deutsch.vn

Ấn bản 2026 · Miễn phí, không bán

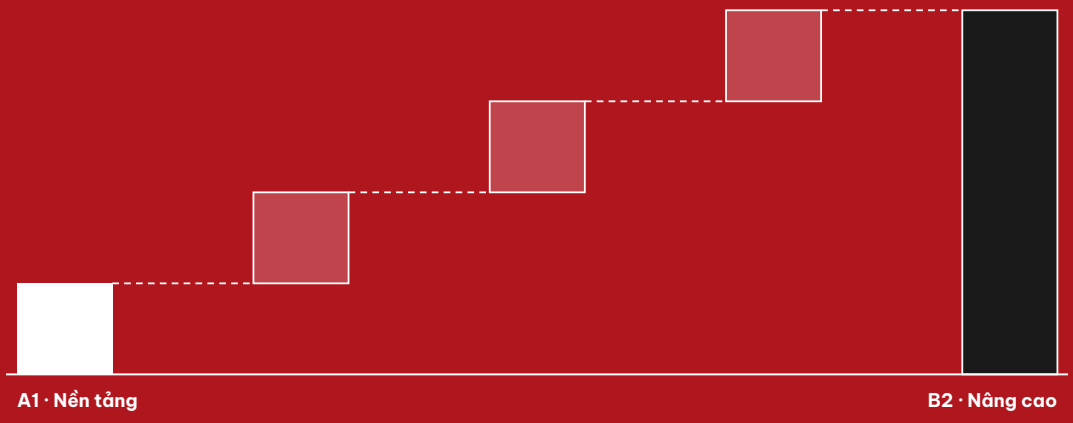


Ngữ pháp tiếng Đức A1–B2

Giải thích bằng tiếng Việt, từ quy tắc đến ví dụ và những lỗi hay gặp

Dành cho người Việt tự học và ôn thi Goethe · telc · ÖSD

64 bài · 4 trình độ · bảng tra cứu hai chiều



dv

deutsch.vn

Nền tảng học tiếng Đức cho người Việt

Ngữ pháp tiếng Đức A1–B2

Giải thích bằng tiếng Việt · deutsch.vn

deutsch.vn · Sách tham khảo · Ấn bản 2026

Ngữ pháp tiếng Đức A1–B2

Toàn bộ ngữ pháp từ A1 đến B2, giải thích bằng tiếng Việt

Dành cho người Việt tự học và ôn thi Goethe · telc · ÖSD

64 bài trong 4 phần, mỗi phần một trình độ

deutsch.vn

Nền tảng học tiếng Đức cho người Việt

Ngữ pháp tiếng Đức A1–B2

Giải thích bằng tiếng Việt cho người Việt học tiếng Đức
Ấn bản thứ nhất, 2026

64 bài ngữ pháp được biên soạn và hệ thống hoá từ giáo trình trực tuyến của deutsch.vn: A1 (12 bài), A2 (13 bài), B1 (17 bài), B2 (22 bài).

Có đóng góp của VuNhatNam; ghi nhận ở cuối những bài liên quan.

> **Bài tập có đáp án.** 36 bài có phần bài tập cuối bài (376 câu), đáp án ở phụ lục cuối sách. Bài tập luyện thêm cho từng chủ đề có trên deutsch.vn và được chấm ngay sau khi làm.

Quy ước trình bày

Câu tiếng Đức in thường, phần cần chú ý in **đậm**; bản dịch tiếng Việt đặt ngay dòng dưới, chữ nhỏ màu xám. Dấu ✓ chỉ câu đúng, dấu × chỉ câu sai. Khung có viền đỏ là điểm dễ nhầm.

> **Phát hành miễn phí — không bán.** Sách do deutsch.vn biên soạn và chia sẻ miễn phí cho người học. Không được bán, in ấn để bán, đưa vào khoá học thu phí hay sử dụng cho bất kỳ mục đích thương mại nào khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của deutsch.vn. Được phép sao chép và chia sẻ miễn phí cho mục đích học tập, với điều kiện giữ nguyên nội dung và ghi rõ nguồn deutsch.vn.

Bản quyền

Nội dung thuộc về deutsch.vn. Các ví dụ tiếng Đức được soạn cho mục đích học tập.

© 2026 deutsch.vn. Trình bày bằng phông chữ Be Vietnam Pro.

Trước khi bắt đầu

Cách dùng sách

Sách này vừa đọc được từ đầu đến cuối như một giáo trình, vừa tra được nhanh như một cẩm nang. Mỗi trình độ là một phần, mỗi chủ điểm ngữ pháp là một bài: quy tắc, bảng biến đổi, ví dụ có bản dịch, rồi những điểm người Việt hay nhầm.

Nếu bạn đang học theo trình độ

Đọc lần lượt từ Phần 1 (A1). Trang mở đầu mỗi phần nêu trình độ đó đòi hỏi gì và liệt kê các bài. Bài trong một phần được xếp theo thứ tự phụ thuộc: bài sau dùng lại kiến thức của bài trước.

Nếu bạn đang tra một điểm ngữ pháp

Dùng **Mục lục** để tìm theo chủ đề, hoặc **Bảng tra cứu** ở cuối sách để tìm theo thuật ngữ — tra được cả bằng tiếng Đức (*Konjunktiv II*, *Relativsatz*) lẫn tiếng Việt (*mệnh đề quan hệ*, *câu bị động*).

Đọc một trang trong sách

Ví dụ

- Er vergisst oft, die Tür abzuschließen. ✓
  Câu đúng.
- Er vergisst oft, um die Tür abzuschließen. ×
  Câu sai: sau *vergessen* không dùng *um … zu*.

> **Ghi nhớ**
>
> Quy tắc cốt lõi, công thức hoặc mẹo nhớ — phần nên thuộc.



Lưu ý

Lỗi người Việt hay mắc, ngoại lệ, hoặc điểm dễ nhầm — phần nên đọc kỹ.

Mục lục

	Cách dùng sách	v
Phần 1	**A1 · Nền tảng**	1
1	Präsens · Chia động từ ở thì hiện tại	2
2	Artikel und Nomen · Khái niệm về Quán từ	7
3	W-Fragen und Ja/Nein-Fragen	12
4	Kasus · Nominativ, Akkusativ, Dativ	17
5	Modalverben · Động từ khuyết thiếu	22
6	Trennbare Verben · Động từ tách được	28
7	Imperativ · Câu mệnh lệnh	33
8	Präpositionen · Giới từ	38
9	Negation · Phủ định với nicht và kein	44
10	Konjunktionen · Liên từ	48
11	Artikelwörter · Quán từ nâng cao	54
12	Personalpronomen · Đại từ nhân xưng	61
Phần 2	**A2 · Mở rộng**	67
13	Perfekt · Thì quá khứ hoàn thành	68
14	Adjektivdeklination · Chia đuôi tính từ	71
15	Komparativ und Superlativ · So sánh hơn và so sánh nhất	77
16	Perfekt (Vertiefung) · Thì quá khứ hoàn thành (chi tiết)	83
17	Präteritum · Thì quá khứ đơn	90
18	Plusquamperfekt · Thì quá khứ hoàn thành trước	96
19	Die Nebensätze · Các loại câu phụ	101
20	Passiv · Thể bị động	106
21	Das Futur I & Futur II · Thì tương lai	112



22	Passiv-Alternativen · Dạng thay thế bị động	117
23	Die Possessivpronomen · Đại từ sở hữu	121
24	Reflexivpronomen · Đại từ phản thân	126
25	Genitiv · Cách sở hữu	132

Phần 3 B1 · Thành thạo 137

26	N-Deklination · Biến cách danh từ yếu	138
27	Relativsätze · Câu quan hệ	142
28	Doppelkonjunktionen · Liên từ đôi	146
29	Verben und Adjektive mit Präpositionen	152
30	Konjunktiv II · Thể giả định loại hai	160
31	Động từ lassen, brauchen và werden	167
32	Wortstellung · Trật tự từ trong tiếng Đức	171
33	Các cặp từ dễ nhầm lẫn · Phần 1	174
34	Các cặp từ dễ nhầm lẫn · Phần 2	178
35	Các cặp từ dễ nhầm lẫn · Phần 3	182
36	Các cặp từ dễ nhầm lẫn · Phần 4	185
37	Partizip I & Partizip II	188
38	Konjunktiv I · Thể giả định loại một	193
39	Câu với 'zu + Infinitiv' và 'um... zu'	198
40	Verben mit festen Präpositionen	205
41	Adjektiv mit Präposition	209
42	Verben mit zwei Objekten	213

Phần 4 B2 · Nâng cao 217

43	Hướng Dẫn Sử Dụng Konjunktiv II	218
44	Hướng Dẫn Sử Dụng Doppelkonnektoren	224
45	Infinitivkonstruktionen mit zu	229
46	Relativsätze mit Präpositionen · Mệnh đề quan hệ có giới từ trong tiếng Đức	233
47	Indirekte Rede im Konjunktiv I/II · Câu gián tiếp trong tiếng Đức	237
48	Passiv · Câu bị động trong tiếng Đức	241



49	Partizipien als Adjektive	247
50	Redemittel für Argumentationen · Mẫu câu lập luận trong tiếng Đức	252
51	Wortbildung · Tạo từ mới bằng tiền tố & hậu tố	257
52	Nominalisierung · Danh từ hóa	261
53	Tổng hợp Temporal và Kausal Konnektoren (Dễ Hiểu)	266
54	Passiv erweitert · Thể bị động nâng cao	272
55	Argumentative Texte · Văn bản lập luận	279
56	Konzessive Nebensätze · Mệnh đề nhượng bộ	288
57	Konditionale Nebensätze · Câu điều kiện	292
58	Präpositionen mit Genitiv · Giới từ đi với Genitiv	297
59	n-Deklination · Biến cách yếu của danh từ	302
60	Konsekutive Nebensätze · Mệnh đề chỉ kết quả	307
61	Modale Nebensätze · Mệnh đề chỉ cách thức	311
62	Futur I & Futur II · Thì tương lai	315
63	Subjekt- und Objektsätze · Mệnh đề chủ ngữ & tân ngữ	319
64	Satzstellung · Vị trí từ trong câu	323
Phụ lục	Đáp án	329
	Bảng tra cứu	345



Phần 1

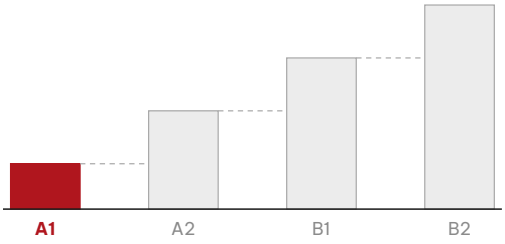
A1

Nền tảng

Chia động từ, quán từ, ba cách Nominativ – Akkusativ – Dativ, động từ khuyết thiếu và tách được. Đây là bộ khung mà mọi trình độ sau đều dựa vào.

---

1 Präsens
2 Artikel und Nomen
3 W-Fragen und Ja/Nein-Fragen
4 Kasus
5 Modalverben
6 Trennbare Verben
7 Imperativ
8 Präpositionen
9 Negation
10 Konjunktionen
11 Artikelwörter
12 Personalpronomen



A1 · Nền tảng

01

Präsens

Chia động từ ở thì hiện tại

Trong bài này

1. Gốc động từ (Verbstamm) là gì? 2
2. Quy tắc chia động từ (Konjugation) 3
3. Tóm Tắt Nhanh 6
Bài tập 6

Chia động từ ở thì cơ bản là cốt lõi nhất của ngữ pháp tiếng Đức. Trước khi đi vào quy tắc chia động từ, điều đầu tiên chúng ta cần phải hiểu đó chính là Verbstamm.

1. Gốc động từ (Verbstamm) là gì?

Gốc động từ (Verbstamm) là phần cố định của động từ sau khi bỏ đuôi **-en** hoặc **-n**.

Động từ nguyên mẫu	Verbstamm (Gốc động từ)
machen *(làm)*	mach-
kommen *(đến)*	komm-
wandern *(đi bộ đường dài)*	wander-

- **Lưu ý**

Mọi động từ đều có Verbstamm, và từ đây, chúng ta sẽ chia động từ theo các quy tắc nhất định.



2. Quy tắc chia động từ (Konjugation)

2.1. Nhóm A: Quy tắc cơ bản e/st/t

Hầu hết các động từ **tuân theo quy tắc chuẩn** này.

Ngôi	Quy tắc	Ví dụ với "machen"
Ich	Verbstamm + **e**	**mache**
Du	Verbstamm + **st**	**machst**
Er/sie/es	Verbstamm + **t**	**macht**
Wir	Verbstamm + **en**	**machen**
Ihr	Verbstamm + **t**	**macht**
Sie/sie	Verbstamm + **en**	**machen**

> • **Ghi nhớ**
>
> Các ngôi số nhiều **wir, ihr, sie, Sie gần như luôn chia theo quy tắc chuẩn** (ngoại lệ đáng nhớ: **sein** → sind, seid, sind)!

2.2. Nhóm A.1: Động từ kết thúc bằng -s, -z, -ß

Nếu Verbstamm kết thúc bằng **-s, -z, -ß**, ngôi **du** bỏ **s** trong **-st**.

Ngôi	Ví dụ với "reisen"	Ví dụ với "heißen"
Ich	**reise**	**heiße**
Du	**reist** (không phải reiststst)	**heißt** (không phải heißtst)
Er/sie/es	**reist**	**heißt**

> • **Ghi nhớ**
>
> **Không có "st" khi chia ngôi "du" với các động từ kết thúc bằng -s, -z, -ß.**

2.3. Nhóm A.2: Động từ kết thúc bằng -t, -d, -chn, -dn, -fn

Thêm "-e" trước đuôi "-st" và "-t" để dễ phát âm.

Ngôi	Ví dụ với "arbeiten"	Ví dụ với "baden"
Ich	**arbeite**	**bade**
Du	**arbeitest** (không phải *arbeitst*)	**badest**
Er/sie/es	**arbeitet**	**badet**

> • **Ghi nhớ**
>
> Nếu gốc động từ kết thúc bằng **-t, -d, -chn, -dn, -fn**, cần thêm **-e-** trước đuôi chia để dễ phát âm.

2.4. Nhóm B: Động từ biến đổi nguyên âm

Một số động từ thay đổi nguyên âm khi chia ở **du** và **er/sie/es**.

Ngôi	Ví dụ với "schlafen" (ngủ)	Ví dụ với "sehen" (nhìn)
Ich	**schlafe**	**sehe**
Du	**schläfst** (a → ä)	**siehst** (e → ie)
Er/sie/es	**schläft** (a → ä)	**sieht** (e → ie)
Wir	**schlafen**	**sehen**
Ihr	**schlaft**	**seht**
Sie/sie	**schlafen**	**sehen**

> • **Ghi nhớ**
>
> Một số động từ có **nguyên âm biến đổi**, đặc biệt là **a → ä, e → ie/i**!



2.5. Nhóm B.2: Động từ bất quy tắc (Unregelmäßige Verben)

Những động từ dưới đây hay gặp và có dạng đặc biệt, cần học thuộc: *sein*, *haben*, *werden*, *wissen* bất quy tắc hoàn toàn; *nehmen*, *sehen*, *geben*, *sprechen* đổi nguyên âm ở *du* và *er/sie/es*.

Động từ	Ich	Du	Er/sie/es	Wir	Ihr	Sie/sie
sein *(là)*	bin	bist	ist	sind	seid	sind
haben *(có)*	habe	hast	hat	haben	habt	haben
werden *(trở thành)*	werde	wirst	wird	werden	werdet	werden
nehmen *(lấy)*	nehme	nimmst	nimmt	nehmen	nehmt	nehmen
sehen *(nhìn)*	sehe	siehst	sieht	sehen	seht	sehen
geben *(đưa)*	gebe	gibst	gibt	geben	gebt	geben
sprechen *(nói)*	spreche	sprichst	spricht	sprechen	sprecht	sprechen
wissen *(biết)*	weiß	weißt	weiß	wissen	wisst	wissen

> • **Ghi nhớ**
>
> Những động từ này **rất hay gặp và có dạng đặc biệt**, bạn cần **học thuộc**!

3. Tóm Tắt Nhanh

- **Nhóm A:** Chia theo quy tắc **e/st/t** *(hầu hết các động từ)*.
- **Nhóm A.1:** Động từ có đuôi **-s, -z, -ß**, **du** bỏ **s** trong **-st**.
- **Nhóm A.2:** Động từ kết thúc bằng **-t, -d, -chn, -dn, -fn**, **du, er/sie/es** thêm **-e** trước **st, t**.
- **Nhóm B:** Một số động từ thay đổi nguyên âm **a → ä, e → ie/i** *(chỉ ở du & er/sie/es)*.
- **Nhóm B.2:** Động từ bất quy tắc **(sein, haben, werden, wissen...)** cần học thuộc.
- **Ngôi số nhiều (wir, ihr, sie/Sie)** gần như luôn tuân theo **quy tắc chia cơ bản (nhóm A)** *(ngoại lệ: sein → sind, seid, sind)*.

Bài tập

1.1 Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại (Präsens).

1 Es ist schon 8 Uhr, aber das Kind _____ noch tief und fest. (schlafen)

2 Der Vater _____ beim Frühstück die Zeitung. (lesen)

3 Im Café _____ die Mutter eine Tasse Kaffee. (nehmen)

4 Das Mädchen _____ nach dem Mittagessen gern Schokolade. (essen)

5 Der Schüler _____ nach dem Unterricht mit dem Lehrer. (sprechen)

6 Mein Freund _____ mir heute bei den Hausaufgaben. (helfen)

7 Es ist warm im Zimmer. _____ du bitte das Fenster? (öffnen)

8 Hallo, ich bin Lan. Wie _____ du? (heißen)

9 Wir _____ am Nachmittag im Garten Fußball. (spielen)

10 Ihr _____ heute schon wieder zu spät, Kinder! (kommen)

11 _____ du müde, Anna? Du gähnst die ganze Zeit. (sein)

Đáp án: trang 329

A1 · Nền tảng

02

Artikel und Nomen

Khái niệm về Quán từ

Trong bài này

1. Các Loại Quán Từ trong Tiếng Đức	7	4. Biến Cách của Quán từ (Kasusdeklination der Artikel)	10
2. Các Giống của Danh Từ trong Tiếng Đức	8	5. Tổng Kết	11
3. Các Dạng Số Nhiều của Danh Từ	9	Bài tập	11

Trong tiếng Đức, quán từ và danh từ luôn đi liền với nhau:

- Nếu thấy một quán từ, **chắc chắn** sau đó là một danh từ!
- Quán từ giúp xác định **giống, số và cách** của danh từ.

1. Các Loại Quán Từ trong Tiếng Đức

Loại Quán Từ	Công Dụng	Ví Dụ
Quán từ xác định (*der, die, das*)	Dùng khi danh từ đã được xác định rõ ràng.	*Der Hund schläft. (Con chó đang ngủ.)*
Quán từ không xác định (*ein, eine*)	Dùng khi danh từ chưa được xác định.	*Ich habe eine Katze. (Tôi có một con mèo.)*
Quán từ phủ định (*kein, keine*)	Phủ định sự tồn tại của danh từ.	*Ich habe kein Auto. (Tôi không có xe hơi.)*



2. Các Giống của Danh Từ trong Tiếng Đức

Danh từ trong tiếng Đức có **ba giống chính**:

- **Giống đực (Maskulin)** → *der*
- **Giống cái (Feminin)** → *die*
- **Giống trung (Neutrum)** → *das*

2.1. Danh từ Giống Đực (Maskulin - der)

Thường là: Người, động vật đực, ngày tháng, mùa, phương hướng, danh từ có đuôi đặc biệt.

Nhóm danh từ	Ví dụ
Người, động vật đực	*der Vater (người cha)*, *der Lehrer (giáo viên nam)*, *der Kater (mèo đực)*
Ngày, tháng, mùa, phương hướng	*der Montag (thứ Hai)*, *der Dezember (tháng Mười hai)*, *der Sommer (mùa hè)*, *der Norden (hướng Bắc)*
Đuôi đặc trưng: *-er, -en, -el, -ling, -ismus*	*der Computer*, *der Löffel (cái thìa)*, *der Kapitalismus (chủ nghĩa tư bản)*

2.2. Danh từ Giống Cái (Feminin - die)

Thường là: Người, động vật cái, danh từ có đuôi đặc biệt.

Nhóm danh từ	Ví dụ
Người, động vật cái	*die Mutter (người mẹ)*, *die Lehrerin (cô giáo)*, *die Kuh (bò cái)*
Đuôi đặc trưng: *-heit, -keit, -ung, -schaft, -ion, -e*	*die Freiheit (sự tự do)*, *die Freundschaft (tình bạn)*, *die Nation (quốc gia)*, *die Blume (bông hoa)*

2.3. Danh từ Giống Trung (Neutrum - das)

Thường là: Quốc gia, thành phố, động từ nguyên mẫu dùng làm danh từ, danh từ có đuôi đặc biệt.

Nhóm danh từ	Ví dụ
Quốc gia, thành phố (thường dùng không quán từ; trung tính khi có tính từ)	*Deutschland*, *Berlin* → *das schöne Berlin* (ngoại lệ: *die Schweiz*, *die Türkei*)
Động từ nguyên mẫu dùng làm danh từ	*das Leben (cuộc sống)*, *das Essen (đồ ăn)*
Đuôi đặc trưng: *-chen, -nis, -ment, -um, -zeug*	*das Mädchen (cô bé)*, *das Ergebnis (kết quả)*, *das Instrument (nhạc cụ)*, *das Museum (bảo tàng)*, *das Spielzeug (đồ chơi)*

3. Các Dạng Số Nhiều của Danh Từ

- **Ghi chú**
  - Không có quy tắc cố định cho số nhiều, cần **học thuộc**.
  - Khi học danh từ, hãy học kèm **giống và dạng số nhiều**.

Các Cách Biến Đổi Danh Từ từ Số Ít Sang Số Nhiều

Cách Biến Đổi	Quy Tắc Nhận Diện	Ví Dụ (Số ít → Số nhiều)
Thêm -e	Hầu hết danh từ **giống đực** và một số **giống trung**	*der Hund* → *die Hunde*
Thêm -er + Umlaut	Chủ yếu là danh từ **giống trung**	*das Kind* → *die Kinder*
Thêm -n / -en	Giống cái *(die)* và danh từ có đuôi **-e, -heit, -keit, -ung, -ion**	*die Blume* → *die Blumen*
Thêm -s	Từ mượn từ tiếng Anh, Pháp hoặc kết thúc bằng nguyên âm **-a, -i, -o, -u, -y**	*das Auto* → *die Autos*

Cách Biến Đổi	Quy Tắc Nhận Diện	Ví Dụ (Số ít → Số nhiều)
Không thay đổi	Danh từ kết thúc bằng **-er, -en, -el**	*der Lehrer* → *die Lehrer*
Thêm -se	Danh từ kết thúc bằng **-nis** (nhân đôi s)	*das Ergebnis* → *die Ergebnisse*
Thêm -nen	Danh từ kết thúc bằng **-in** (nghề nghiệp giống cái)	*die Lehrerin* → *die Lehrerinnen*

4. Biến Cách của Quán từ (Kasusdeklination der Artikel)

Quán từ thay đổi theo bốn cách (Kasus)

- Nominativ (Chủ ngữ)
- Akkusativ (Tân ngữ trực tiếp)
- Dativ (Tân ngữ gián tiếp)
- Genitiv (Sở hữu)

Bảng Biến Cách Quán Từ

Cách	Giống đực (Maskulin)	Giống cái (Feminin)	Trung tính (Neutrum)	Số nhiều (Plural)
Nominativ	der Mann	die Frau	das Kind	die Kinder
Akkusativ	den Mann	die Frau	das Kind	die Kinder
Dativ	dem Mann	der Frau	dem Kind	den Kindern
Genitiv	des Mannes	der Frau	des Kindes	der Kinder

> - **Ghi nhớ nhanh**
>   - **Akkusativ:** Chỉ danh từ **giống đực** thay đổi (**der → den**).
>   - **Dativ:** Danh từ số nhiều thêm **-n**.
>   - **Genitiv:** Danh từ **đực và trung** thêm **-es**.



5. Tổng Kết

- **Tóm tắt**
  - **Danh từ tiếng Đức có ba giống:** đực (**der**), cái (**die**), trung (**das**)
  - **Số nhiều của danh từ có nhiều cách biến đổi**, không có quy tắc chung tuyệt đối.
  - **Quán từ biến đổi theo Kasus:** Nominativ, Akkusativ, Dativ, Genitiv
  - **Danh từ luôn viết hoa chữ cái đầu.**
  - **Quán từ xác định của mọi danh từ số nhiều ở Nominativ là "die"** (bất kể giống ở số ít).
  - **Học danh từ phải học kèm giống và số nhiều ngay từ đầu!**

Bài tập

2.1 **Điền quán từ xác định der, die hoặc das.**

1 _____ Mann arbeitet heute im Büro.

2 _____ Lehrerin hilft den Schülern bei der Aufgabe.

3 _____ Mädchen liest im Bett ein Buch.

4 _____ Computer in der Bibliothek funktioniert wieder gut.

5 _____ Lampe im Wohnzimmer brennt hell.

6 _____ Handy von Paul klingelt laut im Unterricht.

7 _____ Mutter singt am Abend ein Lied für ihr Kind.

8 _____ Baby schläft schon tief.

9 _____ Hund von unseren Nachbarn bellt laut.

10 _____ Katze miaut leise vor der Tür.

Đáp án: trang 329

A1 · Nền tảng

03

W-Fragen und Ja/Nein-Fragen

Trong bài này

1. W-Fragen (Câu hỏi với từ đặt câu hỏi)	12	4. Tổng Kết	15
2. Ja/Nein-Fragen (Câu hỏi có/không)	13	Bài tập	15
3. So sánh W-Fragen và Ja/Nein-Fragen	14		

Trong tiếng Đức, câu hỏi được chia thành hai loại chính: **W-Fragen** (câu hỏi với từ đặt câu hỏi) và **Ja/Nein-Fragen** (câu hỏi có/không). Cùng tìm hiểu chi tiết dưới đây!

1. W-Fragen (Câu hỏi với từ đặt câu hỏi)

W-Fragen bắt đầu bằng các từ đặt câu hỏi bắt đầu bằng chữ "W" (z.B.: **Was, Wo, Wer, Wann, Warum**).

- **Cấu trúc W-Fragen**

  Cấu trúc chuẩn là: **W-Frage + Động từ chia + Chủ ngữ + (Phần còn lại)**

Các từ hỏi W-Fragen phổ biến

Từ hỏi (W-Wörter)	Nghĩa	Ví dụ
Wer	Ai	*Wer bist du? (Bạn là ai?)*
Was	Gì	*Was machst du? (Bạn làm gì?)*
Wo	Ở đâu	*Wo wohnst du? (Bạn sống ở đâu?)*
Wann	Khi nào	*Wann kommst du? (Khi nào bạn đến?)*
Warum	Tại sao	*Warum lernst du Deutsch? (Tại sao bạn học tiếng Đức?)*
Wie	Như thế nào	*Wie heißt du? (Bạn tên là gì?)*

- **Lưu ý**

W-Fragen không thể trả lời bằng "Ja" hoặc "Nein" mà cần một câu trả lời đầy đủ.

2. Ja/Nein-Fragen (Câu hỏi có/không)

Ja/Nein-Fragen là loại câu hỏi có thể trả lời ngắn gọn bằng "Ja" hoặc "Nein".

- **Cấu trúc Ja/Nein-Fragen**

Cấu trúc chuẩn là: **Động từ chia + Chủ ngữ + (Phần còn lại)**

Ví dụ thực tế với Ja/Nein-Fragen

Câu hỏi	Trả lời
Kommst du aus Vietnam? *(Bạn đến từ Việt Nam?)*	✓ Ja, ich komme aus Vietnam. *(Vâng, tôi đến từ Việt Nam.)*
Hast du ein Auto? *(Bạn có ô tô không?)*	× Nein, ich habe kein Auto. *(Không, tôi không có ô tô.)*
Magst du Kaffee? *(Bạn thích cà phê không?)*	✓ Ja, ich mag Kaffee. *(Vâng, tôi thích cà phê.)*

Lưu ý

- Động từ luôn **đứng đầu câu** trong Ja/Nein-Fragen.
- Trả lời bằng **Ja/Nein**, sau đó có thể bổ sung thông tin nếu cần.

3. So sánh W-Fragen và Ja/Nein-Fragen

Tiêu chí	W-Fragen	Ja/Nein-Fragen
Từ mở đầu	Từ để hỏi (W-Wörter)	Động từ chia
Ví dụ	*Wo wohnst du? (Bạn sống ở đâu?)*	*Wohnst du in Berlin? (Bạn sống ở Berlin?)*
Trả lời	Câu trả lời đầy đủ	Ja/Nein + câu bổ sung

Nhận diện nhanh

- Nếu câu hỏi **bắt đầu bằng từ W-**, đó là **W-Fragen**.
- Nếu **động từ đứng đầu**, đó là **Ja/Nein-Fragen**.



4. Tổng Kết

- **Tóm tắt**
  - **W-Fragen:** Dùng từ để hỏi (*Wer, Was, Wo, Wann, Warum, Wie*).
  - **Ja/Nein-Fragen:** Động từ luôn đứng đầu, trả lời bằng "Ja" hoặc "Nein".
  - **Cấu trúc W-Fragen: W-Frage + Động từ chia + Chủ ngữ + (Phần còn lại).**
  - **Cấu trúc Ja/Nein-Fragen: Động từ chia + Chủ ngữ + (Phần còn lại).**

Bài tập

3.1 Điền từ để hỏi (Wer, Was, Wo, Wann, Warum, Wie) dựa vào câu trả lời.

1 _____ heißt du? – Ich heiße Lan.

2 _____ wohnst du? – Ich wohne in Hamburg.

3 _____ alt bist du? – Ich bin 20 Jahre alt.

4 _____ trinkst du gern? – Ich trinke gern Tee.

5 _____ kommst du heute nicht? – Ich bin krank.

6 _____ ist dein bester Freund? – Mein bester Freund heißt Tim.

7 _____ ist dein Geburtstag? – Am 5. Mai.

8 _____ kommst du zur Schule? – Mit dem Fahrrad.



3.2 **Chọn câu hỏi Ja/Nein phù hợp với câu trả lời.**

1 _____ – Ja, ich trinke gern Kaffee.

a Magst du Tee? **b** Trinkst du gern Kaffee? **c** Kochst du gern?

2 _____ – Nein, er arbeitet nicht in einer Bank.

a Wohnt er in einer Stadt? **b** Ist er Lehrer? **c** Arbeitet er in einer Bank?

3 _____ – Ja, wir essen heute Pizza.

a Trinkt ihr Kaffee? **b** Esst ihr heute Pizza? **c** Kocht ihr jeden Tag?

4 _____ – Nein, mein Opa raucht nicht.

a Trinkt dein Opa Kaffee? **b** Raucht dein Opa? **c** Liest dein Opa Zeitung?

Đáp án: trang 330

A1 · Nền tảng

04

Kasus

Nominativ, Akkusativ, Dativ

Trong bài này

1. Kasus trong tiếng Đức	17	4. Tổng Kết	20
2. Bảng so sánh 3 Kasus quan trọng	19	Bài tập	21
3. Bảng biến đổi quán từ theo Kasus	20		

- **Kasus** trong tiếng Đức giúp xác định vai trò của danh từ hoặc đại từ trong câu.
- **Có 4 Kasus: Nominativ, Akkusativ, Dativ, Genitiv**, nhưng trình độ A1 tập trung vào **Nominativ, Akkusativ, Dativ**.

Hiểu rõ Kasus sẽ giúp bạn dùng ngữ pháp đúng hơn và giao tiếp tự nhiên hơn!

1. Kasus trong tiếng Đức

1.1. Nominativ (Chủ ngữ)

Là người hoặc vật thực hiện hành động trong câu.
Trả lời câu hỏi: **Wer? (Ai?) / Was? (Cái gì?)**

Ví dụ

- **Der Hund** spielt.
  Ai chơi? → Con chó chơi.
- **Das Kind** liest ein Buch.
  Ai đọc? → Đứa trẻ đọc sách.



- **Mẹo nhớ**

Mọi **chủ ngữ** trong câu đều ở dạng ***Nominativ***.

Công thức: *Wer/Was* + **Verb** = ***Nominativ***

Ví dụ: **Der Hund** *spielt* → Ai chơi? ***Con chó chơi.***

1.2. Akkusativ (Tân ngữ trực tiếp)

Là người hoặc vật chịu tác động trực tiếp từ hành động.
Trả lời câu hỏi: **Wen? (Ai?) / Was? (Cái gì?)**

Ví dụ

- **Ich sehe den Mann.**
  Tôi nhìn thấy người đàn ông.
- **Sie kauft das Buch.**
  Cô ấy mua cuốn sách.

- **Mẹo nhớ - Akkusativ**

Động từ tác động trực tiếp vào đối tượng nào → đối tượng đó ở ***Akkusativ***.

Câu hỏi kiểm tra: *Wen?* (ai) / *Was?* (cái gì)

Công thức: **Chủ ngữ** + **động từ** + ***tân ngữ trực tiếp (Akkusativ)***

1.3. Dativ (Tân ngữ gián tiếp)

Là người hoặc vật nhận lợi ích từ hành động.
Trả lời câu hỏi: **Wem? (Cho ai?)**

Ví dụ

- **Er gibt dem Mann ein Buch.**
  Anh ấy đưa quyển sách cho người đàn ông.
- **Kannst du mir helfen?**
  Bạn có thể giúp tôi không?



- **Mẹo nhớ - Dativ**

Danh từ nào **nhận lợi ích từ hành động** → đó là **Dativ**.

Câu hỏi kiểm tra: *Wem?* (cho ai)

Công thức: `Chủ ngữ` + **động từ** + ***tân ngữ gián tiếp (Dativ)*** + tân ngữ trực tiếp (Akkusativ)

- **Tóm tắt**

Nhớ nhanh 3 Kasus

1. ***Nominativ*** = **Wer/Was?** → *Chủ ngữ* làm gì đó
2. ***Akkusativ*** = **Wen/Was?** → *Tân ngữ* bị tác động
3. ***Dativ*** = **Wem?** → *Ai* nhận được lợi ích

Thứ tự trong câu: `Nominativ` + **Verb** + ***Dativ*** + ***Akkusativ***

Ví dụ: **Ich** *(Nom)* gebe **dem Kind** *(Dat)* ***das Buch*** *(Akk)*

2. Bảng so sánh 3 Kasus quan trọng

Kasus	Vai trò	Câu hỏi	Ví dụ
Nominativ	Chủ ngữ (người/vật thực hiện hành động)	Wer? Was?	**Der Hund** spielt. *(Con chó chơi.)*
Akkusativ	Tân ngữ trực tiếp (chịu tác động từ động từ)	Wen? Was?	Ich sehe **den Hund**. *(Tôi thấy con chó.)*
Dativ	Tân ngữ gián tiếp (nhận lợi ích từ hành động)	Wem?	Ich gebe **dem Hund** das Futter. *(Tôi đưa thức ăn cho con chó.)*

- **Mẹo ghi nhớ nhanh**
  - **Wer/Was? → Nominativ** (Ai thực hiện hành động?)
  - **Wen/Was? → Akkusativ** (Ai/cái gì chịu tác động?)
  - **Wem? → Dativ** (Ai nhận lợi ích từ hành động?)

3. Bảng biến đổi quán từ theo Kasus

Kasus	Giống đực (Maskulin)	Giống cái (Feminin)	Giống trung (Neutrum)	Số nhiều (Plural)
Nominativ	**der** Mann	**die** Frau	**das** Kind	**die** Kinder
Akkusativ	**den** Mann	**die** Frau	**das** Kind	**die** Kinder
Dativ	**dem** Mann	**der** Frau	**dem** Kind	**den** Kindern (+n)

- **Lưu ý**
  - **Akkusativ:** Chỉ **danh từ giống đực** thay đổi → "der" → "den".
  - **Dativ:** Quán từ của cả bốn cột đều thay đổi (dem, der, dem, den).
  - **Dativ số nhiều:** Danh từ **luôn thêm -n**.

4. Tổng Kết

- **Tóm tắt quan trọng**
  - **Nominativ = Chủ ngữ** (*Ai thực hiện hành động?*)
  - **Akkusativ = Tân ngữ trực tiếp** (*Ai/cái gì bị tác động?*)
  - **Dativ = Tân ngữ gián tiếp** (*Ai nhận lợi ích từ hành động?*)

Mẹo học nhanh

- **Wer/Was? → Nominativ**
- **Wen/Was? → Akkusativ**
- **Wem? → Dativ**

Bài tập

4.1 Điền quán từ xác định ở đúng cách (Nominativ, Akkusativ hoặc Dativ). Danh từ ở dạng Nominativ cho sẵn trong ngoặc.

1 _____ Junge bringt _____ Lehrer morgens die Hausaufgaben. (der Junge, der Lehrer)

2 _____ Großmutter backt _____ Kuchen für den Geburtstag von Lisa. (die Großmutter, der Kuchen)

3 _____ Kind zeigt _____ Mutter stolz das neue Spielzeug. (das Kind, die Mutter)

4 Im Restaurant bringt _____ Kellner _____ Gast die Rechnung. (der Kellner, der Gast)

5 Am Abend gibt _____ Mutter _____ Baby die Milchflasche. (die Mutter, das Baby)

6 Im Deutschkurs stellt _____ Lehrer _____ Klasse eine Frage. (der Lehrer, die Klasse)

7 Siehst du _____ Mann dort an der Tür? Das ist mein Nachbar. (der Mann)

8 Es ist sehr warm im Zimmer. Anna macht _____ Fenster auf. (das Fenster)

9 Das Heft auf dem Tisch gehört _____ Schüler mit der roten Jacke. (der Schüler)

10 Im Geschäft fragt eine Frau nach dem Preis. Der Verkäufer antwortet _____ Frau freundlich. (die Frau)

Đáp án: trang 330

A1 · Nền tảng

05

Modalverben

Động từ khuyết thiếu

Trong bài này

1. Bảng chia Modalverben ở thì hiện tại (Präsens)	**23**	4. Tổng Kết	**26**
2. Chức năng và ví dụ của Modalverben	**23**	Bài tập	**26**
3. Cấu trúc khi dùng Modalverben	**25**		

- Modalverben (động từ khuyết thiếu) giúp bổ sung ý nghĩa cho động từ chính, thể hiện **khả năng, sự cho phép, nghĩa vụ, mong muốn hoặc sở thích**.

> - **7 động từ khuyết thiếu quan trọng ở trình độ A1**
> - **können** (có thể)
> - **dürfen** (được phép)
> - **müssen** (phải, cần)
> - **sollen** (nên)
> - **wollen** (muốn)
> - **mögen** (thích)
> - **möchten** (muốn - lịch sự)

Cùng tìm hiểu cách sử dụng từng Modalverb nhé!



1. Bảng chia Modalverben ở thì hiện tại (Präsens)

Ngôi	können (có thể)	dürfen (được phép)	müssen (phải)	sollen (nên)	wollen (muốn)	mögen (thích)	möchten (muốn - lịch sự)
Ich	kann	darf	muss	soll	will	mag	möchte
Du	kannst	darfst	musst	sollst	willst	magst	möchtest
Er/sie/es	kann	darf	muss	soll	will	mag	möchte
Wir	können	dürfen	müssen	sollen	wollen	mögen	möchten
Ihr	könnt	dürft	müsst	sollt	wollt	mögt	möchtet
Sie/sie	können	dürfen	müssen	sollen	wollen	mögen	möchten

Lưu ý

- Các động từ khuyết thiếu **bất quy tắc ở ngôi ich, du, er/sie/es**.
- Động từ chính luôn ở dạng nguyên mẫu (Infinitiv) và đặt cuối câu!

2. Chức năng và ví dụ của Modalverben

2.1. können (“có thể”)

Diễn tả năng lực (biết làm gì) hoặc khả năng thực hiện hành động.

Ví dụ

- **Ich kann Deutsch sprechen.**
  Tôi có thể nói tiếng Đức.
- **Kannst du mir helfen?**
  Bạn có thể giúp tôi không?

2.2. dürfen (“được phép”)

Diễn tả sự cho phép hoặc cấm đoán.



Ví dụ

- **Du darfst hier parken.**
  Bạn được phép đậu xe ở đây.
- **Er darf nicht rauchen.**
  Anh ấy không được phép hút thuốc.

2.3. müssen (“phải, cần”)

Diễn tả sự bắt buộc hoặc cần thiết.

Ví dụ

- **Ich muss heute arbeiten.**
  Tôi phải làm việc hôm nay.
- **Wir müssen die Hausaufgaben machen.**
  Chúng tôi phải làm bài tập về nhà.

2.4. sollen (“nên”)

Diễn tả nghĩa vụ hoặc lời khuyên.

Ví dụ

- **Du sollst mehr lernen.**
  Bạn nên học nhiều hơn.
- **Soll ich mitkommen?**
  Tôi nên đi cùng không?

2.5. wollen (“muốn”)

Diễn tả mong muốn hoặc ý định mạnh mẽ.

Ví dụ

- **Ich will ins Kino gehen.**
  Tôi muốn đi xem phim.
- **Was willst du essen?**
  Bạn muốn ăn gì?

> • **Lưu ý**
>
> "wollen" thể hiện **mong muốn mạnh mẽ, quyết tâm hơn "möchten".**

2.6. mögen (“thích”)

Diễn tả sở thích, sự yêu thích chung chung.

Ví dụ

- **Ich mag Schokolade.**
  Tôi thích sô-cô-la.
- **Magst du Musik?**
  Bạn thích nhạc không?

2.7. möchten (“muốn” - lịch sự)

Diễn tả mong muốn một cách lịch sự.
Thường dùng trong nhà hàng, cửa hàng hoặc yêu cầu lịch sự.

Ví dụ

- **Ich möchte einen Kaffee.**
  Tôi muốn một cốc cà phê.
- **Möchtest du etwas essen?**
  Bạn muốn ăn gì đó không?

> • **Lưu ý**
>
> "möchten" là dạng Konjunktiv II của "mögen" và mang ý nghĩa **lịch sự hơn "wollen"**.

3. Cấu trúc khi dùng Modalverben

Loại câu	Cấu trúc	Ví dụ
Câu khẳng định	Chủ ngữ + Modalverb (chia) + động từ chính (Infinitiv)	Ich **kann** Deutsch **sprechen**.
Câu phủ định	Chủ ngữ + Modalverb (chia) + nicht + động từ chính	Er **darf** hier **nicht rauchen**.
Câu nghi vấn	Modalverb (chia) + Chủ ngữ + động từ chính	**Kannst** du mir **helfen**?



Mẹo nhớ nhanh

- Động từ khuyết thiếu đứng ở vị trí thứ 2 trong câu trần thuật (đứng đầu trong câu hỏi có/không).
- Động từ chính luôn ở cuối câu và ở dạng nguyên mẫu (Infinitiv).

4. Tổng Kết

- **Tóm tắt**
  - **Modalverben giúp diễn tả khả năng, sự cho phép, nghĩa vụ, mong muốn và sở thích.**
  - **Luôn đi kèm với động từ chính ở dạng nguyên mẫu (Infinitiv).**
  - **Nhớ chia Modalverben theo bảng và đặt đúng vị trí trong câu!**

Mẹo học nhanh

- **Dùng "möchten" thay vì "wollen" khi muốn lịch sự.**
- **Nhớ bảng chia Modalverben để sử dụng chính xác!**

Bài tập

5.1 **Chia động từ khuyết thiếu trong ngoặc ở thì hiện tại.**

1 Ich lerne seit einem Jahr Gitarre. Ich _____ schon ein paar Lieder spielen. (können)

2 Meine Schwester _____ heute bis 20 Uhr arbeiten. (müssen)

3 Heute Abend läuft ein neuer Film. _____ du mit mir ins Kino gehen? (wollen)

4 Der Arzt sagt, ihr _____ mehr Gemüse essen. (sollen)

5 Entschuldigung, _____ ich hier rauchen? (dürfen)

6 Ich _____ keine Spinnen. Sie machen mir Angst. (mögen)

7 Wir sind sehr müde. Wir _____ jetzt schlafen. (müssen)



8 Ich habe Hunger. Ich _____ etwas essen. (wollen)

9 Das ist verboten, Max. Du _____ das nicht machen. (dürfen)

10 Im Café sagt Anna zum Kellner: „Ich _____ einen Tee, bitte.“ (möchten)

Đáp án: trang 330

A1 · Nền tảng

06

Trennbare Verben

Động từ tách được

Trong bài này

1. Trennbare Verben (Động từ tách được)	28	4. Giải nghĩa các tiền tố của Trennbare Verben	30
2. Nicht trennbare Verben (Động từ không tách được)	29	5. Tổng Kết	32
3. Động từ vừa tách được vừa không tách được	30	Bài tập	32

Trong tiếng Đức, nhiều động từ có thể **ghép với tiền tố (Präfix)** để tạo thành động từ có nghĩa mới. Tuy nhiên, các tiền tố này sẽ quyết định xem động từ có **tách được** hay **không tách được**.

Có 2 nhóm chính

- **Trennbare Verben (Động từ tách được)** – Tiền tố **tách rời** khỏi động từ khi chia.
- **Nicht trennbare Verben (Động từ không tách được)** – Tiền tố **luôn gắn liền** với động từ.

1. Trennbare Verben (Động từ tách được)

Cách nhận diện

Thường có **21 tiền tố** đặc trưng:
ab-, auf-, an-, aus-, bei-, ein-, fern-, fort-, her-, hin-, los-, mit-, nach-, statt-, vor-, vorbei-, zu-, weg-, weiter-, zurück-, zusammen-



Quy tắc

- Khi chia ở **thì hiện tại (Präsens)**, tiền tố sẽ **tách rời** và **đặt ở cuối câu**.

Ví dụ: Động từ tách được trong câu

Ngôi	aufstehen (đứng dậy)	anrufen (gọi điện thoại)
Ich	Ich **stehe** auf.	Ich **rufe** an.
Du	Du **stehst** auf.	Du **rufst** an.
Er/sie/es	Er **steht** auf.	Er **ruft** an.
Wir	Wir **stehen** auf.	Wir **rufen** an.
Ihr	Ihr **steht** auf.	Ihr **ruft** an.
Sie/sie	Sie **stehen** auf.	Sie **rufen** an.

Lưu ý:
Trong **câu hỏi**, tiền tố vẫn **đặt ở cuối câu**. Trong **mệnh đề phụ**, động từ **không tách**: tiền tố và động từ viết liền, đứng cuối câu.

Ví dụ

- **Stehst du morgen früh auf?**
  Bạn sẽ dậy sớm vào sáng mai chứ?
- **Ich weiß, dass er anruft.**
  Tôi biết rằng anh ấy sẽ gọi điện.

2. Nicht trennbare Verben (Động từ không tách được)

Cách nhận diện:
Thường có các **tiền tố không tách được**:
be-, ge-, er-, ver-, zer-, ent-, emp-, miss-

Quy tắc

- **Tiền tố không bao giờ tách rời khỏi động từ.**

Ví dụ: Động từ không tách được trong câu

Ngôi	besuchen (thăm)	verstehen (hiểu)
Ich	Ich **besuche**.	Ich **verstehe**.
Du	Du **besuchst**.	Du **verstehst**.
Er/sie/es	Er **besucht**.	Er **versteht**.
Wir	Wir **besuchen**.	Wir **verstehen**.
Ihr	Ihr **besucht**.	Ihr **versteht**.
Sie/sie	Sie **besuchen**.	Sie **verstehen**.

Ví dụ

- Ich **besuche** meine Oma am Wochenende.
  Tôi thăm bà vào cuối tuần.

3. Động từ vừa tách được vừa không tách được

Một số động từ có thể vừa tách được vừa không tách được, tùy vào **ngữ cảnh**.
Các **tiền tố hay gặp: durch-, hinter-, um-, unter-, wieder-**

Cách sử dụng	Ví dụ
Trennbar:	Wir fahren **durch**. *Chúng tôi lái xe qua.*
Nicht trennbar:	Wir **durchfahren** die Stadt. *Chúng tôi lái xe xuyên thành phố.*

4. Giải nghĩa các tiền tố của Trennbare Verben

Đây là phần nâng cao, bạn có thể học dần theo thời gian!

Tiền tố	Ý nghĩa chung	Ví dụ động từ	Giải nghĩa
ab-	Rời khỏi, tách ra	**abfahren** (khởi hành)	Der Zug fährt ab. *(Tàu khởi hành.)*



Tiền tố	Ý nghĩa chung	Ví dụ động từ	Giải nghĩa
auf-	Lên, mở ra, bắt đầu	**aufstehen** (đứng dậy)	Ich stehe um 6 Uhr auf. *(Tôi thức dậy lúc 6 giờ.)*
an-	Hướng đến, bắt đầu	**anrufen** (gọi điện)	Ich rufe dich an. *(Tôi gọi điện cho bạn.)*
aus-	Ra ngoài, hoàn tất	**ausgehen** (đi chơi)	Ich gehe heute Abend aus. *(Tối nay tôi đi chơi.)*
bei-	Đi kèm, hỗ trợ	**beibringen** (dạy)	Er bringt mir Deutsch bei. *(Anh ấy dạy tôi tiếng Đức.)*
ein-	Vào trong, nhập vào	**einsteigen** (lên xe)	Ich steige in den Bus ein. *(Tôi lên xe buýt.)*
mit-	Cùng nhau	**mitmachen** (tham gia)	Ich mache beim Spiel mit. *(Tôi tham gia trò chơi.)*
vor-	Trước, chuẩn bị	**vorstellen** (giới thiệu)	Ich stelle mich vor. *(Tôi tự giới thiệu.)*
zu-	Đóng, hướng đến	**zumachen** (đóng lại)	Ich mache das Fenster zu. *(Tôi đóng cửa sổ lại.)*
zurück-	Trở lại	**zurückkommen** (quay lại)	Ich komme morgen zurück. *(Tôi sẽ quay lại vào ngày mai.)*



5. Tổng Kết

- **Tóm tắt**
  - **Trennbare Verben:** Tiền tố **tách rời** khi chia động từ.
  - **Nicht Trennbare Verben:** Tiền tố **luôn đi liền với động từ**.
  - **Một số động từ có thể vừa tách vừa không tách**, tùy theo **ngữ cảnh**.

Quy tắc chung

- **Trennbare Verben** có **21 tiền tố phổ biến** (*ab-*, *auf-*, *an-*...).
- **Nicht trennbare Verben** có **8 tiền tố chính** (*be-*, *ge-*, *er-*...).

Học mẹo: Không cần nhớ tất cả một lúc! Hãy **luyện tập với câu thực tế** để quen dần!

Bài tập

6.1 Chia động từ tách được trong ngoặc ở thì hiện tại: điền động từ đã chia vào chỗ trống thứ nhất, tiền tố vào chỗ trống thứ hai.

1 Ich _____ jeden Tag um 7 Uhr _____. (aufstehen)

2 Er _____ jeden Sonntag seine Mutter _____. (anrufen)

3 Wir _____ am Samstag im Supermarkt _____. (einkaufen)

4 Du _____ am Abend zu viel _____, Tim! (fernsehen)

5 Es ist kalt. Er _____ die Tür _____. (zumachen)

6 Beeil dich! Der Bus _____ um 8 Uhr _____. (abfahren)

7 Der Zug aus Berlin _____ pünktlich um 10 Uhr _____. (ankommen)

8 Nach dem Essen _____ das Baby schnell _____. (einschlafen)

9 _____ ihr heute euer Zimmer _____? (aufräumen)

10 Ihr habt morgen eine Prüfung. Ihr _____ heute Abend nicht _____. (ausgehen)

Đáp án: trang 331

A1 · Nền tảng

07

Imperativ

Câu mệnh lệnh

Trong bài này

1. Cấu Trúc Câu Imperativ **34**
2. Câu Imperativ với "bitte" (lịch sự) **35**
3. Lưu ý Quan Trọng về Imperativ **36**
4. Tổng Kết **36**
Bài tập **37**

- **Imperativ**

Câu mệnh lệnh (**Imperativ**) được sử dụng để ra lệnh, đề nghị, mời gọi hoặc hướng dẫn.
Câu mệnh lệnh chỉ được chia cho các ngôi **du** (bạn), **ihr** (các bạn), và **Sie** (trang trọng).

Vì sao lại vậy?
Vì bạn chỉ có thể ra lệnh cho người đối diện. Những người không nói chuyện trực tiếp sẽ không áp dụng được câu mệnh lệnh.



1. Cấu Trúc Câu Imperativ

1.1. Ngôi "du" (bạn – thân mật)

Quy tắc

- Lấy động từ chia ở ngôi "**du**", bỏ đuôi **-st** (du nimmst → **Nimm!**). Nếu ngôi "du" chỉ có đuôi **-t** (gốc kết thúc bằng -s, -ß, -z) thì bỏ **-t** (du isst → **Iss!**). Động từ đổi **a** → **ä** thì bỏ Umlaut: du fährst → **Fahr!**
- **Không cần "du" trong câu!**

Ví dụ

Động từ	Ngôi "du" (bình thường)	Imperativ (Mệnh lệnh)
gehen *(đi)*	du gehst	**Geh!** *(Hãy đi!)*
schreiben *(viết)*	du schreibst	**Schreib!** *(Hãy viết!)*
essen *(ăn)*	du isst	**Iss!** *(Hãy ăn!)*
nehmen *(lấy)*	du nimmst	**Nimm!** *(Hãy lấy!)*

1.2. Ngôi "ihr" (các bạn – thân mật)

Quy tắc

- Dùng động từ chia ở ngôi "**ihr**", giữ nguyên **đuôi -t**.
- **Không cần "ihr" trong câu!**

Ví dụ

Động từ	Ngôi "ihr" (bình thường)	Imperativ (Mệnh lệnh)
gehen *(đi)*	ihr geht	**Geht!** *(Các bạn hãy đi!)*
schreiben *(viết)*	ihr schreibt	**Schreibt!** *(Các bạn hãy viết!)*
essen *(ăn)*	ihr esst	**Esst!** *(Các bạn hãy ăn!)*
nehmen *(lấy)*	ihr nehmt	**Nehmt!** *(Các bạn hãy lấy!)*



1.3. Ngôi "Sie" (ông/bà, anh/chị – lịch sự)

Quy tắc

- Dùng động từ chia ở ngôi "**Sie**".
- **Thêm "Sie" vào sau động từ để giữ tính trang trọng.**

Ví dụ

Động từ	Ngôi "Sie" (bình thường)	Imperativ (Mệnh lệnh)
gehen *(đi)*	Sie gehen	**Gehen Sie!** *(Ngài hãy đi!)*
schreiben *(viết)*	Sie schreiben	**Schreiben Sie!** *(Ngài hãy viết!)*
essen *(ăn)*	Sie essen	**Essen Sie!** *(Ngài hãy ăn!)*
nehmen *(lấy)*	Sie nehmen	**Nehmen Sie!** *(Ngài hãy lấy!)*

2. Câu Imperativ với "bitte" (lịch sự)

Thêm "**bitte**" để thể hiện sự lịch sự hoặc đề nghị nhẹ nhàng hơn.

Ví dụ

- **Komm bitte!**
  Đến đây, làm ơn!
- **Warten Sie bitte hier!**
  Ngài hãy đợi ở đây, làm ơn!
- **Helft mir bitte!**
  Các bạn hãy giúp tôi với!

3. Lưu ý Quan Trọng về Imperativ

3.1. Động từ bất quy tắc

Một số động từ bất quy tắc thay đổi gốc khi dùng ở câu mệnh lệnh.

Động từ	Ngôi "du"	Ngôi "ihr"	Ngôi "Sie"
sein *(là, hãy...)*	**Sei** ruhig! *(Hãy yên lặng!)*	**Seid** ruhig! *(Các bạn hãy yên lặng!)*	**Seien Sie** ruhig! *(Ngài hãy yên lặng!)*
haben *(có)*	**Hab** Geduld! *(Hãy kiên nhẫn!)*	**Habt** Geduld! *(Các bạn hãy kiên nhẫn!)*	**Haben Sie** Geduld! *(Ngài hãy kiên nhẫn!)*
werden *(trở thành)*	**Werde** nicht wütend! *(Đừng tức giận!)*	**Werdet** nicht wütend! *(Các bạn đừng tức giận!)*	**Werden Sie** nicht wütend! *(Ngài đừng tức giận!)*

3.2. Câu mệnh lệnh phủ định

Thêm "**nicht**" hoặc "**kein**" để phủ định mệnh lệnh.

Ví dụ

- **Geh nicht!**
  Đừng đi!
- **Seid nicht so laut!**
  Các bạn đừng ồn ào!
- **Essen Sie das nicht!**
  Ngài đừng ăn cái đó!

4. Tổng Kết

- **Ghi nhớ**
  - **Câu Imperativ** được dùng để **ra lệnh, yêu cầu hoặc đề nghị**.
  - **Ngôi "du"**: Lấy **Verbstamm**, bỏ **-st** → *Geh! Schreib! Iss!*
  - **Ngôi "ihr"**: Dùng động từ ở dạng **ihr**, giữ nguyên **-t** → *Geht! Schreibt! Esst!*
  - **Ngôi "Sie"**: Dùng động từ như ngôi **Sie**, thêm "**Sie**" → *Gehen Sie! Schreiben Sie!*
  - **Thêm "bitte"** để lịch sự → *Warten Sie bitte!*
  - **Phủ định**: thêm **nicht/kein** → *Geh nicht! Esst das nicht!*



Bài tập

7.1 Viết dạng mệnh lệnh của động từ trong ngoặc theo ngôi được cho (du / ihr / Sie). Với ngôi Sie, chữ „Sie“ đã có sẵn, chỉ điền động từ.

1 _____ bitte ruhig, Max! Das Baby schläft. (sein, du)

2 _____ Geduld, Kinder! Das Essen ist gleich fertig. (haben, ihr)

3 _____ den Text bitte laut, Kinder! (lesen, ihr)

4 _____ Sie bitte nach Hause, Herr Weber! Sie sind krank. (gehen, Sie)

5 _____ mir bitte das Salz, Anna! (geben, du)

6 _____ bitte langsamer, Tom! Ich verstehe dich nicht. (sprechen, du)

7 _____ Sie bitte einen Moment, Frau Schmidt! (warten, Sie)

8 _____ deinem Bruder bei den Hausaufgaben, Paul! (helfen, du)

9 Morgen ist die Prüfung. _____ bitte pünktlich, Kinder! (sein, ihr)

10 _____ nicht so schnell, Tim! (essen, du)

Đáp án: trang 331

A1 · Nền tảng

08

Präpositionen

Giới từ

Trong bài này

1. Giới từ đi với Akkusativ (Präpositionen mit Akkusativ)	**39**	4. Giới từ chỉ thời gian (Temporale Präpositionen)	**41**
2. Giới từ đi với Dativ (Präpositionen mit Dativ)	**39**	5. Tổng Kết	**42**
3. Giới từ có thể đi với cả Akkusativ và Dativ (Wechselpräpositionen)	**40**	Bài tập	**42**

- **Giới từ (Präpositionen)** giúp xác định **thời gian, địa điểm hoặc mối quan hệ giữa các yếu tố trong câu**.
- Trong tiếng Đức, giới từ có thể đi kèm với **Akkusativ, Dativ hoặc cả hai** (Wechselpräpositionen).

Dưới đây là phân loại và cách sử dụng giới từ quan trọng!



1. Giới từ đi với Akkusativ (Präpositionen mit Akkusativ)

Các giới từ này luôn đi với Akkusativ.

Giới từ	Nghĩa	Ví dụ
durch	qua, xuyên qua	Ich gehe **durch** den Park. *Tôi đi qua công viên.*
für	cho, vì	Das Geschenk ist **für** dich. *Món quà này dành cho bạn.*
gegen	chống lại, khoảng (thời gian)	Er ist **gegen** den Plan. *Anh ấy chống lại kế hoạch.*
ohne	không có	Ich gehe **ohne** dich. *Tôi đi mà không có bạn.*
um	quanh, vào lúc	Wir sitzen **um** den Tisch. *Chúng tôi ngồi quanh bàn.*

Mẹo nhớ

- **durch** → chuyển động xuyên qua.
- **für** → chỉ mục tiêu/người nhận.
- **gegen** → sự đối lập hoặc thời gian khoảng.
- **ohne** → luôn phủ định.
- **um** → thời gian cụ thể hoặc vị trí quanh một vật.

2. Giới từ đi với Dativ (Präpositionen mit Dativ)

Các giới từ này luôn đi với Dativ.

Giới từ	Nghĩa	Ví dụ
aus	từ, ra khỏi	Ich komme **aus** Vietnam. *Tôi đến từ Việt Nam.*
bei	ở chỗ (ai), tại (nơi làm việc)	Er wohnt **bei** seinen Eltern. *Anh ấy sống với bố mẹ.*
mit	với	Wir fahren **mit** dem Auto. *Chúng tôi đi bằng xe hơi.*

Giới từ	Nghĩa	Ví dụ
nach	sau, đến	Wir fahren **nach** Berlin. *Chúng tôi đi đến Berlin.*
von	của, từ	Das ist ein Geschenk **von** mir. *Đây là một món quà từ tôi.*
zu	đến, tới	Ich gehe **zu** meiner Freundin. *Tôi đi đến nhà bạn gái.*

Mẹo nhớ

- **aus** → nguồn gốc, xuất xứ.
- **bei** → ở chỗ ai đó, tại nơi làm việc.
- **mit** → phương tiện hoặc đồng hành.
- **nach** → dùng cho thành phố, quốc gia, mốc thời gian.
- **von** → chỉ nguồn gốc hoặc sở hữu.
- **zu** → đích đến cụ thể (nhà ai đó, một nơi nào đó).

3. Giới từ có thể đi với cả Akkusativ và Dativ (Wechselpräpositionen)

Akkusativ khi có sự di chuyển, Dativ khi chỉ vị trí.

Giới từ	Nghĩa	Akkusativ (Chuyển động)	Dativ (Vị trí)
an	trên (dọc), tại	Ich hänge das Bild **an** die Wand. *Tôi treo tranh lên tường.*	Das Bild hängt **an** der Wand. *Bức tranh ở trên tường.*
in	trong	Ich gehe **in** die Schule. *Tôi đi vào trường.*	Ich bin **in** der Schule. *Tôi đang ở trong trường.*
auf	trên (ngang)	Er legt das Buch **auf** den Tisch. *Anh ấy đặt sách lên bàn.*	Das Buch liegt **auf** dem Tisch. *Sách ở trên bàn.*
über	trên, qua	Der Vogel fliegt **über** das Haus. *Con chim bay qua nhà.*	Die Lampe hängt **über** dem Tisch. *Đèn treo trên bàn.*



Mẹo nhớ

- **Akkusativ** → có chuyển động: *Ich gehe in die Schule.*
- **Dativ** → vị trí: *Ich bin in der Schule.*

4. Giới từ chỉ thời gian (Temporale Präpositionen)

Các giới từ giúp xác định thời gian.

Giới từ	Dùng với	Ví dụ
am	Ngày, buổi trong ngày	Am Montag gehe ich zur Schule. *Vào thứ hai, tôi đi học.*
im	Tháng, mùa	Im Sommer fahren wir nach Berlin. *Vào mùa hè, chúng tôi đi Berlin.*
um	Giờ	Der Kurs beginnt **um** 8 Uhr. *Lớp học bắt đầu lúc 8 giờ.*
von...bis	Khoảng thời gian	Der Unterricht dauert **von** 9 **bis** 12 Uhr. *Buổi học kéo dài từ 9 đến 12 giờ.*

Mẹo nhớ

- **am** → ngày trong tuần, buổi trong ngày.
- **im** → tháng, mùa (năm: nói trống *2024* hoặc *im Jahr 2024*).
- **um** → giờ cụ thể.



5. Tổng Kết

- **Giới từ có thể đi với Akkusativ, Dativ hoặc cả hai (Wechselpräpositionen)**

Những giới từ quan trọng

- **Akkusativ:** durch, für, gegen, ohne, um.
- **Dativ:** aus, bei, mit, nach, von, zu.
- **Wechselpräpositionen:** an, in, auf, über.
- **Temporale Präpositionen:** am, im, um, von...bis.

Mẹo nhớ nhanh

- Giới từ chỉ đi Akkusativ hoặc chỉ đi Dativ: học thuộc, không phụ thuộc chuyển động hay vị trí.
- **Wechselpräpositionen** → chuyển động = Akkusativ, vị trí = Dativ.

Bài tập

8.1 Điền giới từ thích hợp. Mỗi từ dùng một lần: für, durch, aus, mit, zu, um, im, am.

1 Das Geschenk ist _____ dich, Anna. Alles Gute zum Geburtstag!

2 Der Ball fliegt _____ das Fenster ins Wohnzimmer.

3 Herr Müller kommt _____ Deutschland, aber er wohnt jetzt in Hanoi.

4 Ich fahre jeden Tag _____ dem Fahrrad zur Arbeit.

5 Ich habe Kopfschmerzen. Heute gehe ich _____ meiner Ärztin.

6 Der Deutschkurs beginnt _____ 8 Uhr.

7 Wir machen _____ August Urlaub in Italien.

8 _____ Montag habe ich keine Zeit. Ich arbeite den ganzen Tag.

8.2 Điền quán từ xác định: Akkusativ khi có chuyển động (Wohin?), Dativ khi chỉ vị trí (Wo?). Danh từ cho sẵn trong ngoặc.

1 Nach dem Lesen lege ich das Buch auf _____ Tisch. (der Tisch)



2 Jetzt liegt das Buch auf _____ Tisch. (der Tisch)

3 Lisa hängt das Bild an _____ Wand im Wohnzimmer. (die Wand)

4 Jetzt hängt das Bild an _____ Wand. (die Wand)

Đáp án: trang 332

A1 · Nền tảng

09

Negation

Phủ định với nicht và kein

Trong bài này

1. Khi nào dùng "nicht"?	44	4. Tổng Kết	47
2. Khi nào dùng "kein"?	45	Bài tập	47
3. So sánh "nicht" và "kein"	46		

Trong tiếng Đức, phủ định thường được thực hiện bằng hai từ chính: "nicht" và "kein".

- **"Nicht"** dùng để phủ định **động từ, tính từ, trạng từ và một phần của câu**.
- **"Kein"** dùng để phủ định **danh từ không có mạo từ hoặc có quán từ không xác định (ein/eine)**.

Hãy cùng tìm hiểu cách sử dụng chúng chính xác nhé!

1. Khi nào dùng "nicht"?

"Nicht" dùng để phủ định

- Động từ
- Tính từ, trạng từ
- Một phần của câu

1.1. "Nicht" dùng để phủ định động từ

- "Nicht" được đặt **sau động từ chia** để phủ định hành động.



Ví dụ

- **Ich schlafe nicht.**
  Tôi không ngủ.
- **Er arbeitet heute nicht.**
  Hôm nay anh ấy không làm việc.

1.2. "Nicht" dùng để phủ định tính từ hoặc trạng từ

- "Nicht" đặt **trước tính từ hoặc trạng từ**.

Ví dụ

- **Der Film ist nicht interessant.**
  Bộ phim không hay.
- **Das Wetter ist nicht schön.**
  Thời tiết không đẹp.

1.3. "Nicht" dùng để phủ định một phần của câu

- "Nicht" đặt **trước phần muốn phủ định**.

Ví dụ

- **Ich gehe nicht nach Hause.**
  Tôi không đi về nhà.
- **Wir fahren nicht mit dem Bus.**
  Chúng tôi không đi bằng xe buýt.

2. Khi nào dùng "kein"?

"Kein" dùng để phủ định danh từ:

- Danh từ không có mạo từ xác định (der, die, das).
- Danh từ có quán từ không xác định (ein/eine).

2.1. "Kein" dùng để phủ định danh từ không có mạo từ

Ví dụ

- **Ich habe keine Zeit.**
  Tôi không có thời gian.
- **Sie trinkt keinen Kaffee.**
  Cô ấy không uống cà phê.

2.2. Cách chia "kein" theo giống và số

Cách (Kasus)	Maskulin (Giống đực)	Feminin (Giống cái)	Neutrum (Giống trung)	Plural (Số nhiều)
Nominativ	kein Mann	keine Frau	kein Kind	keine Bücher
Akkusativ	keinen Mann	keine Frau	kein Kind	keine Bücher
Dativ	keinem Mann	keiner Frau	keinem Kind	keinen Büchern

Ví dụ

- **Das ist kein Hund.**
  Đó không phải là con chó. → (Nominativ)
- **Ich sehe keinen Hund.**
  Tôi không thấy con chó nào. → (Akkusativ)
- **Ich spreche mit keiner Frau.**
  Tôi không nói chuyện với bất kỳ người phụ nữ nào. → (Dativ)

3. So sánh "nicht" và "kein"

Tiêu chí	Nicht	Kein
Dùng với	Động từ, tính từ, trạng từ, một phần của câu	Danh từ không có mạo từ hoặc có "ein/eine"
Ví dụ	Ich bin **nicht** müde. *Tôi không mệt.*	Ich habe **keinen** Hunger. *Tôi không đói.*
Vị trí	Đứng trước phần cần phủ định	Đứng trước danh từ
Loại từ đi kèm	Động từ, tính từ, trạng từ	Danh từ

Mẹo ghi nhớ nhanh

- Nếu phủ định **danh từ không có quán từ → dùng "kein"**.
- Nếu phủ định **động từ, tính từ, trạng từ → dùng "nicht"**.



4. Tổng Kết

- **"Nicht" dùng để phủ định**
  - Động từ → *Ich gehe nicht.*
  - Tính từ/trạng từ → *Das ist nicht gut.*
  - Một phần câu → *Ich fahre nicht nach Berlin.*

"Kein" dùng để phủ định

- Danh từ không có mạo từ → *Ich habe kein Geld.*
- Danh từ có quán từ không xác định (ein/eine) → *Ich habe keinen Hund.*

Hãy nhớ bảng biến cách của "kein" để dùng chính xác!

Bài tập

9.1 Điền nicht hoặc kein ở dạng đúng (kein / keine / keinen).

1 Ich bin spät dran. Ich esse heute _____ Frühstück.

2 Möchtest du einen Kaffee? – Nein danke, ich trinke _____ Kaffee. Ich mag ihn nicht.

3 Hast du einen Regenschirm dabei? – Nein, ich habe _____ Regenschirm dabei.

4 Kommst du heute zum Training? – Nein, ich habe _____ Zeit.

5 Mein Bruder hat heute _____ Lust auf Sport. Er liegt nur auf dem Sofa.

6 Habt ihr heute Unterricht? – Nein, wir haben heute _____ Schule. Es sind Ferien.

7 Ich kann morgen _____ mitkommen, denn ich habe einen Termin.

8 Lisa will heute _____ tanzen, denn sie ist müde.

9 Das ist kein guter Plan. Ich finde ihn _____ realistisch.

10 Anna mag den neuen Film sehr. Ich habe _____ Interesse daran.

Đáp án: trang 332

A1 · Nền tảng

10

Konjunktionen

Liên từ

Trong bài này

1. Các loại liên từ thường gặp	49	3. Tổng Kết	52
2. Cấu trúc và trật tự từ trong câu	49	Bài tập	52

Konjunktionen (Liên từ) giúp liên kết hai mệnh đề chính lại với nhau, diễn đạt mối quan hệ như **bổ sung, lựa chọn, tương phản, hoặc lý do**.

Có 2 nhóm chính

- **Koordinierende Konjunktionen** (Liên từ đẳng lập) – Không làm thay đổi trật tự từ.
- **Subordinierende Konjunktionen** (Liên từ phụ thuộc: weil, dass, wenn…) – Đẩy động từ chia xuống cuối câu; sẽ học ở A2.



1. Các loại liên từ thường gặp

1.1. Liên từ đẳng lập (Koordinierende Konjunktionen)

Kết nối hai mệnh đề chính mà KHÔNG thay đổi trật tự từ.
Công thức: **Chủ ngữ + động từ + (phần còn lại) + Konjunktion + chủ ngữ + động từ...**

Liên từ	Nghĩa	Ví dụ
und	và	Ich lerne Deutsch, **und** mein Freund lernt Englisch. *Tôi học tiếng Đức và bạn tôi học tiếng Anh.*
oder	hoặc	Willst du Kaffee **oder** Tee? *Bạn muốn cà phê hay trà?*
aber	nhưng	Ich bin müde, **aber** ich muss lernen. *Tôi mệt nhưng tôi phải học.*
denn	bởi vì	Ich bleibe zu Hause, **denn** es regnet. *Tôi ở nhà bởi vì trời mưa.*
sondern	mà (ngược lại)	Das ist kein Kaffee, **sondern** Tee. *Đó không phải cà phê, mà là trà.*

Mẹo nhớ nhanh

- Phủ định một điều rồi **đưa ra điều đúng thay thế** → dùng **sondern** (*Nicht Kaffee, sondern Tee*). Câu có phủ định nhưng chỉ nói thêm ý trái ngược → vẫn dùng **aber**.
- **denn** chỉ lý do và **không đảo ngữ**.

2. Cấu trúc và trật tự từ trong câu

2.1. Cách dùng của "und"

- Dùng để nối hai ý tương đương, diễn tả sự bổ sung.
- Hai hành động có thể xảy ra đồng thời hoặc liên tiếp.



Ví dụ

- **Ich spiele Gitarre, und mein Bruder spielt Klavier.**
  Tôi chơi guitar và anh trai tôi chơi piano.
- **Sie kauft Gemüse, und er kocht das Mittagessen.**
  Cô ấy mua rau, và anh ấy nấu bữa trưa.

> - **Ghi nhớ**
>
> Công thức: **Chủ ngữ 1 + động từ + phần còn lại + und + chủ ngữ 2 + động từ...**

2.2. Cách dùng của "oder"

- Diễn tả sự lựa chọn giữa hai hoặc nhiều khả năng.
- Có thể dùng trong câu hỏi và câu khẳng định.

Ví dụ

- **Möchtest du Tee oder Kaffee?**
  Bạn muốn trà hay cà phê?
- **Wir können ins Kino gehen, oder wir bleiben zu Hause.**
  Chúng ta có thể đi xem phim, hoặc ở nhà.

> - **Ghi nhớ**
>
> Công thức: **Chủ ngữ 1 + động từ + phần còn lại + oder + chủ ngữ 2 + động từ...**

2.3. aber (nhưng)

- Diễn tả sự tương phản.
- Không cần câu trước có phủ định.

Ví dụ

- **Das Wetter ist schön, aber es ist kalt.**
  Thời tiết đẹp nhưng lạnh.
- **Ich habe Hunger, aber ich habe keine Zeit zu essen.**
  Tôi đói nhưng không có thời gian ăn.



2.4. denn (bởi vì)

- Dùng để chỉ lý do.
- KHÔNG làm thay đổi trật tự từ!

Ví dụ

- **Ich kann nicht kommen, denn ich bin krank.**
  Tôi không thể đến vì tôi bị ốm.
- **Er bleibt zu Hause, denn er ist müde.**
  Anh ấy ở nhà vì anh ấy mệt.

> - **Mẹo nhớ**
>
> Với **weil**, động từ chia **đứng cuối câu** (..., *weil ich krank bin*); với **denn**, trật tự từ giữ nguyên.

2.5. sondern (mà, ngược lại)

- Dùng để thay thế một điều sai bằng một điều đúng.
- Câu trước **luôn có phủ định**.

Ví dụ

- **Ich trinke keinen Kaffee, sondern Tee.**
  Tôi không uống cà phê, mà là trà.
- **Er ist nicht mein Bruder, sondern mein Freund.**
  Anh ấy không phải anh trai tôi, mà là bạn tôi.



3. Tổng Kết

Liên từ đẳng lập kết nối hai mệnh đề chính mà không làm thay đổi trật tự từ.

Những liên từ quan trọng

- **und** (và)
- **oder** (hoặc)
- **aber** (nhưng)
- **denn** (bởi vì)
- **sondern** (mà, ngược lại)

Mẹo học nhanh

- **sondern** chỉ dùng khi câu trước có phủ định.
- **denn** = bởi vì (trật tự giữ nguyên), còn **weil** = bởi vì (động từ xuống cuối câu).

Bài tập

10.1 Chọn liên từ đúng.

1 Ich bleibe heute zu Hause, _____ ich bin krank.

a denn **b** oder **c** sondern

2 Möchtest du Tee _____ Kaffee? – Kaffee, bitte.

a oder **b** aber **c** denn

3 Der neue Lehrer ist nicht alt, _____ jung.

a sondern **b** oder **c** denn

4 Tom fährt immer Rad: Er hat kein Auto, _____ ein Fahrrad.

a sondern **b** oder **c** denn

5 Das Buch ist interessant, _____ ein bisschen schwierig.

a aber **b** denn **c** sondern

6 Ich spiele gern Gitarre, _____ ich kann nicht singen.

a aber **b** oder **c** sondern



7 Wir gehen ins Kino _____ danach essen wir Pizza.

a und **b** denn **c** sondern

8 Ich habe keine Zeit, _____ ich muss arbeiten.

a denn **b** oder **c** aber

9 Willst du Wasser _____ Saft trinken?

a oder **b** denn **c** sondern

10 Kommst du morgen _____ übermorgen? – Morgen.

a oder **b** aber **c** denn

Đáp án: trang 332



A1 · Nền tảng

11

Artikelwörter

Quán từ nâng cao

Trong bài này

1. Quán từ xác định (Bestimmter Artikel)	**55**	5. Quán từ phủ định (Negationsartikel)	**58**
2. Quán từ không xác định (Unbestimmter Artikel)	**55**	6. Tổng Kết	**59**
3. Quán từ trống (Nullartikel)	**56**	Bài tập	**59**
4. Quán từ sở hữu (Possessivartikel)	**57**		

Quán từ (Artikel) trong tiếng Đức giúp xác định danh từ về **giống (Genus), số (Numerus), cách (Kasus) và ngữ cảnh sử dụng.**

> - **Có 5 loại quán từ quan trọng**
>   - **Quán từ xác định (Bestimmter Artikel)**
>   - **Quán từ không xác định (Unbestimmter Artikel)**
>   - **Quán từ trống (Nullartikel)**
>   - **Quán từ sở hữu (Possessivartikel)**
>   - **Quán từ phủ định (Negationsartikel)**



1. Quán từ xác định (Bestimmter Artikel)

Khái niệm

- Dùng để chỉ một danh từ cụ thể mà người nói và người nghe đều biết.
- Thay đổi theo giống, số và cách của danh từ.

Bảng chia quán từ xác định theo Kasus

Cách (Kasus)	Maskulin	Feminin	Neutrum	Plural
Nominativ	der Mann	die Frau	das Kind	die Kinder
Akkusativ	den Mann	die Frau	das Kind	die Kinder
Dativ	dem Mann	der Frau	dem Kind	den Kindern
Genitiv	des Mannes	der Frau	des Kindes	der Kinder

Ví dụ

- Ich sehe **den Lehrer**.
  Tôi nhìn thấy thầy giáo.
- Ich gebe **dem Kind** ein Geschenk.
  Tôi tặng đứa trẻ một món quà.
- Das ist **das Auto des Mannes**.
  Đây là xe hơi của người đàn ông.

2. Quán từ không xác định (Unbestimmter Artikel)

Khái niệm

- Dùng để chỉ một danh từ chưa xác định hoặc chưa được nhắc đến trước đó.

Bảng chia quán từ không xác định theo Kasus

Kasus	Maskulin	Feminin	Neutrum	Plural
Nominativ	ein Mann	eine Frau	ein Kind	*(không có)*
Akkusativ	einen Mann	eine Frau	ein Kind	*(không có)*
Dativ	einem Mann	einer Frau	einem Kind	*(không có)*
Genitiv	eines Mannes	einer Frau	eines Kindes	*(không có)*

> • **Mẹo nhớ**
>
> Thêm đuôi giống vào **ein** để giúp người nghe nhận biết giống danh từ.

Ví dụ

- Ich habe **einen Hund**.
  Tôi có một con chó.
- Er gibt **einer Frau** die Blumen.
  Anh ấy tặng hoa cho một người phụ nữ.
- Das ist das Haus **eines Mannes**.
  Đây là ngôi nhà của một người đàn ông.

3. Quán từ trống (Nullartikel)

Khái niệm

- Danh từ **không có quán từ đi kèm**.



Trường hợp thường gặp

Trường hợp	Ví dụ
Danh từ số nhiều không xác định	Ich sehe **Kinder** im Park. *Tôi thấy trẻ em trong công viên.*
Tên quốc gia, thành phố	Ich komme aus **Deutschland**. *Tôi đến từ Đức.*
Danh từ không đếm được (khi nói chung)	Ich trinke **Wasser**. *Tôi uống nước.*
Nghề nghiệp, chức danh (sau "sein/werden")	Er ist **Lehrer**. *Anh ấy là giáo viên.*

4. Quán từ sở hữu (Possessivartikel)

Khái niệm

- Thể hiện sự sở hữu hoặc quan hệ.

Bảng Possessivartikel theo Kasus (đi với danh từ giống đực)

Kasus	Ich	Du	Er/sie/es	Wir	Ihr	Sie/sie
Nom.	mein	dein	sein/ihr	unser	euer	Ihr/ihr
Akk.	meinen	deinen	seinen/ihren	unseren	euren	Ihren/ihren
Dat.	meinem	deinem	seinem/ihrem	unserem	eurem	Ihrem/ihrem
Gen.	meines	deines	seines/ihres	unseres	eures	Ihres/ihres



Ví dụ

- Das ist **mein Buch**.
  Đây là sách của tôi.
- Ich sehe **deinen Vater**.
  Tôi nhìn thấy bố của bạn.
- Ich gebe **meinem Freund** ein Geschenk.
  Tôi tặng bạn tôi một món quà.
- Das ist das Haus **meines Bruders**.
  Đây là nhà của anh trai tôi.

5. Quán từ phủ định (Negationsartikel)

Khái niệm

- Dùng để **phủ định sự tồn tại** của danh từ.

Bảng chia "kein" theo Kasus

Kasus	Maskulin	Feminin	Neutrum	Plural
Nom.	kein Mann	keine Frau	kein Kind	keine Bücher
Akk.	keinen Mann	keine Frau	kein Kind	keine Bücher
Dat.	keinem Mann	keiner Frau	keinem Kind	keinen Büchern
Gen.	keines Mannes	keiner Frau	keines Kindes	keiner Bücher

Ví dụ

- Ich habe **kein Auto**.
  Tôi không có ô tô.
- Er sieht **keinen Hund**.
  Anh ấy không thấy con chó nào.



6. Tổng Kết

- **Bestimmter Artikel** = cái đã biết rõ (*der, die, das*).
- **Unbestimmter Artikel** = một cái chưa xác định (*ein/eine*).
- **Nullartikel** = không có mạo từ (số nhiều, nghề nghiệp, nước…).
- **Possessivartikel** = thể hiện sở hữu (*mein, dein, sein…*).
- **Negationsartikel** = phủ định (*kein*).

Nhớ bảng biến cách để dùng đúng trong mọi ngữ cảnh!

Bài tập

11.1 Điền quán từ trong ngoặc (ein, kein, mein, sein, ihr …) ở dạng đúng theo giống và cách của danh từ.

1 Am Sonntag gehen wir in den Park. Dort treffen wir _____ Freundin von mir. (ein)

2 Meine Freundin Mia kommt auch. Sie hat _____ Hund dabei. (ihr)

3 Wir wollen Musik hören. Ich habe _____ Lautsprecher dabei. (mein)

4 Wir nehmen _____ Auto, sondern fahren mit dem Fahrrad in den Park. (kein)

5 Zum Frühstück esse ich meistens _____ Brötchen mit Marmelade und trinke _____ Kaffee. (ein, ein)

6 Mein Bruder isst nur eine Banane und trinkt _____ Kaffee – er mag ihn nicht. (kein)

7 Ich habe _____ Milch mehr für den Kaffee. (kein)

8 Ich gehe zweimal pro Woche in einen Deutschkurs. _____ Lehrerin ist sehr nett. (mein)



9 Ich habe _____ Bleistift vergessen, also frage ich _____ Mitschüler. (mein, ein)

10 Mein Mitschüler Paul ist nett. Er gibt mir _____ Stift. (sein)

11 Nach dem Unterricht trinke ich mit _____ Freundin einen Kaffee. (mein)

Đáp án: trang 333

A1 · Nền tảng

12

Personalpronomen

Đại từ nhân xưng

Trong bài này

1. Bảng đại từ nhân xưng 61
2. Cách sử dụng Personalpronomen 62
3. So sánh Akkusativ và Dativ 63
4. Tổng Kết 64
Bài tập 64

Personalpronomen (đại từ nhân xưng) giúp thay thế danh từ trong câu, làm câu ngắn gọn hơn và tránh lặp lại từ.

Đại từ nhân xưng thay đổi theo 3 cách chính:

- **Nominativ (Chủ ngữ)** – làm chủ ngữ trong câu.
- **Akkusativ (Tân ngữ trực tiếp)** – danh từ bị tác động trực tiếp.
- **Dativ (Tân ngữ gián tiếp)** – danh từ nhận lợi ích từ hành động.

1. Bảng đại từ nhân xưng

Ngôi	Nominativ (Chủ ngữ)	Akkusativ (Tân ngữ)	Dativ (Tân ngữ gián tiếp)
Ich	ich	mich	mir
Du	du	dich	dir
Er	er	ihn	ihm

Ngôi	Nominativ (Chủ ngữ)	Akkusativ (Tân ngữ)	Dativ (Tân ngữ gián tiếp)
sie (cô ấy)	sie	sie	ihr
Es	es	es	ihm
Wir	wir	uns	uns
Ihr	ihr	euch	euch
sie/Sie	sie / Sie	sie / Sie	ihnen / Ihnen

Mẹo nhớ

- **Akkusativ** = đối tượng bị tác động trực tiếp.
- **Dativ** = đối tượng nhận lợi ích từ hành động.

2. Cách sử dụng Personalpronomen

2.1. Nominativ (Chủ ngữ)

Dùng làm chủ ngữ – thực hiện hành động.

Ví dụ

- **Ich** bin Student.
  Tôi là sinh viên.
- **Sie** wohnt in Berlin.
  Cô ấy sống ở Berlin.

2.2. Akkusativ (Tân ngữ trực tiếp)

Dùng khi bị tác động bởi động từ.

Ví dụ

- Ich sehe **dich**.
  Tôi nhìn thấy bạn.
- Er liebt **sie**.
  Anh ấy yêu cô ấy.
- Wir hören **euch**.
  Chúng tôi nghe thấy các bạn.



Hỏi **"wen?" hoặc "was?"** để xác định Akkusativ.

2.3. Dativ (Tân ngữ gián tiếp)

Dùng khi có người/đối tượng nhận lợi ích từ hành động.

Ví dụ

- Er gibt **mir** ein Buch.
  Anh ấy đưa cho tôi một quyển sách.
- Kannst du **ihm** helfen?
  Bạn có thể giúp anh ấy không?
- Sie kauft **uns** ein Geschenk.
  Cô ấy mua tặng chúng tôi một món quà.

Hỏi **"wem?"** để xác định Dativ.

3. So sánh Akkusativ và Dativ

Tiêu chí	Akkusativ (Tân ngữ trực tiếp)	Dativ (Tân ngữ gián tiếp)
Chức năng	Bị tác động trực tiếp	Nhận lợi ích từ hành động
Câu hỏi đi kèm	Wen? Was? (Ai? Cái gì?)	Wem? (Cho ai?)
Ví dụ	Ich sehe **ihn**. *Tôi nhìn thấy anh ấy.*	Ich gebe **ihm** ein Buch. *Tôi đưa cho anh ấy một quyển sách.*

Mẹo học nhanh

- Đối tượng **chịu tác động trực tiếp** → Akkusativ.
- Đối tượng **nhận lợi ích** → Dativ.



4. Tổng Kết

- **Personalpronomen** thay thế danh từ để tránh lặp lại.
- Chia theo 3 cách:
  - **Nominativ** = chủ ngữ (*Ich bin müde.*)
  - **Akkusativ** = tân ngữ trực tiếp (*Ich sehe dich.*)
  - **Dativ** = tân ngữ gián tiếp (*Er gibt mir ein Geschenk.*)

Câu hỏi xác định

- Akkusativ → Wen? Was?
- Dativ → Wem?

Bài tập

12.1 Điền đại từ nhân xưng (Akkusativ hoặc Dativ) thay cho người được nhắc đến ở câu trước.

1 Kennst du den Mann mit dem Hund? Ich sehe _____ jeden Morgen im Park.

2 Meine Schwester hat ein Problem mit ihrem Computer. Kannst du _____ helfen?

3 Meine Großeltern wohnen in Huế. Ich besuche _____ oft.

4 Der Lehrer hilft uns viel. Wir danken _____ für die Hilfe.

5 Meine Eltern ziehen nächste Woche um. Hilfst du _____ beim Umzug?

6 Das Kind hat heute Geburtstag. Ich gebe _____ ein Buch.

7 Zwei Touristen suchen den Bahnhof. Ich zeige _____ den Weg.



8 Lena geht mit ihrem Vater in den Supermarkt. Sie zeigt _____ eine Einkaufsliste.

9 Im Museum sieht Lisa einen Mitarbeiter. Sie fragt _____: „Wo ist der Ausgang?“

10 Paul kocht mit seiner Tante Spaghetti. Nach dem Essen hilft er _____ beim Abwasch.

Đáp án: trang 333



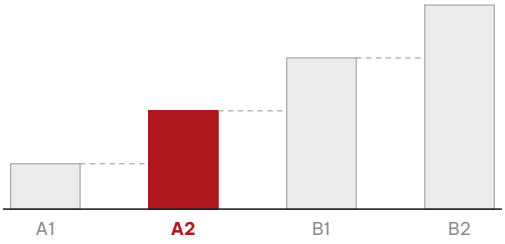
Phần 2

A2

Mở rộng

Các thì quá khứ, biến đuôi tính từ, so sánh hơn – nhất, câu bị động và mệnh đề phụ. Trình độ A2 bắt đầu đòi hỏi sự chính xác về hình thái.

13 Perfekt
14 Adjektivdeklination
15 Komparativ und Superlativ
16 Perfekt (Vertiefung)
17 Präteritum
18 Plusquamperfekt
19 Die Nebensätze
20 Passiv
21 Das Futur I & Futur II
22 Passiv-Alternativen
23 Die Possessivpronomen
24 Reflexivpronomen
25 Genitiv



A2 · Mở rộng

13

Perfekt

Thì quá khứ hoàn thành

Trong bài này

Cấu trúc cơ bản	68	Tóm tắt	69
Khi nào dùng haben, khi nào dùng sein?	69	Bài tập	70

Thì **Perfekt** là một trong những thì quan trọng nhất trong tiếng Đức, được sử dụng để diễn tả các hành động đã hoàn thành trong quá khứ.

Cấu trúc cơ bản

- **Công thức Perfekt**

Công thức: ***haben/sein*** *(chia theo chủ ngữ)* + **Partizip II**

2 loại động từ phụ

1. ***haben*** → **Hầu hết động từ** + *động từ có tân ngữ*
2. ***sein*** → **Động từ di chuyển** + *thay đổi trạng thái*

Thứ tự: Chủ ngữ + ***haben/sein*** + (tân ngữ...) + **Partizip II**

- **Ví dụ**
  - Ich **habe** gespielt. *(Tôi đã chơi.)*
  - Er **ist** gekommen. *(Anh ấy đã đến.)*



Khi nào dùng haben, khi nào dùng sein?

Dùng với haben (phần lớn động từ)

- **Chú ý haben vs sein**

  Phần lớn động từ dùng với ***haben***, **NHƯNG** có ***ngoại lệ quan trọng***!

  Luôn dùng `haben` **:**

  - *Động từ có tân ngữ trực tiếp*: `essen` → **gegessen**
  - *Động từ phản thân*: `sich waschen` → **gewaschen**
  - *Động từ khuyết thiếu*: `müssen` → **gemusst**

  Cẩn thận: Không bao giờ dùng ***sein*** với động từ có *tân ngữ trực tiếp*!

Ví dụ

- Ich habe ein Buch **gelesen**. *(Tôi đã đọc một cuốn sách.)*
- Sie hat sich **gewaschen**. *(Cô ấy đã tắm.)*

Dùng với sein

- Động từ chỉ sự di chuyển
- Động từ chỉ sự thay đổi trạng thái
- Một số động từ đặc biệt: sein, werden, bleiben

Ví dụ

- Wir sind nach Berlin **gefahren**. *(Chúng tôi đã đi đến Berlin.)*
- Das Kind ist **gewachsen**. *(Đứa trẻ đã lớn lên.)*

Tóm tắt

- **Điểm quan trọng**
  - Perfekt = haben/sein + Partizip II
  - Phần lớn động từ dùng với haben
  - Động từ di chuyển và thay đổi trạng thái dùng với sein
  - Đây là thì được dùng nhiều nhất trong giao tiếp hàng ngày

Bài tập

13.1 Điền trợ động từ haben hoặc sein (đã chia) và Partizip II của động từ trong ngoặc.

1 Ich _____ gestern eine Pizza _____. (essen)

2 Wir _____ am Wochenende nach Berlin _____. (fahren)

3 Meine Mutter _____ heute Spaghetti _____. (kochen)

4 Er _____ gestern ins Kino _____. (gehen)

5 Ich _____ letztes Jahr in München _____. (sein)

6 Ihr _____ gestern lange im Café _____. (bleiben)

7 Ich _____ meinem Bruder beim Umzug _____. (helfen)

13.2 Viết lại câu ở thì Perfekt, giữ nguyên thứ tự các thành phần câu.

1 Thien fliegt nach Deutschland.

_____

2 Die Party beginnt um 19 Uhr.

_____

3 Felix gewinnt das Tennisspiel.

_____

4 Du läufst nach Hause.

_____

Đáp án: trang 334

A2 · Mở rộng

14

Adjektivdeklination

Chia đuôi tính từ

Trong bài này

1. Chia đuôi tính từ với quán từ xác định (Bestimmter Artikel: der, die, das)	**72**	4. So sánh nhanh 3 bảng chia đuôi tính từ	**75**
2. Chia đuôi tính từ với quán từ không xác định (Unbestimmter Artikel: ein, eine)	**72**	5. Tổng Kết	**75**
3. Chia đuôi tính từ khi không có quán từ (Nullartikel)	**74**	Bài tập	**75**

Trong tiếng Đức, tính từ (Adjektiv) khi đứng trước danh từ phải thay đổi đuôi để phù hợp với **giống (der, die, das), số (số ít, số nhiều) và cách (Kasus) của danh từ đó**.

Việc chia đuôi tính từ phụ thuộc vào loại quán từ đi kèm:

- **Chia theo quán từ xác định (der, die, das)**
- **Chia theo quán từ không xác định (ein, eine)**
- **Chia khi không có quán từ (trống, "Nullartikel")**

Cùng tìm hiểu chi tiết cách chia đuôi tính từ nhé!

1. Chia đuôi tính từ với quán từ xác định (Bestimmter Artikel: der, die, das)

Dùng khi danh từ có quán từ xác định "der, die, das, die (số nhiều)"

Kasus	Maskulin (der)	Feminin (die)	Neutrum (das)	Plural (die)
Nominativ	**der** nette Mann	**die** nette Frau	**das** nette Kind	**die** netten Kinder
Akkusativ	**den** netten Mann	**die** nette Frau	**das** nette Kind	**die** netten Kinder
Dativ	**dem** netten Mann	**der** netten Frau	**dem** netten Kind	**den** netten Kindern

Mẹo nhớ nhanh:
-e ở Nominativ (số ít)
-en ở Akkusativ (giống đực) & Dativ (mọi giống)
-en luôn ở **số nhiều**

> • **Lưu ý**
>
> Mẹo dễ nhớ hơn: **khi quán từ đổi dạng so với Nominativ (den ở Akkusativ; dem, der ở Dativ) và ở số nhiều, tính từ luôn có đuôi "-en". Còn lại sẽ là "-e".**

Ví dụ

Der kluge Lehrer erklärt die Grammatik.
(Thầy giáo thông minh giải thích ngữ pháp.)

Ich sehe den netten Mann.
(Tôi thấy người đàn ông tốt bụng.)

Sie hilft dem kleinen Kind.
(Cô ấy giúp đứa trẻ nhỏ.)

2. Chia đuôi tính từ với quán từ không xác định (Unbestimmter Artikel: ein, eine)

Dùng khi danh từ có quán từ không xác định "ein, eine"



> • **Lưu ý quan trọng**
>
> **Quán từ không xác định "ein/eine" KHÔNG có dạng số nhiều!** Ở số nhiều, chỉ có thể dùng "**kein/keine**" (phủ định) hoặc **không có quán từ** (Nullartikel). Cột "Plural" trong bảng dưới dùng "keine" để minh họa cách chia đuôi tính từ khi có từ phủ định, không phải dạng số nhiều của "ein".

Kasus	Maskulin (ein)	Feminin (eine)	Neutrum (ein)	Plural (keine/–)
Nominativ	**ein** netter Mann	**eine** nette Frau	**ein** nettes Kind	**keine** netten Kinder
Akkusativ	**einen** netten Mann	**eine** nette Frau	**ein** nettes Kind	**keine** netten Kinder
Dativ	**einem** netten Mann	**einer** netten Frau	**einem** netten Kind	**keinen** netten Kindern

Mẹo nhớ nhanh: -er, -e, -es ở Nominativ giống đuôi của quán từ **der / die / das**. **-en** ở Akkusativ (giống đực) & Dativ (mọi giống). "**ein/eine" không có số nhiều** → dùng "**keine**" (phủ định, tính từ luôn chia **-en**) hoặc không quán từ (xem mục 3).

> • **Lưu ý**
>
> Mẹo dễ nhớ hơn: **khi quán từ đổi dạng so với Nominativ (einen ở Akkusativ; einem, einer ở Dativ) và ở số nhiều, tính từ luôn có đuôi "-en". Còn lại sẽ chia theo đuôi của giống** (-er, -e, -es).

Ví dụ

Ich habe einen großen Hund.
(Tôi có một con chó lớn.)

Sie kauft eine schöne Tasche.
(Cô ấy mua một cái túi đẹp.)

Wir sprechen mit einem netten Lehrer.
(Chúng tôi nói chuyện với một thầy giáo tốt bụng.)

3. Chia đuôi tính từ khi không có quán từ (Nullartikel)

Dùng khi danh từ không có quán từ, như trong các câu tổng quát hoặc danh từ số nhiều không xác định.

Kasus	Maskulin	Feminin	Neutrum	Plural
Nominativ	großer Mann	schöne Frau	kleines Kind	nette Kinder
Akkusativ	großen Mann	schöne Frau	kleines Kind	nette Kinder
Dativ	großem Mann	schöner Frau	kleinem Kind	netten Kindern

Mẹo nhớ nhanh:
-er, -e, -es trong Nominativ (giống quán từ xác định).
-en trong Akkusativ giống đực; Dativ: **-em** (giống đực, trung), **-er** (giống cái), **-en** (số nhiều).
Danh từ số nhiều không có quán từ → tính từ luôn thêm "-en" trong Dativ!

> • **Lưu ý**
>
> Mẹo dễ nhớ hơn: **khi không có quán từ, tính từ mang đúng cái đuôi mà quán từ xác định lẽ ra có** (der → großer, dem → großem, der → schöner...). Lý do đơn giản: phải có một từ cho người nghe biết danh từ đang ở giống và cách nào.

Ví dụ

Starker Kaffee schmeckt gut.
(Cà phê mạnh thì ngon.)

Ich brauche frisches Brot.
(Tôi cần bánh mì tươi.)

Mit netten Freunden macht Reisen Spaß.
(Đi du lịch với những người bạn tốt thì vui.)



4. So sánh nhanh 3 bảng chia đuôi tính từ

Kasus	Quán từ xác định	Quán từ không xác định	Không có quán từ
Nom.	der **nette** Mann	ein **netter** Mann	**großer** Mann
Akk.	den **netten** Mann	einen **netten** Mann	**großen** Mann
Dat.	dem **netten** Mann	einem **netten** Mann	**großem** Mann

Nhận xét:

- **Sau quán từ xác định, tính từ chỉ có đuôi -e hoặc -en.**
- **Có quán từ: số nhiều và Dativ luôn chia -en.**
- **Không có quán từ: Dativ số ít là -em/-er; số nhiều ở Nominativ/Akkusativ là -e.**

5. Tổng Kết

- **Ghi chú**
  - **Tính từ luôn thay đổi đuôi khi đứng trước danh từ.**
  - **Có 3 cách chia đuôi tính từ:**
    - Với **quán từ xác định (der, die, das)** → *"der nette Mann."*
    - Với **quán từ không xác định (ein, eine)** → *"ein netter Mann."*
    - Khi **không có quán từ** → *"netter Mann."*

Mẹo học nhanh

- **-e** ở Nominativ số ít sau der/die/das (và ở Akkusativ giống cái, giống trung).
- **-en** luôn có trong **Dativ & số nhiều khi có quán từ**.
- **Không có quán từ → đuôi tính từ mang nhiều thông tin về giống & cách.**

Bài tập

14.1 **Điền tính từ trong ngoặc với đuôi đúng (sau quán từ xác định hoặc không xác định).**

1 Wir besuchen im Urlaub die _____ Stadt Heidelberg. (schön)

2 Ich spreche gerade mit dem _____ Mann von nebenan. (alt)

3 Wir kennen den _____ Nachbarn von gegenüber gut. (freundlich)

4 Seit Mai wohnen wir im _____ Haus am Park. (neu)

5 Gestern habe ich im Kino einen _____ Film gesehen. (interessant)

6 Unser altes Auto ist kaputt, deshalb kaufen wir ein _____ Auto. (neu)

7 Im Büro spricht Anna mit einer _____ Kollegin. (freundlich)

8 Meine Schwester hat eine _____ Wohnung mit Balkon. (schön)

14.2 Điền tính từ trong ngoặc với đuôi đúng (danh từ không có quán từ).

1 Wir essen heute _____ Gemüse vom Markt. (frisch)

2 Bei _____ Wetter geht mein Opa gern spazieren. (schön)

3 Zum Abendessen trinkt mein Vater manchmal _____ Wein. (französisch)

Đáp án: trang 334

A2 · Mở rộng

15

Komparativ und Superlativ

So sánh hơn và so sánh nhất

Trong bài này

1. So sánh bằng (Positiv)	77	4. Các tính từ đặc biệt	80
2. So sánh hơn (Komparativ)	79	5. Tổng kết: Những lưu ý quan trọng	81
3. So sánh nhất (Superlativ)	80	Bài tập	82

Trong tiếng Đức, tính từ có thể được chia thành ba cấp độ so sánh:

- **So sánh bằng (Positiv)** – diễn tả sự tương đương giữa hai đối tượng.
- **So sánh hơn (Komparativ)** – diễn tả một đối tượng có đặc điểm hơn đối tượng kia.
- **So sánh nhất (Superlativ)** – diễn tả một đối tượng có đặc điểm cao nhất trong một nhóm.

1. So sánh bằng (Positiv)

So sánh bằng được sử dụng để chỉ hai thứ có mức độ giống nhau.

1.1. Loại cơ bản

> - **Công thức**
>
> **so + Tính từ + wie**



Ví dụ

Peter ist so groß wie Maria.
(Peter cao như Maria.)

Dieses Auto ist so teuer wie das andere.
(Chiếc xe này đắt như chiếc xe kia.)

Lưu ý:

- **Cấu trúc này được dùng khi hai đối tượng có mức độ bằng nhau.**

1.2. Một số biến thể của so sánh bằng

Ngoài "so ... wie", có một số cách khác để diễn tả so sánh bằng với mức độ khác nhau.

Cấu trúc	Nghĩa	Ví dụ
genau so + Adj + wie	Chính xác bằng	**Er ist genau so groß wie sein Bruder.** *(Anh ấy chính xác cao bằng anh trai mình.)*
doppelt so + Adj + wie	Gấp đôi	**Dieses Haus ist doppelt so teuer wie das andere.** *(Ngôi nhà này đắt gấp đôi ngôi nhà kia.)*
halb so + Adj + wie	Một nửa	**Der Test war halb so schwer wie erwartet.** *(Bài kiểm tra chỉ khó bằng một nửa so với dự đoán.)*
fast so + Adj + wie	Gần bằng	**Ich bin fast so schnell wie du.** *(Tôi gần nhanh bằng bạn.)*
nicht so + Adj + wie	Không bằng	**Das Wetter ist nicht so warm wie gestern.** *(Thời tiết hôm nay không ấm bằng hôm qua.)*

Lưu ý:

- **"Nicht so ... wie" dùng để diễn tả một đối tượng kém hơn đối tượng khác.**

1.3. So sánh bằng về số lượng

Khi so sánh về số lượng, ta dùng "so viel(e) ... wie".

Ví dụ

Er hat so viel Geld wie sein Freund.
(Anh ấy có nhiều tiền như bạn của mình.)



Wir haben so viele Bücher wie ihr.
(Chúng tôi có nhiều sách như các bạn.)

Lưu ý

- **"Viel" dùng cho danh từ không đếm được.**
- **"Viele" dùng cho danh từ số nhiều.**

1.4. Sử dụng cách nào với "wie"?

Sau "wie", danh từ có thể ở Akkusativ hoặc Dativ, tùy thuộc vào động từ.

Ví dụ

Ich kenne ihn so gut wie dich.
(Tôi biết rõ anh ấy cũng như biết rõ bạn.) (Akkusativ)

Sie hilft mir so oft wie dir.
(Cô ấy giúp tôi thường xuyên như giúp bạn.) (Dativ)

Lưu ý

- **Cách của danh từ sau "wie" phụ thuộc vào động từ trong câu.**

2. So sánh hơn (Komparativ)

So sánh hơn được sử dụng để so sánh hai đối tượng mà một trong số đó có mức độ cao hơn.

2.1. Loại bình thường

> - **Công thức**
>
> **Tính từ + "-er" + als**

Ví dụ

Tom ist größer als Paul.
(Tom cao hơn Paul.)

Dieses Auto ist teurer als das andere.
(Chiếc xe này đắt hơn chiếc xe kia.)

Lưu ý

- **"Als" luôn được sử dụng trong so sánh hơn.**

2.2. So sánh hơn về số lượng

Dùng "mehr ... als" khi so sánh về số lượng.

Ví dụ

Er hat mehr Geld als ich.
(Anh ấy có nhiều tiền hơn tôi.)

Sie liest mehr Bücher als ihr Bruder.
(Cô ấy đọc nhiều sách hơn anh trai cô ấy.)

Lưu ý

- **Dùng "mehr" thay vì thêm "-er" khi so sánh danh từ số lượng.**

3. So sánh nhất (Superlativ)

So sánh nhất diễn tả mức độ cao nhất trong một nhóm.

> - **Công thức**
>
> **am + Tính từ + "-sten"** (dạng trạng từ)
> **der/die/das + Tính từ + "-ste"** (dạng tính từ)

Ví dụ

Tom ist am größten.
(Tom là cao nhất.)

Das ist das teuerste Auto.
(Đây là chiếc xe đắt nhất.)

Lưu ý

- **"Am + -sten" dùng khi không có danh từ đi kèm.**
- **"Der/die/das + -ste" dùng khi có danh từ.**

4. Các tính từ đặc biệt

Một số tính từ thay đổi bất quy tắc khi so sánh hơn và so sánh nhất.



Bảng các tính từ bất quy tắc

Nguyên thể	So sánh hơn	So sánh nhất
gut (tốt)	besser	am besten
viel (nhiều)	mehr	am meisten
wenig (ít)	weniger	am wenigsten
hoch (cao)	höher	am höchsten
nah (gần)	näher	am nächsten

Ví dụ

Dieser Film ist besser als der andere.
(Bộ phim này hay hơn bộ phim kia.)

Das ist das beste Buch, das ich je gelesen habe.
(Đây là cuốn sách hay nhất mà tôi từng đọc.)

Lưu ý:
Một số tính từ thay đổi gốc khi ở so sánh hơn và so sánh nhất.

5. Tổng kết: Những lưu ý quan trọng

- **Ghi chú**

So sánh bằng: so + Adj + wie *(Maria ist so klug wie Tom.)*
So sánh hơn: Adj + "-er" + als *(Maria ist klüger als Tom.)*
So sánh nhất: am + Adj + "-sten" *(Maria ist am klügsten.)*

So sánh số lượng

- **so viel(e) ... wie** *(so viele Bücher wie ...)*
- **mehr ... als** *(mehr Geld als ...)*

Một số tính từ thay đổi bất quy tắc trong so sánh hơn và so sánh nhất.

Bài tập

15.1 Điền dạng so sánh hơn (Komparativ) của từ trong ngoặc.

1 Tom ist 1,85 m groß, Paul ist 1,75 m. Tom ist _____ als Paul. (groß)

2 Max ist 20 Jahre alt, Anna ist 25. Max ist _____ als Anna. (jung)

3 Der Turm ist 80 Meter hoch, das Haus nur 50 Meter. Der Turm ist _____ als das Haus. (hoch)

4 Heute haben wir 30 °C, gestern hatten wir 25 °C. Heute ist es _____ als gestern. (warm)

5 Ich habe zehn Bücher, du hast nur sieben. Ich habe _____ Bücher als du. (viel)

6 Gestern hatte ich Fieber. Heute geht es mir schon _____ als gestern. (gut)

15.2 Điền dạng so sánh nhất với am ...sten của từ trong ngoặc.

1 Von allen Schülern in der Klasse ist Lisa am _____. (ruhig)

2 Beim Rennen am Sonntag war Peter am _____. (schnell)

3 Ich reise gern, aber zu Hause fühle ich mich am _____. (wohl)

4 In Deutschland ist es im Juli und August meistens am _____. (warm)

5 Von allen vietnamesischen Gerichten schmeckt mir Phở am _____. (gut)

Đáp án: trang 335

A2 · Mở rộng

16

Perfekt (Vertiefung)

Thì quá khứ hoàn thành (chi tiết)

Trong bài này

1. Công thức xây dựng câu ở thì Perfekt	83	4. Tổng Kết	88
2. Chia động từ chính ở dạng Partizip II	84	Bài tập	88
3. Khi nào dùng "sein" và "haben" trong Perfekt?	86		

Thì Perfekt được sử dụng phổ biến trong văn nói và văn viết không trang trọng để mô tả hành động đã xảy ra trong quá khứ. Để hình thành Perfekt, chúng ta cần hai thành phần chính: **trợ động từ (haben/sein)** và **Partizip II của động từ chính**.

Thì Perfekt tương đương với thì quá khứ đơn trong tiếng Việt nhưng mang sắc thái hoàn thành.

1. Công thức xây dựng câu ở thì Perfekt

- **Công thức**

Câu khẳng định:
Chủ ngữ + haben/sein (chia theo chủ ngữ) + ... + Partizip II

Câu phủ định:
Chủ ngữ + haben/sein (chia theo chủ ngữ) + nicht + ... + Partizip II

Câu hỏi:
(W-Frage) + haben/sein + chủ ngữ + ... + Partizip II?



Ví dụ

Ich habe gestern ein Buch gelesen.
(Hôm qua tôi đã đọc một cuốn sách.)

Er ist nach Berlin gefahren.
(Anh ấy đã đi Berlin.)

Hast du gestern Deutsch gelernt?
(Hôm qua bạn có học tiếng Đức không?)

Lưu ý

- **Trợ động từ (haben/sein) đứng ở vị trí thứ 2 trong câu trần thuật** (ở vị trí 1 trong câu hỏi Ja/Nein).
- **Partizip II luôn đứng ở cuối câu.**

2. Chia động từ chính ở dạng Partizip II

2.1. Nhóm động từ có quy tắc (Regelmäßige Verben)

> - **Công thức tạo Partizip II cho động từ có quy tắc**
>
> **ge + Verbstamm + (e)t**

Nguyên thể (Infinitiv)	Partizip II	Nghĩa
machen	gemacht	làm
lernen	gelernt	học
spielen	gespielt	chơi

Ví dụ

Ich habe Fußball gespielt.
(Tôi đã chơi bóng đá.)

Er hat Deutsch gelernt.
(Anh ấy đã học tiếng Đức.)



Động từ có quy tắc mà gốc kết thúc bằng -t, -d, -chn, -ckn, -dn, -fn, -gn, -tm
Thêm "e" vào trước -t để dễ phát âm

Nguyên thể (Infinitiv)	Partizip II	Nghĩa
arbeiten	gearbeitet	làm việc
baden	gebadet	tắm
zeichnen	gezeichnet	vẽ

Ví dụ

Er hat in einer Firma gearbeitet.
(Anh ấy đã làm việc ở một công ty.)

Wir haben ein Bild gezeichnet.
(Chúng tôi đã vẽ một bức tranh.)

2.2. Nhóm động từ bất quy tắc (Unregelmäßige Verben)

> • **Ghi nhớ**
>
> **Động từ bất quy tắc không theo quy tắc trên mà có sự thay đổi về gốc từ.**
>
> **ge + Verbstamm (thay đổi) + en**

Nguyên thể (Infinitiv)	Partizip II	Nghĩa
gehen	gegangen	đi
kommen	gekommen	đến
trinken	getrunken	uống
schreiben	geschrieben	viết
sehen	gesehen	nhìn



> • **Ghi chú**
>
> **Chúng ta không có bất cứ luật lệ gì cho các động từ này**, và bạn cũng không nên kiếm mẹo để học vì nó không hiệu quả. Hãy học thuộc dần từng động từ cùng Partizip II của nó — danh sách đầy đủ có trong cuốn "**Động từ bất quy tắc tiếng Đức**" cùng bộ sách.

Ví dụ

Er ist nach Hause gegangen.
(Anh ấy đã đi về nhà.)

Ich habe einen Brief geschrieben.
(Tôi đã viết một lá thư.)

3. Khi nào dùng "sein" và "haben" trong Perfekt?

Hầu hết động từ dùng với "haben". Nhưng một số động từ chỉ sự di chuyển hoặc thay đổi trạng thái sẽ dùng với "**sein**".

Dùng "haben" khi động từ có tân ngữ trực tiếp (Akkusativ)

Đa số động từ thường, bao gồm

- Động từ diễn tả **hoạt động bình thường** (*machen, lernen, arbeiten, essen, trinken...*).
- Động từ có **tân ngữ trực tiếp (Akkusativobjekt)**.

Động từ	Partizip II	Ví dụ
kaufen	gekauft	**Ich habe ein Auto gekauft.** *(Tôi đã mua một chiếc xe.)*
essen	gegessen	**Er hat eine Pizza gegessen.** *(Anh ấy đã ăn một cái pizza.)*
lesen	gelesen	**Wir haben ein Buch gelesen.** *(Chúng tôi đã đọc một cuốn sách.)*



Dùng "sein" khi động từ thể hiện sự di chuyển hoặc thay đổi trạng thái

Dùng với các động từ diễn tả sự di chuyển hoặc thay đổi trạng thái, bao gồm:

- Động từ **di chuyển từ nơi này đến nơi khác** (*gehen, fahren, fliegen, kommen, reisen…*).
- Động từ **thay đổi trạng thái** (*aufwachen, einschlafen, sterben…*).

Động từ	Partizip II	Ví dụ
gehen	gegangen	**Er ist in die Stadt gegangen.** *(Anh ấy đã đi vào thành phố.)*
kommen	gekommen	**Sie ist nach Hause gekommen.** *(Cô ấy đã về nhà.)*
aufstehen	aufgestanden	**Ich bin früh aufgestanden.** *(Tôi đã dậy sớm.)*

3 động từ đặc biệt luôn đi với "sein"

Ba động từ đặc biệt này luôn đi với "sein" dù không có sự di chuyển thực tế:

Động từ	Partizip II	Nghĩa
sein	gewesen	đã là
bleiben	geblieben	đã ở lại
werden	geworden	đã trở thành

Ví dụ

Er ist Arzt geworden.
(Anh ấy đã trở thành bác sĩ.)

Ich bin in Deutschland gewesen.
(Tôi đã từng ở Đức.)

Sie ist zu Hause geblieben.
(Cô ấy đã ở nhà.)



4. Tổng Kết

- **Ghi chú**

Thì Perfekt được hình thành bằng trợ động từ "haben" hoặc "sein" + Partizip II.
Partizip II của động từ có quy tắc: *ge + Verbstamm + (e)t* (*gespielt, gelernt*).
Partizip II của động từ bất quy tắc: *ge + Verbstamm (thay đổi) + en* (*gesehen, geschrieben*).
Dùng "haben" với hầu hết động từ, nhưng **dùng "sein" với động từ di chuyển hoặc thay đổi trạng thái.**
Ba động từ đặc biệt luôn đi với "sein": *bleiben, sein, werden*.

Bài tập

16.1 **Điền trợ động từ haben hoặc sein (đã chia) và Partizip II của động từ trong ngoặc. Chú ý động từ tách được, động từ thay đổi trạng thái và câu hỏi.**

1 Wir _____ nach der langen Wanderung sehr müde _____. (werden)

2 Er _____ gestern Abend seine Freunde _____. (anrufen)

3 Mein kleiner Bruder _____ beim Spielen am See ins Wasser _____. (fallen)

4 Am Sonntag _____ ich erst um 10 Uhr _____. (aufwachen)

5 Es ist schon 11 Uhr. _____ du schon _____? (frühstücken)

6 Herr Lang ist heute sehr müde. _____ er gestern lange _____? (arbeiten)

7 Im Zimmer war es sehr warm, deshalb _____ ich das Fenster _____. (öffnen)

16.2 **Viết lại câu ở thì Perfekt, giữ nguyên thứ tự các thành phần câu.**

1 Nina ist bei der Kundin.

_____



2 Mein Bruder probiert den Pullover an.

3 Herr Müller hat einen Unfall mit dem Motorrad.

4 Ich bleibe in den Sommerferien nur zu Hause.

Đáp án: trang 335

A2 · Mở rộng

17

Präteritum

Thì quá khứ đơn

Trong bài này

1. Sự khác nhau giữa Perfekt và Präteritum	90	4. Các động từ đặc biệt trong Präteritum	93
2. Chia động từ ở thì Präteritum	91	5. Tổng Kết	94
3. Các động từ khuyết thiếu (Modalverben) ở Präteritum	92	Bài tập	94

Thì Präteritum (còn gọi là **Imperfekt**) được sử dụng để diễn tả các sự kiện hoặc hành động đã xảy ra trong quá khứ.

Đây là thì được sử dụng chủ yếu trong văn viết, đặc biệt là trong sách, báo, truyện, và văn phong trang trọng.

1. Sự khác nhau giữa Perfekt và Präteritum

Tiêu chí	Perfekt	Präteritum
Cách sử dụng	Dùng trong văn nói hàng ngày	Dùng trong văn viết, sách báo
Cấu trúc	haben/sein + Partizip II	Động từ chia trực tiếp
Ví dụ	Ich **habe** ein Buch **gelesen**.	Ich **las** ein Buch.

Lưu ý quan trọng:
Trong văn nói, người Đức **chuộng dùng Perfekt hơn Präteritum** (trừ một số động từ như *sein, haben, können*).



Trong văn viết, Präteritum lại được **dùng phổ biến hơn Perfekt**, đặc biệt là trong **sách, báo, truyện, lịch sử, và văn bản trang trọng**.

Ví dụ so sánh

Perfekt: Gestern habe ich einen Film gesehen.
(Hôm qua tôi đã xem một bộ phim.)

Präteritum: Gestern sah ich einen Film.
(Hôm qua tôi xem một bộ phim.)

2. Chia động từ ở thì Präteritum

Präteritum có hai nhóm động từ chính:

- **Động từ có quy tắc (schwache Verben)**
- **Động từ bất quy tắc (starke Verben)**

2.1. Các động từ có quy tắc (Schwache Verben)

> - **Công thức**
>
> **Verbstamm (gốc động từ) + -te + đuôi chia theo ngôi**

Ngôi	spielen (chơi)	lernen (học)	machen (làm)
Ich	spielte	lernte	machte
Du	spieltest	lerntest	machtest
Er/sie/es	spielte	lernte	machte
Wir	spielten	lernten	machten
Ihr	spieltet	lerntet	machtet
Sie/sie	spielten	lernten	machten

Ví dụ

Ich spielte gestern Fußball.
(Tôi đã chơi bóng đá hôm qua.)



Sie lernte Deutsch in der Schule.
(Cô ấy đã học tiếng Đức ở trường.)

2.2. Các động từ bất quy tắc (Starke Verben)

Các động từ bất quy tắc không thêm -te mà thay đổi gốc từ.

- **Công thức**

Động từ thay đổi gốc + đuôi chia theo ngôi

Ngôi	sehen (nhìn)	gehen (đi)	schreiben (viết)
Ich	sah	ging	schrieb
Du	sahst	gingst	schriebst
Er/sie/es	sah	ging	schrieb
Wir	sahen	gingen	schrieben
Ihr	saht	gingt	schriebt
Sie/sie	sahen	gingen	schrieben

Ví dụ

Ich sah einen schönen Film.
(Tôi đã xem một bộ phim hay.)

Sie gingen in den Park.
(Họ đã đi vào công viên.)

3. Các động từ khuyết thiếu (Modalverben) ở Präteritum

Các động từ khuyết thiếu (Modalverben) được chia theo quy tắc riêng.

- **Công thức**

Bỏ đuôi -en + bỏ Umlaut (nếu có) + thêm -te (riêng mögen → mochte)



Nguyên thể	Ich	Du	Er/sie/es	Wir	Ihr	Sie/sie
können	konnte	konntest	konnte	konnten	konntet	konnten
müssen	musste	musstest	musste	mussten	musstet	mussten
dürfen	durfte	durftest	durfte	durften	durftet	durften
sollen	sollte	solltest	sollte	sollten	solltet	sollten
wollen	wollte	wolltest	wollte	wollten	wolltet	wollten
mögen	mochte	mochtest	mochte	mochten	mochtet	mochten
möchten	wollte	wolltest	wollte	wollten	wolltet	wollten

Lưu ý quan trọng

- **Modalverben luôn đi kèm với động từ nguyên mẫu ở cuối câu** khi có động từ chính.
- **möchten** có dạng Präteritum giống **wollen** (*wollte*).
- **Trong câu phủ định, thêm "nicht" hoặc "kein"**.

Ví dụ

Ich konnte gestern nicht kommen.
(Hôm qua tôi không thể đến.)

Er musste früh aufstehen.
(Anh ấy đã phải dậy sớm.)

4. Các động từ đặc biệt trong Präteritum

Các động từ đặc biệt "sein", "haben" và "werden" có dạng Präteritum riêng.

Nguyên thể	Ich	Du	Er/sie/es	Wir	Ihr	Sie/sie
sein	war	warst	war	waren	wart	waren
haben	hatte	hattest	hatte	hatten	hattet	hatten
werden	wurde	wurdest	wurde	wurden	wurdet	wurden



Lưu ý quan trọng

- **"sein" và "haben" rất quan trọng trong giao tiếp hằng ngày.**
- **"werden" (trở thành) thường gặp trong các câu kể chuyện hoặc lịch sử.**
- **"sein" và "werden" không thêm "-te"; "haben" rút gốc thành hat- + -te (hatte).**

Ví dụ

Ich war gestern zu Hause.
(Hôm qua tôi đã ở nhà.)

Sie hatte ein schönes Kleid.
(Cô ấy đã có một chiếc váy đẹp.)

Er wurde Arzt.
(Anh ấy đã trở thành bác sĩ.)

5. Tổng Kết

> - **Ghi chú**
>
> **Präteritum được dùng chủ yếu trong văn viết, Perfekt được dùng trong văn nói.**
> **Các động từ đặc biệt như "sein", "haben", "werden" có dạng riêng.**
> **Động từ khuyết thiếu chia theo quy tắc riêng.**

Bài tập

17.1 Điền động từ trong ngoặc ở thì Präteritum.

1 Ich _____ gestern wegen Kopfschmerzen zu Hause. (sein)

2 Du _____ früher einen Hund, oder? (haben)

3 Mit 18 Jahren _____ mein Bruder Polizist. (werden)

4 Meine Eltern _____ gestern spät nach Hause. (kommen)

5 Der Lehrer _____ die Grammatik sehr gut. (erklären)

6 Im Urlaub _____ Tom einen langen Brief an seine Freundin. (schreiben)



7 Ich _____ gestern ein Geschenk von meiner Tante. (bekommen)

8 Am Wochenende _____ wir mit Freunden Tennis. (spielen)

9 Gestern Abend _____ ich meiner Mutter in der Küche. (helfen)

10 Es gab keinen Strom. Mein Handy war leer, und ich _____ es nicht aufladen. (können)

Đáp án: trang 335

A2 · Mở rộng

18

Plusquamperfekt

Thì quá khứ hoàn thành trước

Trong bài này

1. Cách xây dựng thì Plusquamperfekt 96
2. Liên từ tiêu biểu của thì Plusquamperfekt 97
3. Tổng Kết 99
Bài tập 99

Thì Plusquamperfekt (còn gọi là **thì quá khứ hoàn thành trước**) được sử dụng để diễn tả một hành động đã xảy ra và hoàn thành **trước một hành động khác trong quá khứ**.

Thì này thường được sử dụng trong văn viết, kể chuyện hoặc mô tả sự kiện trong quá khứ có tính liên kết thời gian.

1. Cách xây dựng thì Plusquamperfekt

> - **Công thức**
>
> **haben/sein ở Präteritum + Partizip II**

Ngôi	haben + Partizip II	sein + Partizip II
Ich	hatte gemacht	war gegangen
Du	hattest gemacht	warst gegangen
Er/sie/es	hatte gemacht	war gegangen

Ngôi	haben + Partizip II	sein + Partizip II
Wir	hatten gemacht	waren gegangen
Ihr	hattet gemacht	wart gegangen
Sie/sie	hatten gemacht	waren gegangen

Ví dụ

Ich hatte mein Frühstück gegessen, bevor er ankam.
(Tôi đã ăn sáng xong trước khi anh ấy đến.)

Nachdem sie nach Hause gekommen war, rief sie mich an.
(Sau khi cô ấy về nhà, cô ấy đã gọi cho tôi.)

Lưu ý quan trọng

- **Plusquamperfekt luôn đi kèm với một hành động khác trong quá khứ (Präteritum hoặc Perfekt).**
- **Nếu không có mệnh đề khác, thì này hiếm khi được sử dụng.**
- **haben** được dùng với hầu hết các động từ, **sein** với động từ di chuyển hoặc thay đổi trạng thái (gehen, kommen, bleiben...).

2. Liên từ tiêu biểu của thì Plusquamperfekt

Plusquamperfekt thường xuất hiện trong câu có hai mệnh đề, thể hiện trình tự thời gian.
Hai liên từ quan trọng nhất là "nachdem" và "bevor".

2.1. "Nachdem" (Sau khi...)

> - **Công thức**
>
> **Nachdem + Plusquamperfekt, Präteritum/Perfekt**

Plusquamperfekt (Hành động trước)	Präteritum/Perfekt (Hành động sau)
Nachdem ich gegessen **hatte**,	ging ich ins Bett.
Nachdem sie angekommen **war**,	rief sie mich an.



Ví dụ

Nachdem ich die Prüfung bestanden hatte, feierte ich mit meinen Freunden.
(Sau khi tôi đỗ kỳ thi, tôi đã ăn mừng với bạn bè.)

Nachdem sie nach Hause gekommen war, machte sie das Abendessen.
(Sau khi cô ấy về nhà, cô ấy đã làm bữa tối.)

Lưu ý

- **"Nachdem" luôn đi kèm với Plusquamperfekt** để chỉ hành động xảy ra trước.
- **Mệnh đề chính (hành động sau) có thể ở Präteritum hoặc Perfekt.**
- **Trong văn nói, người Đức thường giản lược và dùng Perfekt thay vì Plusquamperfekt.**

2.2. "Bevor" (Trước khi...)

> - **Công thức**
>
> **Plusquamperfekt + bevor + Präteritum/Perfekt**
>
> *(Hành động xảy ra trước dùng Plusquamperfekt, hành động xảy ra sau dùng Präteritum/Perfekt)*

Plusquamperfekt (Hành động trước)	bevor + Präteritum/Perfekt (Hành động sau)
Ich hatte gefrühstückt,	bevor ich zur Schule ging.
Sie hatte alles vorbereitet,	bevor die Gäste kamen.

Ví dụ

Ich hatte gefrühstückt, bevor ich zur Schule ging. *(Tôi đã ăn sáng xong trước khi tôi đi học.)*

Er hatte den Bericht geschrieben, bevor er nach Hause ging. *(Anh ấy đã viết xong báo cáo trước khi anh ấy về nhà.)*

Lưu ý

- **Mệnh đề chính dùng Plusquamperfekt** để chỉ hành động xảy ra **trước**.
- **Mệnh đề "bevor" dùng Präteritum/Perfekt** để chỉ hành động xảy ra **sau**.
- **"Bevor" giúp nhấn mạnh trình tự thời gian giữa hai hành động.**



3. Tổng Kết

- **Ghi chú**

Thì Plusquamperfekt diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.
Công thức: haben/sein ở **Präteritum** + **Partizip II**.
Dùng "nachdem" (sau khi) với Plusquamperfekt ở mệnh đề phụ, "bevor" (trước khi) với Plusquamperfekt ở mệnh đề chính.
Thì này phổ biến trong văn viết, kể chuyện và mô tả sự kiện trong quá khứ.

Bài tập

18.1 Điền động từ trong ngoặc ở Plusquamperfekt (Partizip II + hatte/war đã chia) vào mệnh đề nachdem.

1 Nachdem ich das Fenster _____ , wurde es im Zimmer ruhig. (schließen)

2 Nachdem wir die Nachrichten _____ , waren wir geschockt. (hören)

3 Nachdem Paul das Bild _____ , zeigte er es seiner Familie. (malen)

4 Nachdem Lisa das Telefon _____ , ging sie schlafen. (ausschalten)

5 Nachdem Tom die E-Mail _____ , wartete er auf eine Antwort. (schicken)

6 Nachdem die Kinder nach Hause _____ , begrüßten sie ihre Eltern. (kommen)

18.2 Hành động xảy ra trước dùng Plusquamperfekt, hành động xảy ra sau dùng Präteritum. Điền các dạng động từ đúng theo thứ tự chỗ trống.

1 Ich _____ die Datei _____ , bevor der Computer _____ . (speichern / abstürzen)



2 Ich _____ das Rezept _____, bevor ich zu kochen _____.
(lesen / beginnen)

3 Der Film _____ schon _____, als wir ins Kino _____.
(beginnen / kommen)

4 Bevor er das Zimmer _____, _____ er das Licht _____.
(verlassen / ausmachen)

Đáp án: trang 336

A2 · Mở rộng

19

Die Nebensätze

Các loại câu phụ

Trong bài này

1. Câu phụ chỉ điều kiện (Konditionalsätze) với "wenn" và "falls"	102	7. Câu phụ chỉ thời gian (Temporalsätze - chi tiết)	103
2. Câu phụ chỉ nguyên nhân (Kausalsätze) với "weil" và "da"	102	8. Câu phụ chỉ mục đích (Finalsätze) với "damit" và "um...zu"	103
3. Câu phụ chỉ sự nhượng bộ (Konzessivsätze) với "obwohl"	102	9. Câu phụ chỉ sự bổ sung (Komplementsätze) với "dass" và "ob"	104
4. Câu phụ chỉ cách thức (Modalsätze) với "indem"	103	10. Tổng Kết	104
5. Câu phụ chỉ kết quả (Folgesätze) với "sodass"	103	Bài tập	104
6. Câu phụ chỉ thời gian (Temporalsätze - cơ bản)	103		

Câu phụ (Nebensätze) là loại câu **không thể đứng một mình**, mà **phải bổ sung ý nghĩa cho câu chính**.

- Câu phụ luôn có một liên từ (Konjunktion) đứng đầu.
- Động từ trong câu phụ **luôn đứng ở cuối câu**.
- Nếu câu phụ đứng trước câu chính, động từ của câu chính sẽ đảo lên vị trí số 1.

1. Câu phụ chỉ điều kiện (Konditionalsätze) với "wenn" và "falls"

1.1. Liên từ "wenn" (nếu, khi)

Ich nehme einen Regenschirm, wenn es regnet.
(Tôi mang ô nếu trời mưa.)

Wenn es regnet, nehme ich einen Regenschirm.
(Nếu trời mưa, tôi mang ô.)

1.2. Liên từ "falls" (nếu lỡ, trong trường hợp)

Ich rufe dich an, falls ich Hilfe brauche.
(Tôi sẽ gọi bạn nếu tôi cần giúp đỡ.)

Falls ich Hilfe brauche, rufe ich dich an.
(Nếu tôi cần giúp đỡ, tôi sẽ gọi bạn.)

2. Câu phụ chỉ nguyên nhân (Kausalsätze) với "weil" và "da"

2.1. Liên từ "weil" (bởi vì, vì)

Ich bleibe zu Hause, weil ich krank bin.
(Tôi ở nhà vì tôi bị ốm.)

Weil ich krank bin, bleibe ich zu Hause.
(Vì tôi bị ốm, tôi ở nhà.)

2.2. Liên từ "da" (vì, bởi vì)

Ich gehe nicht raus, da es regnet.
(Tôi không ra ngoài vì trời mưa.)

Da es regnet, gehe ich nicht raus.
(Vì trời mưa, tôi không ra ngoài.)

3. Câu phụ chỉ sự nhượng bộ (Konzessivsätze) với "obwohl"

Er geht zur Arbeit, obwohl er krank ist.
(Anh ấy vẫn đi làm mặc dù anh ấy bị ốm.)

Obwohl er krank ist, geht er zur Arbeit.
(Mặc dù anh ấy bị ốm, anh ấy vẫn đi làm.)



4. Câu phụ chỉ cách thức (Modalsätze) với "indem"

Du lernst Deutsch, indem du jeden Tag übst.
(Bạn học tiếng Đức bằng cách luyện tập mỗi ngày.)

5. Câu phụ chỉ kết quả (Folgesätze) với "sodass"

Er spricht leise, sodass niemand ihn hört.
(Anh ấy nói nhỏ đến mức không ai nghe thấy.)

6. Câu phụ chỉ thời gian (Temporalsätze - cơ bản)

Warte hier, bis ich zurückkomme.
(Hãy đợi đây cho đến khi tôi quay lại.)

Nachdem er gegessen hatte, ging er ins Bett.
(Sau khi ăn xong, anh ấy đi ngủ.)

7. Câu phụ chỉ thời gian (Temporalsätze - chi tiết)

Ich kann nicht schlafen, während mein Nachbar laut ist.
(Tôi không thể ngủ trong khi hàng xóm tôi ồn ào.)

Wir gingen nach Hause, nachdem der Film zu Ende gewesen war.
(Chúng tôi về nhà sau khi bộ phim kết thúc.)

Nachdem der Film zu Ende gewesen war, gingen wir nach Hause.
(Sau khi bộ phim kết thúc, chúng tôi về nhà.)

Bevor ich ins Bett gehe, lese ich ein Buch.
(Trước khi tôi đi ngủ, tôi đọc sách.)

8. Câu phụ chỉ mục đích (Finalsätze) với "damit" và "um...zu"

Ich lerne Deutsch, damit ich in Deutschland arbeiten kann.
(Tôi học tiếng Đức để tôi có thể làm việc ở Đức.)

Er geht ins Fitnessstudio, um fit zu bleiben.
(Anh ấy đi đến phòng gym để giữ dáng.)

Ich spreche langsam, damit du mich verstehen kannst.
(Tôi nói chậm để bạn có thể hiểu tôi.)



Sie lernt viel, um die Prüfung zu bestehen.
(Cô ấy học nhiều để đỗ kỳ thi.)

9. Câu phụ chỉ sự bổ sung (Komplementsätze) với "dass" và "ob"

Ich denke, dass Deutsch schwierig ist.
(Tôi nghĩ rằng tiếng Đức khó.)

Ich weiß nicht, ob er kommt.
(Tôi không biết liệu anh ấy có đến hay không.)

Ich glaube, dass er heute kommt.
(Tôi tin rằng anh ấy sẽ đến hôm nay.)

Sie fragt, ob du kommen kannst.
(Cô ấy hỏi liệu bạn có thể đến không.)

10. Tổng Kết

- **Ghi chú**

Câu phụ không thể đứng một mình và bổ sung ý nghĩa cho câu chính.
Động từ của câu phụ luôn đứng cuối câu.
Nếu câu phụ đứng trước, động từ của câu chính sẽ đảo lên vị trí số 1.
Có nhiều loại câu phụ với các liên từ khác nhau.

Bài tập

19.1 Chọn liên từ đúng.

1 Die neue Kollegin kommt aus Spanien. Ich weiß nicht, _____ sie Deutsch spricht.

a dass **b** ob

2 Du gähnst die ganze Zeit. Ich sehe, _____ du müde bist.

a dass **b** ob



3 Wir sind spät dran. Kannst du prüfen, _____ der Bus schon weg ist?

a dass **b** ob

4 Lisa hat keine guten Noten, _____ sie fleißig lernt.

a weil **b** obwohl

5 Ich bin gestern nicht zur Arbeit gegangen, _____ ich krank war.

a weil **b** obwohl

6 Das Baby schläft. Wir sprechen leise, _____ es nicht aufwacht.

a damit **b** um

7 Draußen regnet es. Ich nehme einen Regenschirm mit, _____ nicht nass zu werden.

a damit **b** um

8 _____ ich gestern am Bahnhof ankam, war es schon dunkel.

a Als **b** Wenn

19.2 Nối hai câu bằng liên từ trong ngoặc. Câu thứ hai là câu chính và đứng trước; mệnh đề phụ đứng sau.

1 Ich war erkältet. Ich habe keinen Sport gemacht. (weil)

_____

2 Es war sehr kalt. Die Kinder spielten draußen. (obwohl)

_____

3 Die Straße war gesperrt. Wir sind einen Umweg gefahren. (weil)

_____

Đáp án: trang 336

A2 · Mở rộng

20

Passiv

Thể bị động

Trong bài này

1. Cách sử dụng thể bị động	106	6. Hai dạng câu bị động: Vorgangspassiv và Zustandspassiv	109
2. Tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp	107	7. Các công thức Passiv theo thì	109
3. Cách xây dựng câu bị động điển hình ở thì hiện tại (Präsens)	108	8. Tổng kết	110
4. Câu chủ động không có tân ngữ trực tiếp	108	Bài tập	110
5. Câu bị động với chủ ngữ giả "es"	108		

Thể bị động (Passiv) được sử dụng khi **hành động quan trọng hơn chủ thể thực hiện hành động**.

- Câu bị động nhấn mạnh quá trình hoặc trạng thái của sự vật, thay vì người thực hiện hành động.

1. Cách sử dụng thể bị động

Khi hành động quan trọng hơn chủ thể thực hiện:

Das Buch wird gelesen.
(Quyển sách đang được đọc.)

Khi không biết hoặc không muốn nhắc đến người thực hiện hành động:



Das Auto wurde gestohlen.
(Chiếc xe đã bị đánh cắp.)

Trong văn bản trang trọng, thông báo hoặc quy định:

Hier darf nicht geparkt werden.
(Không được đỗ xe ở đây.)

2. Tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp

> • **Chú ý**
>
> **Câu chủ động có thể có tân ngữ trực tiếp (Akkusativobjekt) hoặc tân ngữ gián tiếp (Dativobjekt).**
> **Chỉ có tân ngữ trực tiếp (Akkusativ) mới có thể chuyển thành chủ ngữ của câu bị động.**

2.1. Tân ngữ trực tiếp (Akkusativobjekt)

Aktiv: Der Lehrer erklärt die Grammatik.
(Giáo viên giải thích ngữ pháp.)

Passiv: Die Grammatik wird erklärt.
(Ngữ pháp được giải thích.)

2.2. Tân ngữ gián tiếp (Dativobjekt)

Aktiv: Der Lehrer gibt dem Schüler ein Buch.
(Giáo viên đưa cho học sinh một quyển sách.)

Passiv: Ein Buch wird dem Schüler gegeben.
(Một quyển sách được đưa cho học sinh.)
(Dativobjekt "dem Schüler" vẫn giữ nguyên.)

2.3. Người thực hiện trong câu bị động: von và durch

Das Buch wird von dem Lehrer gelesen.
(Cuốn sách được đọc bởi giáo viên.)

Die Tür wurde durch den Wind geöffnet.
(Cánh cửa được mở bởi gió.)

"Von" dùng cho chủ thể là người, "durch" dùng khi tác nhân là yếu tố phi nhân.

3. Cách xây dựng câu bị động điển hình ở thì hiện tại (Präsens)

- **Công thức**

Subjekt (Akkusativ im Aktiv) + werden (Präsens) + (von + Dativ) + Partizip II

Aktiv (Chủ động)	Passiv (Bị động)
Der Lehrer erklärt die Regel. *(Giáo viên giải thích quy tắc.)*	Die Regel **wird** erklärt. *(Quy tắc được giải thích.)*
Der Koch bereitet das Essen zu. *(Đầu bếp chuẩn bị thức ăn.)*	Das Essen **wird** zubereitet. *(Thức ăn được chuẩn bị.)*

4. Câu chủ động không có tân ngữ trực tiếp

Aktiv: Man hilft dem Kind.
(Người ta giúp đỡ đứa trẻ.)

Passiv: Dem Kind wird geholfen.
(Đứa trẻ được giúp đỡ.)

Tân ngữ Dativ không thể trở thành chủ ngữ trong câu bị động.
Trong một số trường hợp có thể thêm **chủ ngữ giả "es"**.

5. Câu bị động với chủ ngữ giả "es"

Aktiv: Man tanzt hier.
(Người ta khiêu vũ ở đây.)

Passiv: Es wird hier getanzt.
(Ở đây có khiêu vũ.)

"Es" chỉ giữ chỗ ở đầu câu; nếu có thành phần khác đứng đầu thì bỏ "es": *Hier wird getanzt.* Tương tự: *Es wird dem Kind geholfen. = Dem Kind wird geholfen.*



6. Hai dạng câu bị động: Vorgangspassiv và Zustandspassiv

Loại	Mô tả	Ví dụ
Vorgangspassiv (bị động quá trình)	Nhấn mạnh quá trình hành động	Das Buch **wird** gelesen. *(Quyển sách đang được đọc.)*
Zustandspassiv (bị động trạng thái)	Nhấn mạnh kết quả/trạng thái	Das Buch **ist** gelesen. *(Quyển sách đã được đọc xong.)*

Vorgangspassiv dùng **werden**, Zustandspassiv dùng **sein**.

7. Các công thức Passiv theo thì

Vorgangspassiv (bị động quá trình)

Thì	Công thức
Präsens	werden (Präsens) + Partizip II
Präteritum	wurden (Präteritum) + Partizip II
Perfekt	ist/sind + Partizip II + worden
Plusquamperfekt	war/waren + Partizip II + worden
Futur I	wird + Partizip II + werden

Vorgangspassiv với Modalverben

> - **Công thức**
>
> **Subjekt + Modalverb + Partizip II + werden (Infinitiv)**

Ví dụ

Das Problem muss gelöst werden.
(Vấn đề phải được giải quyết.)

Zustandspassiv (bị động trạng thái)

- **Công thức**

Subjekt + sein + Partizip II

Ví dụ

Die Tür ist geöffnet.
(Cánh cửa đã mở.)

Zustandspassiv với Modalverben

- **Công thức**

Subjekt + Modalverb + Partizip II + sein (Infinitiv)

Ví dụ

Das Haus muss renoviert sein.
(Ngôi nhà phải được cải tạo xong.)

8. Tổng kết

- **Ghi chú**
  - **Chỉ tân ngữ Akkusativ mới trở thành chủ ngữ trong câu bị động.**
  - **Nếu chỉ có tân ngữ Dativ, nó vẫn giữ nguyên trong câu bị động.**
  - **Vorgangspassiv = quá trình (werden), Zustandspassiv = trạng thái (sein).**
  - **Von** chỉ người thực hiện hành động, **durch** chỉ tác nhân phi nhân.
  - **Passiv có thể kết hợp với Modalverben.**

Bài tập

20.1 **Điền werden (đã chia, thì Präsens) và Partizip II của động từ trong ngoặc.**

1 Bei uns _____ der Müll jeden Morgen _____. (abholen)



2 In unserer Straße _____ die Briefe vom Postboten _____. (verteilen)

3 Unser Auto _____ gerade in der Werkstatt _____. (reparieren)

4 Vor dem Besuch der Großeltern _____ die Wohnung _____. (aufräumen)

5 Bei der Hochzeit _____ die Gäste am Eingang _____. (begrüßen)

6 Nach dem Festival _____ die Straßen _____. (reinigen)

20.2 Chuyển sang câu bị động, giữ nguyên thì. Bắt đầu câu bằng chủ ngữ mới; bỏ „man“; người thực hiện (nếu có) dùng von + Dativ.

1 Im Kino zeigt man einen spannenden Thriller.

_____

2 Die Touristen fotografieren die alten Kirchen.

_____

3 Die Feuerwehr löscht den Brand im Wohnhaus.

_____

4 Die Polizei hat den Täter festgenommen.

_____

5 Man hat das Konzert abgesagt.

_____

Đáp án: trang 337

A2 · Mở rộng

21

Das Futur I & Futur II

Thì tương lai

Trong bài này

1. Công thức xây dựng thì tương lai đơn (Futur I)	112	5. Câu bị động ở Futur I (Passiv)	114
2. Miêu tả tương lai với thì hiện tại (Präsens für die Zukunft)	113	6. Thì tương lai hoàn thành (Futur II)	114
3. So sánh Präsens & Futur I	113	7. Tổng kết	115
4. Futur I với Modalverben	114	Bài tập	115

Thì Futur I (Tương lai đơn) được sử dụng để diễn tả các sự kiện trong tương lai hoặc để diễn tả suy đoán về hiện tại.
Thì Futur II (Tương lai hoàn thành) diễn tả một hành động sẽ hoàn thành vào một thời điểm cụ thể trong tương lai.

1. Công thức xây dựng thì tương lai đơn (Futur I)

- **Công thức**

Subjekt + werden (chia theo chủ ngữ) + Infinitiv

Ngôi	werden + Infinitiv
Ich	werde gehen
Du	wirst gehen

Ngôi	werden + Infinitiv
Er/sie/es	wird gehen
Wir	werden gehen
Ihr	werdet gehen
Sie/sie	werden gehen

Ich werde morgen Deutsch lernen.
(Tôi sẽ học tiếng Đức vào ngày mai.)

Er wird nächstes Jahr nach Deutschland reisen.
(Anh ấy sẽ đi Đức vào năm sau.)

Lưu ý

- "werden" đứng ở vị trí số 2 trong câu.
- Động từ chính ở cuối câu.

2. Miêu tả tương lai với thì hiện tại (Präsens für die Zukunft)

Trong tiếng Đức, Präsens cũng có thể diễn tả tương lai khi có mốc thời gian rõ ràng.

Morgen gehe ich ins Kino.
(Ngày mai tôi đi xem phim.)

Nächstes Jahr fangen wir ein neues Projekt an.
(Năm tới chúng tôi bắt đầu một dự án mới.)

3. So sánh Präsens & Futur I

Präsens (hiện tại dùng cho tương lai)	Futur I (tương lai đơn)
Dùng khi có mốc thời gian rõ ràng.	Dùng khi muốn nhấn mạnh dự đoán/kế hoạch.
Morgen fahre ich nach Berlin. *(Ngày mai tôi đi Berlin.)*	**Ich werde morgen nach Berlin fahren.** *(Tôi sẽ đi Berlin vào ngày mai.)*



4. Futur I với Modalverben

- **Công thức**

Subjekt + werden + Hauptverb (Infinitiv) + Modalverb (Infinitiv)

Ich werde morgen länger arbeiten müssen.
(Ngày mai tôi sẽ phải làm việc lâu hơn.)

Du wirst das Buch noch einmal lesen können.
(Bạn sẽ có thể đọc cuốn sách này lại lần nữa.)

5. Câu bị động ở Futur I (Passiv)

- **Công thức**

Subjekt + werden (Präsens) + Partizip II + werden (Infinitiv)

Die Arbeit wird morgen gemacht werden.
(Công việc sẽ được hoàn thành vào ngày mai.)

Das Haus wird in zwei Jahren gebaut werden.
(Hai năm nữa ngôi nhà sẽ được xây.)

6. Thì tương lai hoàn thành (Futur II)

- **Công thức**

Subjekt + werden (Präsens) + Partizip II + haben/sein (Infinitiv)

Bis morgen wird er die Arbeit beendet haben.
(Cho đến ngày mai, anh ấy sẽ hoàn thành công việc.)

Nächstes Jahr um diese Zeit werde ich mein Studium abgeschlossen haben.
(Vào thời điểm này năm sau, tôi sẽ hoàn thành việc học.)



Lưu ý

- Dùng **haben** cho hầu hết động từ.
- Dùng **sein** với động từ chỉ chuyển động/thay đổi trạng thái.
- Futur II thường đi kèm cụm từ chỉ mốc thời gian: *bis dahin, nächstes Jahr…*

7. Tổng kết

- **Ghi chú**
  - **Futur I = werden + Infinitiv → kế hoạch/dự đoán trong tương lai.**
  - **Präsens có thể thay thế Futur I khi có mốc thời gian rõ ràng.**
  - **Futur I với Modalverben = werden + Infinitiv + Modalverb (Modalverb đứng cuối câu).**
  - **Passiv im Futur I = werden (Präsens) + Partizip II + werden (Infinitiv).**
  - **Futur II = werden + Partizip II + haben/sein → hành động hoàn thành trong tương lai.**

Bài tập

21.1 **Điền werden (đã chia) và động từ nguyên mẫu để tạo câu ở Futur I.**

1 Ich _____ morgen nach Berlin _____. (fahren)

2 Er _____ nächste Woche für die Prüfung _____. (lernen)

3 Ihr _____ den neuen Film nächste Woche im Kino _____. (sehen)

4 Wir _____ im Sommer nach Spanien _____. (fliegen)

5 Meine Eltern _____ nächstes Jahr ein neues Auto _____. (kaufen)

6 Du _____ deine Großeltern im Juli _____. (besuchen)

7 Ich _____ in zwei Jahren meinen Abschluss _____. (haben)



8 Lisa _____ nach der Arbeit ins Fitnessstudio _____. (gehen)

9 Keine Sorge, du _____ bestimmt bald einen neuen Job _____. (finden)

10 Ihr _____ im Sommercamp viel Spaß _____. (haben)

Đáp án: trang 337

A2 · Mở rộng

22

Passiv-Alternativen

Dạng thay thế bị động

Trong bài này

1. Câu bị động với động từ khuyết thiếu "können" 117

2. Câu bị động với các động từ khiếm khuyết "müssen, sollen, dürfen" 119

3. Tổng kết: Các lưu ý quan trọng 120

- Trong tiếng Đức, có nhiều cách để diễn đạt câu bị động mà không cần sử dụng trực tiếp dạng bị động (Passiv).
- Những cách thay thế này thường giúp câu trở nên tự nhiên hơn trong văn nói và viết.

1. Câu bị động với động từ khuyết thiếu "können"

"Können" thường được dùng để diễn tả khả năng có thể thực hiện một hành động nào đó.

1.1. Cách 1: Sử dụng câu chủ động (Man/Jemand)

Ví dụ

Passiv: Das Problem kann gelöst werden.
(Vấn đề có thể được giải quyết.)

Aktiv mit "man": Man kann das Problem lösen.
(Người ta có thể giải quyết vấn đề.)



Aktiv mit "jemand": Jemand kann das Problem lösen.
(Ai đó có thể giải quyết vấn đề.)

Lưu ý

- "Man" hoặc "jemand" làm chủ ngữ thay cho người thực hiện không xác định; chủ ngữ của câu bị động trở thành tân ngữ Akkusativ.
- Dạng này phổ biến trong văn nói hơn so với câu bị động tiêu chuẩn.

1.2. Cách 2: Sử dụng cấu trúc "sein + zu + Infinitiv"

Ví dụ

- **Passiv:** Das Problem kann gelöst werden.

Alternativ: Das Problem **ist zu lösen**.
(Vấn đề có thể được giải quyết.)

Lưu ý

- Dạng này giúp câu ngắn gọn hơn và thường thấy trong văn viết.
- Chỉ dùng khi hành động mang ý nghĩa chung chung, không nhấn mạnh người thực hiện.

1.3. Cách 3: Sử dụng cấu trúc bị động với "lassen + sich + Infinitiv"

Ví dụ

- **Passiv:** Das Problem kann gelöst werden.

Alternativ: Das Problem **lässt sich lösen**.
(Vấn đề có thể giải quyết được.)

Lưu ý

- Dạng này diễn tả khả năng thực hiện một hành động một cách dễ dàng.
- "Sich lassen" dùng thay thế cho câu bị động khi có thể thực hiện một hành động nào đó.

1.4. Cách 4: Sử dụng cấu trúc bị động với từ có đuôi "-bar"

Một số động từ có thể thêm hậu tố "-bar" để tạo tính từ mang nghĩa bị động ("có thể làm gì đó").



Ví dụ

Động từ	Danh từ	Tính từ (-bar)	Câu ví dụ
heilen *(chữa khỏi)*	die Heilung *(sự chữa lành)*	heilbar *(có thể chữa khỏi)*	Die Krankheit ist heilbar. *(Căn bệnh này có thể chữa khỏi.)*
lesen *(đọc)*	das Lesen *(việc đọc)*	lesbar *(có thể đọc được)*	Die Schrift ist gut lesbar. *(Chữ viết này dễ đọc.)*
vermeiden *(tránh)*	die Vermeidung *(sự tránh né)*	vermeidbar *(có thể tránh được)*	Der Fehler ist vermeidbar. *(Lỗi này có thể tránh được.)*

Lưu ý

- Dạng này phổ biến trong văn viết và mang tính trang trọng hơn.
- Giúp diễn đạt bị động một cách tự nhiên và ngắn gọn hơn.

2. Câu bị động với các động từ khiếm khuyết "müssen, sollen, dürfen"

- **Những động từ khiếm khuyết này diễn tả sự bắt buộc, trách nhiệm hoặc sự cho phép.**
- **Có nhiều cách để diễn đạt câu bị động mà không cần sử dụng "werden".**

2.1. Cách 1: Sử dụng câu chủ động (man hoặc jemand)

Ví dụ

Passiv: Die Regeln müssen eingehalten werden.
(Các quy tắc phải được tuân thủ.)

Aktiv mit "man": Man muss die Regeln einhalten.
(Người ta phải tuân thủ các quy tắc.)

Aktiv mit "jemand": Jemand muss die Regeln einhalten.
(Ai đó phải tuân thủ các quy tắc.)

Lưu ý

- "Man" làm chủ ngữ thay cho người thực hiện không xác định; cách nói này tự nhiên hơn câu bị động.
- Dạng này thường dùng trong văn nói.

2.2. Cách 2: Sử dụng cấu trúc "sein + zu + Infinitiv"

Ví dụ

- **Passiv:** Die Regeln müssen eingehalten werden.

Alternativ: Die Regeln **sind einzuhalten**.
(Các quy tắc cần được tuân thủ.)

Lưu ý

- Cấu trúc này giúp câu ngắn gọn và trang trọng hơn.
- Dùng khi không cần nhấn mạnh vào người thực hiện hành động.

3. Tổng kết: Các lưu ý quan trọng

> - **Ghi chú**
> - **Có nhiều cách thay thế câu bị động, giúp câu trở nên tự nhiên hơn trong văn nói và viết.**
> - **"Man" hoặc "jemand" giúp diễn đạt bị động theo cách chủ động hơn.**
> - **Cấu trúc "sein + zu + Infinitiv" thường dùng trong văn viết để thay thế bị động.**
> - **"Lassen + sich + Infinitiv" dùng khi hành động có thể thực hiện dễ dàng.**
> - **Hậu tố "-bar" giúp tạo tính từ mang nghĩa bị động một cách tự nhiên.**

A2 · Mở rộng

23

Die Possessivpronomen

Đại từ sở hữu

Trong bài này

1. Phân biệt	**121**	4. Cách sử dụng thường gặp	**124**
2. Biến cách của Possessivpronomen	**122**	5. Tổng kết	**124**
3. Ví dụ theo từng Kasus	**123**	Bài tập	**124**

- **Possessivpronomen** dùng để chỉ sự sở hữu hoặc quan hệ.
- Khác với **Possessivartikel (quán từ sở hữu)**, **Possessivpronomen có thể đứng một mình, không cần danh từ đi kèm**.
- Hình thức của chúng thay đổi theo **giống (Genus), số (Numerus) và cách (Kasus).**

1. Phân biệt

Possessivartikel (Quán từ sở hữu)

→ Luôn đi kèm với danh từ.

Das ist mein Buch.
(Đây là cuốn sách của tôi.)

Ich suche meine Tasche.
(Tôi đang tìm túi của tôi.)



Possessivpronomen (Đại từ sở hữu)

→ Thay thế danh từ để tránh lặp lại.

Das ist meins.
(Đây là của tôi.)

Ich suche meine.
(Tôi đang tìm cái của tôi.)

Tóm lại

- *mein Buch* → Possessivartikel
- *meins* → Possessivpronomen

2. Biến cách của Possessivpronomen

> - **Công thức**
>
> Possessivpronomen = **Stamm (mein, dein, sein...) + Endung theo Kasus/Geschlecht**

Nominativ theo từng ngôi

Ngôi	Maskulin	Feminin	Neutrum	Plural
Ich	meiner	meine	meins	meine
Du	deiner	deine	deins	deine
Er	seiner	seine	seins	seine
Sie (cô ấy)	ihrer	ihre	ihres	ihre
Es	seiner	seine	seins	seine
Wir	unserer	unsere	unseres	unsere
Ihr	eurer	eure	eures	eure
Sie (họ, ngài)	ihrer	ihre	ihres	ihre



Biến cách đầy đủ (ví dụ với *mein-*; các ngôi khác chia giống hệt, chỉ thay gốc *dein-*, *sein-*, *ihr-*, *unser-*, *eur-*):

Kasus	Maskulin	Feminin	Neutrum	Plural
Nominativ	meiner	meine	mein(e)s	meine
Akkusativ	meinen	meine	mein(e)s	meine
Dativ	meinem	meiner	meinem	meinen

3. Ví dụ theo từng Kasus

Nominativ

- **Mein Auto ist rot.** *(Xe của tôi màu đỏ.)*
- **Meins ist rot.** *(Cái của tôi màu đỏ.)*

Akkusativ

- **Ich sehe dein Buch.** *(Tôi thấy quyển sách của bạn.)*
- **Ich sehe deins.** *(Tôi thấy cái của bạn.)*

Dativ

- **Ich gebe meiner Schwester mein Buch.** *(Tôi đưa cho chị gái tôi cuốn sách.)*
- **Du hilfst deiner Mutter, ich helfe meiner.** *(Bạn giúp mẹ bạn, tôi giúp mẹ tôi.)*

Genitiv

- **Das ist das Haus meines Bruders.** *(Đó là nhà của anh trai tôi.)*
- *(Ví dụ trên là quán từ sở hữu; ở Genitiv đại từ sở hữu hầu như không dùng.)*

Lưu ý

- Giống **Neutrum** (Nominativ/Akkusativ) có đuôi **-s** (*meins, deins, seins…*); số nhiều là **-e** (*meine, deine*).
- Trong giao tiếp, dạng **Neutrum** (*meins, deins*) là phổ biến nhất.



4. Cách sử dụng thường gặp

Trả lời câu hỏi về sở hữu

- *Wem gehört das Handy?*
- *Es ist meins.*

Nhấn mạnh so sánh

- *Meins ist größer als deins.*

Dùng trong văn phong trang trọng

- *Das ist das Seine. (Đó là của anh ấy.)*
- *Das ist das Ihre. (Đó là của ngài/họ.)*

Dùng với mạo từ xác định

- *Ich nehme das Meine. (Tôi lấy cái của tôi.)*

5. Tổng kết

- **Ghi chú**
  - **Possessivartikel** luôn đi kèm danh từ.
  - **Possessivpronomen** có thể đứng một mình.
  - **Chia đuôi theo giống, số, cách** của danh từ được thay thế.
  - Giống **Neutrum** (Nom./Akk.) có đuôi **-s** (meins, deins…); số nhiều có đuôi **-e** (meine, deine…).
  - Dùng để tránh lặp lại và nhấn mạnh sự sở hữu.

Bài tập

23.1 Điền đại từ sở hữu (Possessivpronomen) đúng giống và cách; người sở hữu được cho trong ngoặc.

1 Am Flughafen: Ist das dein Koffer? – Ja, das ist _____. (ich)

2 Ist das Marias Tasche? – Ja, das ist _____. (Maria)

3 Das ist sein Laptop. – Nein, das ist nicht _____, das ist meiner. (er)



4 Das ist ihr Computer. – Nein, das ist nicht _____, das ist deiner. (sie)

5 Das sind unsere Bücher. – Nein, das sind nicht eure. Das sind _____. (wir)

6 Das ist euer Lehrer. – Nein, das ist nicht _____, das ist eurer. (wir)

7 Wir wollen los. Ich habe meinen Schlüssel. Hast du _____? (du)

8 Ich lade meinen Bruder zur Party ein. Lädst du auch _____ ein? (du)

9 Wir kaufen unseren Tisch im Möbelhaus. Kaufen deine Eltern auch _____ dort? (sie, số nhiều)

10 Dein Kugelschreiber ist kaputt? Hier, nimm _____! (ich)

Đáp án: trang 338

A2 · Mở rộng

24

Reflexivpronomen

Đại từ phản thân

Trong bài này

1. Khái niệm về đại từ phản thân (Reflexivpronomen)	126	4. Động từ đặc biệt "vorstellen"	129
2. Sử dụng đại từ phản thân ở cách nào?	127	5. Tổng kết: Các lưu ý quan trọng	130
3. Động từ phản thân (Reflexive Verben)	128	Bài tập	130

- **Đại từ phản thân (Reflexivpronomen)** được sử dụng khi chủ ngữ và tân ngữ trong câu là cùng một người hoặc vật.
- **Động từ phản thân (Reflexive Verben)** là những động từ cần có đại từ phản thân để hoàn chỉnh nghĩa của câu.

1. Khái niệm về đại từ phản thân (Reflexivpronomen)

- Đại từ phản thân được sử dụng khi hành động do chủ thể thực hiện quay ngược lại chính chủ thể đó.
- Chúng thay đổi theo ngôi của chủ ngữ.

Bảng đại từ phản thân theo ngôi

Ngôi	Akkusativ	Dativ
Ich	mich	mir



Ngôi	Akkusativ	Dativ
Du	dich	dir
Er/sie/es	sich	sich
Wir	uns	uns
Ihr	euch	euch
Sie/sie	sich	sich

Ví dụ

Ich wasche mich.
(Tôi tắm rửa.)

Du interessierst dich für Musik.
(Bạn quan tâm đến âm nhạc.)

Er freut sich auf den Urlaub.
(Anh ấy mong chờ kỳ nghỉ.)

> • **Lưu ý**
>
> **"Sich" được dùng cho ngôi thứ ba số ít và số nhiều.**
> **"Mich", "dich", "uns", "euch" được dùng cho các ngôi còn lại.**

2. Sử dụng đại từ phản thân ở cách nào?

Đại từ phản thân thường được sử dụng ở Akkusativ hoặc Dativ, tùy thuộc vào động từ đi kèm.

Khi nào dùng Akkusativ?

Dùng Akkusativ khi không có tân ngữ trực tiếp nào khác trong câu.

Ví dụ

Ich wasche mich.
(Tôi tắm rửa.)

Er erinnert sich an seine Kindheit.
(Anh ấy nhớ lại thời thơ ấu của mình.)



Khi nào dùng Dativ?

Dùng Dativ khi có một tân ngữ Akkusativ khác trong câu.

Ví dụ

Ich wasche mir die Hände.
(Tôi rửa tay cho mình.)

Er kauft sich ein neues Auto.
(Anh ấy mua cho mình một chiếc xe mới.)

> • **Lưu ý**
>
> **Nếu không có tân ngữ Akkusativ, đại từ phản thân sẽ ở Akkusativ.**
> **Nếu có một tân ngữ Akkusativ, đại từ phản thân sẽ ở Dativ.**

3. Động từ phản thân (Reflexive Verben)

- **Một số động từ trong tiếng Đức luôn đi kèm với đại từ phản thân để hoàn chỉnh nghĩa.**
- **Có hai loại động từ phản thân: động từ phản thân thực thụ và không thực thụ.**

3.1. Động từ phản thân không thực thụ (Nicht echt reflexive Verben)

Các động từ này cũng có thể được sử dụng mà không cần đại từ phản thân.

Ví dụ

- **Ich wasche mich.** *(Tôi tắm rửa.)* → **Ich wasche das Auto.** *(Tôi rửa xe.)*
- **Er setzt sich.** *(Anh ấy ngồi xuống.)* → **Er setzt das Kind auf den Stuhl.** *(Anh ấy đặt đứa trẻ lên ghế.)*

> • **Lưu ý**
>
> **Có thể bỏ đại từ phản thân nếu có tân ngữ khác.**

3.2. Động từ phản thân thực thụ (Echt reflexive Verben)

Những động từ này luôn đi kèm với đại từ phản thân và không thể bỏ nó.



Ví dụ

Ich freue mich auf den Urlaub.
(Tôi mong chờ kỳ nghỉ.)

Du beschwerst dich über das Essen.
(Bạn phàn nàn về thức ăn.)

> • **Lưu ý**
>
> **Không thể sử dụng mà không có đại từ phản thân.**
> **Nếu bỏ đại từ phản thân, câu sẽ không có nghĩa hoặc sai ngữ pháp.**

4. Động từ đặc biệt "vorstellen"

- **Động từ "vorstellen" có thể có nhiều nghĩa khác nhau tùy theo cách sử dụng với đại từ phản thân.**

4.1. "Vorstellen" như một động từ độc lập

Ví dụ

Der Manager stellt das neue Produkt vor.
(Người quản lý giới thiệu sản phẩm mới.)

> • **Lưu ý**
>
> **Không cần đại từ phản thân.**
> **Có nghĩa là "giới thiệu một cái gì đó".**

4.2. "Vorstellen" như một động từ phản thân với đại từ phản thân Akkusativ

Ví dụ

Ich stelle mich der Klasse vor.
(Tôi tự giới thiệu với lớp học.)

Er stellt sich seinem neuen Chef vor.
(Anh ấy tự giới thiệu với sếp mới của mình.)

> • **Lưu ý**
>
> **Dùng với Akkusativ khi chủ ngữ đang tự giới thiệu chính mình.**

4.3. "Vorstellen" như một động từ phản thân với đại từ phản thân Dativ

Ví dụ

Ich stelle mir eine Reise nach Japan vor.
(Tôi tưởng tượng một chuyến du lịch đến Nhật Bản.)

Er stellt sich ein Leben ohne Internet vor.
(Anh ấy tưởng tượng một cuộc sống không có Internet.)

> • **Lưu ý**
>
> **Dùng với Dativ khi có nghĩa là "tưởng tượng".**
> **Đại từ phản thân luôn ở Dativ (mir, dir, sich...), vật được tưởng tượng ở Akkusativ.**

5. Tổng kết: Các lưu ý quan trọng

> • **Ghi chú**
>
> - **Đại từ phản thân thay đổi theo ngôi, ở Akkusativ hoặc Dativ.**
> - **Dùng Akkusativ khi không có tân ngữ khác, Dativ khi có tân ngữ khác.**
> - **Có hai loại động từ phản thân: thực thụ và không thực thụ.**
> - **Một số động từ như "vorstellen" có nghĩa khác nhau tùy theo cách sử dụng đại từ phản thân.**

Bài tập

24.1 Điền đại từ phản thân đúng (Akkusativ hoặc Dativ).

1 Ich wasche _____ jeden Morgen mit kaltem Wasser.

2 Von meinem ersten Gehalt kaufe ich _____ ein neues Handy.

3 Wie heißt der neue Kollege? Ich erinnere _____ nicht an seinen Namen.

4 Du machst viele Fehler, weil du _____ nicht genug auf die Aufgabe konzentrierst.

5 Es ist kalt draußen, deshalb ziehst du _____ warme Kleidung an.



6 Wenn ich gestresst bin, stelle ich _____ eine ruhige Insel vor.

7 Beim Vorstellungsgespräch stelle ich _____ kurz vor.

8 Wir freuen _____ schon auf das Konzert am Samstag.

9 Ihr merkt _____ nie den Termin beim Zahnarzt!

10 Mein Vater rasiert _____ nur am Wochenende.

Đáp án: trang 338

A2 · Mở rộng

25

Genitiv

Cách sở hữu

Trong bài này

1. Khái niệm về các cách (Kasus) của danh từ	**133**	4. Tổng kết: Các lưu ý quan trọng	**135**
2. Tổng quan về cách Genitiv	**133**	Bài tập	**135**
3. Một số giới từ yêu cầu cách Genitiv	**134**		

- **Genitiv** là một trong bốn cách (Kasus) trong tiếng Đức, chủ yếu dùng để thể hiện sự sở hữu.
- Cách này thường xuất hiện trong văn viết, văn phong trang trọng và trong một số cấu trúc cố định.



1. Khái niệm về các cách (Kasus) của danh từ

Trong tiếng Đức, danh từ có bốn cách (Kasus):

Kasus	Vai trò	Câu hỏi	Ví dụ
Nominativ	Chủ ngữ	Wer? Was?	**Der Hund** spielt. *(Con chó đang chơi.)*
Akkusativ	Tân ngữ trực tiếp	Wen? Was?	Ich sehe **den Hund**. *(Tôi thấy con chó.)*
Dativ	Tân ngữ gián tiếp	Wem?	Ich gebe **dem Hund** das Futter. *(Tôi đưa thức ăn cho con chó.)*
Genitiv	Chỉ sự sở hữu	Wessen?	Das ist das Haus **des Mannes**. *(Đây là ngôi nhà của người đàn ông.)*

Lưu ý

- Genitiv thường trả lời câu hỏi **"Wessen?" (Của ai?)**.
- Chỉ sự sở hữu và quan hệ giữa các danh từ.
- Dùng nhiều trong văn phong trang trọng và văn viết.

2. Tổng quan về cách Genitiv

Cách Genitiv có hai dạng chính

- Genitiv của danh từ giống đực (Maskulin) và trung tính (Neutrum) → Thêm "-s" hoặc "-es".
- Genitiv của danh từ giống cái (Feminin) và số nhiều (Plural) → Không thay đổi, chỉ thay đổi quán từ.

Giống	Nominativ	Genitiv
Maskulin	der Mann	des Mannes
Feminin	die Frau	der Frau
Neutrum	das Kind	des Kindes
Plural	die Kinder	der Kinder



Ví dụ

Das Auto des Mannes ist rot.
(Chiếc xe của người đàn ông màu đỏ.)

Die Tasche der Frau ist teuer.
(Chiếc túi của người phụ nữ đắt tiền.)

Die Spielsachen des Kindes sind überall.
(Đồ chơi của đứa trẻ ở khắp nơi.)

Die Meinung der Leute ist wichtig.
(Ý kiến của mọi người rất quan trọng.)

Lưu ý

- Danh từ đực và trung tính thường thêm "-s" hoặc "-es" trong Genitiv.
- Danh từ cái và số nhiều không thay đổi đuôi, chỉ thay đổi quán từ.

3. Một số giới từ yêu cầu cách Genitiv

Một số giới từ luôn đi kèm với danh từ ở Genitiv.

Giới từ	Nghĩa	Ví dụ
während	Trong suốt	Während **des Urlaubs** haben wir viele Fotos gemacht. *(Trong suốt kỳ nghỉ, chúng tôi đã chụp rất nhiều ảnh.)*
trotz	Mặc dù	Trotz **des schlechten Wetters** sind wir spazieren gegangen. *(Mặc dù thời tiết xấu, chúng tôi vẫn đi dạo.)*
wegen	Vì, do	Wegen **der Verspätung** haben wir den Zug verpasst. *(Do sự chậm trễ, chúng tôi đã lỡ chuyến tàu.)*
anstatt / statt	Thay vì	Anstatt **eines Autos** kaufte er ein Fahrrad. *(Thay vì mua ô tô, anh ấy mua một chiếc xe đạp.)*
innerhalb	Trong phạm vi	Innerhalb **einer Woche** müssen wir das Projekt beenden. *(Chúng tôi phải hoàn thành dự án trong vòng một tuần.)*
außerhalb	Bên ngoài	Außerhalb **der Stadt** gibt es viele Bauernhöfe. *(Ngoài thành phố có nhiều trang trại.)*



Ví dụ thêm

Wegen des Unfalls war die Straße gesperrt.
(Do tai nạn, con đường bị phong tỏa.)

Anstatt eines Kaffees bestellte sie einen Tee.
(Thay vì cà phê, cô ấy gọi trà.)

Innerhalb einer Stunde bin ich fertig.
(Tôi sẽ xong trong vòng một giờ.)

Lưu ý

- Các giới từ này luôn đi với danh từ ở Genitiv.
- Trong văn nói hiện đại, nhiều người thay thế Genitiv bằng Dativ (ví dụ: "wegen dem Wetter"), nhưng điều này không chính xác theo ngữ pháp chuẩn.

4. Tổng kết: Các lưu ý quan trọng

- **Ghi chú**
  - **Genitiv dùng để chỉ sự sở hữu, quan hệ giữa các danh từ.**
  - **Danh từ giống đực và trung tính thêm "-s" hoặc "-es" trong Genitiv.**
  - **Danh từ giống cái và số nhiều không thay đổi đuôi, chỉ thay đổi quán từ.**
  - **Một số giới từ như "wegen", "trotz", "während" luôn đi với Genitiv.**

Bài tập

25.1 **Điền cụm danh từ trong ngoặc ở cách Genitiv.**

1 Am Wochenende gibt es ein Familientreffen im Haus _____. (meine Großeltern)

2 Die Kinder spielen im Garten mit dem Hund _____. (mein Onkel)

3 Die Tochter _____ bringt einen großen Kuchen mit. (meine Tante)

4 Der Sohn _____ erzählt von der Schule. (mein Bruder)

5 Nach dem Fest verabschieden sich die Gäste vor der Tür _____. (das Haus)



6 Die Qualität _____ wird in vielen Städten schlechter. (die Luft)

7 Die Verschmutzung _____ gefährdet viele Tiere. (die Meere)

8 Wegen _____ im Internet sind viele Käufer vorsichtig. (die vielen Probleme)

9 Trotz _____ hat das Online-Shopping auch Nachteile. (die Vorteile)

10 Außerhalb _____ sind die Geschäfte geschlossen. (die Öffnungszeiten)

Đáp án: trang 338

Phần 3

B1

Thành thạo

Mệnh đề quan hệ, Konjunktiv II, động từ đi với giới từ cố định, và những cặp từ dễ nhầm. Đây là ngưỡng chuyển từ "hiểu được" sang "dùng đúng".

---

26 N-Deklination

27 Relativsätze

28 Doppelkonjunktionen

29 Verben und Adjektive mit Präpositionen

30 Konjunktiv II

31 Động từ lassen, brauchen và werden

32 Wortstellung

33 Các cặp từ dễ nhầm lẫn (Phần 1)

34 Các cặp từ dễ nhầm lẫn (Phần 2)

35 Các cặp từ dễ nhầm lẫn (Phần 3)

36 Các cặp từ dễ nhầm lẫn (Phần 4)

37 Partizip I & Partizip II

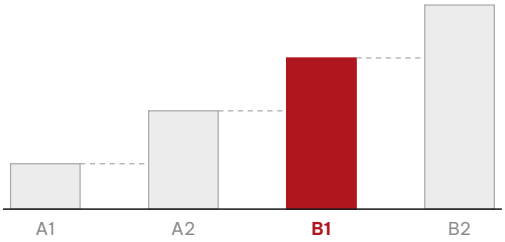
38 Konjunktiv I

39 Câu với 'zu + Infinitiv' và 'um... zu'

40 Verben mit festen Präpositionen

41 Adjektiv mit Präposition

42 Verben mit zwei Objekten



B1 · Thành thạo

26

N-Deklination

Biến cách danh từ yếu

Trong bài này

1. Nhóm các danh từ yếu (N-Deklination) 138
2. Nhóm các danh từ mạnh (Starke Deklination) 140
3. Tổng kết: Các lưu ý quan trọng 141

Trong tiếng Đức, danh từ được chia thành hai nhóm chính khi biến đổi theo cách (Kasus):

- **Nhóm danh từ yếu (N-Deklination)** – chủ yếu là danh từ giống đực có quy tắc đặc biệt.
- **Nhóm danh từ mạnh** – bao gồm hầu hết các danh từ khác, có cách biến đổi phổ biến hơn.

1. Nhóm các danh từ yếu (N-Deklination)

Quy tắc N-Deklination là gì?

N-Deklination là **nhóm danh từ yếu (schwache Nomen)**, chủ yếu là danh từ **giống đực (Maskulin) và có quy tắc chia đặc biệt.**
Các danh từ này **giữ nguyên ở Nominativ nhưng thêm "-n" hoặc "-en" vào Genitiv, Dativ, và Akkusativ.**

Ví dụ

Nominativ: Der Student lernt Deutsch.
(Sinh viên học tiếng Đức.)



Akkusativ: Ich sehe **den Studenten**.
(Tôi thấy sinh viên đó.)

Dativ: Ich gebe **dem Studenten** ein Buch.
(Tôi đưa sinh viên một quyển sách.)

Genitiv: Das Buch **des Studenten** ist interessant.
(Cuốn sách của sinh viên rất thú vị.)

Cách nhận biết danh từ yếu

Hầu hết danh từ giống đực (Maskulin) kết thúc bằng -e hoặc một số hậu tố đặc biệt thuộc nhóm N-Deklination.

Dấu hiệu 1: Hầu hết danh từ giống đực có đuôi -e là danh từ yếu (ngoại lệ: der Käse, der See)

Ví dụ

Kasus	Singular (Số ít)	Plural (Số nhiều)
Nominativ	der Junge *(cậu bé)*	die Jungen
Akkusativ	den Jungen	die Jungen
Dativ	dem Jungen	den Jungen
Genitiv	des Jungen	der Jungen

Dấu hiệu 2: Danh từ giống đực kết thúc bằng -af, -ant, -at, -ent, -ist thuộc nhóm danh từ yếu

Ví dụ

Kasus	**der Polizist** *(cảnh sát)*	**der Präsident** *(tổng thống)*
Nominativ	der Polizist	der Präsident
Akkusativ	den Polizisten	den Präsidenten
Dativ	dem Polizisten	dem Präsidenten
Genitiv	des Polizisten	des Präsidenten

Lưu ý:
Những danh từ này đều thêm "-en" vào Genitiv, Dativ, Akkusativ.

Một vài ngoại lệ của danh từ yếu

Một số danh từ không tuân theo quy tắc này hoàn toàn nhưng vẫn thuộc nhóm N-Deklination.

Danh từ	Nominativ	Akkusativ	Dativ	Genitiv
der Name *(tên)*	der Name	den Namen	dem Namen	des Namens
der Friede *(hòa bình)*	der Friede	den Frieden	dem Frieden	des Friedens

Lưu ý:
Một số danh từ như **"der Name"**, **"der Friede"** thêm "-ns" vào Genitiv thay vì "-en".

2. Nhóm các danh từ mạnh (Starke Deklination)

Cách nhận biết danh từ mạnh

Danh từ mạnh bao gồm:

- **Tất cả các danh từ giống đực không chứa các dấu hiệu nhận biết của danh từ yếu.**
- **Tất cả các danh từ giống cái (Feminin).**
- **Tất cả các danh từ giống trung (Neutrum) ngoại trừ "das Herz".**

Quy tắc khi chia đuôi danh từ mạnh

Quy tắc 1: Danh từ số ít giống đực & trung ở Genitiv → thêm "-s" hoặc "-es"

Ví dụ

Danh từ	Nominativ	Genitiv
der Tisch *(cái bàn)*	der Tisch	des Tisches
das Auto *(chiếc xe)*	das Auto	des Autos

Lưu ý

- Danh từ một âm tiết hoặc kết thúc bằng -s, -ß, -x, -z, -sch thường thêm "-es" (des Tisches, des Hauses); các danh từ nhiều âm tiết khác thêm "-s" (des Lehrers).
- Danh từ kết thúc bằng nguyên âm thường thêm "-s".



Quy tắc 2: Danh từ số nhiều ở Dativ luôn thêm "-n"

Ví dụ

Kasus	Singular (Số ít)	Plural (Số nhiều)
Nominativ	das Kind *(đứa trẻ)*	die Kinder
Dativ	dem Kind	den Kindern

Lưu ý

- Quy tắc này áp dụng cho tất cả danh từ mạnh ở số nhiều.
- Các danh từ đã kết thúc bằng "-n" hoặc "-s" không cần thêm đuôi.

3. Tổng kết: Các lưu ý quan trọng

- **Ghi chú**
  - **Danh từ yếu (N-Deklination) chủ yếu là danh từ giống đực kết thúc bằng "-e", "-af", "-ant", "-at", "-ent", "-ist".**
  - **Danh từ yếu thêm "-n" hoặc "-en" vào Genitiv, Dativ, Akkusativ.**
  - **Danh từ mạnh bao gồm tất cả danh từ giống cái, hầu hết danh từ giống đực và trung.**
  - **Danh từ mạnh giống đực & trung thêm "-s" hoặc "-es" vào Genitiv.**
  - **Danh từ số nhiều luôn thêm "-n" vào Dativ, trừ khi kết thúc bằng "-s" hoặc "-n".**

B1 · Thành thạo

27

Relativsätze

Câu quan hệ

Trong bài này

1. Đại từ quan hệ là gì?	142	3. Tổng kết: Các lưu ý quan trọng	144
2. Cách xác định chính xác đại từ quan hệ cần dùng	143	Bài tập	145

Đại từ quan hệ (Relativpronomen) dùng để thay thế danh từ đã nhắc đến trước đó và giúp nối câu chính với mệnh đề quan hệ.
Câu quan hệ (Relativsatz) giúp bổ sung thông tin về danh từ mà không cần bắt đầu một câu mới.

1. Đại từ quan hệ là gì?

- Đại từ quan hệ (Relativpronomen) là một loại đại từ, do đó chúng luôn đứng độc lập mà không đi kèm với danh từ.
- Khác với quán từ xác định (der, die, das), đại từ quan hệ có thể đứng một mình mà vẫn mang đầy đủ ý nghĩa.

Ví dụ

Das ist der Mann, der mir geholfen hat.
(Đây là người đàn ông đã giúp tôi.)

Ich kenne die Frau, die neben dir wohnt.
(Tôi biết người phụ nữ sống cạnh bạn.)



> • **Lưu ý**
>
> - **Đại từ quan hệ luôn đứng đầu mệnh đề quan hệ (Relativsatz).**
> - **Động từ trong câu quan hệ luôn đứng ở cuối mệnh đề.**
> - **Đại từ quan hệ thay đổi theo giống (Maskulin, Feminin, Neutrum), số (Số ít, Số nhiều) và cách (Kasus).**

2. Cách xác định chính xác đại từ quan hệ cần dùng

Để xác định đại từ quan hệ đúng, cần xem xét ba yếu tố:

1. Giống (Maskulin, Feminin, Neutrum) của danh từ được thay thế.
2. Số (Số ít hay số nhiều) của danh từ đó.
3. Cách (Kasus) của danh từ trong mệnh đề quan hệ.

Bảng đại từ quan hệ theo giống, số và cách

Kasus	Maskulin	Feminin	Neutrum	Plural
Nominativ	der	die	das	die
Akkusativ	den	die	das	die
Dativ	dem	der	dem	denen
Genitiv	dessen	deren	dessen	deren

Ví dụ với từng cách

Nominativ (Chủ ngữ trong câu quan hệ)

- **Der Mann, der dort steht, ist mein Vater.** *(Người đàn ông đang đứng kia là bố tôi.)*

Akkusativ (Tân ngữ trực tiếp trong câu quan hệ):

- **Das Buch, das ich gestern gelesen habe, war sehr spannend.** *(Cuốn sách mà tôi đã đọc hôm qua rất hấp dẫn.)*

Dativ (Tân ngữ gián tiếp trong câu quan hệ):

- **Die Frau, der ich geholfen habe, ist meine Nachbarin.** *(Người phụ nữ mà tôi đã giúp đỡ là hàng xóm của tôi.)*



Genitiv (Sở hữu trong câu quan hệ)

- **Der Mann, dessen Auto vor dem Haus steht, ist mein Onkel.** *(Người đàn ông có chiếc xe đậu trước nhà là chú tôi.)*

> - **Lưu ý**
>   - **Nếu danh từ được thay thế đóng vai trò chủ ngữ trong câu quan hệ → dùng Nominativ.**
>   - **Nếu danh từ là tân ngữ trực tiếp → dùng Akkusativ.**
>   - **Nếu danh từ là tân ngữ gián tiếp (Dativobjekt) → dùng Dativ. Nếu có giới từ đứng trước, cách do giới từ quyết định (mit/von/bei + Dativ: mit dem; für/über + Akkusativ: für den).**
>   - **Nếu danh từ thể hiện sự sở hữu → dùng Genitiv ("dessen" hoặc "deren").**

3. Tổng kết: Các lưu ý quan trọng

> - **Ghi chú**
>   - **Đại từ quan hệ (Relativpronomen) luôn đứng đầu mệnh đề quan hệ và thay thế cho danh từ đã nhắc đến trước đó.**
>   - **Khác với quán từ xác định, đại từ quan hệ không cần đi kèm với danh từ.**
>   - **Động từ trong câu quan hệ luôn đứng ở cuối mệnh đề.**
>
> **Để chọn đúng đại từ quan hệ, cần xác định:**
>
> - Giống của danh từ được thay thế (**Maskulin, Feminin, Neutrum**).
> - Số của danh từ (**Số ít hay số nhiều**).
> - Cách của danh từ trong mệnh đề quan hệ (**Nominativ, Akkusativ, Dativ, Genitiv**).
>
> **Trong văn viết trang trọng, Genitiv (dessen, deren) được dùng để chỉ sự sở hữu thay vì "von + Dativ".**
> **Một số câu quan hệ có thể bắt đầu bằng giới từ (z.B.: mit, auf, für), khi đó giới từ đứng trước đại từ quan hệ.**



Bài tập

27.1 **Điền đại từ quan hệ dạng der/die/das (không dùng welch-), chú ý giống, số của danh từ và cách của nó trong mệnh đề quan hệ.**

1 Der Mann, _____ im Garten arbeitet, ist mein Nachbar.

2 Das ist das Buch, _____ ich gerade lese.

3 Die Frau, _____ ich geholfen habe, war sehr dankbar.

4 Das sind die Kinder, _____ wir die Geschenke geschickt haben.

5 Kennst du den Mann, _____ Auto vor der Tür steht?

6 Kennst du die Frau, _____ Sohn in meiner Klasse ist?

7 Das ist der Lehrer, mit _____ wir morgen eine Exkursion machen.

8 Hast du den Film gesehen, über _____ alle sprechen?

27.2 **Nối hai câu thành một: câu thứ hai trở thành mệnh đề quan hệ, đứng ngay sau danh từ của câu thứ nhất (dùng der/die/das, không dùng wo hay welch-).**

1 Das ist der Junge. Du hast ihn gestern gesehen.

2 Das ist die Lehrerin. Ihre Schüler sind sehr fleißig.

3 Wir haben ein Haus. Wir wohnen seit zehn Jahren in dem Haus.

Đáp án: trang 339

B1 · Thành thạo

28

Doppelkonjunktionen

Liên từ đôi

Trong bài này

1. Zwar ... aber (Tuy ... nhưng ...)	146	5. Weder ... noch (Không ... cũng không ...)	149
2. Entweder ... oder (Hoặc ... hoặc ...)	147	6. Je ... desto (Càng ... càng ...)	149
3. Nicht nur ... sondern auch (Không chỉ ... mà còn ...)	147	7. Tổng kết: Các lưu ý quan trọng	150
4. Sowohl ... als auch (Vừa ... vừa ...)	148	Bài tập	150

- **Liên từ đôi (Doppelkonjunktionen)** giúp kết nối hai vế câu có quan hệ logic với nhau.
- Chúng **thường xuất hiện theo cặp** và ảnh hưởng đến trật tự từ trong câu.
- Liên từ đôi **giúp câu văn trở nên linh hoạt và phong phú** hơn.

1. Zwar ... aber (Tuy ... nhưng ...)

Dùng để diễn tả một sự tương phản giữa hai vế câu.

> - **Công thức**
>
> **Subjekt + zwar + Verb + ..., aber + Subjekt + Verb + ...**



Ví dụ

Er ist zwar müde, aber er arbeitet weiter.
(Anh ấy tuy mệt nhưng vẫn làm việc tiếp.)

Das Wetter ist zwar kalt, aber die Sonne scheint.
(Thời tiết tuy lạnh nhưng mặt trời vẫn chiếu sáng.)

Lưu ý

- "Zwar" không thể đứng một mình mà luôn đi kèm với "aber".
- Vế "zwar" chỉ giới thiệu thông tin đối lập, còn "aber" mới là phần nhấn mạnh.

2. Entweder ... oder (Hoặc ... hoặc ...)

Dùng khi có hai khả năng lựa chọn.

> - **Công thức**
>
> **Cách 1:** Subjekt + **Verb** + entweder + ..., oder + Subjekt + **Verb** + ...
>
> **Cách 2:** Entweder + **Verb** + Subjekt + ..., oder + Subjekt + **Verb** + ...
>
> *(Động từ luôn ở vị trí số 2 trong mỗi vế câu)*

Ví dụ

Entweder gehen wir ins Kino, oder wir bleiben zu Hause.
(Hoặc chúng ta đi xem phim, hoặc chúng ta ở nhà.)

Du kannst entweder Deutsch oder Englisch sprechen.
(Bạn có thể nói hoặc tiếng Đức hoặc tiếng Anh.)

Lưu ý

- Cả hai vế câu có thể là câu hoàn chỉnh hoặc chỉ là cụm danh từ/tính từ.
- "Entweder" có thể đứng đầu câu hoặc ngay trước cụm từ được lựa chọn.

3. Nicht nur ... sondern auch (Không chỉ ... mà còn ...)

Dùng để bổ sung thêm một thông tin có tính nhấn mạnh.



- **Công thức**

Subjekt + Verb + nicht nur + ..., sondern auch + ...

(Động từ đứng ở vị trí số 2, "nicht nur" và "sondern auch" bổ nghĩa cho thành phần sau nó)

Ví dụ

Er ist nicht nur intelligent, sondern auch fleißig.
(Anh ấy không chỉ thông minh mà còn chăm chỉ.)

Wir haben nicht nur in Berlin, sondern auch in München Freunde.
(Chúng tôi không chỉ có bạn bè ở Berlin mà còn ở Munich.)

Lưu ý

- "Nicht nur" luôn đi kèm với "sondern auch".
- Nếu động từ giống nhau trong cả hai vế, có thể bỏ động từ ở vế thứ hai.

4. Sowohl ... als auch (Vừa ... vừa ...)

Dùng để diễn tả cả hai khả năng đều đúng.

- **Công thức**

Subjekt + Verb + sowohl + ... als auch + ...

(Động từ đứng ở vị trí số 2)

Ví dụ

Er spricht sowohl Deutsch als auch Englisch.
(Anh ấy vừa nói được tiếng Đức vừa nói được tiếng Anh.)

Das Buch ist sowohl spannend als auch lehrreich.
(Cuốn sách này vừa hấp dẫn vừa có tính giáo dục.)

Lưu ý

- "Sowohl ... als auch" có thể đi với động từ hoặc danh từ.
- Cấu trúc này diễn tả sự kết hợp, không mang tính đối lập.



5. Weder ... noch (Không ... cũng không ...)

Dùng để diễn tả sự phủ định của cả hai khả năng.

- **Công thức**

Subjekt + Verb + weder + ... noch + ...

(Động từ đứng ở vị trí số 2. Không cần thêm "nicht" vì cấu trúc đã mang nghĩa phủ định)

Ví dụ

Er kann weder Deutsch noch Englisch sprechen.
(Anh ấy không thể nói tiếng Đức cũng không thể nói tiếng Anh.)

Weder das Essen noch der Service war gut.
(Cả đồ ăn lẫn dịch vụ đều không tốt.)

Lưu ý

- "Weder ... noch" phủ định hoàn toàn hai vế.
- Không cần dùng "nicht", vì bản thân cấu trúc này đã mang nghĩa phủ định.

6. Je ... desto (Càng ... càng ...)

Dùng để diễn tả mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa hai vế câu.

- **Công thức**

Je + Komparativ + ..., desto + Komparativ + Verb + Subjekt ...

Ví dụ

Je mehr du lernst, desto besser wirst du.
(Càng học nhiều, bạn càng giỏi.)

Je länger ich warte, desto ungeduldiger werde ich.
(Càng chờ lâu, tôi càng mất kiên nhẫn.)

Lưu ý

- Động từ trong vế "je" luôn đứng ở cuối câu.
- Động từ trong vế "desto" đứng ở vị trí số 2 như trong câu bình thường.

7. Tổng kết: Các lưu ý quan trọng

- **Ghi chú**
  - **Liên từ đôi luôn đi theo cặp và ảnh hưởng đến trật tự từ trong câu.**
  - **"Zwar ... aber" diễn tả sự tương phản, "nicht nur ... sondern auch" diễn tả sự bổ sung.**
  - **"Entweder ... oder" đưa ra hai khả năng lựa chọn, "weder ... noch" phủ định cả hai.**
  - **"Sowohl ... als auch" nhấn mạnh sự kết hợp, "je ... desto" diễn tả mối quan hệ tỷ lệ thuận.**
  - **Một số liên từ đôi như "je ... desto" làm thay đổi trật tự câu, cần chú ý vị trí động từ.**

Bài tập

28.1 **Điền liên từ đôi đã học trong bài (sowohl ... als auch, weder ... noch, entweder ... oder, nicht nur ... sondern auch, zwar ... aber, je ... desto) có nghĩa như gợi ý tiếng Việt trong ngoặc; mỗi chỗ trống là một phần của cặp.**

1 Mein Kollege Tom arbeitet als Übersetzer. Er spricht _____ Deutsch _____ Englisch. (vừa ... vừa)

2 Danke, ich habe gerade gegessen und getrunken. Ich habe _____ Hunger _____ Durst. (không ... cũng không)

3 Im Restaurant: Zum Fleisch kannst du _____ Reis _____ Nudeln essen. (hoặc ... hoặc)

4 Im Urlaub haben wir in einem tollen Hotel gewohnt. Das Hotel war _____ modern, _____ gemütlich. (không chỉ ... mà còn)

5 Mein Bruder hat einen neuen Job. Der Job ist _____ interessant, _____ schlecht bezahlt. (tuy ... nhưng)



6 _____ fleißiger Minh lernt, _____ stolzer sind seine Eltern auf ihn. (càng ... càng)

7 Meine Eltern sind Ärzte, aber _____ mein Bruder _____ meine Schwester studieren Medizin. (không ... cũng không)

8 Auf dem Sommerfest gibt es Spiele und Musik. _____ Kinder _____ Eltern haben viel Spaß. (cả ... lẫn)

28.2 Chọn vế câu có trật tự từ đúng (je: động từ cuối; desto: động từ ở vị trí 2).

1 Je länger ich auf den Bus warte, _____.

a desto nervöser ich werde **b** desto nervöser werde ich

c desto ich werde nervöser

2 _____, desto besser werden meine Noten.

a Je mehr lerne ich **b** Je ich mehr lerne **c** Je mehr ich lerne

3 Je älter man wird, _____.

a desto weiser wird man **b** desto wird man weiser **c** desto weiser man wird

Đáp án: trang 339

B1 · Thành thạo

29

Verben und Adjektive mit Präpositionen

Trong bài này

1. Động từ đi kèm giới từ (Verben mit Präpositionen)	152	4. Cụm từ "Wo-"	158
2. Tính từ đi kèm với giới từ (Adjektive mit Präpositionen)	155	5. Tổng kết: Những lưu ý quan trọng	158
3. Cụm từ "Da-"	157	Bài tập	158

- Trong tiếng Đức, nhiều **động từ** và **tính từ** luôn đi kèm với một giới từ cụ thể.
- Việc ghi nhớ đúng giới từ đi kèm rất quan trọng để sử dụng chính xác trong giao tiếp và viết.
- Ngoài ra, có các cụm từ bắt đầu bằng **"Da-"** và **"Wo-"** dùng để thay thế cho danh từ hoặc mệnh đề trước đó.

1. Động từ đi kèm giới từ (Verben mit Präpositionen)

- Dưới đây là danh sách các động từ theo từng giới từ, kèm theo nghĩa và cách sử dụng.
- Lưu ý: Một số động từ đi với **Akkusativ**, một số đi với **Dativ**.



Động từ đi với giới từ "an"

Động từ	Nghĩa	Cách dùng	Ví dụ
denken an	nghĩ về	Akkusativ	Ich denke oft an dich. *(Tôi thường nghĩ về bạn.)*
glauben an	tin vào	Akkusativ	Er glaubt an Gott. *(Anh ấy tin vào Chúa.)*
sich erinnern an	nhớ về	Akkusativ	Erinnerst du dich an unsere Reise? *(Bạn có nhớ về chuyến đi không?)*
erkennen an	nhận ra qua	Dativ	Ich erkenne ihn an seiner Stimme. *(Tôi nhận ra anh ấy qua giọng nói.)*
leiden an	bị bệnh gì đó	Dativ	Er leidet an einer Krankheit. *(Anh ấy mắc bệnh.)*
schreiben an	viết thư cho ai đó	Akkusativ	Ich schreibe einen Brief an meinen Freund. *(Tôi viết thư cho bạn.)*
sterben an	chết vì	Dativ	Er ist an Krebs gestorben. *(Anh ấy chết vì ung thư.)*
teilnehmen an	tham gia vào	Dativ	Sie nimmt an dem Kurs teil. *(Cô ấy tham gia khóa học.)*
sich wenden an	liên hệ với	Akkusativ	Wenden Sie sich an den Chef. *(Hãy liên hệ với sếp.)*
zweifeln an	nghi ngờ về	Dativ	Ich zweifle an seiner Ehrlichkeit. *(Tôi nghi ngờ sự trung thực của anh ấy.)*
sich beteiligen an	tham gia vào	Dativ	Ich beteilige mich an dem Projekt. *(Tôi tham gia dự án.)*

Động từ đi với giới từ "auf"

Động từ	Nghĩa	Cách dùng	Ví dụ
aufpassen auf	chú ý đến	Akkusativ	Pass auf die Kinder auf! *(Hãy trông chừng bọn trẻ!)*

Động từ	Nghĩa	Cách dùng	Ví dụ
achten auf	chú ý đến	Akkusativ	Achte auf den Verkehr! *(Hãy chú ý giao thông!)*
sich konzentrieren auf	tập trung vào	Akkusativ	Ich konzentriere mich auf meine Arbeit. *(Tôi tập trung vào công việc.)*
warten auf	chờ đợi	Akkusativ	Ich warte auf den Bus. *(Tôi đang đợi xe buýt.)*
hoffen auf	hy vọng vào	Akkusativ	Wir hoffen auf besseres Wetter. *(Chúng tôi hy vọng thời tiết tốt hơn.)*
sich vorbereiten auf	chuẩn bị cho	Akkusativ	Ich bereite mich auf die Prüfung vor. *(Tôi chuẩn bị cho kỳ thi.)*
ankommen auf	phụ thuộc vào	Akkusativ	Es kommt auf den Preis an. *(Nó phụ thuộc vào giá cả.)*
antworten auf	trả lời về	Akkusativ	Ich antworte auf deine Frage. *(Tôi trả lời câu hỏi của bạn.)*
bestehen auf	khăng khăng về	Dativ	Er besteht auf seiner Meinung. *(Anh ấy khăng khăng giữ ý kiến của mình.)*
sich beziehen auf	liên quan đến	Akkusativ	Ich beziehe mich auf Ihr Schreiben. *(Tôi đề cập đến thư của bạn.)*

Động từ đi với giới từ "aus"

Động từ	Nghĩa	Cách dùng	Ví dụ
bestehen aus	bao gồm	Dativ	Das Buch besteht aus zehn Kapiteln. *(Cuốn sách gồm mười chương.)*
folgen aus	kết quả từ	Dativ	Daraus folgt, dass wir mehr arbeiten müssen. *(Từ đó suy ra rằng ta phải làm việc nhiều hơn.)*



2. Tính từ đi kèm với giới từ (Adjektive mit Präpositionen)

Với "an"

Tính từ	Nghĩa	Ví dụ
arm an	nghèo về	Er ist arm an Erfahrung. *(Anh ấy ít kinh nghiệm.)*
reich an	giàu có về	Das Land ist reich an Bodenschätzen. *(Đất nước này giàu tài nguyên.)*
gewöhnt an	quen với	Ich bin an das Wetter gewöhnt. *(Tôi quen với thời tiết.)*
interessiert an	quan tâm đến	Er ist interessiert an Geschichte. *(Anh ấy quan tâm đến lịch sử.)*

Với "auf" (Akkusativ)

Tính từ	Nghĩa	Ví dụ
eifersüchtig auf	ghen tuông	Sie ist eifersüchtig auf ihre Schwester. *(Cô ấy ghen tị với chị gái.)*
neidisch auf	ganh tị	Er ist neidisch auf meinen Erfolg. *(Anh ấy ganh tị với thành công của tôi.)*
neugierig auf	tò mò về	Ich bin neugierig auf das neue Buch. *(Tôi tò mò về cuốn sách mới.)*
stolz auf	tự hào về	Er ist stolz auf seine Kinder. *(Anh ấy tự hào về con cái.)*
wütend auf	tức giận với	Sie ist wütend auf ihren Chef. *(Cô ấy giận sếp.)*

Với "für" (Akkusativ)

Tính từ	Nghĩa	Ví dụ
dankbar für	biết ơn	Ich bin dankbar für deine Hilfe. *(Tôi biết ơn sự giúp đỡ.)*
geeignet für	phù hợp cho	Dieses Buch ist für Anfänger geeignet. *(Cuốn sách này phù hợp cho người mới học.)*
interessant für	thú vị đối với	Das Thema ist interessant für mich. *(Chủ đề này thú vị với tôi.)*
schädlich für	có hại cho	Rauchen ist schädlich für die Gesundheit. *(Hút thuốc có hại cho sức khỏe.)*
wichtig für	quan trọng với	Diese Entscheidung ist wichtig für uns. *(Quyết định này quan trọng cho chúng tôi.)*

Với "mit" (Dativ)

Tính từ	Nghĩa	Ví dụ
befreundet mit	là bạn với	Er ist mit meinem Bruder befreundet. *(Anh ấy là bạn của anh tôi.)*
beschäftigt mit	bận rộn với	Ich bin mit meiner Arbeit beschäftigt. *(Tôi bận với công việc.)*
einverstanden mit	đồng ý với	Bist du mit meinem Vorschlag einverstanden? *(Bạn đồng ý chứ?)*
zufrieden mit	hài lòng với	Ich bin mit meinem Job zufrieden. *(Tôi hài lòng với công việc.)*

Với "über" (Akkusativ)

Tính từ	Nghĩa	Ví dụ
froh über	vui mừng về	Ich bin froh über deine Nachricht. *(Tôi vui vì tin tức của bạn.)*
traurig über	buồn về	Sie ist traurig über die Note. *(Cô ấy buồn về điểm số.)*



Với "von" (Dativ)

Tính từ	Nghĩa	Ví dụ
abhängig von	phụ thuộc vào	Er ist von seinen Eltern abhängig. *(Anh ấy phụ thuộc vào cha mẹ.)*
begeistert von	hào hứng về	Ich bin begeistert von diesem Film. *(Tôi hào hứng với bộ phim này.)*

Với "zu" (Dativ)

Tính từ	Nghĩa	Ví dụ
freundlich zu	thân thiện với	Er ist immer freundlich zu mir. *(Anh ấy luôn thân thiện với tôi.)*
nett zu	tử tế với	Sie ist nett zu allen Kollegen. *(Cô ấy tử tế với đồng nghiệp.)*
bereit zu	sẵn sàng cho	Ich bin bereit zur Prüfung. *(Tôi sẵn sàng cho kỳ thi.)*

3. Cụm từ "Da-"

- **Cách xây dựng**
  - **Da + Giới từ** (nếu giới từ bắt đầu bằng phụ âm).
  - **Da + r + Giới từ** (nếu giới từ bắt đầu bằng nguyên âm).

Ví dụ

- Ich warte auf den Brief. → **Ich warte darauf.** *(Tôi đang chờ điều đó.)*
- Ich denke an die Prüfung. → **Ich denke daran.** *(Tôi nghĩ về điều đó.)*



4. Cụm từ "Wo-"

- **Cách xây dựng**
  - **Wo + Giới từ** (nếu giới từ bắt đầu bằng phụ âm).
  - **Wo + r + Giới từ** (nếu giới từ bắt đầu bằng nguyên âm).

Ví dụ

- Worauf wartest du? *(Bạn đang chờ cái gì?)*
- Woran denkst du? *(Bạn đang nghĩ về điều gì?)*

5. Tổng kết: Những lưu ý quan trọng

- **Ghi chú**
  - **Nhiều động từ và tính từ trong tiếng Đức luôn đi kèm với một giới từ nhất định.**
  - **Cần phân biệt rõ động từ đi với Akkusativ hay Dativ.**
  - **"Da-" dùng để thay thế danh từ trong câu có giới từ.**
  - **"Wo-" dùng để đặt câu hỏi liên quan đến giới từ.**

Bài tập

29.1 Điền giới từ đi với động từ và chia cụm từ trong ngoặc ở đúng cách (viết giới từ + quán từ + danh từ).

1 Es ist kalt, und ich warte schon lange _____ (der Bus).

2 Herr Nam arbeitet im Ausland und denkt oft _____ (seine Familie).

3 Ich erinnere mich gern _____ (der Urlaub) in Italien.



4 Paul hat zum Geburtstag ein Fahrrad bekommen. Er freut sich sehr _____ (das Geschenk).

5 Die Eltern arbeiten bis 18 Uhr. Am Nachmittag kümmert sich die Oma _____ (die Kinder).

6 Unser Nachbar ärgert sich jede Nacht _____ (der Lärm) auf der Straße.

29.2 Đặt câu hỏi với Wo(r)- + giới từ cho phần đứng sau giới từ (chỉ vật). Giữ nguyên chủ ngữ.

1 Anna denkt an ihre Zukunft.

_____

2 Sie interessiert sich für Musik.

_____

3 Die Kollegen sprechen über das neue Projekt.

_____

4 Alles hängt vom Wetter ab.

_____

Đáp án: trang 340

B1 · Thành thạo

30

Konjunktiv II

Thể giả định loại hai

Trong bài này

1. Cách xây dựng Konjunktiv II ở thì hiện tại (Gegenwart)	160	5. Cấu trúc bị động ở thì hiện tại Konjunktiv II	164
2. Cách sử dụng Konjunktiv II ở thì hiện tại	162	6. Cấu trúc bị động ở thì quá khứ Konjunktiv II	164
3. Cách xây dựng Konjunktiv II ở thì quá khứ (Vergangenheit)	163	7. Bảng tổng hợp toàn bộ cách sử dụng Konjunktiv II	164
4. Cách sử dụng Konjunktiv II ở thì quá khứ	163	Bài tập	165

- **Konjunktiv II** là một dạng thức ngữ pháp được sử dụng để diễn tả các tình huống không có thật, ước muốn, khả năng hoặc yêu cầu lịch sự.
- Konjunktiv II có thể **được sử dụng ở cả thì hiện tại và quá khứ**.

1. Cách xây dựng Konjunktiv II ở thì hiện tại (Gegenwart)

Có hai cách để hình thành Konjunktiv II ở thì hiện tại:

Cách 1: Dùng dạng Konjunktiv II của động từ mạnh (starke Verben)

> - **Công thức**
>
> **Verbstamm (gốc động từ ở dạng Präteritum) + Umlaut (nếu có) + Konjunktiv II-Endung (-e, -est, -e, -en, -et, -en)**



Ví dụ

Ngôi	Sein (Là)	Haben (Có)	Gehen (Đi)	Kommen (Đến)
Ich	wäre	hätte	ginge	käme
Du	wär(e)st	hättest	gingest	kämest
Er/sie/es	wäre	hätte	ginge	käme
Wir	wären	hätten	gingen	kämen
Ihr	wär(e)t	hättet	ginget	kämet
Sie/sie	wären	hätten	gingen	kämen

Lưu ý

- Một số động từ mạnh thay đổi nguyên âm (a → ä, o → ö, u → ü).
- Với wäre, hätte và động từ khuyết thiếu (könnte, müsste...), dạng này rất phổ biến cả khi nói; với các động từ mạnh khác (ginge, käme), dạng này chủ yếu gặp trong văn viết.

Cách 2: Dùng würde + Infinitiv (phổ biến hơn)

> - **Công thức**
>
> **würde + Infinitiv (nguyên mẫu của động từ chính)**

Ví dụ

Ich **würde** nach Deutschland **reisen**, wenn ich Geld hätte.

- Tôi sẽ đi Đức nếu tôi có tiền.

Sie **würde** gern ein neues Auto **kaufen**.

- Cô ấy muốn mua một chiếc xe mới.

Lưu ý

- Cách này có thể dùng với hầu hết các động từ, trừ "sein", "haben" và động từ khuyết thiếu.
- Trong văn nói, "würde + Infinitiv" phổ biến hơn Konjunktiv II nguyên gốc của động từ mạnh.

2. Cách sử dụng Konjunktiv II ở thì hiện tại

Konjunktiv II ở hiện tại có 5 công dụng chính:

2.1. Dùng để nói lên ước muốn, một nguyện vọng

Ich **hätte** gern ein Haus am Meer.

- Tôi ước có một căn nhà bên biển.

Sie **wäre** glücklich, wenn sie einen besseren Job hätte.

- Cô ấy sẽ hạnh phúc nếu có một công việc tốt hơn.

2.2. Dùng để nói lên một điều kiện không có thật

Wenn ich mehr Zeit **hätte**, **würde** ich mehr reisen.

- Nếu tôi có nhiều thời gian hơn, tôi sẽ đi du lịch nhiều hơn.

Wenn er klüger **wäre**, **würde** er nicht so viele Fehler machen.

- Nếu anh ấy thông minh hơn, anh ấy sẽ không mắc nhiều lỗi như vậy.

2.3. Dùng để nhờ vả một việc rất lịch sự

Könnten Sie mir bitte helfen?

- Ngài có thể giúp tôi được không?

Ich **hätte** gern einen Kaffee.

- Tôi muốn một tách cà phê.

2.4. Dùng để so sánh với một sự việc không có thật

Er tut so, als **wäre** er ein Experte.

- Anh ấy hành động như thể anh ấy là một chuyên gia.

Sie spricht, als **hätte** sie alles verstanden.

- Cô ấy nói như thể cô ấy đã hiểu hết.

2.5. Dùng để đưa ra lời khuyên

Du **solltest** mehr Sport machen.

- Bạn nên tập thể thao nhiều hơn.



Er **könnte** seine Zeit besser nutzen.

- Anh ấy có thể sử dụng thời gian tốt hơn.

3. Cách xây dựng Konjunktiv II ở thì quá khứ (Vergangenheit)

- **Công thức**

hätte / wäre + Partizip II

Ví dụ

Ich **hätte** das Buch gelesen.

- Lẽ ra tôi đã đọc cuốn sách rồi.

Er **wäre** nach Berlin gefahren.

- Anh ấy đáng lẽ đã đi đến Berlin.

Lưu ý

- "hätte" dùng với hầu hết các động từ.
- "wäre" dùng với các động từ di chuyển hoặc thay đổi trạng thái.

4. Cách sử dụng Konjunktiv II ở thì quá khứ

Dùng để diễn tả các tình huống không có thật trong quá khứ.

Ví dụ

Wenn ich mehr gelernt **hätte**, **hätte** ich die Prüfung bestanden.

- Nếu tôi học nhiều hơn, tôi đã đỗ kỳ thi.

Wenn er schneller **gefahren wäre**, **wäre** er früher angekommen.

- Nếu anh ấy lái xe nhanh hơn, anh ấy đã đến sớm hơn.

Cách sử dụng với động từ khiếm khuyết

- **Công thức**

hätte + Infinitiv (động từ chính) + Modalverb (ở nguyên mẫu)



Ví dụ

Ich **hätte das machen müssen**.

- Tôi lẽ ra phải làm điều đó.

Er **hätte mehr lernen sollen**.

- Anh ấy đáng lẽ nên học nhiều hơn.

5. Cấu trúc bị động ở thì hiện tại Konjunktiv II

Es **würde** gemacht **werden**.

- Nó sẽ được làm.

Es **müsste** gemacht **werden**.

- Việc đó cần phải được làm.

6. Cấu trúc bị động ở thì quá khứ Konjunktiv II

Es **wäre** gemacht **worden**.

- Lẽ ra việc đó đã được làm (nhưng thực tế thì không).

Es **hätte** gemacht werden **müssen**.

- Nó đáng lẽ phải được làm.

7. Bảng tổng hợp toàn bộ cách sử dụng Konjunktiv II

Thì	Công thức
Hiện tại	würde + Infinitiv
Quá khứ	hätte / wäre + Partizip II
Bị động hiện tại	würde + Partizip II + werden
Bị động quá khứ	wäre + Partizip II + worden

Bài tập

30.1 **Câu điều kiện không có thật: điền dạng Konjunktiv II của động từ trong ngoặc.**

1 Ich spiele Lotto. Wenn ich viel Geld _____ (haben), _____ (werden) ich ein Haus am Meer kaufen.

2 Wenn Jonas fleißiger _____ (sein), _____ (können) er bessere Noten bekommen.

3 Leider regnet es. Wenn das Wetter schön _____ (sein), _____ (werden) wir im Park spazieren gehen.

4 Lena, deine Prüfung ist schon nächste Woche. Wenn ich du _____ (sein), _____ (werden) ich mehr lernen.

5 Wenn wir mehr Zeit _____ (haben), _____ (werden) wir am Wochenende nach Berlin fahren.

6 Tut mir leid, ich muss heute arbeiten. Wenn ich Zeit _____ (haben), _____ (können) ich dir beim Umzug helfen.

30.2 **Lời đề nghị lịch sự và lời khuyên: điền dạng Konjunktiv II của động từ trong ngoặc.**

1 Ein Tourist fragt eine Passantin: _____ Sie mir bitte den Weg zum Bahnhof zeigen? (können)

2 Lan versteht den Lehrer nicht gut. Sie fragt: _____ Sie bitte langsamer sprechen? (werden)

3 Tom klopft an die Tür seiner Chefin: _____ Sie einen Moment Zeit? (haben)



4 Mai hat ihren Stift vergessen. Sie fragt ihren Sitznachbarn: _____ du mir deinen Stift leihen? (können)

5 Du siehst sehr müde aus. Du _____ früher ins Bett gehen. (sollen)

6 Im Restaurant sagt der Gast zum Kellner: Ich _____ gern ein Glas Wasser. (haben)

Đáp án: trang 340

B1 · Thành thạo

31

Động từ lassen, brauchen và werden

Trong bài này

1. Động từ "lassen" 167
2. Động từ "brauchen" 168
3. Động từ "werden" 169
4. Tổng kết 170

- Các động từ này có thể **hoạt động như một động từ thường hoặc như một trợ động từ**, tùy vào ngữ cảnh.
- Việc phân biệt chính xác giúp sử dụng tiếng Đức tự nhiên và chính xác hơn.

1. Động từ "lassen"

1.1. Khi "lassen" là động từ thường

Có nghĩa là **"để lại"**, **"cho phép"**, hoặc **"bỏ lại"**.

> - **Công thức**
>
> **Subjekt + lassen (chia) + Akkusativ + (Ort/Ergänzung)**

Ví dụ

Ich **lasse** mein Handy zu Hause.
(Tôi để điện thoại ở nhà.)

Er **lässt** die Tür offen.
(Anh ấy để cửa mở.)

1.2. Khi "lassen" là trợ động từ

Dùng để thể hiện hành động được **nhờ vả, cho phép hoặc để xảy ra**.

- **Công thức**

Subjekt + lassen (chia) + Objekt (Akkusativ) + Infinitiv

Ví dụ

Ich **lasse** mein Auto reparieren.
(Tôi mang xe đi sửa.)

Er **lässt** seine Haare schneiden.
(Anh ấy đi cắt tóc.)

Ich **lasse** dich gehen.
(Tôi để bạn đi.)

2. Động từ "brauchen"

2.1. Khi "brauchen" là động từ thường

Có nghĩa là "**cần**" và đi với Akkusativ.

- **Công thức**

Subjekt + brauchen (chia) + Akkusativ

Ví dụ

Ich **brauche** einen neuen Laptop.
(Tôi cần một chiếc laptop mới.)

Sie **braucht** Hilfe.
(Cô ấy cần sự giúp đỡ.)

2.2. Khi "brauchen" là trợ động từ

Dùng với "**zu + Infinitiv**" để chỉ sự **không cần thiết**. Thường ở câu phủ định.

- **Công thức**

Subjekt + brauchen (chia) + nicht/kein + zu + Infinitiv



Ví dụ

Du **brauchst** nicht zu kommen.
(Bạn không cần phải đến.)

Er **braucht** kein Ticket zu kaufen.
(Anh ấy không cần mua vé.)

3. Động từ "werden"

3.1. Khi "werden" là động từ thường

Có nghĩa là "**trở thành**", "**biến đổi thành**".

> • **Công thức**
>
> **Subjekt + werden (chia) + Nominativ**

Ví dụ

Er **wird** Arzt.
(Anh ấy trở thành bác sĩ.)

Es **wird** kalt.
(Trời trở lạnh.)

3.2. Khi "werden" là trợ động từ

3.2.1. Dùng trong thì tương lai (Futur I)

> • **Công thức**
>
> **Subjekt + werden (chia) + Infinitiv**

Ví dụ

Ich **werde** morgen nach Berlin fahren.
(Tôi sẽ đi Berlin vào ngày mai.)

Sie **wird** einen Brief schreiben.
(Cô ấy sẽ viết một bức thư.)

3.2.2. Dùng trong thể bị động (Passiv)

- **Công thức**

Subjekt + werden (chia) + Partizip II

Ví dụ

Das Haus **wird** gebaut.
(Ngôi nhà đang được xây.)

Der Brief **wird** geschrieben.
(Bức thư đang được viết.)

4. Tổng kết

Động từ	Động từ thường	Trợ động từ
lassen	Để lại (Ich lasse mein Buch hier.)	Nhờ ai làm gì (Ich lasse mein Auto reparieren.)
brauchen	Cần (Ich brauche ein Auto.)	Không cần làm gì (Du brauchst nicht zu kommen.)
werden	Trở thành (Er wird Arzt.)	Tương lai hoặc bị động (Das Haus wird gebaut.)

B1 · Thành thạo

32

Wortstellung

Trật tự từ trong tiếng Đức

Trong bài này

1. Tổng quan về 4 quy tắc chính 171
2. Quy tắc 1: Tân ngữ Dativ đứng trước tân ngữ Akkusativ 172
3. Quy tắc 2: Nếu tân ngữ Akkusativ là đại từ nhân xưng 172
4. Quy tắc 3: TeKaMoLo (Temporal – Kausal – Modal – Lokal) 172
5. Quy tắc 4: Nhấn mạnh yếu tố quan trọng 173
6. Tổng kết 173

- Trật tự từ trong tiếng Đức không hoàn toàn tự do mà tuân theo một số quy tắc nhất định.
- Việc sắp xếp đúng giúp câu trở nên tự nhiên và dễ hiểu hơn.

1. Tổng quan về 4 quy tắc chính

- **Có 4 quy tắc quan trọng**
  1. Tân ngữ gián tiếp (Dativ) đứng trước tân ngữ trực tiếp (Akkusativ).
  2. Nếu tân ngữ trực tiếp là đại từ nhân xưng → nó đứng trước tân ngữ gián tiếp.
  3. Cụm trạng từ tuân theo quy tắc **TeKaMoLo** (Temporal – Kausal – Modal – Lokal).
  4. Bộ phận quan trọng nhất thường xuất hiện ở đầu hoặc cuối câu.

2. Quy tắc 1: Tân ngữ Dativ đứng trước tân ngữ Akkusativ

Khi có cả hai tân ngữ, **Dativ (người nhận) đứng trước, Akkusativ (vật) đứng sau.**

> • **Công thức**
>
> **Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ Dativ + Tân ngữ Akkusativ**

Ví dụ

Ich gebe **dem Kind ein Buch**.
(Tôi đưa đứa trẻ một cuốn sách.)

Er schenkt **seiner Mutter eine Blume**.
(Anh ấy tặng mẹ một bông hoa.)

3. Quy tắc 2: Nếu tân ngữ Akkusativ là đại từ nhân xưng

Khi Akkusativ là **đại từ nhân xưng (mich, dich, ihn, sie, es, uns, euch, sie/Sie)** → nó đứng **trước Dativ**.

> • **Công thức**
>
> **Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ Akkusativ (Đại từ) + Tân ngữ Dativ**

Ví dụ

Ich gebe **es** dem Kind.
(Tôi đưa nó cho đứa trẻ.)

Er schenkt **sie** seiner Mutter.
(Anh ấy tặng nó cho mẹ anh ấy.)

4. Quy tắc 3: TeKaMoLo (Temporal – Kausal – Modal – Lokal)

Trật tự các trạng từ trong câu thường theo quy tắc:

- **Te** → Temporal (Thời gian – khi nào?)
- **Ka** → Kausal (Nguyên nhân – tại sao?)
- **Mo** → Modal (Cách thức – như thế nào?)
- **Lo** → Lokal (Địa điểm – ở đâu?)



Ví dụ

- Ich fahre **morgen** (Te) **wegen der Arbeit** (Ka) **mit dem Auto** (Mo) **nach Berlin** (Lo). *(Tôi sẽ đi Berlin vào ngày mai vì công việc bằng ô tô.)*

5. Quy tắc 4: Nhấn mạnh yếu tố quan trọng

Trong tiếng Đức, bộ phận quan trọng thường được đưa **lên đầu hoặc xuống cuối câu** để nhấn mạnh.
Động từ **luôn giữ vị trí thứ 2** trong câu chính.

Ví dụ

Den Film habe ich gestern gesehen.
(Bộ phim đó tôi đã xem hôm qua.) → Nhấn mạnh "Den Film".

Ich habe gestern **den Film** gesehen.
(Tôi đã xem bộ phim hôm qua.) → Câu thông thường.

6. Tổng kết

> - **Ghi chú**
> - **Dativ đứng trước Akkusativ.**
> - **Nếu Akkusativ là đại từ nhân xưng → nó đứng trước Dativ.**
> - **Trạng từ theo trật tự TeKaMoLo (Thời gian – Nguyên nhân – Cách thức – Địa điểm).**
> - **Yếu tố quan trọng nhất được đưa lên đầu hoặc cuối câu để nhấn mạnh.**

B1 · Thành thạo

33

Các cặp từ dễ nhầm lẫn

Phần 1

Trong bài này

1. alle & alles	174	6. gehören & gehören zu	176
2. allein & alleine	175	7. gern & gerne	176
3. beide & beides	175	8. handeln von & es handelt sich um	177
4. bestehen aus & bestehen in	175	9. kämpfen für, kämpfen um & kämpfen gegen	177
5. frei sein & frei haben	176	10. lang & lange	177

- Trong tiếng Đức, có nhiều từ hoặc cụm từ có nghĩa tương tự nhau nhưng lại được sử dụng trong các ngữ cảnh khác nhau.
- Việc phân biệt chính xác giúp tránh lỗi ngữ pháp và dùng ngôn ngữ chuẩn xác hơn.

1. alle & alles

Từ	Nghĩa	Ví dụ
alle	Tất cả (nhiều người hoặc vật, số nhiều)	**Alle** Schüler sind im Klassenzimmer. *(Tất cả học sinh đều ở trong lớp học.)*
alles	Tất cả (mọi thứ, không đếm được)	**Alles** ist gut. *(Mọi thứ đều tốt.)*



Lưu ý

- "Alle" đi với danh từ số nhiều.
- "Alles" thường đứng một mình, không cần danh từ.

2. allein & alleine

Từ	Nghĩa	Ví dụ
allein	Một mình (trung lập)	Ich bin **allein** zu Hause. *(Tôi ở nhà một mình.)*
alleine	Một mình (nhấn mạnh hơn)	Ich mache das **alleine**. *(Tôi làm điều đó một mình.)*

Lưu ý

- "Allein" phổ biến trong văn viết.
- "Alleine" hay dùng trong văn nói để nhấn mạnh.

3. beide & beides

Từ	Nghĩa	Ví dụ
beide	Cả hai (chỉ 2 người/vật cụ thể)	**Beide** Bücher sind interessant. *(Cả hai cuốn sách đều thú vị.)*
beides	Cả hai (chung chung, không kèm danh từ)	Ich mag **beides**. *(Tôi thích cả hai.)*

4. bestehen aus & bestehen in

Từ	Nghĩa	Ví dụ
bestehen aus	Bao gồm (thành phần cấu tạo)	Der Tisch **besteht aus** Holz. *(Cái bàn được làm từ gỗ.)*
bestehen in	Bản chất nằm ở	Das Problem **besteht in** der schlechten Kommunikation. *(Vấn đề nằm ở sự giao tiếp kém.)*

5. frei sein & frei haben

Từ	Nghĩa	Ví dụ
frei sein	Tự do, không ràng buộc	Ich bin **frei**, ich kann machen, was ich will. *(Tôi tự do, tôi có thể làm điều tôi muốn.)*
frei haben	Được nghỉ (không làm việc)	Ich **habe frei** am Wochenende. *(Cuối tuần tôi được nghỉ.)*

6. gehören & gehören zu

Từ	Nghĩa	Ví dụ
gehören	Thuộc về ai đó	Das Auto **gehört** mir. *(Chiếc xe thuộc về tôi.)*
gehören zu	Thuộc về nhóm nào đó	Er **gehört zu** den besten Spielern. *(Anh ấy thuộc nhóm những người chơi giỏi nhất.)*

7. gern & gerne

Cả hai đều có nghĩa là **"thích làm gì đó"**, có thể thay thế cho nhau.

Ví dụ

Ich trinke **gern** Kaffee.
(Tôi thích uống cà phê.)

Ich spiele **gerne** Fußball.
(Tôi thích chơi bóng đá.)

Lưu ý

- "Gerne" phổ biến trong văn nói.
- "Gern" hay gặp trong văn viết và một số cụm từ cố định.



8. handeln von & es handelt sich um

Từ	Nghĩa	Ví dụ
handeln von	Nói về, có nội dung liên quan	Der Film **handelt von** einem Abenteuer. *(Bộ phim nói về một cuộc phiêu lưu.)*
es handelt sich um	Liên quan đến, là	Hier **handelt es sich um** ein Missverständnis. *(Ở đây là một sự hiểu lầm.)*

9. kämpfen für, kämpfen um & kämpfen gegen

Từ	Nghĩa	Ví dụ
kämpfen für	Đấu tranh vì	Sie kämpft **für** die Rechte der Frauen. *(Cô ấy đấu tranh vì quyền phụ nữ.)*
kämpfen um	Tranh đấu để giành	Er kämpft **um** den ersten Platz. *(Anh ấy chiến đấu để giành vị trí đầu.)*
kämpfen gegen	Chống lại	Wir kämpfen **gegen** die Ungerechtigkeit. *(Chúng tôi đấu tranh chống lại sự bất công.)*

10. lang & lange

Từ	Nghĩa	Ví dụ
lang	Dài (tính từ, chiều dài)	Die Straße ist 3 km **lang**. *(Con đường dài 3 km.)*
lange	Lâu (trạng từ, thời gian)	Ich war **lange** nicht hier. *(Tôi đã lâu không ở đây.)*

B1 · Thành thạo

34

Các cặp từ dễ nhầm lẫn

Phần 2

Trong bài này

11. leiden an & leiden unter **178**
12. meist & meistens **179**
13. mehr & mehrere **179**
14. selbst & selber **179**
15. sich beteiligen an & teilnehmen an **180**
16. sich freuen über & sich freuen auf **180**
17. sich informieren über & informieren jdn über **180**
18. sich beschäftigen mit & sein beschäftigt mit **180**
19. wissen über & wissen von **181**

- Nhiều từ trong tiếng Đức có nghĩa gần giống nhau nhưng được dùng trong các ngữ cảnh khác nhau.
- Việc phân biệt chính xác giúp tránh sai sót trong giao tiếp và viết.

11. leiden an & leiden unter

Từ	Nghĩa	Ví dụ
leiden an + Dativ	Chịu đựng bệnh lý	Er **leidet an** einer Grippe. *(Anh ấy bị cúm.)*
leiden unter + Dativ	Chịu đựng hoàn cảnh	Sie **leidet unter** dem Lärm. *(Cô ấy chịu đựng tiếng ồn.)*



Lưu ý

- "Leiden an" cho bệnh tật.
- "Leiden unter" cho yếu tố bên ngoài.

12. meist & meistens

Từ	Nghĩa	Ví dụ
meist	Phần lớn, đa số	Die **meist**en Leute mögen Kaffee. *(Phần lớn mọi người thích cà phê.)*
meistens	Hầu như luôn	Ich trinke **meistens** Tee. *(Tôi thường xuyên uống trà.)*

Lưu ý

- "die meisten" = tính từ (mô tả danh từ): phần lớn; "meist" cũng có thể là trạng từ, nghĩa giống "meistens" (Er kommt meist zu spät).
- "Meistens" = trạng từ (mô tả hành động).

13. mehr & mehrere

Từ	Nghĩa	Ví dụ
mehr	Nhiều hơn (so sánh)	Ich brauche **mehr** Geld. *(Tôi cần nhiều tiền hơn.)*
mehrere	Một số lượng nhất định	Ich habe **mehrere** Bücher gelesen. *(Tôi đã đọc nhiều quyển sách.)*

14. selbst & selber

Từ	Nghĩa	Ví dụ
selbst	Chính mình (trang trọng)	Ich habe das **selbst** gemacht. *(Tôi đã tự làm điều đó.)*
selber	Chính mình (thông dụng)	Ich mache das **selber**. *(Tôi tự làm điều đó.)*

15. sich beteiligen an & teilnehmen an

Từ	Nghĩa	Ví dụ
sich beteiligen an + Dativ	Tham gia tích cực	Er **beteiligt sich an** der Diskussion. *(Anh ấy tham gia thảo luận.)*
teilnehmen an + Dativ	Tham gia (sự kiện, khóa học)	Ich **nehme an** dem Kurs teil. *(Tôi tham gia khóa học.)*

16. sich freuen über & sich freuen auf

Từ	Nghĩa	Ví dụ
sich freuen über + Akk.	Vui vì điều đã xảy ra	Ich **freue mich über** dein Geschenk. *(Tôi vui vì món quà của bạn.)*
sich freuen auf + Akk.	Mong chờ điều sắp xảy ra	Ich **freue mich auf** den Urlaub. *(Tôi mong chờ kỳ nghỉ.)*

17. sich informieren über & informieren jdn über

Từ	Nghĩa	Ví dụ
sich informieren über + Akk.	Tìm hiểu thông tin	Ich **informiere mich über** die neuen Regeln. *(Tôi tìm hiểu về quy tắc mới.)*
informieren jdn über + Akk.	Cung cấp thông tin	Der Lehrer **informiert die Schüler über** die Prüfung. *(Giáo viên thông báo về kỳ thi.)*

18. sich beschäftigen mit & sein beschäftigt mit

Từ	Nghĩa	Ví dụ
sich beschäftigen mit + Dativ	Tự mình làm việc gì	Ich **beschäftige mich mit** der Aufgabe. *(Tôi đang làm bài tập.)*
sein beschäftigt mit + Dativ	Đang bận với cái gì	Er **ist beschäftigt mit** seiner Arbeit. *(Anh ấy đang bận với công việc.)*



19. wissen über & wissen von

Từ	Nghĩa	Ví dụ
wissen über + Akk.	Biết chi tiết	Ich **weiß viel über** Geschichte. *(Tôi biết nhiều về lịch sử.)*
wissen von + Dativ	Biết sơ qua	Ich **weiß nichts von** seinem Plan. *(Tôi không biết gì về kế hoạch của anh ấy.)*

B1 · Thành thạo

35

Các cặp từ dễ nhầm lẫn

Phần 3

Trong bài này

20. zuständig für & verantwortlich für	**182**	25. denken & nachdenken & überlegen	**184**
21. stellen & stehen	**183**	26. sprechen & sagen & reden	**184**
22. legen & liegen	**183**	27. leben & wohnen	**184**
23. setzen & sitzen	**183**	28. es gibt & haben	**184**
24. hängen & hängen	**183**		

- Trong tiếng Đức, nhiều từ có nghĩa tương tự nhau nhưng cách sử dụng lại khác biệt.
- Việc phân biệt chính xác giúp sử dụng từ ngữ đúng trong giao tiếp và văn bản.

20. zuständig für & verantwortlich für

Từ	Nghĩa	Ví dụ
zuständig für	Có thẩm quyền, trách nhiệm hành chính	Wer ist **zuständig für** diese Abteilung? *(Ai phụ trách bộ phận này?)*
verantwortlich für	Có trách nhiệm về mặt nghĩa vụ, đạo đức	Er ist **verantwortlich für** das Projekt. *(Anh ấy chịu trách nhiệm cho dự án.)*



21. stellen & stehen

Từ	Nghĩa	Ví dụ
stellen	Đặt vào tư thế đứng (chủ động)	Ich **stelle** die Flasche auf den Tisch. *(Tôi đặt cái chai lên bàn.)*
stehen	Ở tư thế đứng (trạng thái)	Die Flasche **steht** auf dem Tisch. *(Cái chai đang đứng trên bàn.)*

22. legen & liegen

Từ	Nghĩa	Ví dụ
legen	Đặt vào tư thế nằm (chủ động)	Ich **lege** das Buch auf den Tisch. *(Tôi đặt cuốn sách lên bàn.)*
liegen	Ở tư thế nằm (trạng thái)	Das Buch **liegt** auf dem Tisch. *(Cuốn sách đang nằm trên bàn.)*

23. setzen & sitzen

Từ	Nghĩa	Ví dụ
setzen	Đặt vào tư thế ngồi (chủ động)	Ich **setze** mich auf den Stuhl. *(Tôi ngồi xuống ghế.)*
sitzen	Ở tư thế ngồi (trạng thái)	Ich **sitze** auf dem Stuhl. *(Tôi đang ngồi trên ghế.)*

24. hängen & hängen

Từ	Nghĩa	Ví dụ
hängen (Akk.)	Treo cái gì lên (chủ động)	Ich **hänge** das Bild an die Wand. *(Tôi treo bức tranh lên tường.)*
hängen (Dat.)	Đang treo (trạng thái)	Das Bild **hängt** an der Wand. *(Bức tranh đang treo trên tường.)*

25. denken & nachdenken & überlegen

Từ	Nghĩa	Ví dụ
denken an	Nghĩ về, nhớ đến	Ich **denke an** dich. *(Tôi nghĩ về bạn.)*
nachdenken über	Suy ngẫm kỹ về	Ich **denke über** mein Leben **nach**. *(Tôi suy nghĩ về cuộc sống.)*
überlegen	Cân nhắc, xem xét	Ich **überlege**, ob ich die Stelle annehme. *(Tôi cân nhắc việc nhận công việc.)*

26. sprechen & sagen & reden

Từ	Nghĩa	Ví dụ
sprechen über	Nói về	Wir **sprechen über** das Wetter. *(Chúng tôi nói về thời tiết.)*
sagen	Nói (trích dẫn)	Er **sagt**, dass er müde ist. *(Anh ấy nói rằng anh ấy mệt.)*
reden über	Trò chuyện, tán gẫu	Wir **reden über** den Film. *(Chúng tôi trò chuyện về bộ phim.)*

27. leben & wohnen

Từ	Nghĩa	Ví dụ
leben	Sống (chung chung, cách sống)	Er **lebt** gesund. *(Anh ấy sống lành mạnh.)*
wohnen	Cư trú, ở đâu	Ich **wohne** in Berlin. *(Tôi sống ở Berlin.)*

28. es gibt & haben

Từ	Nghĩa	Ví dụ
es gibt + Akk.	Có, tồn tại	**Es gibt** viele Menschen hier. *(Có nhiều người ở đây.)*
haben + Akk.	Có, sở hữu	Ich **habe** ein Auto. *(Tôi có một chiếc ô tô.)*

B1 · Thành thạo

36

Các cặp từ dễ nhầm lẫn

Phần 4

Trong bài này

29. es gibt & es ist/sind	185	32. essen & fressen	186
30. machen & tun	186	33. suchen & finden	186
31. anrufen & telefonieren	186	34. nutzen & benutzen	187

- Trong tiếng Đức, nhiều từ có nghĩa tương tự nhưng khác nhau về cách sử dụng.
- Việc hiểu rõ sự khác biệt giúp sử dụng ngôn ngữ chính xác hơn.

29. es gibt & es ist/sind

Từ	Nghĩa	Ví dụ
es gibt + Akk.	Có cái gì đó tồn tại	**Es gibt** viele Restaurants in dieser Stadt. *(Có nhiều nhà hàng trong thành phố này.)*
es ist / es sind + Nom.	Mô tả trạng thái, đặc điểm	**Es ist** heute schönes Wetter. *(Hôm nay trời đẹp.)*

30. machen & tun

Từ	Nghĩa	Ví dụ
machen	Làm, tạo ra cái gì đó cụ thể	Ich **mache** einen Kuchen. *(Tôi làm một chiếc bánh.)*
tun	Làm (hành động chung chung)	Was soll ich jetzt **tun**? *(Tôi nên làm gì bây giờ?)*

31. anrufen & telefonieren

Từ	Nghĩa	Ví dụ
anrufen + Akk.	Gọi điện cho ai (hành động gọi)	Ich **rufe** meinen Freund **an**. *(Tôi gọi điện cho bạn tôi.)*
telefonieren mit + Dat.	Trò chuyện qua điện thoại	Ich **telefoniere mit** meiner Mutter. *(Tôi đang nói chuyện với mẹ qua điện thoại.)*

32. essen & fressen

Từ	Nghĩa	Ví dụ
essen	Ăn (dùng cho con người)	Ich **esse** eine Pizza. *(Tôi ăn một chiếc pizza.)*
fressen	Ăn (dùng cho động vật hoặc nghĩa tiêu cực)	Der Hund **frisst** sein Futter. *(Con chó ăn thức ăn của nó.)*

33. suchen & finden

Từ	Nghĩa	Ví dụ
suchen	Tìm kiếm (hành động)	Ich **suche** meine Schlüssel. *(Tôi đang tìm chìa khóa.)*
finden	Tìm thấy (kết quả)	Ich **habe** meine Schlüssel **gefunden**. *(Tôi đã tìm thấy chìa khóa.)*



34. nutzen & benutzen

Từ	Nghĩa	Ví dụ
nutzen	Tận dụng, sử dụng theo nghĩa trừu tượng	Du solltest die Zeit besser **nutzen**. *(Bạn nên tận dụng thời gian tốt hơn.)*
benutzen	Sử dụng cái gì cụ thể	Ich **benutze** mein Handy. *(Tôi sử dụng điện thoại của tôi.)*

B1 · Thành thạo

37

Partizip I & Partizip II

Trong bài này

1. Adjektiv-Attribut	188	4. Partizip II (Phân từ quá khứ)	190
2. Partizip-Attribut	189	4.1. Cách hình thành	190
3. Partizip I (Phân từ hiện tại)	189	4.2. Cách sử dụng	191
3.1. Cách hình thành	189	4.3. Đặc điểm	191
3.2. Cách sử dụng	189	4.4. Động từ thay đổi trạng thái	191
3.3. Đặc điểm	190	Tổng kết	192
3.4. Trường hợp đặc biệt: Gerundivum	190	Bài tập	192

- **Partizip I và Partizip II** là hai hình thức đặc biệt của động từ, có thể hoạt động như tính từ hoặc được sử dụng trong cấu trúc ngữ pháp khác nhau.
- Chúng có thể đóng vai trò là **Attribut** (bổ nghĩa cho danh từ), hình thành thì hoàn thành, bị động hoặc thay thế mệnh đề quan hệ.

1. Adjektiv-Attribut

- **Adjektiv-Attribut = tính từ bổ nghĩa cho danh từ trong câu.**
- Nó đứng **trước danh từ** và phải chia đuôi theo giống (Maskulin, Feminin, Neutrum), số (Singular/Plural) và cách (Kasus).

Ví dụ

- **Das große Haus** steht am Fluss. *(Ngôi nhà lớn nằm bên sông.)*
- **Die freundliche Lehrerin** hilft den Schülern. *(Cô giáo thân thiện giúp học sinh.)*



2. Partizip-Attribut

- **Partizip-Attribut** là một dạng đặc biệt của Adjektiv-Attribut.
- **Partizip I hoặc Partizip II** được dùng để bổ nghĩa cho danh từ, giống như tính từ.

Ví dụ

- **Das lachende Kind** spielt im Garten. *(Đứa trẻ đang cười chơi trong vườn.)*
- **Das gebaute Haus** ist sehr modern. *(Ngôi nhà đã được xây dựng rất hiện đại.)*

Partizip I = hành động đang diễn ra.
Partizip II = hành động đã hoàn thành.

3. Partizip I (Phân từ hiện tại)

3.1. Cách hình thành

> - **Công thức**
>
> **Infinitiv + d**

Infinitiv	Partizip I
lachen *(cười)*	lachend *(đang cười)*
arbeiten *(làm việc)*	arbeitend *(đang làm việc)*
schlafen *(ngủ)*	schlafend *(đang ngủ)*

3.2. Cách sử dụng

1. Như tính từ (Attribut)

- **Der lachende Mann** ist mein Bruder. *(Người đàn ông đang cười là anh trai tôi.)*

2. Thay thế mệnh đề quan hệ

- **Der Mann, der lacht → Der lachende Mann**

3. Bổ ngữ trạng thái

- **Singend** ging er die Straße entlang. *(Anh ấy vừa đi vừa hát.)*



3.3. Đặc điểm

- Partizip I **luôn diễn tả hành động đang diễn ra**.
- Không có thì quá khứ/tương lai.

Ví dụ

- **Das spielende Kind** *(Đứa trẻ đang chơi)*
- **Die singende Frau** *(Người phụ nữ đang hát)*

3.4. Trường hợp đặc biệt: Gerundivum

- Dùng để diễn tả **cái cần được làm**.

Ví dụ

- **Die zu reparierende Maschine** *(Cỗ máy cần được sửa chữa.)*

4. Partizip II (Phân từ quá khứ)

4.1. Cách hình thành

> - **Công thức**
>
> **ge + Verbstamm + -(e)t/en**

Infinitiv	Partizip II
lachen *(cười)*	gelacht *(đã cười)*
arbeiten *(làm việc)*	gearbeitet *(đã làm việc)*
schlafen *(ngủ)*	geschlafen *(đã ngủ)*

Động từ mạnh thay đổi gốc từ (sehen → gesehen).



4.2. Cách sử dụng

1. Như tính từ (Attribut)

Das gekochte Essen ist lecker.
(Thức ăn đã nấu rất ngon.)

2. Trong thể bị động (Passiv)

Das Auto wurde repariert.
(Chiếc xe đã được sửa chữa.)

3. Trong thì hoàn thành (Perfekt/Plusquamperfekt/Futur II)

Ich habe das Buch gelesen.
(Tôi đã đọc cuốn sách.)

Er hatte das Essen gekocht.
(Anh ấy đã nấu ăn xong.)

4.3. Đặc điểm

- Partizip II **luôn diễn tả hành động đã hoàn thành**.

Ví dụ

Das geschriebene Buch
(Cuốn sách đã được viết)

Die abgeschlossene Arbeit
(Công việc đã hoàn thành)

4.4. Động từ thay đổi trạng thái

- Đi với **sein** trong thì hoàn thành.

Ví dụ

Ich bin eingeschlafen.
(Tôi đã ngủ thiếp đi.)

Das Wasser ist gefroren.
(Nước đã bị đóng băng.)

Tổng kết

- **Ghi nhớ**
  - **Partizip I** = hành động đang diễn ra.
  - **Partizip II** = hành động đã hoàn thành.
  - Cả hai có thể dùng làm tính từ, thay thế mệnh đề quan hệ.
  - **Partizip II** đặc biệt quan trọng trong **thì hoàn thành** và **thể bị động**.

Bài tập

37.1 Điền Partizip I (Infinitiv + d) của động từ trong ngoặc và thêm đuôi tính từ phù hợp.

1 Auf der Wiese stehen viele _____ Kühe. (grasen)

2 Die Kinder winken dem schnell _____ Zug. (fahren)

3 Die _____ Gäste werden an der Tür begrüßt. (ankommen)

4 Die _____ Blumen im Garten brauchen viel Wasser. (blühen)

5 Die Oma erzählt den Kindern eine Geschichte über einen _____ Hund. (sprechen)

37.2 Điền Partizip II của động từ trong ngoặc và thêm đuôi tính từ phù hợp.

1 Zum Frühstück esse ich gern frisch _____ Brot. (backen)

2 Ich suche meine gestern _____ Schlüssel. (verlieren)

3 Der _____ Vertrag liegt auf dem Tisch des Chefs. (unterschreiben)

4 Die _____ Gäste sitzen schon am Tisch. (einladen)

5 Ich habe die _____ Flasche Saft in den Kühlschrank gestellt. (öffnen)

Đáp án: trang 341

B1 · Thành thạo

38

Konjunktiv I

Thể giả định loại một

Trong bài này

1. Cách xây dựng Konjunktiv I ở thì hiện tại (Präsens) **193**
2. Cách xây dựng Konjunktiv I ở thì quá khứ (Perfekt) **195**
3. Cách xây dựng Konjunktiv I ở thì tương lai (Futur I & Futur II) **195**
4. Konjunktiv I trong mệnh lệnh thức (Imperativ mit Konjunktiv I) **196**
5. Konjunktiv I trong câu hỏi (Fragen mit Konjunktiv I) **196**
6. Tổng kết **197**

- **Konjunktiv I** là một dạng thức ngữ pháp chủ yếu được sử dụng trong văn phong gián tiếp (Indirekte Rede), mệnh lệnh và một số cấu trúc đặc biệt.
- Konjunktiv I thường được thấy nhiều trong báo chí, văn bản chính thức hoặc lời nói gián tiếp.

1. Cách xây dựng Konjunktiv I ở thì hiện tại (Präsens)

Konjunktiv I được hình thành từ gốc động từ nguyên thể (Infinitiv) nhưng có một số thay đổi về đuôi động từ.

> - **Công thức**
>
> **Verbstamm + -e, -est, -e, -en, -et, -en**



Bảng chia động từ "sein" (là) ở Konjunktiv I:

Ngôi	Konjunktiv I (sein)
Ich	sei
Du	seiest
Er/sie/es	sei
Wir	seien
Ihr	seiet
Sie/sie	seien

Bảng chia động từ thường ("machen") ở Konjunktiv I:

Ngôi	machen (làm)
Ich	mache
Du	machest
Er/sie/es	mache
Wir	machen
Ihr	machet
Sie/sie	machen

Lưu ý

- Với động từ thường, Konjunktiv I khác Präsens rõ nhất ở ngôi **er/sie/es** (er mache – er macht), ngoài ra ở du/ihr (machest, machet); "sein" khác ở mọi ngôi.
- Động từ thường giữ nguyên gốc ở hầu hết các ngôi.
- Konjunktiv I chủ yếu được sử dụng trong câu gián tiếp (Indirekte Rede).

Ví dụ

Er sagt, er **sei** müde.
(Anh ấy nói rằng anh ấy mệt.)



Sie meint, sie **habe** keine Zeit.
(Cô ấy nghĩ rằng cô ấy không có thời gian.)

2. Cách xây dựng Konjunktiv I ở thì quá khứ (Perfekt)

Được hình thành bằng trợ động từ "haben" hoặc "sein" ở Konjunktiv I + Partizip II.

> • **Công thức**
>
> **habe/sei + Partizip II**

Ví dụ

Er sagt, er **habe gearbeitet**.
(Anh ấy nói rằng anh ấy đã làm việc.)

Sie sagt, sie **sei nach Berlin gefahren**.
(Cô ấy nói rằng cô ấy đã đi Berlin.)

Lưu ý

- "Haben" dùng với hầu hết động từ.
- "Sein" dùng với các động từ di chuyển hoặc thay đổi trạng thái.

3. Cách xây dựng Konjunktiv I ở thì tương lai (Futur I & Futur II)

3.1. Thì tương lai I (Futur I)

> • **Công thức**
>
> **werde + Infinitiv**

Ví dụ

Er sagt, er **werde kommen**.
(Anh ấy nói rằng anh ấy sẽ đến.)

3.2. Thì tương lai II (Futur II)

> • **Công thức**
>
> **werde + Partizip II + haben/sein**

Ví dụ

Er sagt, er **werde die Arbeit beendet haben**.
(Anh ấy nói rằng đến lúc đó anh ấy sẽ hoàn thành xong công việc.)

Lưu ý

- Dùng "haben" hoặc "sein" tùy thuộc vào động từ chính.
- Thường gặp trong văn bản chính thức hoặc báo chí.

4. Konjunktiv I trong mệnh lệnh thức (Imperativ mit Konjunktiv I)

Konjunktiv I có thể được dùng thay cho mệnh lệnh (Imperativ) trong văn phong trang trọng hoặc trong các văn bản chính thức.

> • **Công thức**
>
> **Subjekt + Konjunktiv I (3. Person Singular oder Plural)**

Ví dụ

Man nehme 200 Gramm Mehl.
(Lấy 200 gam bột mì. (cách viết trong công thức nấu ăn))

Es lebe der König!
(Nhà vua muôn năm!)

Lưu ý

- Thường xuất hiện trong văn bản trang trọng hoặc khẩu hiệu.
- Không phổ biến trong giao tiếp hàng ngày.

5. Konjunktiv I trong câu hỏi (Fragen mit Konjunktiv I)

Konjunktiv I dùng trong câu hỏi gián tiếp khi thuật lại câu hỏi của người khác.



Ví dụ

Er fragte, wann der Zug komme.
(Anh ấy hỏi khi nào tàu đến.)

Sie wollte wissen, wo die Post sei.
(Cô ấy muốn biết bưu điện ở đâu.)

Lưu ý

- Khi chính mình hỏi một cách lịch sự thì dùng Indikativ, không dùng Konjunktiv I: Wissen Sie, wann er **kommt**? / Könnten Sie mir sagen, wo die Post **ist**?

6. Tổng kết

Thì	Công thức
Hiện tại (Präsens)	Konjunktiv I của động từ (z.B. sei, habe, mache)
Quá khứ (Perfekt)	habe/sei + Partizip II
Tương lai I (Futur I)	werde + Infinitiv
Tương lai II (Futur II)	werde + Partizip II + haben/sein
Mệnh lệnh (Imperativ)	Konjunktiv I (z.B. Er gehe, Es lebe der König!)
Câu hỏi gián tiếp (Fragen)	Er fragte, wann der Zug komme.

B1 · Thành thạo

39

Câu với 'zu + Infinitiv' và 'um... zu'

Trong bài này

1. Tại sao lại có “zu” và “um... zu”?	198	5. So sánh "um... zu" và "zu + Infinitiv"	202
2. Khi nào dùng “um... zu”?	199	6. Tổng kết	203
3. Khi nào dùng “zu + Infinitiv” mà không có “um”?	200	Bài tập	203
4. Khi nào dùng 2 động từ mà không cần “zu”?	202		

- **"zu + Infinitiv"** là một cấu trúc phổ biến để diễn đạt mục đích, mong muốn, hoặc hành động có liên hệ với động từ chính.
- **"um... zu"** là một biến thể rõ ràng hơn, dùng để nhấn mạnh mục đích của hành động.
- Ngoài ra còn có một số **động từ đặc biệt đi kèm với động từ nguyên mẫu (Infinitiv)** mà **không cần "zu"**.

1. Tại sao lại có “zu” và “um... zu”?

Trong tiếng Đức, khi muốn kết nối **hai động từ** trong cùng một câu (đặc biệt khi **động từ thứ hai ở dạng nguyên mẫu - Infinitiv**), ta thường dùng **“zu” trước động từ nguyên mẫu**.

Ví dụ

Ich habe vergessen, **das Licht auszumachen**.
(Tôi quên tắt đèn.)



Tại sao không dùng luôn 2 động từ như tiếng Việt?

Vì tiếng Đức cần có cấu trúc rõ ràng để giữ trật tự câu và ngữ pháp chuẩn. Khi không có Modalverb (như *können, müssen*...), ta cần dùng "zu + Infinitiv".

2. Khi nào dùng "um... zu"?

Ý nghĩa

Dùng để diễn tả **mục đích** – hành động A được thực hiện để đạt được mục tiêu B.

Cấu trúc

> - **Công thức**
>
> **Hauptsatz**, **um ... zu + Infinitiv**.

- "um" mở đầu mệnh đề phụ → chỉ mục đích
- "zu" đi với động từ nguyên mẫu, thường đứng ở cuối mệnh đề phụ

Ví dụ

Ich lerne Deutsch, **um in Deutschland zu studieren.**
(Tôi học tiếng Đức để học đại học ở Đức.)

Er spart Geld, **um ein neues Auto zu kaufen.**
(Anh ấy tiết kiệm tiền để mua một chiếc xe mới.)

> - **Lưu ý**
>
> - **Chủ ngữ của câu chính và câu phụ phải giống nhau** khi dùng "um... zu".
> - Nếu **khác nhau**, phải dùng liên từ **damit** thay thế.

3. Khi nào dùng “zu + Infinitiv” mà không có “um”?

Ý nghĩa

Dùng khi hành động không nhất thiết mang ý nghĩa **mục đích**, mà là:

- Sau một số **động từ đặc biệt**
- Sau một số **tính từ / danh từ**
- Để diễn tả **cảm xúc, khả năng, kế hoạch...**

> **Ghi nhớ**
>
> Nói một cách dễ hiểu: khi động từ thứ hai bổ sung nghĩa cho động từ thứ nhất (và động từ thứ nhất không phải Modalverb hay lassen/sehen/hören/gehen) → dùng **“zu”**.

✓ Một số động từ đi kèm “zu + Infinitiv”

Động từ	Nghĩa
anfangen / beginnen	bắt đầu
versuchen	cố gắng
vergessen	quên
hoffen	hy vọng
planen	lên kế hoạch
aufhören	dừng lại

Ví dụ

Ich habe angefangen, **Deutsch zu lernen.**
(Tôi đã bắt đầu học tiếng Đức.)

Er vergisst oft, **die Tür abzuschließen.**
(Anh ấy thường quên khóa cửa.)

✓ Tính từ đi kèm “zu + Infinitiv”

Khi một **tính từ** mô tả mức độ dễ/khó, quan trọng, cần thiết... thì sau đó thường sẽ là **“zu + động từ nguyên mẫu”**.



- **Cấu trúc**

Es ist + tính từ + , zu + Infinitiv.

Tính từ	Ví dụ	Nghĩa
einfach *(dễ)*	Es ist **einfach, Deutsch zu lernen.**	Học tiếng Đức thì dễ.
schwer *(khó)*	Es ist **schwer, früh aufzustehen.**	Dậy sớm thì khó.
wichtig *(quan trọng)*	Es ist **wichtig, regelmäßig zu üben.**	Luyện tập thường xuyên là quan trọng.
möglich *(có thể)*	Es ist **möglich, das Problem zu lösen.**	Có thể giải quyết vấn đề.
erlaubt *(được phép)*	Es ist **erlaubt, hier zu parken.**	Được phép đậu xe ở đây.
verboten *(bị cấm)*	Es ist **verboten, hier zu rauchen.**	Cấm hút thuốc ở đây.
nötig / notwendig *(cần thiết)*	Es ist **nötig, mehr zu lernen.**	Cần học nhiều hơn.
gefährlich *(nguy hiểm)*	Es ist **gefährlich, nachts allein zu gehen.**	Đi một mình vào ban đêm là nguy hiểm.
angenehm *(dễ chịu)*	Es ist **angenehm, draußen zu sitzen.**	Ngồi ngoài trời thật dễ chịu.
langweilig *(nhàm chán)*	Es ist **langweilig, allein zu reisen.**	Du lịch một mình thì nhàm chán.

4. Khi nào dùng 2 động từ mà không cần “zu”?

Khi động từ chính là **Modalverb** hoặc một số động từ đặc biệt như **lassen**, **sehen**, **hören**, **gehen**.

Động từ	Ví dụ
können / müssen / sollen / wollen...	Ich **muss arbeiten.**
lassen	Ich **lasse mein Auto reparieren.**
sehen / hören	Ich **höre ihn singen.**
gehen (mit Infinitiv)	Ich **gehe einkaufen.**

5. So sánh "um... zu" và "zu + Infinitiv"

- **Ví dụ dễ nhầm**
  - Er vergisst oft, die Tür abzuschließen. ✓
  - Er vergisst oft, um die Tür abzuschließen. ×

Vì sao sai?

Vì "um... zu" **chỉ dùng khi diễn đạt mục đích** của hành động.
Trong câu trên: *quên khóa cửa* → đây chỉ là **nội dung hành động** của "vergessen", **không phải mục đích**.

✓ Tóm lại

Cấu trúc	Dùng khi	Ví dụ
zu + Infinitiv	Sau động từ như *vergessen, anfangen, versuchen...*	Er vergisst, **die Tür abzuschließen.**
um... zu + Infinitiv	Khi nói về **mục đích**	Ich stehe früh auf, **um pünktlich zu sein.**



So sánh thêm

Câu	Nghĩa	Loại
Ich lerne Deutsch, **um in Deutschland zu studieren.**	Học tiếng Đức *để du học* → có mục đích	um... zu
Ich vergesse, **mein Handy mitzunehmen.**	Tôi quên *mang điện thoại* → không có mục đích	zu

6. Tổng kết

- **Ghi nhớ**
- **"zu + Infinitiv"**: dùng sau động từ, tính từ, danh từ.
- **"um... zu"**: nhấn mạnh **mục đích**, và chỉ khi **chủ ngữ giống nhau**.
- **Không dùng "zu"**: với **Modalverben** và động từ đặc biệt (lassen, sehen, hören, gehen).
- Động từ nguyên mẫu có **zu** luôn đứng cuối mệnh đề phụ.

Bài tập

39.1 Điền động từ trong ngoặc ở dạng zu + Infinitiv (động từ tách được: zu chen vào giữa và viết liền, ví dụ aufzuräumen).

1 Ich habe gestern vergessen, den Herd nach dem Kochen _____. (ausschalten)

2 Peter hat keine Lust, sein Zimmer vor dem Besuch seiner Eltern _____, obwohl es total unordentlich ist. (aufräumen)

3 Ich habe meiner Oma versprochen, sie heute Abend _____. (anrufen)

4 Wir haben vor, im Sommer in eine größere Wohnung _____, weil unsere Familie bald größer wird. (umziehen)

5 Ich habe keine Geduld, ewig in der Kälte auf den verspäteten Bus _____. (warten)



6 Mein Handy ist kaputt. Das Servicecenter hat versprochen, es bis morgen _____ . (reparieren)

7 Wir planen, nächste Woche gemeinsam für die Prüfung _____ . (lernen)

8 Hast du Lust, heute Abend den neuen James-Bond-Film im Kino _____ ? (sehen)

39.2 Nối hai câu bằng um … zu (câu thứ nhất đứng trước, bỏ will).

1 Minh spart jeden Monat Geld. Er will im Sommer nach Deutschland fliegen.

_____

2 Lan steht jeden Tag um 6 Uhr auf. Sie will pünktlich im Büro sein.

_____

Đáp án: trang 341

B1 · Thành thạo

40

Verben mit festen Präpositionen

Trong bài này

1. Khái niệm & lưu ý quan trọng	205	4. Dạng danh từ hóa trong văn viết	207
2. Cấu trúc câu chuẩn	205	Bài tập	208
3. Bảng động từ + giới từ (chuẩn B1–B2)	206		

1. Khái niệm & lưu ý quan trọng

Verben mit festen Präpositionen = các động từ đi **cố định với một giới từ, không thể thay đổi**.
Đi kèm với giới từ là một **danh từ hoặc đại từ** đứng ở **Dativ** hoặc **Akkusativ**, tùy từng động từ.

- **Chú ý**
  - Không dịch từng từ → Hãy học cả **cụm cố định** như một đơn vị.
  - Một số động từ có thể đi với **nhiều giới từ → thay đổi nghĩa hoàn toàn**.
  - Trong văn viết, các cụm này thường được **danh từ hóa** hoặc xuất hiện trong **mệnh đề phụ**.

2. Cấu trúc câu chuẩn

Câu chủ động với giới từ
→ Ich warte **auf den Bus**. *(Tôi đang chờ xe buýt.)*



Câu trong văn phong học thuật
→ Die Rede **bezog sich auf die aktuelle Situation**. *(Bài phát biểu đề cập đến tình hình hiện tại.)*

Dạng danh từ hóa
→ Der **Bezug auf frühere Studien** ist hier besonders wichtig. *(Việc tham chiếu các nghiên cứu trước đó rất quan trọng.)*

3. Bảng động từ + giới từ (chuẩn B1–B2)

Động từ + Akkusativ

Động từ + Präposition	Nghĩa	Ví dụ học thuật
sich beziehen **auf**	liên hệ tới, tham chiếu tới	Die Theorie **bezieht sich auf** frühere Untersuchungen.
sich freuen **auf**	mong đợi (điều sắp tới)	Ich freue mich **auf das Seminar nächste Woche**.
sich konzentrieren **auf**	tập trung vào	Er **konzentriert sich auf** die Hauptargumente der Debatte.
sich verlassen **auf**	tin cậy vào	Man muss sich **auf verlässliche Daten** verlassen können.
sich vorbereiten **auf**	chuẩn bị cho	Sie **bereitet sich auf** die Prüfung vor.



Động từ + Dativ

Động từ + Präposition	Nghĩa	Ví dụ học thuật
abhängen **von**	phụ thuộc vào	Der Erfolg **hängt von** vielen Faktoren **ab**.
sich befassen **mit**	xử lý, nghiên cứu về	Die Studie **befasst sich mit** dem Verhalten von Jugendlichen.
sich erkundigen **nach**	hỏi thăm, hỏi về	Ich möchte mich **nach dem aktuellen Stand** erkundigen.
teilnehmen **an**	tham gia	Er **nimmt an** einem internationalen Projekt **teil**.
sprechen **mit**	nói chuyện với	Wir haben **mit dem Professor** über die Ergebnisse gesprochen.

Động từ + nhiều giới từ (thay đổi nghĩa)

Cụm động từ	Ý nghĩa	Ví dụ
sich freuen **auf**	mong đợi điều **chưa xảy ra**	Ich freue mich **auf den Urlaub**.
sich freuen **über**	vui mừng vì điều **đã xảy ra**	Ich freue mich **über das Ergebnis**.
sprechen **mit**	nói chuyện với ai	Ich spreche **mit dir**.
sprechen **über**	nói về vấn đề gì	Wir sprechen **über Politik**.

4. Dạng danh từ hóa trong văn viết

Trong các văn bản học thuật, các cụm động từ + giới từ thường được **danh từ hóa**:

- Der **Einfluss auf die Wirtschaft** ist deutlich.
- Die **Teilnahme an der Konferenz** war sehr hoch.
- Seine **Frage nach den Ursachen** blieb unbeantwortet.

Bài tập

40.1 **Mỗi câu có một lỗi về giới từ (và cách đi kèm). Viết lại câu có lỗi cho đúng (phần trong ngoặc đơn là ngữ cảnh, không chép lại).**

1 (Nächste Woche fahren wir ans Meer.) Ich freue mich schon über die Reise.

2 (Ich habe eine Frage zur Prüfung.) Morgen spreche ich über meinem Lehrer.

3 Sie nimmt in einem Kurs teil.

4 (Im Möbelgeschäft:) Der Preis hängt an der Größe ab.

5 Peter träumt über ein Haus am Meer.

6 (Vielen Dank!) Ich bedanke mich an die Hilfe.

7 Sie interessiert sich über Sport.

40.2 **Chọn giới từ đúng.**

1 Nächste Woche beginnen die Sommerferien. Wir freuen uns schon _____ die Ferien.

a über **b** auf

2 Im Deutschkurs sprechen wir heute _____ das Wetter in Deutschland.

a über **b** mit **c** an

Đáp án: trang 342

B1 · Thành thạo

41

Adjektiv mit Präposition

Trong bài này

1. Khái niệm & điểm cần nắm rõ 209
2. Cấu trúc chuẩn 209
3. Bảng Adjektiv mit Präposition (B1–B2) 210
4. Dạng danh từ hóa trong văn viết học thuật 211
5. Sử dụng trong mệnh đề quan hệ & câu phức 211
6. Lỗi thường gặp 212
7. Tóm tắt nhanh 212

1. Khái niệm & điểm cần nắm rõ

Một số **tính từ trong tiếng Đức luôn đi kèm với giới từ nhất định**, và giới từ đó sẽ kéo theo một danh từ ở **Dativ** hoặc **Akkusativ**.
Điều này **không thay đổi** kể cả khi chủ ngữ hay ngữ cảnh thay đổi.

- **Người học thường sai ở chỗ**
- Chọn sai giới từ đi kèm
- Không rõ danh từ theo sau dùng cách nào
- Không biết danh từ hóa trong văn viết

2. Cấu trúc chuẩn

Tính từ + giới từ + danh từ (Dativ/Akkusativ)



- **Ví dụ**

Ich bin **interessiert an** Politik.
Sie ist **stolz auf** ihre Leistungen.
Wir sind **abhängig von** der finanziellen Unterstützung.

3. Bảng Adjektiv mit Präposition (B1–B2)

Tính từ đi với Akkusativ

Adjektiv	Präposition	Nghĩa	Ví dụ
stolz	auf	tự hào về	Sie ist **stolz auf** ihre Arbeit im Projekt.
gespannt	auf	háo hức, mong chờ	Wir sind **gespannt auf** die Ergebnisse der Studie.
wütend	auf	giận dữ với	Er war **wütend auf** seinen Kollegen.
eifersüchtig	auf	ghen tỵ với	Sie ist **eifersüchtig auf** ihre Schwester.

Tính từ đi với Dativ

Adjektiv	Präposition	Nghĩa	Ví dụ
interessiert	an	quan tâm tới	Ich bin **interessiert an** sozialer Gerechtigkeit.
abhängig	von	phụ thuộc vào	Wir sind **abhängig von** internationalen Investitionen.
einverstanden	mit	đồng ý với	Der Chef ist **einverstanden mit** dem neuen Plan.
zufrieden	mit	hài lòng với	Sie war **zufrieden mit** dem Ergebnis der Prüfung.
verwandt	mit	có họ hàng với	Er ist **mit dem Direktor** verwandt.



4. Dạng danh từ hóa trong văn viết học thuật

Trong văn viết (báo cáo, luận văn...), các cụm tính từ + giới từ thường được **danh từ hóa** để trang trọng hơn:

Tính từ + Präp.	Danh từ hóa	Ví dụ
abhängig von	**die Abhängigkeit von**	Die **Abhängigkeit von fossilen Brennstoffen** ist problematisch.
interessiert an	**das Interesse an**	Das **Interesse an erneuerbaren Energien** wächst stetig.
einverstanden mit	**das Einverständnis mit**	Das **Einverständnis mit dem Vertrag** wurde schriftlich bestätigt.
stolz auf	**der Stolz auf**	Der **Stolz auf die eigenen Leistungen** motiviert viele Studierende.

5. Sử dụng trong mệnh đề quan hệ & câu phức

- **Mệnh đề quan hệ**

Die Themen, **an denen die Studenten interessiert sind**, betreffen die Gesellschaft direkt.
Der Kollege, **mit dem sie sehr zufrieden war**, hat gekündigt.

- **Câu phức trong văn phong học thuật**

Es ist unklar, **ob die Regierung mit dem Vorschlag einverstanden ist**.
Die Entscheidung war stark **von politischen Einflüssen abhängig**.

6. Lỗi thường gặp

× Sai	✓ Đúng	Lý do
Ich bin interessiert **für** das Thema.	Ich bin interessiert **an** dem Thema.	Sai giới từ
Sie ist zufrieden **über** das Ergebnis.	Sie ist zufrieden **mit** dem Ergebnis.	„zufrieden“ đi với „mit“
Er ist stolz **an** seine Arbeit.	Er ist stolz **auf** seine Arbeit.	„stolz“ luôn đi với „auf“ + Akk

7. Tóm tắt nhanh

- Một số tính từ luôn đi với **giới từ cố định**, kéo theo **Akkusativ hoặc Dativ**.
- Không thể thay thế giới từ bằng các từ tương đương khác.
- Trong văn viết học thuật, thường chuyển thành **dạng danh từ hóa**.
- Mệnh đề quan hệ: giới từ **đứng trước đại từ quan hệ**.
- Lỗi phổ biến: chọn sai giới từ hoặc sai cách (Kasus).

B1 · Thành thạo

42

Verben mit zwei Objekten

Trong bài này

1. Tổng quan 213
2. Cấu trúc chuẩn 214
3. Danh sách động từ thường gặp 214
4. Chú thích quan trọng 214
5. Dạng danh từ hóa (trong văn viết) 215
6. Lỗi thường gặp 216
7. Tóm tắt nhanh 216

1. Tổng quan

Một số động từ tiếng Đức đi kèm với **hai tân ngữ**:

- Một tân ngữ ở **Dativ** (thường là người nhận)
- Một tân ngữ ở **Akkusativ** (thường là vật/điều được cho, nói đến...)

> • **Ví dụ**
>
> Ich **gebe dir** (Dativ) **ein Buch** (Akkusativ).
> → Tôi đưa bạn một quyển sách.

2. Cấu trúc chuẩn

Subjekt + Verb + Dativobjekt + Akkusativobjekt

Thành phần	Vai trò
Ich	Chủ ngữ
gebe	Động từ chính
dir	Tân ngữ gián tiếp (Dativ)
ein Buch	Tân ngữ trực tiếp (Akkusativ)

Thứ tự chuẩn: Dativ **trước** Akkusativ, trừ khi tân ngữ là đại từ.

3. Danh sách động từ thường gặp

Động từ	Nghĩa	Ví dụ câu đầy đủ
geben	đưa, cho	Ich **gebe meinem Freund das Buch**.
zeigen	cho xem	Sie **zeigt ihrem Chef die Präsentation**.
erklären	giải thích	Der Lehrer **erklärt den Schülern die Grammatik**.
schenken	tặng	Er **schenkt ihr eine Blume**.
empfehlen	giới thiệu, khuyên	Ich **empfehle dir dieses Buch**.
schicken	gửi	Wir **schicken unserem Kunden die Rechnung**.
anbieten	đề nghị, mời	Kann ich **Ihnen einen Kaffee anbieten**?
wünschen	chúc, mong muốn	Ich **wünsche dir einen schönen Tag**.

4. Chú thích quan trọng

Vị trí trong câu

- Khi **cả hai tân ngữ đều là danh từ** → thứ tự: **Dativ trước Akkusativ**

→ Ich gebe **dem Kind einen Apfel**.

- Khi **Akkusativ là đại từ → Akkusativ đứng trước Dativ**



→ Ich gebe **ihn dem Kind**.

- Khi **Dativ là đại từ** → vẫn đi trước

→ Ich gebe **dir den Apfel**.

Dạng câu bị động

Trong câu bị động, tân ngữ **Akkusativ** trở thành chủ ngữ (Nominativ):

- **Ví dụ 1**

Das Buch **wird dem Schüler erklärt**.
→ Quyển sách được giải thích cho học sinh.

Tân ngữ **Dativ** không bao giờ thành chủ ngữ; nó giữ nguyên Dativ và có thể đứng đầu câu (chủ ngữ vẫn là *das Buch*):

- **Ví dụ 2**

Dem Schüler **wird das Buch erklärt**.
→ Quyển sách được giải thích cho học sinh (nhấn mạnh người nhận: học sinh).

5. Dạng danh từ hóa (trong văn viết)

Động từ	Danh từ hóa	Ví dụ học thuật
etwas erklären	**die Erklärung von ...**	Die **Erklärung der Begriffe** war sehr hilfreich.
etwas empfehlen	**die Empfehlung zu ...**	Die **Empfehlung zum weiteren Vorgehen** wurde akzeptiert.
etwas anbieten	**das Angebot von ...**	Das **Angebot von Sprachkursen** ist groß.

6. Lỗi thường gặp

× Lỗi sai	✓ Sửa đúng	Giải thích
Ich gebe **ein Buch meinem Vater**.	Ich gebe **meinem Vater ein Buch**.	Dativ trước Akkusativ
Ich erkläre **ihm sie**. *(sie = die Regel)*	Ich erkläre **sie ihm**. *(„sie“ là Akk – đại từ)*	Akkusativ (đại từ) đứng trước
Ich schenke **das Buch zu dir**.	Ich schenke **dir das Buch**.	Sai giới từ – không cần „zu“

7. Tóm tắt nhanh

- Một số động từ đi với **hai tân ngữ**: Dativ + Akkusativ.
- Thứ tự mặc định: **Dativ trước Akkusativ**, trừ khi có đại từ.
- Cần chú ý khi đổi vị trí hoặc dùng bị động.
- Không phải động từ nào cũng có hai tân ngữ → cần học thuộc.
- Dạng danh từ hóa xuất hiện nhiều trong **báo cáo, thư từ, văn viết học thuật**.

Phần 4

B2

Nâng cao

Lối nói gián tiếp, bị động mở rộng, danh hóa, cấu trúc phân từ và các loại mệnh đề nhượng bộ, điều kiện, hệ quả. Trình độ của văn viết học thuật và lập luận.

43 Hướng Dẫn Sử Dụng Konjunktiv II

44 Hướng Dẫn Sử Dụng Doppelkonnektoren

45 Infinitivkonstruktionen mit zu

46 Relativsätze mit Präpositionen

47 Indirekte Rede im Konjunktiv I/II

48 Passiv

49 Partizipien als Adjektive

50 Redemittel für Argumentationen

51 Wortbildung

52 Nominalisierung

53 Tổng hợp Temporal và Kausal Konnektoren (Dễ Hiểu)

54 Passiv erweitert

55 Argumentative Texte

56 Konzessive Nebensätze

57 Konditionale Nebensätze

58 Präpositionen mit Genitiv

59 n-Deklination

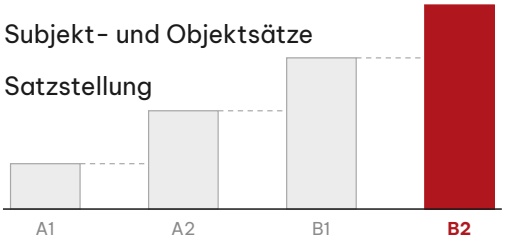
60 Konsekutive Nebensätze

61 Modale Nebensätze

62 Futur I & Futur II

63 Subjekt- und Objektsätze

64 Satzstellung



B2 · Nâng cao

43

Hướng Dẫn Sử Dụng Konjunktiv II

Trong bài này

Cách xây dựng Konjunktiv II ở thì hiện tại 218

Cách xây dựng Konjunktiv II ở thì quá khứ 220

Đi sâu vào các trường hợp sử dụng thể Konjunktiv II 221

Bài tập 222

Konjunktiv II là một thể cách quan trọng trong tiếng Đức, được sử dụng để diễn đạt các tình huống không có thật, giả định, hoặc lịch sự. Trong bài viết này, bạn sẽ học cách xây dựng Konjunktiv II ở thì hiện tại và quá khứ, cùng với các trường hợp sử dụng cụ thể.

Cách xây dựng Konjunktiv II ở thì hiện tại

a. Không dùng trợ động từ *"würde"*

Indikativ	Präteritum	Umlaut	Konjunktiv II
kommen	kam	a → ä	k**ä**me
können	konnte	o → ö	k**ö**nnte
wissen	wusste	u → ü	w**ü**sste



> Cách xây dựng Konjunktiv II ở trên (tạm gọi là **klassische Konjunktivformen**) thì khó nhớ và ít phổ biến hơn, nên mọi người ưu tiên sử dụng **cách thay thế** ở mục b. Nhưng hãy đọc qua để biết, trường hợp gặp trong các bài đọc và bài nghe còn nhận ra!

b. Dùng trợ động từ "würde" *(cách thay thế)*

Cấu trúc: würde + Infinitiv

Pronomen	Hilfsverb "würde"	Infinitiv
ich, er, sie, es	würde	gehen
du	würdest	gehen
ihr	würdet	gehen
wir, sie, Sie	würden	gehen

Ví dụ:

- **Ich würde nach Paris kommen.**
- **Wir würden gerne ins Kino gehen.**

c. Những động từ đặc biệt

Những động từ sau đây **bắt buộc** phải sử dụng ở dạng **klassische Konjunktivformen** (không dùng *würde + Infinitiv*).

sein / haben

Präteritum	ich/er/sie/es	du	ihr	wir/sie/Sie
war	wäre	wär(e)st	wär(e)t	wären
hatte	hätte	hättest	hättet	hätten

> Das **(e)** có thể được lược bỏ ở ngôi thứ 2 số ít và số nhiều: **du wärest / du wärst – ihr wäret / ihr wärt**.



Ví dụ:

- **Ich wäre gern reich und schön.**
- **Ich hätte gern einen Sportwagen.**

Sáu động từ khiếm khuyết

Präteritum	ich/er/sie/es	du	ihr	wir/sie/Sie
durfte	dürfte	dürftest	dürftet	dürften
konnte	könnte	könntest	könntet	könnten
mochte	möchte	möchtest	möchtet	möchten
musste	müsste	müsstest	müsstet	müssten
sollte	sollte	solltest	solltet	sollten
wollte	wollte	wolltest	wolltet	wollten

Cách xây dựng Konjunktiv II ở thì quá khứ

a. Không có động từ khiếm khuyết

Cấu trúc: Giống như thì Perfekt, nhưng trợ động từ **sein/haben** chia ở Konjunktiv II.
Ý nghĩa: *Lẽ ra đã ...*

	Hilfsverb		Partizip II
Ich	hätte	als Lehrer	gearbeitet.
Ich	wäre	in die USA	gefahren.

b. Khi có thêm động từ khiếm khuyết

Cấu trúc: *S + hätte + Infinitiv Vollverb + Infinitiv Modalverb.*
Ý nghĩa: *Lẽ ra đã có thể/đã nên/đã phải ...*

	Konjunktiv II von haben	Infinitiv Vollverb	Infinitiv Modalverb
ich	hätte	gehen	müssen
du	hättest	gehen	können



	Konjunktiv II von haben	Infinitiv Vollverb	Infinitiv Modalverb
er/sie/es	hätte	gehen	dürfen
wir	hätten	gehen	sollen
ihr	hättet	gehen	wollen
sie/Sie	hätten	gehen	können

> Khi xuất hiện thêm động từ khiếm khuyết, thì trợ động từ sẽ luôn là **hätten**, dù bình thường ở Perfekt nó đi với **sein (wären)**.

Đi sâu vào các trường hợp sử dụng thể Konjunktiv II

Höfliche Bitten und Fragen (Yêu cầu và câu hỏi lịch sự)

Ý nghĩa: *Ngài/Bạn có thể ...?, Tôi có thể ...?*

Konjugiertes Verb			Infinitiv
Könnten	Sie	mir bitte	helfen?
Würden	Sie	mir das bitte	erklären?
Dürfte	ich	Sie etwas	fragen?
Wären	Sie	so freundlich, die Kollegen zu fragen?	
Hätten	Sie	einen Moment Zeit für mich?	

Vorschläge (Lời đề nghị)

Mit Modalverben: ***könnten + Infinitiv***

	könnte		Infinitiv
Wir	könnten	ins Kino	gehen.
Du	könntest	die Party im Restaurant	feiern.

Bedauern (Tiếc nuối): *hätten + Infinitiv + können*

	hätte		Infinitiv	können	
Wir	hätten	ins Kino	gehen	können,	aber du bist ja zu spät gekommen.

Ratschläge (Lời khuyên)

Konjunktiv II thường dùng để đưa ra lời khuyên lịch sự:

Ví dụ	Nghĩa
An deiner Stelle **würde** ich mehr lernen.	Nếu tôi là bạn, tôi sẽ học nhiều hơn.
Du **solltest** mehr Wasser trinken.	Bạn nên uống nhiều nước hơn.
Es **wäre** besser, früh ins Bett zu gehen.	Sẽ tốt hơn nếu đi ngủ sớm.

Bài tập

43.1 Câu ước muốn: điền động từ trong ngoặc ở Konjunktiv II, dạng một từ (wäre, hätte, käme...), không dùng würde.

1 Ich muss heute bis 22 Uhr im Büro arbeiten. Wenn ich nur mehr Zeit _____! (haben)

2 Draußen sind es minus zehn Grad. Wenn es nur nicht so kalt _____! (sein)

3 Mein Bruder kommt jeden Tag zu spät zum Training. Wenn er nur einmal pünktlich _____! (kommen)

4 Wir wohnen zu fünft in einer kleinen Zweizimmerwohnung. Wir _____ gern ein größeres Haus. (haben)

5 Lisa singt jeden Abend in einer kleinen Bar. Sie _____ gern berühmt. (sein)

6 Ich habe die Matheaufgabe dreimal gerechnet und jedes Mal ein anderes Ergebnis bekommen. Ich _____ gern die richtige Antwort. (wissen)



43.2 **So sánh không có thật với als ob / als wenn: điền động từ trong ngoặc ở Konjunktiv II, dạng một từ (không dùng würde).**

1 Der Lehrer fragt nach den Hausaufgaben, aber Tim tut, als ob er nichts davon _____. (wissen)

2 Herr Nam spricht so gut Deutsch, als ob er Deutscher _____. (sein)

3 Meine Nachbarin verdient wenig, aber sie tut, als ob sie viel Geld _____. (haben)

4 Der neue Kollege ist erst seit einer Woche in der Firma, aber er benimmt sich, als wenn er der Chef _____. (sein)

5 Nach der Wanderung isst Paul, als wenn er eine Woche nichts gegessen _____. (haben)

Đáp án: trang 342

Nội dung bài này có đóng góp của VuNhatNam.

B2 · Nâng cao

44

Hướng Dẫn Sử Dụng Doppelkonnektoren

Trong bài này

1. Ý nghĩa & ví dụ nhanh 224

2. Cách dùng chi tiết theo từng Doppelkonnektor 225

3. Trả lời nhanh với Doppelkonnektoren 227

Bài tập 227

Doppelkonnektoren dùng để diễn đạt:

- ✓ **Liệt kê (A + B)**
- ✓ **Lựa chọn (A hoặc B)**
- ✓ **Trái ngược (A ↔ B)**
- ✓ **Hạn chế, nhượng bộ**

1. Ý nghĩa & ví dụ nhanh

Doppelkonnektor	Ý nghĩa	Ví dụ
sowohl ... als auch	cả hai	Im Internet kann man **sowohl** Zeitung lesen **als auch** einkaufen.
nicht nur ..., sondern auch	cả hai (nhấn mạnh B)	Das Internet ist **nicht nur** ein Informationsmedium, **sondern auch** eine Kommunikationsplattform.
weder ... noch	không A, không B	In manchen Ländern gibt es **weder** Youtube **noch** Wikipedia.

Doppelkonnektor	Ý nghĩa	Ví dụ
entweder ... oder	1 trong 2	Man kann **entweder** einen Computer **oder** ein Smartphone benutzen.
zwar ..., aber	nhượng bộ	Surfen ist **zwar** interessant, **aber** es kostet Zeit.
einerseits ..., andererseits	2 mặt	**Einerseits** ist das Internet nützlich, **andererseits** birgt es Gefahren.
je ..., desto/umso	càng... càng	**Je** schneller das Internet, **desto** besser arbeitet man.
teils ..., teils	một chút A, một chút B	Viele nutzen das Smartphone **teils** zum Telefonieren, **teils** fürs Internet.
wenn auch ..., so ... dennoch	nhượng bộ	**Wenn auch** Deutsch schwer ist, **so** lohnt es sich **dennoch**, es zu lernen.

2. Cách dùng chi tiết theo từng Doppelkonnektor

sowohl ... als auch

Trường hợp	Ví dụ
Ví dụ	Die Firma produziert **sowohl** Computer **als auch** Smartphones.
Hai chủ ngữ	**Sowohl** meine Mutter **als auch** mein Vater kommt/kommen.
Lưu ý	Động từ chia số ít hoặc số nhiều đều đúng, văn nói chuộng số nhiều.

nicht nur ... sondern auch

Trường hợp	Ví dụ
Câu đầy đủ	Tom lernt **nicht nur** Deutsch, **sondern auch** Spanisch.
Hai chủ ngữ (chung động từ)	**Nicht nur** mein Bruder, **sondern auch** meine Schwester studiert Medizin.
Lưu ý	Trước **sondern** luôn có dấu phẩy. Nếu chủ ngữ là 2 danh từ nối bằng cụm này → động từ chia số ít.



weder ... noch

Trường hợp	Ví dụ
Ví dụ	Der Apfel schmeckt **weder** frisch **noch** süß.
Chung chủ ngữ	Es macht **weder** ihm **noch** mir etwas aus.

entweder ... oder

Trường hợp	Ví dụ
Ví dụ	Sie fahren **entweder** nach Italien **oder** nach Spanien.
Hai chủ ngữ	**Entweder** er **oder** ich habe Recht.
Lưu ý	Động từ chia theo chủ ngữ gần nó nhất.

zwar ... aber

Trường hợp	Ví dụ
Ví dụ	Wir sehen uns **zwar** selten, **aber** wir bleiben Freunde.
Lưu ý	Trước **aber** luôn có dấu phẩy.

einerseits ... andererseits

Trường hợp	Ví dụ
Ví dụ	**Einerseits** mag ich das Meer, **andererseits** die Berge.

je ..., desto/umso

Trường hợp	Ví dụ
Ví dụ	**Je** schneller das Internet, **desto** besser arbeiten wir.



teils ..., teils

Trường hợp	Ví dụ
Ví dụ	Viele nutzen das Smartphone **teils** zum Telefonieren, **teils** fürs Internet.

wenn auch ..., so ... dennoch

Trường hợp	Ví dụ
Ví dụ	**Wenn auch** Deutsch schwer ist, **so** lohnt es sich **dennoch**, es zu lernen.

3. Trả lời nhanh với Doppelkonnektoren

Câu hỏi	Trả lời	Ý nghĩa
Hast du einen Sohn oder eine Tochter?	Sowohl als auch.	Có cả hai.
Hattest du einen schönen Urlaub?	Teils, teils.	Một phần vui, một phần không.
Ist Deutsch oder Französisch seine Muttersprache?	Weder noch.	Không phải cả hai.

Bài tập

44.1 Thầy giáo Jonas kể về công việc của mình. Điền vế còn thiếu của liên từ kép (vế kia đã cho sẵn trong câu).

1 Mein Job als Lehrer ist toll: Ich habe _____ nette Kollegen als auch eine gute Chefin.

2 Ich habe _____ günstige Arbeitszeiten, sondern auch lange Ferien.

3 Außerdem ist meine Arbeit _____ langweilig noch nutzlos.

4 _____ länger ich Lehrer bin, desto lieber unterrichte ich.

5 _____ bleibe ich bis zur Rente an dieser Schule, oder ich arbeite später einmal im Ausland.

6 Einerseits möchte ich an dieser Schule bleiben, _____ ist ein Auslandsaufenthalt auch sehr interessant.

7 Ich habe teils Lust, _____ Angst, ins Ausland zu gehen.

44.2 Viết câu với je ..., desto ... (không dùng umso). Vế je dùng chủ ngữ man; vế desto dùng đúng các từ cho sẵn.

1 viel Sport treiben • fit sein

2 wenig schlafen • müde sein

3 schnell arbeiten • schnell fertig sein

4 viel Berufserfahrung haben • das Gehalt hoch sein

Đáp án: trang 342

Nội dung bài này có đóng góp của VuNhatNam.

B2 · Nâng cao

45

Infinitivkonstruktionen mit zu

Trong bài này

Tóm tắt trọng tâm	229	3. Cấu trúc rút gọn: Infinitivsatz làm chủ ngữ hoặc tân ngữ	231
1. Khái niệm cơ bản & mở rộng B2	229	4. Lỗi thường gặp	232
2. Cấu trúc phổ biến cần nắm vững ở trình độ B2	230	5. Tổng kết	232

Tóm tắt trọng tâm

- **zu + Infinitiv** thường theo sau động từ, tính từ hoặc danh từ.
- Các cấu trúc đặc biệt: **um...zu**, **ohne...zu**, **anstatt...zu** để diễn đạt mục đích, phủ định, hoặc thay thế.
- Infinitivsatz có thể đóng vai trò như **chủ ngữ** hoặc **tân ngữ** trong câu.
- Cẩn thận tránh nhầm với **Modalverben** (không dùng "zu").

1. Khái niệm cơ bản & mở rộng B2

Infinitivkonstruktionen mit „zu" là cấu trúc **sử dụng động từ nguyên thể có "zu"**, đóng vai trò như một mệnh đề phụ trong câu, thường đi sau một động từ, tính từ hoặc danh từ.

Ví dụ	Nghĩa
Ich habe **vor, morgen ins Kino zu gehen**.	Tôi dự định đi xem phim vào ngày mai.

2. Cấu trúc phổ biến cần nắm vững ở trình độ B2

A. Sau các động từ + “zu”

Động từ	Cấu trúc	Ví dụ học thuật
anfangen / beginnen	… **zu + Infinitiv**	Er beginnt **zu arbeiten**.
versuchen	… **zu + Infinitiv**	Sie versucht **zu lernen**.
hoffen	… **zu + Infinitiv**	Wir hoffen, **die Prüfung zu bestehen**.
aufhören	… **zu + Infinitiv**	Er hört **auf zu sprechen**.
vorhaben	… **zu + Infinitiv**	Ich habe **vor, ein Projekt zu starten**.

B. Sau tính từ + “zu”

Cấu trúc: Es ist + Adjektiv + zu + Infinitiv

Tính từ	Ví dụ câu
wichtig	Es ist **wichtig, regelmäßig zu üben**.
schwierig	Es ist **schwierig, sich zu konzentrieren**.
erlaubt	Es ist **nicht erlaubt, hier zu rauchen**.
leicht / schwer	Es ist **leicht, das zu verstehen**.

C. Sau danh từ + „zu“

Cấu trúc: (Es ist) + Substantiv + zu + Infinitiv

Danh từ	Ví dụ
das Ziel	**Das Ziel ist, die Leistung zu verbessern.**
die Möglichkeit	**Es gibt die Möglichkeit, online zu lernen.**
der Wunsch	**Ein häufiger Wunsch ist, im Ausland zu arbeiten.**

D. Cấu trúc đặc biệt: um...zu / ohne...zu / anstatt...zu

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ học thuật
um ... zu + Inf	để làm gì	Ich lerne viel, **um die Prüfung zu bestehen**.
ohne ... zu + Inf	mà không làm gì	Er ging, **ohne ein Wort zu sagen**.
anstatt ... zu + Inf	thay vì làm gì	Sie ruht sich aus, **anstatt zu arbeiten**.

3. Cấu trúc rút gọn: Infinitivsatz làm chủ ngữ hoặc tân ngữ

Làm chủ ngữ

Ví dụ	Nghĩa
Zu viel zu arbeiten ist ungesund.	Làm việc quá nhiều thì không tốt cho sức khỏe.
Es macht Spaß, neue Länder zu bereisen.	Đi du lịch các nước mới thì vui.
Es ist wichtig, die Regeln zu verstehen.	Việc hiểu luật lệ thì quan trọng.
Es fällt mir schwer, früh aufzustehen.	Với tôi thì khó dậy sớm.

> • **Lưu ý**
>
> Infinitivsatz làm chủ ngữ có thể đứng đầu câu (*Zu reisen macht Spaß.*), nhưng thường được thay bằng **es** làm chủ ngữ giả, còn Infinitivsatz chuyển ra sau: *Es macht Spaß, zu reisen.*

Làm tân ngữ

Ví dụ	Nghĩa
Ich hoffe, dich bald wiederzusehen.	Tôi hy vọng sớm gặp lại bạn.
Ich habe vergessen, die Tür abzuschließen.	Tôi quên khóa cửa.

4. Lỗi thường gặp

× Lỗi sai	✓ Cách đúng	Giải thích
Ich muss **zu gehen**.	Ich muss **gehen**.	Sau Modalverb **không có "zu"**.
Ich lerne viel, **zu die Prüfung bestehen**.	Ich lerne viel, **um die Prüfung zu bestehen**.	Thiếu **um** trong cấu trúc mục đích.
Er ging, **ohne dass er sagt**.	Er ging, **ohne etwas zu sagen**. / Er ging, **ohne dass er etwas sagte**.	Thiếu tân ngữ, sai thì (sagt ↔ ging); cùng chủ ngữ thì nên rút gọn thành **ohne ... zu**.

5. Tổng kết

Ghi nhớ:

- **zu + Infinitiv** thường theo sau động từ, tính từ hoặc danh từ.
- Các cấu trúc đặc biệt: **um...zu**, **ohne...zu**, **anstatt...zu** để diễn đạt mục đích, phủ định, hoặc thay thế.
- Infinitivsatz có thể đóng vai trò như **chủ ngữ** hoặc **tân ngữ** trong câu.
- Cẩn thận tránh nhầm với **Modalverben** (không dùng "zu").

B2 · Nâng cao

46

Relativsätze mit Präpositionen

Mệnh đề quan hệ có giới từ trong tiếng Đức

Trong bài này

1. Tổng quan & lưu ý cốt lõi 233
2. Bảng đại từ quan hệ đi với giới từ 234
3. Ví dụ mệnh đề quan hệ có giới từ 234
4. Dạng học thuật & câu phức 235
5. Lỗi thường gặp 236
6. Tóm tắt nhanh 236

1. Tổng quan & lưu ý cốt lõi

- Mệnh đề quan hệ (Relativsatz) dùng để **bổ nghĩa cho một danh từ** đứng trước.
- Khi danh từ đó **liên quan đến một giới từ**, **giới từ phải đứng trước đại từ quan hệ** trong mệnh đề.

> Đây là điểm **người học B2 rất dễ sai**: đặt sai vị trí giới từ, chọn sai đại từ (dem, der, denen...), hoặc viết sai thứ tự câu.

Cấu trúc chuẩn khi có giới từ

> **Hauptsatz**, **Präposition + Relativpronomen** ... **Verb**.
> (Câu chính), (giới từ + đại từ quan hệ) ... (động từ chia cuối).

2. Bảng đại từ quan hệ đi với giới từ

Giới từ	Dativ Singular	Akkusativ Singular	Dativ Plural	Akkusativ Plural
mit	mit **dem/der**	–	mit **denen**	–
auf	auf **dem/der***	auf **den/die/das**	auf **denen***	auf **die**
über	über **dem/der***	über **den/die/das**	über **denen***	über **die**
von	von **dem/der**	–	von **denen**	–
für	–	für **den/die/das**	–	für **die**
bei	bei **dem/der**	–	bei **denen**	–

* **auf, über** là Wechselpräposition: chỉ vị trí thì dùng Dativ (*das Haus*, ***auf dem*** …); đi với động từ như *warten auf*, *sprechen über* thì dùng Akkusativ.

> Đại từ quan hệ lấy **giống + số** theo danh từ mà nó thay thế, còn **cách** do giới từ (hoặc vai trò trong mệnh đề quan hệ) quyết định: der Mann → auf **den** (Akk), die Frau → mit **der** (Dat).

3. Ví dụ mệnh đề quan hệ có giới từ

A. Với Akkusativ (giới từ đi với động từ)

> Das ist der Mann, **auf den** ich warte.
> – Đó là người đàn ông **mà tôi đang chờ**.

> Ich habe ein Thema, **über das** ich sprechen möchte.
> – Tôi có một chủ đề **mà tôi muốn nói đến**.

> Sie sucht ein Hotel, **für das** sie nicht zu viel bezahlen muss.
> – Cô ấy tìm một khách sạn **mà cô ấy không phải trả quá nhiều tiền cho nó**.



B. Với Dativ

Das ist die Frau, **mit der** ich gesprochen habe.
– Đó là người phụ nữ **mà tôi đã nói chuyện cùng**.

Der Computer, **an dem** ich arbeite, ist alt.
– Cái máy tính **mà tôi làm việc trên đó** thì đã cũ.

Der Student, **von dem** ich die Idee gehört habe, ist sehr klug.
– Sinh viên **mà tôi nghe ý tưởng từ anh ấy** rất thông minh.

C. Số nhiều (Plural)

Die Kinder, **mit denen** wir gespielt haben, waren sehr nett.
– Những đứa trẻ **mà chúng tôi đã chơi cùng** rất dễ thương.

Die Probleme, **über die** wir gesprochen haben, sind gelöst.
– Những vấn đề **mà chúng ta đã bàn đến** đã được giải quyết.

4. Dạng học thuật & câu phức

Dạng này xuất hiện thường xuyên trong các bài viết học thuật, văn nghị luận, thư từ trang trọng.

- **Ví dụ nâng cao**

Es gibt viele Aspekte, **auf die wir achten müssen**.
– Có nhiều khía cạnh **mà chúng ta phải chú ý tới**.

- **Ví dụ nâng cao**

Die Konzepte, **mit denen die Autorin arbeitet**, sind theoretisch komplex.
– Các khái niệm **mà tác giả sử dụng** mang tính lý thuyết phức tạp.



- **Ví dụ nâng cao**

Das Unternehmen, **bei dem ich ein Praktikum gemacht habe**, bietet gute Arbeitsbedingungen.
– Công ty **mà tôi đã thực tập tại đó** có điều kiện làm việc tốt.

5. Lỗi thường gặp

× Lỗi sai	✓ Sửa đúng	Giải thích
Die Frau, ich habe mit ihr gesprochen.	Die Frau, **mit der** ich gesprochen habe.	Sai trật tự & sai hình thức
Das Buch, das ich darüber gesprochen habe.	Das Buch, **über das** ich gesprochen habe.	Giới từ phải đi trước đại từ
Der Kollege, der ich arbeite mit.	Der Kollege, **mit dem** ich arbeite.	Câu lặp từ thừa, sai vị trí giới từ

6. Tóm tắt nhanh

- Mệnh đề quan hệ **có giới từ → giới từ đứng trước đại từ quan hệ**.
- Đại từ quan hệ lấy **giống, số** theo danh từ thay thế; **cách** do giới từ quyết định.
- Rất thường dùng trong **viết học thuật, thư từ, viết luận**.
- Sai thường gặp: đặt sai vị trí giới từ, viết thừa/sai trật tự, dùng sai cách.

B2 · Nâng cao

47

Indirekte Rede im Konjunktiv I/II

Câu gián tiếp trong tiếng Đức

Trong bài này

1. Indirekte Rede là gì?	237	5. So sánh nhanh Konjunktiv I & II trong câu gián tiếp	240
2. Hình thành Konjunktiv I (ngôi er/sie/es)	238	6. Lỗi thường gặp	240
3. Khi nào dùng Konjunktiv II trong Indirekte Rede?	239	7. Tóm tắt nhanh	240
4. Câu gián tiếp với thì quá khứ & hoàn thành	239		

1. Indirekte Rede là gì?

Indirekte Rede (Câu gián tiếp) là cách **tường thuật lại lời nói, ý nghĩ của người khác** mà **không trích dẫn nguyên văn** (không dùng dấu ngoặc kép như trong câu trực tiếp).
Câu gián tiếp thường được dùng trong **báo chí, văn viết trang trọng**, hoặc **truyền đạt thông tin khách quan**.

Câu trực tiếp (Direkte Rede):

- **Ví dụ trực tiếp**

  Er sagt: „Ich habe keine Zeit.“

Câu gián tiếp (Indirekte Rede):

- **Ví dụ gián tiếp**

Er sagt, **er habe keine Zeit.**

Ta dùng **Konjunktiv I** để giữ thái độ **khách quan** – không thay đổi nội dung nhưng không khẳng định nó là đúng sự thật.

2. Hình thành Konjunktiv I (ngôi er/sie/es)

Động từ	Präsens	Konjunktiv I (3. Person Sg.)
haben	er hat	**er habe**
sein	er ist	**er sei**
können	er kann	**er könne**
gehen	er geht	**er gehe**
wissen	er weiß	**er wisse**

- **Công thức hình thành**

Hình thức Konjunktiv I = gốc động từ Präsens + đuôi: **-e, -est, -e, -en, -et, -en**

Cấu trúc câu gián tiếp với Konjunktiv I

Einleitungssatz + (dass) + Nebensatz mit Konjunktiv I

Ví dụ	Ý nghĩa
Er sagt, **dass er morgen komme**.	Anh ấy nói rằng ngày mai anh ấy sẽ đến.
Sie erklärt, **dass sie nicht teilnehmen könne**.	Cô ấy giải thích rằng cô không thể tham gia.



3. Khi nào dùng Konjunktiv II trong Indirekte Rede?

Ta **chuyển sang Konjunktiv II** nếu:

1. **Konjunktiv I trùng với Präsens** → gây hiểu nhầm
2. **Muốn thể hiện sự nghi ngờ, không chắc chắn**

Ví dụ với Konjunktiv II thay vì Konjunktiv I:

Direkt	Konjunktiv I	Konjunktiv II (khi cần)
Wir gehen.	sie **gehen** *(trùng Präsens)*	sie **gingen**
Ich bin krank.	er **sei**	–
Ich habe Zeit.	er **habe**	–
Ich kann nicht kommen.	er **könne**	–

> • **Lưu ý**
>
> Trong văn nói, người Đức **ít dùng Konjunktiv I**, thường chuyển về **"Er hat gesagt, dass er krank ist."**

Nhưng trong **viết trang trọng, báo chí**, **Konjunktiv I là tiêu chuẩn**.

4. Câu gián tiếp với thì quá khứ & hoàn thành

Câu trực tiếp (Perfekt / Präteritum / Plusquamperfekt):

> Er sagte: „Ich habe das Buch gelesen."
> → Er sagte, **er habe das Buch gelesen.**

> Sie meinte: „Ich war schon dort gewesen."
> → Sie meinte, **sie sei schon dort gewesen.**

> Wir erklärten: „Wir hatten keine Wahl."
> → Wir erklärten, **wir hätten keine Wahl gehabt.**

5. So sánh nhanh Konjunktiv I & II trong câu gián tiếp

Tình huống	Thì dùng	Ví dụ
Tường thuật trung lập, khách quan	**Konjunktiv I**	Er sagt, er **sei krank**.
Konjunktiv I trùng với Präsens	**Konjunktiv II**	Sie sagen, sie **gingen** bald. *(sie gehen = Präsens)*
Thể hiện sự nghi ngờ, mỉa mai	**Konjunktiv II**	Er behauptet, er **hätte** gewonnen.

6. Lỗi thường gặp

× Lỗi sai	✓ Sửa đúng	Giải thích
Er sagt, dass er ist krank.	Er sagt, **er sei krank**.	Sai vị trí động từ trong dass-Satz
Sie meinte, dass sie hat keine Zeit.	Sie meinte, **sie habe keine Zeit**.	Thiếu Konjunktiv I
Ich glaube, dass er müde sei.	Ich glaube, **dass er müde ist**.	Đây là ý kiến bản thân → dùng Indikativ, KHÔNG dùng Konjunktiv I

7. Tóm tắt nhanh

- Câu gián tiếp trong tiếng Đức **sử dụng Konjunktiv I** để giữ tính khách quan.
- Nếu Konjunktiv I giống với Präsens → dùng **Konjunktiv II** để tránh hiểu nhầm.
- Cấu trúc: **Einleitungssatz + (dass) + Konjunktiv I** – có thể bỏ dass: *Er sagt, er habe keine Zeit.*
- Trong viết học thuật hoặc báo chí, Konjunktiv I là **chuẩn mực**.
- Người tự học nên luyện rõ các dạng Konjunktiv I (habe, sei, könne, gehe, etc.).

B2 · Nâng cao

48

Passiv

Câu bị động trong tiếng Đức

Trong bài này

1. Nhắc lại nhanh về câu bị động (Passiv)	**241**	5. Zustandspassiv – Bị động trạng thái (sein + Partizip II)	**244**
2. Các thì của câu bị động (Vorgangspassiv)	**242**	6. Lỗi thường gặp	**244**
3. Câu bị động với Modalverben (Passiv mit Modalverben)	**242**	7. Tóm tắt nhanh	**245**
4. Unpersönliches Passiv – Bị động vô nhân xưng	**243**	Bài tập	**245**

1. Nhắc lại nhanh về câu bị động (Passiv)

Câu bị động dùng khi **người thực hiện hành động không quan trọng, không được nhấn mạnh, hoặc không biết rõ**.

Câu chủ động (Aktiv):

> Die Polizei **kontrolliert** die Autos.
> → Cảnh sát kiểm tra xe hơi.

Câu bị động (Passiv):

> Die Autos **werden kontrolliert**.
> → Xe hơi **được kiểm tra**.

2. Các thì của câu bị động (Vorgangspassiv)

> ✓ Cấu trúc: **werden** (chia theo thì) + **Partizip II** (quá khứ phân từ)

Thì	Cấu trúc	Ví dụ
Präsens	werden + Partizip II	Die Tür **wird geöffnet**.
Präteritum	wurden + Partizip II	Die Tür **wurde geöffnet**.
Perfekt	ist + Partizip II + worden	Die Tür **ist geöffnet worden**.
Plusquamperfekt	war + Partizip II + worden	Die Tür **war geöffnet worden**.
Futur I	wird + Partizip II + werden	Die Tür **wird geöffnet werden**.

Chú thích đặc biệt: Perfekt & Plusquamperfekt

Thì	Câu ví dụ	Phân tích
Perfekt Passiv	Die Arbeit **ist erledigt worden**.	→ „werden“ ở Perfekt: **ist ... worden**
Plusquamperfekt	Die Arbeit **war erledigt worden**.	→ „werden“ ở Plusquamperfekt: **war ... worden**
Futur I	Die Arbeit **wird erledigt werden**.	→ „werden“ ở tương lai

Phần **„worden“** là quá khứ phân từ của **„werden“** → KHÁC với **„geworden“**!

3. Câu bị động với Modalverben (Passiv mit Modalverben)

> **Modalverb + Partizip II + werden**



Thì	Cấu trúc	Ví dụ
Präsens	muss + gelesen + werden	Das Buch **muss gelesen werden**.
Präteritum	musste + gelesen + werden	Das Buch **musste gelesen werden**.
Perfekt	hat + gelesen + werden + müssen	Das Buch **hat gelesen werden müssen**. *(khó)*

- **Lưu ý**

Dạng Perfekt + Modalverb + Passiv **rất phức tạp**, thường gặp trong văn học hoặc viết học thuật → nên hiểu chứ không nhất thiết phải dùng trôi chảy ngay.

4. Unpersönliches Passiv – Bị động vô nhân xưng

Dùng khi **không có chủ ngữ cụ thể** – chỉ diễn tả hành động xảy ra một cách chung chung. Còn gọi là **subjektloses Passiv**.

- **Ví dụ**

Es wird viel gestritten.
→ Mọi người đang cãi nhau (một cách chung chung).

Es wird getanzt, gesungen und gefeiert.
→ Có khiêu vũ, ca hát và ăn mừng (nhưng không nói ai làm gì).

In Deutschland wird viel gearbeitet.
→ Ở Đức, người ta làm việc nhiều.

Đây là kiểu bị động **vô nhân xưng** → rất hay dùng trong mô tả bối cảnh, sự kiện, báo cáo. **"Es"** ở đây là chủ ngữ giả, không chỉ ai cụ thể.

5. Zustandspassiv – Bị động trạng thái (sein + Partizip II)

Thay vì nhấn mạnh vào **hành động đang xảy ra**, dạng này nhấn mạnh vào **kết quả** hoặc **trạng thái sau hành động**.

Aktiv	Vorgangspassiv (werden)	Zustandspassiv (sein)
Der Techniker repariert das Gerät.	Das Gerät **wird repariert**.	Das Gerät **ist repariert**.

Ví dụ học thuật
Die Arbeit **ist abgeschlossen**. (Công việc đã được hoàn tất)
Das Fenster **ist geöffnet**. (Cửa sổ đang mở - không rõ ai mở)

6. Lỗi thường gặp

× Lỗi sai	✓ Sửa đúng	Giải thích
Das Haus ist gebaut. *(như hành động)*	Das Haus **ist gebaut worden**.	Thiếu „worden“ trong Perfekt
Die Tür wurde aufgemacht von ihn.	Die Tür **wurde von ihm aufgemacht**.	Sai đại từ và trật tự
Die Präsentation muss werden gemacht.	Die Präsentation **muss gemacht werden**.	Sai vị trí „werden“



7. Tóm tắt nhanh

- Passiv được dùng khi **người thực hiện hành động không quan trọng** hoặc không cần nhắc đến.
- **Cấu trúc chung**: werden (chia theo thì) + Partizip II.
- Dạng **Perfekt, Plusquamperfekt** dùng "**worden**"; **Futur I** dùng "**werden**" (wird … geöffnet werden).
- Có thể kết hợp với **Modalverben**, nhưng cẩn thận với câu dài.
- Phân biệt rõ:
  - **Vorgangspassiv (werden)**: nhấn mạnh hành động
  - **Zustandspassiv (sein)**: nhấn mạnh kết quả, trạng thái
  - Bị động kiểu "**es wird getanzt…**" dùng trong mô tả chung, sự kiện

---

Bài tập

48.1 Điền dạng bị động (werden + Partizip II) của động từ trong ngoặc. Câu không có động từ khiếm khuyết: chia werden ở Präteritum. Câu có động từ khiếm khuyết: điền Partizip II + werden.

1 Das Haus meiner Großeltern _____ im Jahr 1990 _____. (bauen)

2 Die Fenster in unserem Büro _____ letzte Woche _____. (putzen)

3 Mein Auto _____ vor drei Tagen in der Werkstatt _____. (reparieren)

4 Heute Abend kommen Gäste. Das Wohnzimmer muss noch sauber _____ _____. (machen)

5 Der Chef sagt: „Der Brief an den Kunden muss heute noch _____ _____." (schreiben)

6 Keine Sorge, der Fehler in deiner Rechnung kann leicht _____ _____. (korrigieren)



48.2 **Viết lại thành câu bị động ở Futur I (wird + Partizip II + werden). Bỏ người thực hiện hành động; bắt đầu câu bằng chủ ngữ mới.**

1 Die Polizei wird den Dieb heute Abend verhaften.

2 Die Kinder werden das Zimmer morgen aufräumen.

3 Die Firma wird das neue System im Sommer einführen.

Đáp án: trang 343

B2 · Nâng cao

49

Partizipien als Adjektive

Trong bài này

Tóm tắt trọng tâm	247	4. Trường hợp đặc biệt: Partizip II trong câu bị động	250
1. Phân từ là gì?	247	5. Lỗi thường gặp	251
2. Dùng như tính từ (Adjektiv-Funktion)	248	6. Tóm tắt nhanh	251
3. Rút gọn mệnh đề bằng phân từ	248		

Tóm tắt trọng tâm

✓ **Partizip I** (V-ing): dùng để **diễn tả hành động đang xảy ra**, thường là **rút gọn mệnh đề** với "weil", "während"...
✓ **Partizip II** (V-ed): dùng để **diễn tả kết quả / hành động đã hoàn thành**, có thể dùng cho rút gọn bị động.
✓ Cả hai loại đều có thể dùng như **tính từ**, cần **chia đuôi tính từ theo giống, số, cách**.
✓ Rút gọn giúp câu ngắn gọn, trang trọng, nhưng cần đúng **chủ ngữ** và **thì**.

1. Phân từ là gì?

Partizipien (phân từ) có 2 loại:

Loại	Tên	Ví dụ	Ý nghĩa
Partizip I	hiện tại phân từ	**lachend** (cười)	đang thực hiện
Partizip II	quá khứ phân từ	**geschrieben** (đã viết)	đã hoàn thành



Cả hai đều có thể dùng như **tính từ**, đứng **trước danh từ**.

2. Dùng như tính từ (Adjektiv-Funktion)

A. Partizip I – miêu tả hành động đang diễn ra

- **Cách tạo Partizip I**

✓ **Infinitiv + d**, sau đó biến đổi theo giống/số/cách như tính từ.

Ví dụ: lach**en** → lach**end** → das lach**ende** Kind

Partizip I	Danh từ đi kèm	Câu ví dụ
lachend	das lachende Kind	Das **lachende Kind** spielt im Garten.
arbeitend	die arbeitende Frau	Die **arbeitende Frau** hat keine Pause gemacht.
schreiend	ein schreiendes Baby	Ein **schreiendes Baby** ist oft schwer zu beruhigen.

Tương tự với cấu trúc tiếng Anh: *"the smiling child"*

B. Partizip II – miêu tả hành động đã hoàn thành

Partizip II	Danh từ đi kèm	Câu ví dụ
geschrieben	das von ihr geschriebene Buch	Das **von ihr geschriebene Buch** ist ein Bestseller.
geöffnet	die geöffnete Tür	Die **geöffnete Tür** führte zum Garten.
gebrochen	der gebrochene Arm	Der **gebrochene Arm** wurde eingegipst.

Cần **biến đổi như tính từ** (giống, số, cách) → đi kèm với đuôi như „-e", „-en", „-es"... tùy ngữ cảnh.

3. Rút gọn mệnh đề bằng phân từ

Một công cụ mạnh mẽ trong văn viết B2: **rút gọn mệnh đề phụ (Nebensatz)** bằng cách dùng phân từ.



A. Rút gọn với Partizip I (đồng thời với hành động chính)

- **Nguyên tắc với Partizip I**

✓ Hai mệnh đề phải **cùng chủ ngữ** và hành động xảy ra **đồng thời**.

Câu đầy đủ	Câu rút gọn với Partizip I
Während **sie** am Telefon **sprach**, kochte **sie** das Abendessen.	**Telefonierend** kochte sie das Abendessen.
Während **er** fröhlich **sang**, ging **er** durch den Park.	**Fröhlich singend** ging er durch den Park.
Während **die Kinder** draußen **spielten**, bemerkten **sie** den Regen nicht.	**Spielend** bemerkten die Kinder den Regen nicht.

Điều kiện: **cùng chủ ngữ** + hành động xảy ra **đồng thời**.

- **Wichtig**

Nếu hai mệnh đề có **chủ ngữ khác nhau** → **không được rút gọn**!

× ~~Während **der Hund** bellte, rannte **das Kind** weg.~~ → Không rút gọn được!

B. Rút gọn với Partizip II (hành động đã hoàn thành)

- **Nguyên tắc với Partizip II**

✓ Hành động phụ **xảy ra trước** hành động chính. Hai mệnh đề cũng phải **cùng chủ ngữ**.

Câu đầy đủ	Câu rút gọn với Partizip II
Da **er** vom Laufen **erschöpft war**, legte **er** sich hin.	**Erschöpft** vom Laufen, legte er sich hin.
Weil **sie** von der Nachricht **überrascht war**, konnte **sie** nicht antworten.	**Überrascht** von der Nachricht, konnte sie nicht antworten.
Da **er** gut **vorbereitet war**, bestand **er** die Prüfung.	**Gut vorbereitet**, bestand er die Prüfung.



Wichtig

Cùng chủ ngữ là **bắt buộc** — cũng áp dụng cho Partizip II!

× ~~Nachdem **das Auto** repariert wurde, fuhr **er** weiter.~~ → Sai! Chủ ngữ khác nhau (**das Auto** ≠ **er**)

✓ Da **er** vom Unfall geschockt **war**, fuhr **er** langsam weiter. → **Vom Unfall geschockt**, fuhr er langsam weiter. (cùng chủ ngữ **er**)

4. Trường hợp đặc biệt: Partizip II trong câu bị động

Trong văn viết trang trọng, Partizip II có thể rút gọn mệnh đề bị động. Ở đây chủ ngữ của cả hai phần là **cùng một đối tượng**:

Ví dụ

Von Experten überprüft, wurde **die Methode** anerkannt.
(← Die Methode wurde von Experten überprüft. → Die Methode wurde anerkannt.)
→ Chủ ngữ cả hai phần đều là **die Methode** ✓

Ví dụ

In Deutschland entwickelt, ist **das Produkt** international erfolgreich.
(← Das Produkt wurde in Deutschland entwickelt. → Das Produkt ist international erfolgreich.)
→ Chủ ngữ cả hai phần đều là **das Produkt** ✓



5. Lỗi thường gặp

× Lỗi sai	✓ Sửa đúng	Giải thích
Das ist ein lachend Mann.	Das ist ein **lachender Mann**.	Tính từ phải chia đuôi đúng
Geschriebene das Buch ist interessant.	**Das geschriebene Buch** ist interessant.	Trật tự và đuôi sai
Den Brief lesend, klingelte das Telefon.	**Während sie den Brief las**, klingelte das Telefon.	Chủ ngữ khác nhau (sie ≠ das Telefon) → không rút gọn được

6. Tóm tắt nhanh

	Partizip I	Partizip II
Cách tạo	Infinitiv + **d** (lachend)	ge- + Stamm + **t/en** (gemacht, geschrieben)
Ý nghĩa	đang diễn ra	đã hoàn thành / bị động
Làm tính từ	das lachend**e** Kind	das geschrieben**e** Buch
Rút gọn	đồng thời + cùng chủ ngữ	trước đó + cùng chủ ngữ

• Quy tắc vàng

Rút gọn bằng Partizip **luôn yêu cầu cùng chủ ngữ** giữa hai mệnh đề. Đây là lỗi phổ biến nhất trong bài thi B2!

B2 · Nâng cao

50

Redemittel für Argumentationen

Mẫu câu lập luận trong tiếng Đức

Trong bài này

1. Redemittel là gì?	252	4. Ví dụ đoạn lập luận mẫu (chuẩn B2)	255
2. Các nhóm Redemittel phổ biến trong lập luận	253	5. Lỗi thường gặp	255
3. Mẹo sử dụng Redemittel hiệu quả	254	6. Tóm tắt nhanh	256

1. Redemittel là gì?

Redemittel là những **mẫu câu – khung ngôn ngữ** được dùng để:

- **Trình bày ý kiến**
- **Lập luận – phản biện**
- **So sánh – kết luận**
- **Tạo mạch liên kết trong văn bản**

> Trong các kỳ thi B2 (Goethe, TELC, ÖSD…), sử dụng tốt **Redemittel** sẽ **tăng điểm phần "Zusammenhang, Kohärenz"** (mạch lạc văn bản).



2. Các nhóm Redemittel phổ biến trong lập luận

A. Mở đầu – Giới thiệu quan điểm

Cấu trúc	Ý nghĩa
Meiner Meinung nach ...	Theo ý kiến của tôi
Ich bin der Meinung, dass ...	Tôi cho rằng...
Aus meiner Sicht ...	Từ góc nhìn của tôi
Ich vertrete die Auffassung, dass ...	Tôi giữ quan điểm rằng... *(trang trọng)*
Es lässt sich nicht leugnen, dass ...	Không thể phủ nhận rằng...

B. Diễn đạt nguyên nhân – kết quả

Cấu trúc	Ý nghĩa
Deshalb / Daher ...	Vì vậy
Aus diesem Grund ...	Vì lý do này
Das liegt daran, dass ...	Điều này là do...
Folglich / Infolgedessen ...	Do đó / Kết quả là...

C. Diễn đạt quan hệ đối lập – phản biện

Cấu trúc	Ý nghĩa
Einerseits ..., andererseits ...	Một mặt..., mặt khác...
Zwar ..., aber ...	Tuy..., nhưng...
Im Gegensatz dazu ...	Trái ngược với điều đó...
Dennoch / Trotzdem ...	Tuy nhiên...
Auf der einen Seite ... auf der anderen Seite ...	Một mặt ... mặt khác



D. So sánh – nêu ví dụ

Cấu trúc	Ý nghĩa
Im Vergleich zu ...	So với...
Im Gegensatz zu ...	Trái với...
Zum Beispiel / Beispielsweise ...	Ví dụ như...
Ein gutes Beispiel dafür ist ...	Một ví dụ điển hình cho điều đó là...

E. Nhấn mạnh – làm rõ quan điểm

Cấu trúc	Ý nghĩa
Besonders wichtig ist ...	Điều đặc biệt quan trọng là...
Man sollte nicht vergessen, dass ...	Không nên quên rằng...
Es ist zu betonen, dass ...	Cần nhấn mạnh rằng...
Entscheidend ist, dass ...	Điều mang tính quyết định là...

F. Kết luận – tổng hợp ý

Cấu trúc	Ý nghĩa
Abschließend lässt sich sagen, dass ...	Kết luận lại có thể nói rằng...
Zusammenfassend kann man feststellen, dass ...	Tổng kết lại có thể khẳng định rằng...
Insgesamt betrachtet ...	Nhìn chung...
Letztendlich ...	Cuối cùng thì...

3. Mẹo sử dụng Redemittel hiệu quả

Đừng học vẹt! → Hãy **áp dụng có chiến lược**:



✓ Dùng **Redemittel**:

- Ở đầu mỗi đoạn văn
- Khi cần chuyển ý (ví dụ → lập luận → phản biện)
- Khi **đưa ra quan điểm rõ ràng**

Tránh lạm dụng cùng một mẫu → thay đổi để bài viết tự nhiên.

4. Ví dụ đoạn lập luận mẫu (chuẩn B2)

> **Meiner Meinung nach** sollte der öffentliche Verkehr gefördert werden.
> **Das liegt daran, dass** er umweltfreundlich ist und viele Menschen davon profitieren.
> **Ein gutes Beispiel dafür ist**, dass in Städten mit gutem Nahverkehr weniger Autos unterwegs sind.
> **Auf der anderen Seite** muss man auch beachten, dass der Ausbau teuer ist.
> **Zusammenfassend lässt sich sagen, dass** Investitionen in den öffentlichen Verkehr langfristig sinnvoll sind.

5. Lỗi thường gặp

× Lỗi sai	✓ Sửa đúng	Giải thích
Ich denke, der Umwelt ist wichtig.	Ich denke, **die Umwelt** ist wichtig. / Ich denke, **dass die Umwelt wichtig ist**.	Umwelt là giống cái (**die** Umwelt); có dass thì động từ đứng cuối
Deswegen ich bin dafür.	**Deswegen bin ich dafür.**	Đảo ngữ sau trạng từ liên kết
Ich bin Meinung, das ist nicht gut.	Ich **bin der Meinung, dass** das nicht gut ist.	Sai cấu trúc danh từ



6. Tóm tắt nhanh

- **Redemittel** là mẫu câu học thuật giúp **nối đoạn, lập luận, phản biện rõ ràng**.
- Gồm nhiều nhóm: **mở đầu – nguyên nhân – đối lập – ví dụ – kết luận**
- Bắt buộc dùng nếu muốn bài viết ở trình độ **B2+ trở lên có tính học thuật**.
- Cần luyện kỹ cấu trúc câu + đúng trật tự động từ trong câu có Redemittel.

B2 · Nâng cao

51

Wortbildung

Tạo từ mới bằng tiền tố & hậu tố

Trong bài này

1. Wortbildung là gì?	257	5. Cách học từ hiệu quả với Wortbildung	259
2. Tạo từ bằng tiền tố (Präfixe)	258	6. Lỗi thường gặp	260
3. Tạo từ bằng hậu tố (Suffixe)	258	7. Tóm tắt nhanh	260
4. Tạo từ ghép (Komposita)	259		

1. Wortbildung là gì?

Wortbildung là quá trình **tạo từ mới** bằng cách:

- Thêm **tiền tố (Präfix)** vào đầu từ
- Thêm **hậu tố (Suffix)** vào cuối từ
- Kết hợp các từ đơn lại thành **từ ghép (Komposita)**

> • **Tipp**
>
> Hiểu rõ cấu trúc này giúp bạn:
>
> - **Đoán nghĩa từ chưa biết**
> - **Mở rộng vốn từ nhanh gấp đôi**
> - Viết bài học thuật chính xác hơn

2. Tạo từ bằng tiền tố (Präfixe)

A. Tiền tố động từ (Verb-Präfixe)

Präfix	Tác dụng	Ví dụ
ver-	làm sai, hoàn tất, tiêu tan	verlieren (mất), verbessern (cải thiện)
be-	làm cho có đối tượng trực tiếp	bearbeiten (xử lý), besuchen (thăm)
ent-	gỡ bỏ, bắt đầu tách rời	entlassen (sa thải), entdecken (khám phá)
zer-	phá vỡ hoàn toàn	zerstören (phá hủy), zerbrechen (vỡ nát)
er-	đạt được, bắt đầu thành công	erreichen (đạt được), erfahren (trải nghiệm)
miss-	sai lệch, tiêu cực	missverstehen (hiểu sai), missachten (phớt lờ)

Lưu ý

- Một tiền tố có thể **thay đổi hoàn toàn nghĩa gốc** của động từ
- Một số tiền tố **tách được** (z.B. *aufstehen*), một số **không tách được** (z.B. *verstehen*)

3. Tạo từ bằng hậu tố (Suffixe)

A. Hậu tố danh từ (Nomen-Suffixe)

Hậu tố	Ý nghĩa	Ví dụ
-ung	quá trình / kết quả hành động	Entscheidung, Bewerbung
-heit / -keit	tính chất (adj → noun)	Freiheit, Möglichkeit
-er / -erin	người làm nghề gì đó	Lehrer, Bäckerin
-ismus	học thuyết / hệ thống	Kapitalismus, Feminismus
-schaft	tập hợp, trạng thái	Wissenschaft, Freundschaft

B. Hậu tố tính từ (Adjektiv-Suffixe)

Hậu tố	Ý nghĩa	Ví dụ
-lich	có tính chất như...	möglich, freundlich
-bar	có thể... (mang nghĩa bị động)	sichtbar, lösbar
-frei	không có...	zuckerfrei, alkoholfrei
-haft	mang tính chất	dauerhaft, lebhaft
-los	không có...	arbeitslos, hilflos

C. Hậu tố động từ (Verb-Suffixe)

Hậu tố	Tác dụng	Ví dụ
-ieren	chuyển sang dạng học thuật, quốc tế hóa	studieren, analysieren
-eln / -ern	hành động nhẹ nhàng / lặp đi lặp lại	lächeln, plaudern

4. Tạo từ ghép (Komposita)

Ghép 2 danh từ lại để tạo ra từ mới → rất phổ biến trong tiếng Đức!

Từ ghép	Từ gốc 1	Từ gốc 2	Nghĩa
Hausaufgabe	Haus (nhà)	Aufgabe (bài tập)	Bài tập về nhà
Sprachkurs	Sprache (ngôn ngữ)	Kurs (khóa học)	Khóa học ngôn ngữ
Flugticket	Flug (chuyến bay)	Ticket (vé)	Vé máy bay

> • **Hinweis**
>
> Danh từ **cuối cùng** quyết định **giống (der/die/das)** và **số nhiều**

5. Cách học từ hiệu quả với Wortbildung

✓ Khi gặp từ mới, hãy **phân tích nó**:



- **Ví dụ: Unfreundlichkeit**

→ *un-* (phủ định) + *freundlich* (thân thiện) + *-keit* → "sự không thân thiện"

- **Ví dụ: Verarbeitung**

→ *ver-* + *arbeiten* + *-ung* → "quá trình xử lý"

6. Lỗi thường gặp

× Lỗi sai	✓ Sửa đúng	Lý do
Die Freiheitkeit ist wichtig.	Die **Freiheit** ist wichtig.	Không ghép hai hậu tố -heit + -keit
Er ist ein Arbeitlos.	Er ist **arbeitslos**.	"arbeitslos" là tính từ, không phải danh từ
Das Problem ist lösbarlich.	Das Problem ist **lösbar**.	-bar đã là hậu tố tính từ, không thêm -lich

7. Tóm tắt nhanh

- **Wortbildung = tạo từ mới bằng tiền tố, hậu tố hoặc ghép từ**
- Giúp mở rộng vốn từ cực nhanh & đoán nghĩa chính xác
- Phân biệt:
  - **ver-, be-, ent-, er-** → tiền tố thay đổi nghĩa động từ
  - **-ung, -heit, -keit, -bar, -lich** → hậu tố rất thường gặp
- Danh từ ghép: phần cuối quyết định **giống** và **cách chia**
- Luyện tập bằng cách **phân tích từ mới thay vì học vẹt**

B2 · Nâng cao

52

Nominalisierung

Danh từ hóa

Trong bài này

1. Tại sao cần Nominalisierung?	261	4. Chuyển đổi mệnh đề → Nominalgruppe	263
2. Cách tạo danh từ từ động từ	262	5. Chuyển đổi Konnektoren → Präpositionen	264
3. Cách tạo danh từ từ tính từ	263	6. Zusammenfassung - Tóm tắt	264

Nominalisierung (danh từ hóa) là kỹ thuật chuyển **động từ** hoặc **tính từ** thành **danh từ**. Đây là đặc trưng quan trọng của văn phong học thuật và trang trọng trong tiếng Đức.

1. Tại sao cần Nominalisierung?

Văn phong thông thường (Verbal)	Văn phong trang trọng (Nominal)
Wir **diskutieren** über das Thema.	Die **Diskussion** über das Thema...
Er **entschied** sich schnell.	Seine schnelle **Entscheidung**...
Die Preise **steigen** stark.	Der starke **Anstieg** der Preise...

- **Khi nào dùng?**

Nominalisierung xuất hiện nhiều trong: báo chí, luận văn, văn bản hành chính, bài thi B2/C1. Nắm vững kỹ thuật này giúp bạn viết và đọc hiểu tốt hơn.

2. Cách tạo danh từ từ động từ

a. Thêm hậu tố

Hậu tố	Động từ	Danh từ	Nghĩa
-ung	entwickeln	die **Entwicklung**	sự phát triển
-ung	entscheiden	die **Entscheidung**	quyết định
-ung	überprüfen	die **Überprüfung**	sự kiểm tra
-tion	reagieren	die **Reaktion**	phản ứng
-nis	erkennen	die **Erkenntnis**	nhận thức
-e	suchen	die **Suche**	sự tìm kiếm

b. Infinitiv làm danh từ (luôn trung tính)

Động từ	Danh từ	Nghĩa
lesen	**das Lesen**	việc đọc
schreiben	**das Schreiben**	việc viết
lernen	**das Lernen**	việc học
reisen	**das Reisen**	việc du lịch

- **Lưu ý**

Danh từ từ Infinitiv luôn là **das** (trung tính) và không có dạng số nhiều.



3. Cách tạo danh từ từ tính từ

Hậu tố	Tính từ	Danh từ	Nghĩa
-heit	frei	die **Freiheit**	tự do
-heit	gesund	die **Gesundheit**	sức khỏe
-keit	möglich	die **Möglichkeit**	khả năng
-keit	schwierig	die **Schwierigkeit**	khó khăn
-ität	kreativ	die **Kreativität**	sự sáng tạo

4. Chuyển đổi mệnh đề → Nominalgruppe

Đây là phần quan trọng nhất ở B2:

	Satz (Mệnh đề)	Cách chuyển	Nominalgruppe (Cụm danh từ)
Chủ ngữ → Genitiv	*Der Arzt erscheint.*	Genitiv	*Das Erscheinen **des Arztes**.*
Tân ngữ Akk → Genitiv	*Er verstand den Text.*	Genitiv	*Das Verstehen **des Textes**.*
Chủ ngữ + Tân ngữ	*Der Arzt operiert den Patienten.*	Genitiv + durch	*Die Operation **des Patienten** durch **den Arzt**.*
Tân ngữ với giới từ	*Er bemühte sich um den Patienten.*	Giữ nguyên giới từ	*Die Bemühungen **um den Patienten**.*
Đại từ nhân xưng	*Er bemühte sich…*	Possessivartikel	***Seine** Bemühungen…*
Trạng từ	*Er half unermüdlich.*	Tính từ (có đuôi)	*Seine **unermüdliche** Hilfe.*
Phủ định	*Man half nicht.*	fehlend / mangelhaft	*Die **fehlende** Hilfe.*
Mệnh đề phụ	*Wenn der Arzt erscheint…*	Giới từ	***Bei** Erscheinen des Arztes…*

	Satz (Mệnh đề)	Cách chuyển	Nominalgruppe (Cụm danh từ)
Với Modalverb	*Der Arzt muss helfen.*	Danh từ mang nghĩa Modalverb	*Die **Pflicht** des Arztes **zur Hilfeleistung**.*

5. Chuyển đổi Konnektoren → Präpositionen

Konnektor (Mệnh đề phụ)	Präposition (Cụm danh từ)
weil (vì)	**wegen** + Genitiv
wenn / als (khi)	**bei** + Dativ
bevor (trước khi)	**vor** + Dativ
nachdem (sau khi)	**nach** + Dativ
obwohl (mặc dù)	**trotz** + Genitiv
damit (để)	**zu** + Dativ
während (trong khi)	**während** + Genitiv

Ví dụ:

- **Weil** die Preise **steigen**, kaufen die Leute weniger. → **Wegen** des **Anstiegs** der Preise kaufen die Leute weniger.
- **Obwohl** er viel **gearbeitet** hat, hat er die Prüfung nicht bestanden. → **Trotz** seiner intensiven **Arbeit** hat er die Prüfung nicht bestanden.

6. Zusammenfassung - Tóm tắt

Nguồn	Hậu tố phổ biến	Giống	Ví dụ
Động từ	-ung, -tion, -e (die); -nis (die **hoặc** das: die Erkenntnis, das Ergebnis)	die / das	die Entwicklung
Infinitiv	(không đổi)	das	das Lernen
Tính từ	-heit, -keit, -ität	die	die Möglichkeit



> **Mẹo thi B2**
>
> Trong phần Schreiben (viết) của kỳ thi B2, sử dụng Nominalisierung sẽ giúp bạn đạt điểm cao hơn vì thể hiện trình độ ngôn ngữ nâng cao.

Nội dung bài này có đóng góp của VuNhatNam.

B2 · Nâng cao

53

Tổng hợp Temporal và Kausal Konnektoren (Dễ Hiểu)

Trong bài này

Temporal: Liên từ, Giới từ và Trạng từ chỉ thời gian 266

Kausal: Liên từ, Giới từ và Trạng từ chỉ nguyên nhân 269

Bài tập 270

Temporal: Liên từ, Giới từ và Trạng từ chỉ thời gian

Mỗi loại gồm:
(1) **Nebensatzkonnektor** – Động từ cuối câu
(2) **Präposition** – Trước danh từ
(3) **Satzverbindendes Adverb** – Trạng từ nối 2 câu chính

Hai hoạt động song song

Cấu trúc	Ví dụ
(1) während	**Während** ich tanze, filmt mich mein Vater.
(2) während + Genitiv	**Während** des Tanzens filmt mich mein Vater.
(3) währenddessen, gleichzeitig	Ich tanze, **währenddessen** filmt mich mein Vater.



Trình tự: Hành động 1 trước hành động 2

Cấu trúc	Ví dụ
(1) nachdem	**Nachdem** ich getanzt habe, bin ich müde.
(2) nach + Dativ	**Nach** dem Tanzen bin ich müde.
(3) danach, nachher	Ich tanze, **danach** bin ich müde.

Trình tự: Hành động 2 trước hành động 1

Cấu trúc	Ví dụ
(1) bevor	**Bevor** ich tanze, esse ich nichts.
(2) vor + Dativ	**Vor** dem Tanzen esse ich nichts.
(3) vorher, davor, zuvor	Ich tanze. **Vorher** esse ich nichts.

Đến khi kết thúc một giai đoạn

Cấu trúc	Ví dụ
(1) bis	**Bis** ich auftrete, bin ich nervös.
(2) bis zu + Dativ	**Bis zum** Auftritt bin ich nervös.
(3) bis dahin	Ich komme auf die Bühne. **Bis dahin** bin ich nervös.

Bắt đầu trong quá khứ, vẫn tiếp diễn

Cấu trúc	Ví dụ
(1) seit(dem)	**Seitdem** ich tanze, fühle ich mich wohl.
(2) seit + Dativ	**Seit** dem Tanzen fühle ich mich wohl.
(3) seitdem	Ich habe mit dem Tanzen angefangen. **Seitdem** fühle ich mich wohl.

Thói quen, lặp lại

Cấu trúc	Ví dụ
(1) wenn	**Wenn** ich tanze, bin ich glücklich.
(2) bei + Dativ	**Beim** Tanzen bin ich glücklich.
(3) dabei, jedes Mal	Ich tanze, **dabei** bin ich glücklich.

Xảy ra một lần trong quá khứ

Cấu trúc	Ví dụ
(1) als	**Als** ich getanzt habe, habe ich mich verletzt.
(2) bei + Dativ	**Beim** Tanzen habe ich mich verletzt.
(3) da	Ich habe getanzt, **da** habe ich mich verletzt.

Achtung về vị trí Trạng từ nối

Lưu ý	Ví dụ
Trạng từ nối thường ở vị trí 1 hoặc 3	**Danach** bin ich müde. / Ich bin **danach** müde.
Trạng từ nối đứng sau chủ ngữ hoặc đại từ	Ich habe **mich danach** entspannt.



Kausal: Liên từ, Giới từ và Trạng từ chỉ nguyên nhân

Nguyên nhân (Grund)

Cấu trúc	Ví dụ
(1) weil / da	Er ist nicht zur Arbeit gegangen, **weil** er krank war.
(2) wegen / aufgrund + Genitiv	**Wegen** seiner Krankheit ist er nicht zur Arbeit gegangen.
(3) nämlich *(không đứng đầu câu)*	Er ist nicht zur Arbeit gegangen. Er war **nämlich** krank.
(4) denn	Er ist nicht zur Arbeit gegangen, **denn** er war krank.

Nhượng bộ (Gegenargument)

Cấu trúc	Ví dụ
(1) obwohl	**Obwohl** es regnete, ging er spazieren.
(2) trotz / ungeachtet + Genitiv	**Trotz** des Regens ging er spazieren.
(3) dennoch, trotzdem, allerdings	Es regnete. **Trotzdem** ging er spazieren.
(4) aber	Es regnete, **aber** er ging spazieren.
zwar..., aber...	**Zwar** regnete es, **aber** er ging spazieren.

Hậu quả (Folge)

Cấu trúc	Ví dụ
(1) weshalb / weswegen / sodass	Sie hat fleißig gelernt, **weshalb** sie die Prüfung bestanden hat.
(2) infolge + Genitiv	**Infolge** ihres Lernens hat sie die Prüfung bestanden.
(3) deshalb, deswegen, darum, daher, folglich...	Sie hat fleißig gelernt. **Deshalb** hat sie die Prüfung bestanden.

Đối lập (Gegensatz)

Cấu trúc	Ví dụ
(1) während / wohingegen	Sie lernt, **während** er faul ist.
(2) im Gegensatz zu	**Im Gegensatz zu** ihm lernt sie.
(3) dagegen / demgegenüber	Sie lernt. **Dagegen** ist er faul.
(4) doch / aber	Sie lernt viel, **aber** er nicht.

Achtung về vị trí Trạng từ nối (Kausal)

Lưu ý	Ví dụ
Trạng từ nối ở vị trí 1 hoặc 3	**Deshalb** kommt sie zu spät. / Sie kommt **deshalb** zu spät.
Trạng từ nối đứng sau chủ ngữ / đại từ	Er hat sich **deshalb** geärgert.

Bài tập

53.1 Ông Huber kể về việc sửa đường cao tốc. Điền giới từ chỉ thời gian (dạng rút gọn nếu có) có nghĩa tương ứng với mệnh đề trong ngoặc.

1 _____ dem Bau der Autobahn dauerte die Fahrt nach Hause doppelt so lang. (= Bevor die Autobahn gebaut wurde, ...)

2 _____ einem Stau dauert die Fahrt aber wieder so lange wie früher. (= Wenn es einen Stau gibt, ...)

3 _____ den Reparaturen an der Autobahn muss ich wieder die Landstraße nehmen. (= Seit die Autobahn repariert wird, ...)

4 _____ Beendigung der Reparaturen muss ich morgens eine Stunde früher aufstehen. (= Bis die Reparaturen beendet sind, ...)

5 _____ der Beendigung der Bauarbeiten fahre ich wieder über die Autobahn ins Büro. (= Nachdem die Bauarbeiten beendet worden sind, ...)



53.2 Điền liên từ phụ (nachdem, bevor, wenn, als, bis) có nghĩa tương ứng với cụm giới từ trong ngoặc. Mỗi liên từ dùng một lần.

1 _____ man lange geflogen ist, hat man oft eine Woche lang Probleme mit dem Jetlag. (= Nach einem langen Flug …)

2 _____ die Sommerzeit beginnt, werden die Uhren eine Stunde vorgestellt. (= Bei Beginn der Sommerzeit …)

3 _____ man eine wichtige Prüfung ablegt, kann man oft schlecht schlafen. (= Vor einer wichtigen Prüfung …)

4 _____ ich letzten Sommer meine B1-Prüfung machte, verging die Zeit viel zu schnell. (= Bei meiner B1-Prüfung letzten Sommer …)

5 _____ das Ergebnis bekannt gegeben wurde, verging die Zeit quälend langsam. (= Bis zur Bekanntgabe des Ergebnisses …)

Đáp án: trang 343

Nội dung bài này có đóng góp của VuNhatNam.

B2 · Nâng cao

54

Passiv erweitert

Thể bị động nâng cao

Trong bài này

Giới thiệu	272	Passivumschreibungen (Cách diễn đạt thay thế)	275
Ôn tập Vorgangspassiv cơ bản	273	Passiv in verschiedenen Textarten	276
Zustandspassiv (Thể bị động trạng thái)	273	Häufige Fehler beim Passiv	277
Passiv mit Modalverben	274	Strategien für den Gebrauch	277
Passiv ohne Subjekt (Unpersönliches Passiv)	274	Zusammenfassung	278
Passivformen mit "bekommen/erhalten/kriegen"	275		

Giới thiệu

Thể bị động (Passiv) ở cấp độ B2 không chỉ bao gồm Vorgangspassiv cơ bản mà còn có Zustandspassiv, Passiv với động từ khuyết thiếu và các dạng thay thế khác. Bài học này sẽ giúp bạn nắm vững tất cả các dạng bị động nâng cao.



Ôn tập Vorgangspassiv cơ bản

Cấu trúc: werden + Partizip II

Thời gian	Aktiv	Passiv
Präsens	Er repariert das Auto.	Das Auto **wird repariert**.
Präteritum	Er reparierte das Auto.	Das Auto **wurde repariert**.
Perfekt	Er hat das Auto repariert.	Das Auto **ist repariert worden**.
Plusquamperfekt	Er hatte das Auto repariert.	Das Auto **war repariert worden**.
Futur I	Er wird das Auto reparieren.	Das Auto **wird repariert werden**.

Zustandspassiv (Thể bị động trạng thái)

Cấu trúc: sein + Partizip II

Das Zustandspassiv beschreibt das **Ergebnis** einer Handlung, nicht die Handlung selbst.

So sánh Vorgangspassiv và Zustandspassiv:

Vorgangspassiv (Handlung)	Zustandspassiv (Zustand)
Das Fenster **wird geöffnet**.	Das Fenster **ist geöffnet**.
(Cửa sổ đang được mở)	(Cửa sổ đang mở)
Der Brief **wurde geschrieben**.	Der Brief **war geschrieben**.
(Lá thư đã được viết)	(Lá thư đã ở trạng thái được viết)

Ví dụ:

Vorgangspassiv

- Das Auto **wird gerade repariert**. (xe đang được sửa)
- Die Tür **wurde gestern gestrichen**. (cửa đã được sơn hôm qua)



Zustandspassiv

- Das Auto **ist repariert**. (xe đã được sửa xong)
- Die Tür **war schon gestrichen**. (cửa đã được sơn rồi)

Passiv mit Modalverben

Cấu trúc: Modalverb + Partizip II + werden

Thời gian	Cấu trúc	Ví dụ
Präsens	kann/muss/soll + Partizip II + werden	Das Auto **kann repariert werden**.
Präteritum	konnte/musste/sollte + Partizip II + werden	Das Auto **musste repariert werden**.
Perfekt	hat + Partizip II + werden + müssen/können	Das Auto **hat repariert werden müssen**.

Ví dụ:

- Der Text **muss übersetzt werden**. (văn bản phải được dịch)
- Die Hausaufgaben **können später gemacht werden**. (bài tập có thể được làm sau)
- Das Problem **sollte schnell gelöst werden**. (vấn đề nên được giải quyết nhanh)
- Die Rechnung **hätte bezahlt werden müssen**. (hóa đơn lẽ ra phải được thanh toán)

Passiv ohne Subjekt (Unpersönliches Passiv)

Với động từ không có tân ngữ trực tiếp:

Aktiv: Die Leute tanzen. **Passiv: Es wird getanzt. / Hier wird getanzt.**



Ví dụ:

- **Es wird viel diskutiert.** (có nhiều cuộc thảo luận)
- **Hier wird nicht geraucht.** (ở đây không được hút thuốc)
- **In Deutschland wird pünktlich gearbeitet.** (ở Đức làm việc đúng giờ)
- **Es wurde die ganze Nacht gefeiert.** (tiệc diễn ra suốt đêm)

Passivformen mit "bekommen/erhalten/kriegen"

Dành cho tân ngữ gián tiếp (Dativ-Passiv):

Aktiv: Der Lehrer gibt dem Schüler das Buch. **Passiv:** Der Schüler **bekommt das Buch gegeben**.

Ví dụ:

- Ich **bekomme das Auto repariert**. (tôi được sửa xe)
- Sie **erhielt den Preis überreicht**. (cô ấy được trao giải)
- Wir **kriegten das Problem erklärt**. (chúng tôi được giải thích vấn đề)

Passivumschreibungen (Cách diễn đạt thay thế)

1. sein + zu + Infinitiv

Bedeutung: Möglichkeit oder Notwendigkeit

- Das Problem **ist zu lösen**. = Das Problem **kann gelöst werden**.
- Die Aufgabe **ist nicht zu schaffen**. = Die Aufgabe **kann nicht geschafft werden**.

2. sich lassen + Infinitiv

Bedeutung: Möglichkeit

- Das Problem **lässt sich lösen**. = Das Problem **kann gelöst werden**.
- Der Text **lässt sich leicht übersetzen**. = Der Text **kann leicht übersetzt werden**.

3. Adjektive auf -bar, -lich

- **lösbar** = kann gelöst werden (có thể giải quyết)
- **essbar** = kann gegessen werden (có thể ăn được)
- **sichtbar** = kann gesehen werden (có thể nhìn thấy)
- **käuflich** = kann gekauft werden (có thể mua được)

4. Partizip I mit "zu"

- die **zu lösende** Aufgabe = die Aufgabe, die gelöst werden muss
- das **zu reparierende** Auto = das Auto, das repariert werden muss

Passiv in verschiedenen Textarten

1. Wissenschaftliche Texte:

- "In diesem Experiment **wurde festgestellt**, dass..."
- "Die Daten **wurden ausgewertet** und **analysiert**."
- "Es **konnte bewiesen werden**, dass..."

2. Nachrichten:

- "Der Vertrag **wurde heute unterzeichnet**."
- "Drei Personen **wurden verletzt**."
- "Eine neue Lösung **wird diskutiert**."

3. Anleitungen:

- "Zuerst **wird** das Gerät **eingeschaltet**."
- "Die Zutaten **werden** gut **vermischt**."
- "Das Formular **muss ausgefüllt werden**."



Häufige Fehler beim Passiv

✗ Falsch / ✓ Richtig:

1. Verwechslung von Vorgangs- und Zustandspassiv:

- ✗ Das Fenster ist von mir geöffnet.
- ✓ Das Fenster ist geöffnet. / Das Fenster wird von mir geöffnet.

2. Modalverben im Passiv

- ✗ Das Auto kann repariert.
- ✓ Das Auto kann repariert werden.

3. Perfekt mit Modalverben

- ✗ Das Auto hat repariert werden gekonnt.
- ✓ Das Auto hat repariert werden können.

4. Unpersönliches Passiv

- ✗ Die Leute wird getanzt.
- ✓ Es wird getanzt.

Strategien für den Gebrauch

Wann verwende ich Passiv?

1. **Prozesse beschreiben:** "Das Auto wird repariert."
2. **Unpersönlich bleiben:** "Es wurde ein Fehler gemacht."
3. **Wissenschaftlich schreiben:** "Die Hypothese wurde bestätigt."
4. **Fokus auf das Objekt:** "Das Haus wurde 1950 gebaut."

Wann vermeide ich Passiv?

1. **Bei persönlichen Texten:** Lieber Aktiv verwenden
2. **Bei zu vielen Passivformen:** Text wird schwer lesbar
3. **Bei Verben wie haben, bekommen, kennen, wissen oder reflexiven Verben:** Diese Verben bilden kein Passiv



Zusammenfassung

Das erweiterte Passiv im B2-Niveau umfasst:

- **Zustandspassiv** (sein + Partizip II)
- **Passiv mit Modalverben**
- **Unpersönliches Passiv**
- **Passivumschreibungen** (lassen, sein + zu, Adjektive)
- **Verschiedene Anwendungsbereiche**

Die Beherrschung dieser Formen ist essentiell für:

- Wissenschaftliche Texte
- Formelle Kommunikation
- Nachrichtentexte
- Anleitungen und Beschreibungen

B2 · Nâng cao

55

Argumentative Texte

Văn bản lập luận

Trong bài này

Giới thiệu	279	Musterlösung: Erörterung	283
Các loại văn bản lập luận	279	Musterlösung: Stellungnahme	285
Struktur einer Argumentation	280	Bewertungskriterien	286
Redemittel für Argumentationen	281	Tipps für bessere Argumentationen	287

Giới thiệu

Văn bản lập luận (argumentative Texte) là một dạng viết quan trọng trong B2. Bạn cần biết cách trình bày quan điểm rõ ràng, đưa ra lập luận có cơ sở và thuyết phục người đọc. Bài học này sẽ hướng dẫn chi tiết cách viết các dạng văn bản lập luận.

Các loại văn bản lập luận

1. Stellungnahme (Bày tỏ quan điểm)

Mục đích: Trình bày quan điểm cá nhân về một vấn đề

Cấu trúc

1. Einleitung: Giới thiệu chủ đề
2. Hauptteil: Lập luận chính
3. Schluss: Kết luận và quan điểm

2. Erörterung (Bài bàn luận)

Mục đích: Cân nhắc các mặt khác nhau của vấn đề

Cấu trúc

1. Einleitung: Problemstellung
2. Hauptteil: Pro- und Contra-Argumente
3. Schluss: Eigene Meinung

3. Kommentar (Bình luận)

Mục đích: Phân tích và đánh giá một tình huống

Cấu trúc

1. Einleitung: Bezug auf Anlass
2. Hauptteil: Analyse und Bewertung
3. Schluss: Ausblick oder Fazit

Struktur einer Argumentation

Aufbau eines Arguments:

1. These (Luận đề)

- Ihre Hauptbehauptung

2. Argument (Lập luận)

- Begründung für die These

3. Beispiel/Beleg (Ví dụ/Bằng chứng)

- Konkrete Beispiele oder Belege

4. Schlussfolgerung (Kết luận)

- Zusammenfassung der Argumentation

Beispiel:

These: Homeoffice sollte zur Regel werden.

Argument: Weil es die Work-Life-Balance verbessert.



Beispiel: Studien zeigen, dass Angestellte im Homeoffice weniger gestresst sind und mehr Zeit für Familie haben.

Schlussfolgerung: Daher sollten Unternehmen flexible Arbeitsmodelle anbieten.

Redemittel für Argumentationen

Einleitung

Themenbezug herstellen

- In der heutigen Zeit ist... ein aktuelles Thema
- Immer häufiger wird diskutiert, ob...
- Die Frage, ob... beschäftigt viele Menschen
- Angesichts der aktuellen Entwicklung...

Problemstellung

- Dabei stellt sich die Frage...
- Es ist umstritten, ob...
- Kontrovers diskutiert wird...
- Die Meinungen gehen auseinander, wenn es um... geht

Argumente einführen

Pro-Argumente

- Ein wichtiger Punkt ist...
- Dafür spricht...
- Ein weiterer Vorteil ist...
- Außerdem sollte man bedenken...
- Hinzu kommt, dass...

Contra-Argumente

- Dagegen spricht...
- Ein Nachteil ist...
- Problematisch ist jedoch...
- Kritisch zu sehen ist...
- Man darf nicht übersehen, dass...



Beispiele und Belege

Beispiele anführen

- Ein Beispiel dafür ist...
- So zeigt sich zum Beispiel...
- Dies wird deutlich, wenn man... betrachtet
- Konkret bedeutet das...

Statistiken/Studien

- Studien belegen, dass...
- Statistiken zeigen...
- Untersuchungen haben ergeben...
- Experten bestätigen...

Verknüpfungen

Verstärkung

- außerdem, darüber hinaus, zudem
- nicht nur... sondern auch
- vor allem, insbesondere

Kontrast

- jedoch, allerdings, dennoch
- im Gegensatz zu, während
- einerseits... andererseits

Folge

- daher, deshalb, folglich
- infolgedessen, somit
- das führt dazu, dass...



Meinung äußern

Persönliche Meinung

- Meiner Meinung nach...
- Ich bin der Ansicht, dass...
- Meines Erachtens...
- Ich halte es für wichtig/richtig/problematisch...

Bewertung

- Es ist bedenklich/erfreulich/verständlich...
- Besonders positiv/negativ ist...
- Hervorzuheben ist...
- Kritisch zu bewerten ist...

Schluss

Zusammenfassung

- Zusammenfassend lässt sich sagen...
- Alles in allem...
- Unter Berücksichtigung aller Aspekte...

Fazit

- Daher komme ich zu dem Schluss...
- Mein Fazit ist...
- Letztendlich überwiegen die Vorteile/Nachteile...

Ausblick

- Es bleibt zu hoffen, dass...
- In Zukunft sollte...
- Es wäre wünschenswert, wenn...

Musterlösung: Erörterung

Thema: "Sollten soziale Medien für Jugendliche unter 16 Jahren verboten werden?"

Einleitung:

Soziale Medien sind aus dem Leben vieler Jugendlicher nicht mehr wegzudenken. Täglich verbringen sie stundenlang auf Plattformen wie Instagram, TikTok oder Snapchat. Diese Entwicklung führt zu einer kontroversen Diskussion: Sollten soziale Medien für Jugendliche unter 16 Jahren verboten werden? Im Folgenden möchte ich die wichtigsten Argumente für und gegen ein solches Verbot erörtern.

Hauptteil - Pro-Argumente:

Für ein Verbot sprechen mehrere gewichtige Argumente. Zunächst einmal ist der Schutz der psychischen Gesundheit zu nennen. Studien belegen, dass exzessive Nutzung sozialer Medien zu Depressionen und Angststörungen führen kann. Besonders problematisch sind unrealistische Schönheitsideale und der ständige Vergleich mit anderen.

Außerdem besteht die Gefahr von Cybermobbing. Viele Jugendliche werden online belästigt oder ausgegrenzt, was schwerwiegende Folgen für ihre Entwicklung haben kann. Ein Beispiel dafür sind die zunehmenden Fälle von Selbstverletzung nach Mobbing-Attacken in sozialen Netzwerken.

Darüber hinaus leiden oft die schulischen Leistungen unter der intensiven Mediennutzung. Die ständige Ablenkung durch Nachrichten und Posts macht es schwer, sich auf Hausaufgaben zu konzentrieren.

Hauptteil - Contra-Argumente:

Andererseits gibt es auch wichtige Argumente gegen ein Verbot. Soziale Medien ermöglichen es Jugendlichen, Kontakte zu knüpfen und zu pflegen. Gerade für schüchterne Teenager kann dies eine wichtige Möglichkeit sein, soziale Verbindungen aufzubauen.

Zudem bieten diese Plattformen Zugang zu Informationen und Bildungsinhalten. Viele Jugendliche nutzen YouTube oder Instagram, um neue Fähigkeiten zu erlernen oder sich über wichtige Themen zu informieren.

Nicht zu vergessen ist auch die Meinungsfreiheit. Ein pauschales Verbot würde

ein wichtiges Grundrecht einschränken und ist möglicherweise verfassungswidrig.

Schluss:

Unter Berücksichtigung aller Aspekte bin ich der Meinung, dass ein komplettes Verbot nicht der richtige Weg ist. Stattdessen sollten bessere Aufklärungs- und Bildungsprogramme entwickelt werden, die Jugendlichen einen verantwortungsvollen Umgang mit sozialen Medien vermitteln. Außerdem könnten strengere Altersbeschränkungen und bessere Schutzmaßnahmen der Plattformen selbst zum Schutz minderjähriger Nutzer beitragen.

Musterlösung: Stellungnahme

Thema: "Ihre Meinung zu flexiblen Arbeitszeiten"

Flexible Arbeitszeiten - ein Gewinn für alle

In der modernen Arbeitswelt wird immer häufiger über flexible Arbeitszeiten diskutiert. Als Angestellte mit Familienpflichten bin ich überzeugt, dass flexible Arbeitsmodelle sowohl für Arbeitnehmer als auch für Unternehmen von großem Vorteil sind.

Der wichtigste Punkt ist meiner Ansicht nach die bessere Vereinbarkeit von Familie und Beruf. Wer seine Arbeitszeit flexibel gestalten kann, hat die Möglichkeit, auf familiäre Bedürfnisse einzugehen. So können beispielsweise Eltern ihre Kinder zur Schule bringen oder bei Krankheit zu Hause bleiben, ohne gleich einen ganzen Urlaubstag nehmen zu müssen.

Darüber hinaus führen flexible Arbeitszeiten zu einer höheren Motivation der Mitarbeiter. Wer Vertrauen und Eigenverantwortung gespürt bekommt, arbeitet in der Regel engagierter und produktiver. Dies bestätigen auch Studien, die zeigen, dass Unternehmen mit flexiblen Arbeitsmodellen oft bessere Ergebnisse erzielen.

Natürlich gibt es auch Herausforderungen. Die Koordination von Teams kann schwieriger werden, wenn nicht alle zur gleichen Zeit im Büro sind. Hier sind moderne Kommunikationsmittel und klare Absprachen besonders wichtig.



> Alles in allem überwiegen jedoch die Vorteile deutlich. Flexible Arbeitszeiten sind ein wichtiger Schritt hin zu einer modernen und menschenfreundlichen Arbeitswelt. Unternehmen, die diese Möglichkeiten bieten, werden langfristig die besseren Mitarbeiter gewinnen und halten können.

Bewertungskriterien

Inhaltliche Angemessenheit (25%)

- Thema vollständig behandelt
- Argumente relevant und überzeugend
- Beispiele passend gewählt

Textaufbau (25%)

- Klare Struktur erkennbar
- Logische Gedankenführung
- Angemessene Länge

Ausdruck (25%)

- Angemessene Redemittel
- Abwechslungsreiche Formulierungen
- Stilistische Sicherheit

Sprache (25%)

- Grammatische Korrektheit
- Reichhaltiger Wortschatz
- Angemessenes Sprachniveau



Tipps für bessere Argumentationen

Vor dem Schreiben:

1. **Brainstorming:** Sammeln Sie Pro- und Contra-Argumente
2. **Gewichtung:** Entscheiden Sie, welche Argumente am stärksten sind
3. **Gliederung:** Erstellen Sie eine logische Reihenfolge

Beim Schreiben:

1. **Klarheit:** Formulieren Sie Ihre Thesen präzise
2. **Belege:** Untermauern Sie Argumente mit Beispielen
3. **Verknüpfung:** Verwenden Sie angemessene Konnektoren

Nach dem Schreiben:

1. **Überprüfung:** Ist die Argumentation logisch?
2. **Korrektur:** Grammatik und Rechtschreibung prüfen
3. **Optimierung:** Formulierungen verbessern

Mit diesen Techniken und Redemitteln können Sie überzeugende argumentative Texte verfassen, die den Anforderungen des B2-Niveaus entsprechen.

B2 · Nâng cao

56

Konzessive Nebensätze

Mệnh đề nhượng bộ

Trong bài này

1. Tổng quan các cấu trúc nhượng bộ	288	3. So sánh ba dạng nhượng bộ	291
2. Chi tiết từng cấu trúc	289	Tổng Kết	291

Mệnh đề nhượng bộ (Konzessivsätze) diễn đạt một **nghịch lý**: hành động ở mệnh đề chính vẫn xảy ra **dù cho** có một lý do khiến nó không nên xảy ra.

✓ **Obwohl es regnet, geht er spazieren.** *(Mặc dù trời mưa, anh ấy vẫn đi dạo.)*

1. Tổng quan các cấu trúc nhượng bộ

Cấu trúc	Loại	Ý nghĩa	Ví dụ
obwohl	Nebensatzkonnektor	mặc dù	**Obwohl** er müde ist, arbeitet er weiter.
obgleich	Nebensatzkonnektor	mặc dù (trang trọng)	**Obgleich** sie krank war, kam sie zur Arbeit.
auch wenn	Nebensatzkonnektor	cho dù, kể cả khi	**Auch wenn** es schwer ist, gebe ich nicht auf.
trotzdem	Adverb (Position 1 hoặc 3)	tuy vậy	Er ist müde. **Trotzdem** arbeitet er weiter.
dennoch	Adverb (trang trọng)	tuy nhiên	Sie war krank. **Dennoch** kam sie zur Arbeit.

Cấu trúc	Loại	Ý nghĩa	Ví dụ
trotz	Präposition + Genitiv	bất chấp	**Trotz** des Regens gehen wir wandern.
trotz	Präposition + Dativ (văn nói)	bất chấp	**Trotz** dem Regen gehen wir wandern.

2. Chi tiết từng cấu trúc

obwohl / obgleich (Nebensatz)

Cấu trúc: obwohl + Subjekt + ... + **Verb (cuối câu)**

Nebensatz	Hauptsatz
Obwohl er kein Geld **hat**,	**kauft** er ein neues Auto.
Obwohl sie gut Deutsch **spricht**,	**ist** sie nervös bei der Prüfung.
Obgleich das Wetter schlecht **war**,	**gingen** wir spazieren.

> • **Lưu ý**
>
> **obgleich** và **obschon** có nghĩa giống **obwohl** nhưng trang trọng hơn, thường gặp trong văn viết.

auch wenn (Nebensatz)

Nghĩa: "Cho dù, kể cả khi" — nhấn mạnh hơn obwohl, thường dùng cho tình huống giả định.

Ví dụ	Nghĩa
Auch wenn ich müde bin, gehe ich ins Fitnessstudio.	Kể cả khi tôi mệt, tôi vẫn đi phòng gym.
Auch wenn du es nicht glaubst, es ist wahr.	Cho dù bạn không tin, nó là sự thật.

trotzdem / dennoch (Adverb)

Cấu trúc: Satz 1. **Trotzdem/Dennoch** + Verb + Subjekt + ...

Trotzdem/dennoch đứng ở **vị trí 1** hoặc **vị trí 3** trong câu chính.

Vị trí	Ví dụ
Position 1	Es regnet. **Trotzdem** gehen wir spazieren.
Position 3	Es regnet. Wir gehen **trotzdem** spazieren.
Dennoch (trang trọng)	Sie hatte wenig Zeit. **Dennoch** half sie mir.

> ✗ ~~Obwohl es regnet, trotzdem gehen wir spazieren.~~ → **SAI!** Sau mệnh đề obwohl, động từ chia của câu chính phải đứng ngay sau dấu phẩy; trotzdem chỉ được đứng sau động từ: *Obwohl es regnet, gehen wir (trotzdem) spazieren.*
>
> ✓ **Obwohl** es regnet, gehen wir spazieren. ✓ Es regnet. **Trotzdem** gehen wir spazieren.

trotz + Genitiv (Präposition)

Cấu trúc: trotz + **Genitiv** (văn viết) hoặc + **Dativ** (văn nói)

Genitiv (chuẩn)	Dativ (văn nói)
Trotz des schlechten Wetters...	**Trotz** dem schlechten Wetter...
Trotz der Kälte...	**Trotz** der Kälte... *(giống nhau ở Feminin)*
Trotz seiner Müdigkeit...	**Trotz** seiner Müdigkeit...

Ví dụ đầy đủ

- **Trotz** des Staus kam er pünktlich an. *(Bất chấp kẹt xe, anh ấy đến đúng giờ.)*
- **Trotz** aller Schwierigkeiten hat sie die Prüfung bestanden. *(Bất chấp mọi khó khăn, cô ấy đã đỗ kỳ thi.)*



3. So sánh ba dạng nhượng bộ

Cùng một ý nghĩa, ba cách diễn đạt khác nhau:

Dạng	Ví dụ
Nebensatz (obwohl)	**Obwohl** er krank ist, geht er zur Arbeit.
Adverb (trotzdem)	Er ist krank. **Trotzdem** geht er zur Arbeit.
Präposition (trotz)	**Trotz** seiner Krankheit geht er zur Arbeit.

- **Mẹo nhớ nhanh**
  - **obwohl** → mệnh đề phụ → động từ chia **cuối câu**
  - **trotzdem** → câu chính mới → động từ chia **vị trí 2**
  - **trotz** → giới từ + **Genitiv** → không cần động từ riêng

Tổng Kết

- **Ghi chú**
  1. **obwohl / obgleich / auch wenn** → Nebensatzkonnektor → động từ cuối câu
  2. **trotzdem / dennoch** → Adverb → đứng vị trí 1 hoặc 3 trong câu chính
  3. **trotz** → Präposition + Genitiv → rút gọn thành cụm danh từ
  4. Sau mệnh đề obwohl, **không đặt trotzdem ngay sau dấu phẩy** (vị trí 1 của câu chính): …, *gehen wir trotzdem spazieren* – đúng.

B2 · Nâng cao

57

Konditionale Nebensätze

Câu điều kiện

Trong bài này

1. Điều kiện thực tế (Reale Bedingung)	292	4. So sánh nhanh	295
2. Điều kiện không thực (Irreale Bedingung)	293	Tổng Kết	296
3. Các liên từ điều kiện khác (B2 nâng cao)	295		

Câu điều kiện (Konditionalsätze) diễn đạt một **điều kiện** và **kết quả** của điều kiện đó. Ở B2, bạn cần phân biệt rõ giữa điều kiện **thực tế** (reale Bedingung) và **không thực** (irreale Bedingung).

1. Điều kiện thực tế (Reale Bedingung)

Dùng khi điều kiện **có thể xảy ra** trong thực tế.

wenn (nếu)

Cấu trúc: wenn + Subjekt + ... + **Verb (cuối câu)**, Hauptsatz

Nebensatz	Hauptsatz
Wenn du früh **aufstehst**,	**schaffst** du es pünktlich.
Wenn es morgen **regnet**,	**bleiben** wir zu Hause.
Wenn man viel **übt**,	**wird** man besser.

falls / sofern (trong trường hợp / miễn là)

falls = "trong trường hợp" — nhấn mạnh tính **không chắc chắn**. **sofern** = "miễn là, với điều kiện là" — nhấn mạnh điều kiện **cần thiết**.

Konnektor	Ví dụ	Nghĩa
falls	**Falls** du Hilfe brauchst, ruf mich an.	Trong trường hợp bạn cần giúp, hãy gọi tôi.
falls	**Falls** es regnen sollte, nehmen wir den Bus.	Nếu trời có mưa, chúng ta sẽ đi bus.
sofern	Du darfst gehen, **sofern** du deine Arbeit fertig hast.	Bạn được đi, miễn là bạn xong việc.
sofern	**Sofern** nichts dazwischenkommt, treffen wir uns um 8.	Miễn là không có gì xen vào, ta gặp lúc 8h.

> • **Lưu ý**
>
> **falls** và **sofern** trang trọng hơn **wenn**, thường dùng trong văn viết và giao tiếp formal.

Câu điều kiện không có "wenn" (Verb đầu câu)

Trong văn viết, có thể **bỏ wenn** và đưa động từ lên đầu câu:

Có wenn	Không wenn (đảo ngữ)
Wenn du Fragen hast, frag mich.	**Hast** du Fragen, frag mich.
Wenn es regnet, bleiben wir hier.	**Regnet** es, bleiben wir hier.
Wenn ich Zeit hätte, würde ich kommen.	**Hätte** ich Zeit, würde ich kommen.

> Dạng đảo ngữ không dùng **wenn** thường gặp trong **văn viết** và nghe **trang trọng** hơn. Trong giao tiếp hàng ngày, cứ dùng wenn bình thường.

2. Điều kiện không thực (Irreale Bedingung)

Dùng khi điều kiện **không có thật** hoặc **khó xảy ra** → dùng **Konjunktiv II**.

Hiện tại (không thực bây giờ)

Cấu trúc: Wenn + Subj + ... + **Konj. II (cuối)**, **würde** + Subj + ... + Infinitiv

Nebensatz	Hauptsatz	Nghĩa
Wenn ich reich **wäre**,	**würde** ich ein Haus kaufen.	Nếu tôi giàu, tôi sẽ mua nhà.
Wenn er mehr Zeit **hätte**,	**würde** er öfter Sport machen.	Nếu anh ấy có nhiều thời gian hơn, anh ấy sẽ tập thể thao thường xuyên hơn.
Wenn ich Deutsch perfekt **könnte**,	**würde** ich in Deutschland studieren.	Nếu tôi giỏi tiếng Đức, tôi sẽ du học Đức.

Quá khứ (không thực trong quá khứ)

Cấu trúc: Wenn + Subj + ... + **Partizip II + hätte/wäre**, **hätte/wäre** + Subj + ... + **Partizip II**

Nebensatz	Hauptsatz	Nghĩa
Wenn ich das **gewusst hätte**,	**hätte** ich dir **geholfen**.	Nếu tôi biết điều đó, tôi đã giúp bạn rồi.
Wenn er früher **gekommen wäre**,	**hätte** er den Zug **erreicht**.	Nếu anh ấy đến sớm hơn, anh ấy đã kịp tàu.
Wenn wir mehr **gelernt hätten**,	**hätten** wir die Prüfung **bestanden**.	Nếu chúng tôi học nhiều hơn, chúng tôi đã đỗ rồi.



3. Các liên từ điều kiện khác (B2 nâng cao)

Konnektor	Nghĩa	Ví dụ
vorausgesetzt, dass	với điều kiện là	Du kannst teilnehmen, **vorausgesetzt, dass** du dich anmeldest.
unter der Bedingung, dass	với điều kiện là (formal)	Wir helfen Ihnen, **unter der Bedingung, dass** Sie mitarbeiten.
angenommen, dass	giả sử rằng	**Angenommen, dass** er kommt, brauchen wir noch einen Stuhl.
es sei denn	trừ khi	Ich komme pünktlich, **es sei denn**, der Zug hat Verspätung.

- **Lưu ý**

es sei denn rất hay gặp trong B2! Nó tương đương "unless" trong tiếng Anh. Sau es sei denn, mệnh đề có trật tự câu chính (động từ ở **vị trí 2**): ..., *es sei denn, der Zug hat Verspätung*. Chỉ khi dùng *es sei denn, dass* ... thì động từ mới đứng cuối.

4. So sánh nhanh

Loại	Thì	Ví dụ
Thực tế (có thể xảy ra)	Indikativ	Wenn es regnet, bleiben wir zu Hause.
Không thực - hiện tại	Konjunktiv II	Wenn es regnen **würde**, **würden** wir zu Hause bleiben.
Không thực - quá khứ	Konj. II Vergangenheit	Wenn es **geregnet hätte**, **wären** wir zu Hause **geblieben**.



Tổng Kết

- **Ghi chú**
  1. **wenn, falls, sofern** → Nebensatzkonnektor → động từ cuối câu
  2. **Reale Bedingung** → Indikativ (thì bình thường)
  3. **Irreale Bedingung** → Konjunktiv II (würde/hätte/wäre)
  4. **Quá khứ không thực** → hätte/wäre + Partizip II
  5. Có thể bỏ wenn → đảo động từ lên đầu câu (văn viết)
  6. Nhớ thêm: **es sei denn** (trừ khi), **vorausgesetzt, dass** (với điều kiện là)

B2 · Nâng cao

58

Präpositionen mit Genitiv

Giới từ đi với Genitiv

Trong bài này

1. Các giới từ Genitiv quan trọng nhất	297	4. Genitiv hay Dativ? — Sự khác biệt văn nói vs. văn viết	300
2. Cách chia Genitiv - Nhắc lại nhanh	298	Tổng Kết	300
3. Nhóm theo chức năng	299	Bài tập	300

Ở trình độ B2, bạn sẽ gặp rất nhiều giới từ đi với **Genitiv** — đặc biệt trong văn viết, báo chí và các bài thi. Đây là nhóm giới từ mang tính **trang trọng** và **chính xác** hơn so với giới từ Dativ/Akkusativ.

1. Các giới từ Genitiv quan trọng nhất

Präposition	Nghĩa	Ví dụ
wegen	vì, do	**Wegen** des Staus kam ich zu spät. *(Vì kẹt xe, tôi đến muộn.)*
trotz	bất chấp, mặc dù	**Trotz** des Regens gingen wir wandern. *(Bất chấp mưa, chúng tôi đi bộ.)*
während	trong khi, trong suốt	**Während** des Unterrichts darf man nicht telefonieren. *(Trong giờ học không được gọi điện.)*
statt / anstatt	thay vì	**Statt** eines Geschenks gab er mir Geld. *(Thay vì quà, anh ấy cho tôi tiền.)*

Präposition	Nghĩa	Ví dụ
aufgrund	do, bởi vì	**Aufgrund** der Krise verloren viele ihren Job. *(Do khủng hoảng, nhiều người mất việc.)*
innerhalb	trong vòng (thời gian/không gian)	**Innerhalb** eines Monats muss man antworten. *(Trong vòng 1 tháng phải trả lời.)*
außerhalb	bên ngoài	**Außerhalb** der Stadt gibt es viel Natur. *(Ngoài thành phố có nhiều thiên nhiên.)*
infolge	do hậu quả của	**Infolge** des Unfalls wurde die Straße gesperrt. *(Do tai nạn, đường bị chặn.)*
mithilfe	với sự giúp đỡ của	**Mithilfe** eines Wörterbuchs kann man besser übersetzen. *(Với sự giúp đỡ của từ điển…)*
anhand	dựa vào, căn cứ vào	**Anhand** der Statistik sieht man den Trend. *(Dựa vào thống kê, ta thấy xu hướng.)*
laut	theo (nguồn tin)	**Laut** einer Studie lernen Kinder schneller. *(Theo một nghiên cứu, trẻ em học nhanh hơn.)*
hinsichtlich	về mặt, liên quan đến	**Hinsichtlich** der Qualität ist dieses Produkt besser. *(Về mặt chất lượng, sản phẩm này tốt hơn.)*

2. Cách chia Genitiv - Nhắc lại nhanh

	Maskulin	Feminin	Neutrum	Plural
Bestimmter Artikel	**des** netten Mann**es**	**der** netten Frau	**des** netten Kind**es**	**der** netten Kinder
Unbestimmter Artikel	**eines** netten Mann**es**	**einer** netten Frau	**eines** netten Kind**es**	– (keiner netten Kinder)

- **Lưu ý**

Danh từ giống **đực** và **trung** ở Genitiv thêm **-s** hoặc **-es**:

- Từ 1 âm tiết → thêm **-es**: des Mann**es**, des Kind**es**
- Từ nhiều âm tiết → thêm **-s**: des Lehrers, des Computers



3. Nhóm theo chức năng

Chỉ nguyên nhân / lý do

Präposition	Ví dụ
wegen	**Wegen** der Hitze bleiben wir drinnen.
aufgrund	**Aufgrund** des Wetters wurde das Spiel abgesagt.
infolge	**Infolge** der Überschwemmung mussten viele Menschen evakuiert werden.

Chỉ nhượng bộ

Präposition	Ví dụ
trotz	**Trotz** seiner Erfahrung machte er einen Fehler.
ungeachtet (C1)	**Ungeachtet** der Kritik setzte er sein Projekt fort.

Chỉ thời gian / không gian

Präposition	Ví dụ
während	**Während** des Semesters muss man viel lernen.
innerhalb	**Innerhalb** einer Woche war alles erledigt.
außerhalb	**Außerhalb** der Öffnungszeiten ist das Büro geschlossen.

Chỉ thay thế / phương tiện

Präposition	Ví dụ
statt / anstatt	**Statt** des Autos nahm er den Zug.
mithilfe	**Mithilfe** des Internets findet man schnell Informationen.
anhand	**Anhand** der Beispiele versteht man die Regel besser.



4. Genitiv hay Dativ? — Sự khác biệt văn nói vs. văn viết

Trong **văn nói** hàng ngày, người Đức hay dùng **Dativ** thay cho Genitiv:

Văn viết (chuẩn Genitiv)	Văn nói (Dativ)
wegen **des** Regens	wegen **dem** Regen
trotz **des** Staus	trotz **dem** Stau
während **des** Unterrichts	während **dem** Unterricht

> Trong bài thi B2 (Goethe / telc), **luôn dùng Genitiv**! Dativ chỉ chấp nhận trong giao tiếp hàng ngày.

Tổng Kết

> - **Ghi chú**
>
> 1. Giới từ Genitiv thường gặp nhất: **wegen, trotz, während, statt, aufgrund, innerhalb, außerhalb**
> 2. Danh từ giống đực/trung ở Genitiv thêm **-(e)s**
> 3. Trong bài thi → luôn dùng **Genitiv**
> 4. Trong văn nói → người Đức hay dùng Dativ (nhưng không nên viết như vậy)
> 5. **laut** có thể đi với Genitiv hoặc Dativ đều đúng

Bài tập

58.1 Điền trotz hoặc wegen (viết hoa nếu đứng đầu câu).

1 _____ des schlechten Wetters findet das Picknick im Park statt.

2 _____ des Unfalls war die Straße am Morgen zwei Stunden gesperrt.

3 Ich habe die Fahrprüfung bestanden, _____ meiner Nervosität.



4 Nach der Nachtschicht war Tom todmüde, aber _____ seiner Müdigkeit konnte er nicht einschlafen.

5 _____ der Dunkelheit konnte man den Weg im Wald kaum sehen.

6 _____ des starken Windes fielen im Stadtpark mehrere Bäume um.

58.2 Điền cụm danh từ trong ngoặc ở Genitiv (mạo từ + tính từ + danh từ, đúng đuôi).

1 Trotz _____ kam Lena pünktlich ins Büro. (der starke Regen)

2 Wegen _____ beschwerten sich die Gäste beim Restaurantleiter. (das schlechte Essen)

3 Die Kinder spielen im Garten Fußball, trotz _____. (das kalte Wetter)

4 Unser Projekt läuft gerade nicht gut, aber ich bleibe optimistisch, trotz _____. (die großen Schwierigkeiten)

Đáp án: trang 344

B2 · Nâng cao

59

n-Deklination

Biến cách yếu của danh từ

Trong bài này

1. Cách chia n-Deklination 302
2. Danh từ nào thuộc n-Deklination? 303
3. Cách nhận biết nhanh 305
4. Lỗi hay gặp 305
Tổng Kết 306

Trong tiếng Đức, một nhóm danh từ giống **đực** (Maskulin) có cách chia đặc biệt: chúng thêm **-(e)n** ở **tất cả các cách** trừ Nominativ số ít. Đây gọi là **n-Deklination** (biến cách yếu).

✓ der Student → de**n** Studente**n** / de**m** Studente**n** / des Studente**n**

1. Cách chia n-Deklination

Kasus	Singular	Plural
Nominativ	**der** Student	**die** Studente**n**
Akkusativ	**den** Studente**n**	**die** Studente**n**
Dativ	**dem** Studente**n**	**den** Studente**n**
Genitiv	**des** Studente**n**	**der** Studente**n**



> • **Lưu ý**
>
> Chỉ **Nominativ số ít** là giữ nguyên. Tất cả các cách còn lại đều thêm **-(e)n**.

2. Danh từ nào thuộc n-Deklination?

Nhóm 1: Danh từ chỉ người, kết thúc bằng -e

Danh từ	Nghĩa	Akkusativ
der Junge	cậu bé	den Junge**n**
der Kollege	đồng nghiệp	den Kolleg**en**
der Kunde	khách hàng	den Kund**en**
der Neffe	cháu trai	den Neff**en**
der Zeuge	nhân chứng	den Zeug**en**
der Experte	chuyên gia	den Expert**en**
der Riese	người khổng lồ	den Ries**en**

Nhóm 2: Danh từ có nguồn gốc nước ngoài

Kết thúc bằng **-ant, -ent, -ist, -at, -ot, -et, -oge, -ad, -af, -and**

Đuôi	Danh từ	Nghĩa	Akkusativ
-ent	der Student	sinh viên	den Studente**n**
-ent	der Patient	bệnh nhân	den Patiente**n**
-ent	der Präsident	tổng thống	den Präsidente**n**
-ant	der Elefant	con voi	den Elefante**n**
-ant	der Demonstrant	người biểu tình	den Demonstrante**n**
-ist	der Polizist	cảnh sát	den Polizist**en**
-ist	der Journalist	nhà báo	den Journalist**en**
-ist	der Tourist	du khách	den Tourist**en**

Đuôi	Danh từ	Nghĩa	Akkusativ
-at	der Soldat	lính	den Soldat**en**
-at	der Demokrat	nhà dân chủ	den Demokrat**en**
-oge	der Biologe	nhà sinh học	den Biologe**n**
-oge	der Psychologe	nhà tâm lý	den Psychologe**n**

Nhóm 3: Một số danh từ đặc biệt cần nhớ

Danh từ	Nghĩa	Akkusativ
der Mensch	con người	den Mensch**en**
der Herr	ông, ngài	den Herr**n**
der Nachbar	hàng xóm	den Nachbar**n**
der Bauer	nông dân	den Bauer**n**
der Held	anh hùng	den Held**en**
der Prinz	hoàng tử	den Prinz**en**

Ngoại lệ đặc biệt: Genitiv thêm -ns

Một số danh từ thuộc n-Deklination nhưng ở **Genitiv** thêm **-ns** thay vì -n:

Nominativ	Genitiv	Nghĩa
der Name	des Name**ns**	tên
der Buchstabe	des Buchstabe**ns**	chữ cái
der Gedanke	des Gedanke**ns**	suy nghĩ
der Glaube	des Glaube**ns**	niềm tin
der Wille	des Wille**ns**	ý chí
das Herz	des Herze**ns**	trái tim



das Herz là danh từ **trung tính** duy nhất thuộc n-Deklination!

- Akkusativ: das Herz (không đổi)
- Dativ: dem Herz**en**
- Genitiv: des Herz**ens**

3. Cách nhận biết nhanh

- **Mẹo nhớ nhanh**

Danh từ thuộc n-Deklination thường là:

1. Giống **đực** (Maskulin)
2. Chỉ **người** hoặc **động vật**
3. Kết thúc bằng **-e** hoặc các đuôi ngoại lai: **-ent, -ant, -ist, -at, -oge**
4. Số nhiều luôn là **-en** hoặc **-n**

× Danh từ **KHÔNG** thuộc n-Deklination: der Laden, der Garten, der Vater (dù là giống đực nhưng chỉ vật hoặc có số nhiều khác)

4. Lỗi hay gặp

× Sai	✓ Đúng
Ich helfe der Student.	Ich helfe dem Student**en**.
Er fragt der Kollege.	Er fragt den Kollege**n**.
Das Zimmer des Patient.	Das Zimmer des Patient**en**.
Ich kenne ein Journalist.	Ich kenne einen Journalist**en**.



Tổng Kết

- **Ghi chú**
  1. n-Deklination áp dụng cho danh từ **giống đực**, thường chỉ **người/động vật**
  2. Thêm **-(e)n** ở **tất cả các cách** trừ Nominativ số ít
  3. Nhận biết qua đuôi: **-e, -ent, -ant, -ist, -at, -oge**
  4. Ngoại lệ Genitiv **-ns**: der Name → des Namens
  5. **das Herz** là trung tính duy nhất thuộc nhóm này

B2 · Nâng cao

60

Konsekutive Nebensätze

Mệnh đề chỉ kết quả

Trong bài này

1. Tổng quan 307
2. Chi tiết từng cấu trúc 308
3. So sánh ba dạng 309
Tổng Kết 310

Mệnh đề chỉ kết quả (Konsekutivsätze) diễn đạt **hệ quả** của một hành động hoặc tình huống. Ở B2, bạn cần biết dùng cả ba dạng: Nebensatz, Adverb và Präposition.

✓ Er war **so** müde, **dass** er sofort einschlief. *(Anh ấy mệt đến nỗi ngủ thiếp đi ngay.)*

1. Tổng quan

Cấu trúc	Loại	Nghĩa	Ví dụ
so ... dass	Nebensatzkonnektor	...đến nỗi mà	Er war **so** müde, **dass** er einschlief.
sodass	Nebensatzkonnektor	vì thế nên	Er lernte fleißig, **sodass** er die Prüfung bestand.
folglich	Adverb	do đó	Er hat nicht gelernt. **Folglich** fiel er durch.
infolgedessen	Adverb (trang trọng)	do hậu quả đó	Die Firma ging bankrott. **Infolgedessen** verloren 500 Mitarbeiter ihren Job.

Cấu trúc	Loại	Nghĩa	Ví dụ
deshalb / daher	Adverb	vì vậy	Es regnete stark. **Deshalb** blieben wir zu Hause.
infolge + Genitiv	Präposition	do hậu quả của	**Infolge** des Sturms fielen viele Bäume um.

2. Chi tiết từng cấu trúc

so ... dass (đến nỗi mà)

so đứng trước tính từ/trạng từ, **dass** bắt đầu mệnh đề phụ.

Ví dụ	Nghĩa
Das Essen war **so** scharf, **dass** ich Wasser trinken musste.	Đồ ăn cay đến nỗi tôi phải uống nước.
Sie sprach **so** schnell, **dass** niemand sie verstand.	Cô ấy nói nhanh đến nỗi không ai hiểu.
Er hat **so** viel gearbeitet, **dass** er krank wurde.	Anh ấy làm việc nhiều đến nỗi bị ốm.

> • **Lưu ý**
>
> **so** luôn đi với tính từ hoặc trạng từ: so **müde**, so **schnell**, so **viel**.

sodass (vì thế nên)

sodass bắt đầu mệnh đề phụ, diễn đạt kết quả chung.

Ví dụ	Nghĩa
Er lernte jeden Tag, **sodass** er die Prüfung bestand.	Anh ấy học mỗi ngày, vì thế đỗ kỳ thi.
Die Straße war gesperrt, **sodass** wir einen Umweg nehmen mussten.	Đường bị chặn, vì thế chúng tôi phải đi đường vòng.



> • **Lưu ý**
>
> Khác biệt: **so...dass** nhấn mạnh **mức độ** (đến nỗi), **sodass** chỉ nêu **kết quả** (vì thế).

folglich / infolgedessen / deshalb / daher (Adverb)

Đứng ở **vị trí 1** hoặc **vị trí 3**, nối hai câu chính.

Adverb	Ví dụ
folglich	Er hat gelogen. **Folglich** vertraut ihm niemand mehr.
infolgedessen	Die Preise stiegen. **Infolgedessen** kauften die Leute weniger.
deshalb	Sie war krank. **Deshalb** blieb sie zu Hause.
daher	Er hatte kein Geld. **Daher** konnte er nicht mitfahren.

Mức độ trang trọng	
Văn nói	deshalb, daher, deswegen
Văn viết	folglich, infolgedessen, demzufolge

3. So sánh ba dạng

Cùng một ý, ba cách diễn đạt:

Dạng	Ví dụ
Nebensatz (sodass)	Er lernte viel, **sodass** er die Prüfung bestand.
Adverb (deshalb)	Er lernte viel. **Deshalb** bestand er die Prüfung.
Präposition (infolge)	**Infolge** seines Fleißes bestand er die Prüfung.



Tổng Kết

- **Ghi chú**
  1. **so...dass** = nhấn mạnh mức độ → "đến nỗi mà"
  2. **sodass** = kết quả chung → "vì thế nên"
  3. **folglich / infolgedessen** = Adverb nối câu → "do đó" (trang trọng)
  4. **deshalb / daher** = Adverb → "vì vậy" (phổ biến)
  5. **infolge** + Genitiv = Präposition → "do hậu quả của"

B2 · Nâng cao

61

Modale Nebensätze

Mệnh đề chỉ cách thức

Trong bài này

1. Tổng quan 311
2. Chi tiết từng cấu trúc 312
3. So sánh indem vs. dadurch, dass 314
4. Bảng tổng hợp: dass vs. zu 314
Tổng Kết 314

Mệnh đề chỉ cách thức (Modalsätze) trả lời câu hỏi "**Wie?**" (Bằng cách nào?) hoặc diễn đạt một hành động đi kèm/thay thế hành động khác.

1. Tổng quan

Konnektor	Nghĩa	Trả lời câu hỏi
indem	bằng cách	Wie? (Bằng cách nào?)
dadurch, dass	nhờ việc	Wie? / Wodurch?
ohne dass / ohne zu	mà không	phủ định đi kèm
anstatt dass / anstatt zu	thay vì	thay thế hành động

2. Chi tiết từng cấu trúc

indem (bằng cách)

Cấu trúc: Hauptsatz, **indem** + Subjekt + ... + Verb (cuối câu)

Ví dụ	Nghĩa
Man kann Deutsch lernen, **indem** man jeden Tag übt.	Người ta có thể học tiếng Đức bằng cách luyện tập mỗi ngày.
Er hat die Prüfung bestanden, **indem** er viel gelernt hat.	Anh ấy đỗ kỳ thi bằng cách học nhiều.
Sie spart Geld, **indem** sie weniger ausgibt.	Cô ấy tiết kiệm tiền bằng cách chi tiêu ít hơn.

> • **Lưu ý**
>
> **indem** dùng để diễn đạt **cách thức** (by doing something). Hai mệnh đề có thể **cùng hoặc khác chủ ngữ**.

dadurch, dass (nhờ việc)

Nghĩa tương tự **indem** nhưng nhấn mạnh **phương tiện/nguyên nhân**.

Ví dụ	Nghĩa
Dadurch, dass er jeden Tag liest, verbessert er sein Deutsch.	Nhờ việc đọc mỗi ngày, anh ấy cải thiện tiếng Đức.
Die Stadt wird sauberer, **dadurch, dass** man den Müll trennt.	Thành phố sạch hơn nhờ việc phân loại rác.

> • **Lưu ý**
>
> **dadurch, dass** trang trọng hơn **indem**, thường gặp trong văn viết.

ohne dass / ohne zu (mà không)

Diễn đạt hành động **không xảy ra** cùng với hành động chính.



Hai chủ ngữ khác nhau → ohne dass + Verb cuối câu:

Ví dụ	Nghĩa
Er ging weg, **ohne dass** sie es bemerkte.	Anh ấy đi mà cô ấy không nhận ra.
Das Kind spielte draußen, **ohne dass** die Mutter es wusste.	Đứa trẻ chơi ngoài mà mẹ không biết.

Cùng chủ ngữ → ohne zu + Infinitiv

Ví dụ	Nghĩa
Er ging weg, **ohne** sich zu verabschieden.	Anh ấy đi mà không chào tạm biệt.
Sie aß, **ohne** etwas zu sagen.	Cô ấy ăn mà không nói gì.

anstatt dass / anstatt zu (thay vì)

Diễn đạt hành động **thay thế** — hành động đáng lẽ phải xảy ra nhưng không xảy ra.

Hai chủ ngữ khác nhau → anstatt dass + Verb cuối câu:

Ví dụ	Nghĩa
Anstatt dass die Eltern ihm helfen, muss er alles allein machen.	Thay vì được bố mẹ giúp, cậu ấy phải tự làm hết mọi việc.

Cùng chủ ngữ → anstatt zu + Infinitiv

Ví dụ	Nghĩa
Anstatt zu lernen, spielt er Computerspiele.	Thay vì học, anh ấy chơi game.
Sie ging ins Kino, **anstatt** für die Prüfung zu lernen.	Cô ấy đi xem phim, thay vì học thi.



ohne zu / anstatt zu chỉ dùng khi **cùng chủ ngữ**!

- ✓ Er ging weg, **ohne** sich **zu** verabschieden. (cùng "er")
- × ~~Er ging weg, ohne zu sie bemerkte.~~ → SAI! Khác chủ ngữ → dùng **ohne dass**

3. So sánh indem vs. dadurch, dass

	indem	dadurch, dass
Nghĩa	bằng cách	nhờ việc
Nhấn mạnh	cách thức thực hiện	phương tiện / nguyên nhân
Trang trọng	bình thường	trang trọng hơn
Ví dụ	Man lernt, **indem** man übt.	**Dadurch, dass** man übt, lernt man.

4. Bảng tổng hợp: dass vs. zu

Konnektor	Cùng chủ ngữ (zu + Inf)	Khác chủ ngữ (dass + Verb)
ohne	ohne **zu** lernen	ohne **dass** er lernt
anstatt	anstatt **zu** lernen	anstatt **dass** er lernt
(um)	um ... **zu** lernen	damit er lernt

Tổng Kết

- **Ghi chú**
  1. **indem** = bằng cách → trả lời "Wie?"
  2. **dadurch, dass** = nhờ việc → trang trọng hơn indem
  3. **ohne dass / ohne zu** = mà không → phủ định đi kèm
  4. **anstatt dass / anstatt zu** = thay vì → hành động thay thế
  5. Cùng chủ ngữ → dùng **zu + Infinitiv**, khác chủ ngữ → dùng **dass + Verb cuối câu**

B2 · Nâng cao

62

Futur I & Futur II

Thì tương lai

Trong bài này

1. Futur I — Thì tương lai đơn 315
2. Futur II — Thì tương lai hoàn thành 317
3. So sánh Futur I vs. Futur II 318
4. Futur I trong Passiv 318
Tổng Kết 318

Ở B2, Futur I và Futur II không chỉ dùng để nói về tương lai mà còn để **phỏng đoán**, **dự đoán** và **diễn đạt sự chắc chắn**. Đây là chức năng quan trọng thường xuất hiện trong bài thi.

1. Futur I — Thì tương lai đơn

Cấu trúc

werden (chia theo ngôi) + Infinitiv (cuối câu)

Pronomen	werden	Infinitiv
ich	**werde**	lernen
du	**wirst**	lernen
er/sie/es	**wird**	lernen
wir	**werden**	lernen
ihr	**werdet**	lernen

Pronomen	werden	Infinitiv
sie/Sie	**werden**	lernen

Cách dùng

Chức năng	Ví dụ	Nghĩa
Dự định tương lai	Ich **werde** nächstes Jahr nach Deutschland **fliegen**.	Tôi sẽ bay sang Đức năm tới.
Dự đoán	Es **wird** morgen **regnen**.	Trời sẽ mưa ngày mai.
Phỏng đoán hiện tại	Er **wird** wohl krank **sein**.	Anh ấy chắc là đang ốm.
Lời hứa	Ich **werde** dir **helfen**, versprochen!	Tôi sẽ giúp bạn, hứa đó!
Cảnh báo / Đe dọa	Du **wirst** das **bereuen**!	Bạn sẽ hối hận đấy!

> • **Lưu ý**
>
> Trong **văn nói**, người Đức thường dùng **Präsens + Zeitangabe** thay cho Futur I:
>
> - Ich **fliege** nächstes Jahr nach Deutschland. (thay vì: Ich werde … fliegen)
> - Khi **phỏng đoán**, Futur I (thường kèm wohl) rất hay được dùng: *Er wird wohl krank sein.* (cũng có thể nói: *Er ist wohl krank.*)

Futur I dùng để phỏng đoán — Từ tín hiệu

Từ tín hiệu	Mức chắc chắn	Ví dụ
sicher / bestimmt	rất chắc	Er wird **sicher** kommen.
wahrscheinlich	có lẽ	Sie wird **wahrscheinlich** zu Hause sein.
wohl	chắc là	Er wird **wohl** noch arbeiten.
vielleicht	có thể	Er wird **vielleicht** anrufen.



2. Futur II — Thì tương lai hoàn thành

Cấu trúc

werden (chia theo ngôi) + Partizip II + haben/sein (cuối câu)

Pronomen	werden	Partizip II	Hilfsverb
ich	**werde**	gelernt	**haben**
du	**wirst**	gekommen	**sein**
er/sie/es	**wird**	geschrieben	**haben**
wir	**werden**	gefahren	**sein**

Cách dùng

Chức năng	Ví dụ	Nghĩa
Hoàn thành trước 1 thời điểm tương lai	Bis morgen **werde** ich den Bericht **geschrieben haben**.	Đến ngày mai tôi sẽ viết xong báo cáo.
Phỏng đoán về quá khứ	Er **wird** wohl den Bus **verpasst haben**.	Anh ấy chắc đã lỡ xe buýt rồi.
Suy luận về quá khứ	Sie **wird** sicher schon **angekommen sein**.	Cô ấy chắc chắn đã đến rồi.

> Futur II hay gặp nhất ở chức năng **phỏng đoán về quá khứ**:
>
> - Er ist nicht hier. Er **wird** wohl schon nach Hause **gegangen sein**. *(Anh ấy không ở đây. Chắc anh ấy đã về nhà rồi.)*

3. So sánh Futur I vs. Futur II

	Futur I	Futur II
Cấu trúc	werden + Infinitiv	werden + Partizip II + haben/sein
Thời gian	Tương lai / hiện tại	Trước 1 thời điểm tương lai / quá khứ
Phỏng đoán về	Hiện tại	Quá khứ
Ví dụ phỏng đoán	Er **wird** krank **sein**. (chắc đang ốm)	Er **wird** krank **gewesen sein**. (chắc đã ốm)

4. Futur I trong Passiv

Aktiv (Futur I)	Passiv (Futur I)
Man **wird** das Problem **lösen**.	Das Problem **wird gelöst werden**.
Sie **werden** den Bericht **schreiben**.	Der Bericht **wird geschrieben werden**.

Tổng Kết

- **Ghi chú**
  1. **Futur I** = werden + Infinitiv → tương lai, phỏng đoán hiện tại, lời hứa
  2. **Futur II** = werden + Partizip II + haben/sein → hoàn thành trước tương lai, phỏng đoán quá khứ
  3. Từ tín hiệu: **sicher, wahrscheinlich, wohl, vielleicht** → dùng với Futur I/II để phỏng đoán
  4. Trong văn nói: Präsens + Zeitangabe thay cho Futur I
  5. Futur II phổ biến nhất ở dạng **phỏng đoán quá khứ**

B2 · Nâng cao

63

Subjekt- und Objektsätze

Mệnh đề chủ ngữ & tân ngữ

Trong bài này

1. Mệnh đề tân ngữ (Objektsatz)	319	3. Cấu trúc đặc biệt: Verb + davon/daran/darauf + dass/ob	322
2. Mệnh đề chủ ngữ (Subjektsatz)	321	Tổng Kết	322

Trong tiếng Đức, một **mệnh đề phụ** có thể đóng vai trò làm **chủ ngữ** (Subjektsatz) hoặc **tân ngữ** (Objektsatz) của câu. Đây là cấu trúc rất phổ biến ở B2, đặc biệt trong văn viết và bài thi.

1. Mệnh đề tân ngữ (Objektsatz)

Mệnh đề phụ thay thế **tân ngữ** — trả lời câu hỏi "Was?" (Cái gì?).

dass-Satz (rằng)

Cấu trúc: Hauptsatz + , **dass** + Subjekt + ... + Verb (cuối câu)

Ví dụ	Nghĩa
Ich weiß, **dass** er morgen **kommt**.	Tôi biết rằng anh ấy đến ngày mai.
Sie hofft, **dass** sie die Prüfung **besteht**.	Cô ấy hy vọng rằng cô ấy đỗ kỳ thi.
Er hat gesagt, **dass** er keine Zeit **hat**.	Anh ấy nói rằng anh ấy không có thời gian.



Động từ thường đi với dass-Satz

Nhóm	Động từ
Suy nghĩ	glauben, denken, meinen, finden, vermuten
Nói	sagen, erzählen, berichten, erklären, behaupten
Biết	wissen, verstehen, erkennen
Cảm xúc	hoffen, befürchten, freuen (sich), bedauern
Mong muốn	wünschen, wollen, erwarten

ob-Satz (liệu có... không)

Dùng khi câu hỏi là **Ja/Nein** → không biết câu trả lời.

Ví dụ	Nghĩa
Ich weiß nicht, **ob** er morgen **kommt**.	Tôi không biết liệu anh ấy có đến ngày mai không.
Kannst du mir sagen, **ob** der Laden noch **geöffnet** ist?	Bạn có thể nói tôi liệu cửa hàng còn mở không?
Es ist unklar, **ob** die Veranstaltung **stattfindet**.	Chưa rõ liệu sự kiện có diễn ra không.

> • **Lưu ý**
>
> **dass** = "rằng" → mệnh đề nêu một nội dung/nhận định **ob** = "liệu có...không" → câu hỏi Ja/Nein gián tiếp

Fragewort-Satz (câu hỏi gián tiếp với W-Fragen)

Dùng khi câu hỏi bắt đầu bằng **từ hỏi W** (wer, was, wo, wann, wie, warum, ...).

Ví dụ	Nghĩa
Ich weiß nicht, **wann** er **kommt**.	Tôi không biết anh ấy đến khi nào.
Kannst du mir sagen, **wo** die Bibliothek **ist**?	Bạn có thể nói tôi thư viện ở đâu không?
Er hat gefragt, **warum** ich zu spät **gekommen** bin.	Anh ấy hỏi tại sao tôi đến muộn.
Ich überlege, **wie** ich das Problem **lösen** kann.	Tôi đang suy nghĩ làm sao giải quyết vấn đề.

> Trong câu hỏi gián tiếp, động từ đứng **cuối câu** (khác với câu hỏi trực tiếp!):
> - Trực tiếp: **Wann kommt** er?
> - Gián tiếp: Ich weiß nicht, **wann** er **kommt**.

2. Mệnh đề chủ ngữ (Subjektsatz)

Mệnh đề phụ thay thế **chủ ngữ** – trả lời câu hỏi "Was?" nhưng đứng vị trí chủ ngữ.

Dạng 1: Es + Verb + , dass/ob/W-Frage

Ví dụ	Nghĩa
Es ist wichtig, **dass** man pünktlich ist.	Quan trọng là phải đúng giờ.
Es ist unklar, **ob** er kommt.	Chưa rõ liệu anh ấy có đến không.
Es überrascht mich, **dass** sie das gesagt hat.	Tôi ngạc nhiên rằng cô ấy nói vậy.
Es ist noch nicht klar, **wie** viel Zeit wir haben.	Vẫn chưa rõ chúng ta có bao nhiêu thời gian.

Dạng 2: Dass-Satz đứng đầu câu (thay "es")

Với "es"	Dass-Satz đầu câu
Es ist schön, **dass** du da bist.	**Dass** du da bist, **ist** schön.
Es freut mich, **dass** du gewonnen hast.	**Dass** du gewonnen hast, **freut** mich.

- **Lưu ý**

  Khi mệnh đề dass đứng **đầu câu**, bỏ **es** và động từ chia đứng ngay sau dấu phẩy (vị trí 2).

3. Cấu trúc đặc biệt: Verb + davon/daran/darauf + dass/ob

Một số động từ cần **giới từ** trước mệnh đề phụ:

Động từ + Präposition	Ví dụ
denken **an** → **daran**, dass	Ich denke **daran**, **dass** ich morgen früh aufstehen muss.
sich freuen **auf** → **darauf**, dass	Ich freue mich **darauf**, **dass** du kommst.
achten **auf** → **darauf**, dass	Achte **darauf**, **dass** du nichts vergisst!
abhängen **von** → **davon**, ob	Es hängt **davon** ab, **ob** er mitmacht.
sich interessieren **für** → **dafür**, ob	Ich interessiere mich **dafür**, **ob** es funktioniert.

Tổng Kết

- **Ghi chú**

  1. **dass** = "rằng" → nêu một nội dung/nhận định
  2. **ob** = "liệu có...không" → câu hỏi Ja/Nein gián tiếp
  3. **W-Frage** (wer, was, wo...) = câu hỏi gián tiếp → động từ cuối câu
  4. **Subjektsatz** = mệnh đề phụ làm chủ ngữ → thường bắt đầu bằng "Es ist..."
  5. Một số động từ cần **da(r) + Präposition** trước dass/ob

B2 · Nâng cao

64

Satzstellung

Vị trí từ trong câu

Trong bài này

1. Mô hình câu tiếng Đức 323
2. Vorfeld — Vị trí 1 324
3. Mittelfeld — Thứ tự trong phần giữa câu 324
4. Nachfeld — Phần cuối câu 326
5. Vị trí động từ theo loại câu 326
6. Satzklammer — Khung động từ 327
Tổng Kết 327

Ở B2, bạn cần nắm vững **vị trí từ trong câu** (Satzstellung) để viết câu đúng ngữ pháp và tự nhiên. Tiếng Đức có quy tắc rất chặt chẽ về thứ tự từ, đặc biệt là **vị trí động từ**.

1. Mô hình câu tiếng Đức

Câu tiếng Đức được chia thành **3 phần chính**:

Vị trí	Tên	Chức năng
Vorfeld	Trước động từ	Vị trí 1 — chỉ **1 thành phần**
Mittelfeld	Giữa câu	Giữa động từ chia và động từ cuối
Nachfeld	Sau cùng	Mệnh đề phụ, so sánh, bổ sung

Sơ đồ cơ bản

Vorfeld (Pos. 1)	Verb (Pos. 2)	Mittelfeld	Verb cuối
Ich	**habe**	gestern den ganzen Tag	**gearbeitet**.
Gestern	**habe**	ich den ganzen Tag	**gearbeitet**.
Den ganzen Tag	**habe**	ich gestern	**gearbeitet**.

> • **Lưu ý**
>
> **Quy tắc vàng**: Động từ chia luôn ở **vị trí 2** trong câu trần thuật. Bạn có thể đặt bất kỳ thành phần nào ở vị trí 1, nhưng động từ luôn giữ vị trí 2.

2. Vorfeld – Vị trí 1

Chỉ **một thành phần** được đứng ở Vorfeld:

Thành phần ở Vorfeld	Ví dụ
Chủ ngữ	**Der Mann** kauft ein Buch.
Trạng từ thời gian	**Morgen** fahre ich nach Berlin.
Trạng từ nơi chốn	**In Berlin** wohnt mein Bruder.
Tân ngữ (nhấn mạnh)	**Das Buch** habe ich schon gelesen.
Mệnh đề phụ	**Weil es regnet**, bleibe ich zu Hause.
Adverb nối	**Deshalb** lerne ich jeden Tag.

> Khi mệnh đề phụ đứng ở Vorfeld, động từ chia của mệnh đề chính đứng **ngay sau dấu phẩy** (vị trí 2):
>
> - **Obwohl** es regnet, **gehe** ich spazieren.
> - **Wenn** ich Zeit habe, **besuche** ich dich.

3. Mittelfeld – Thứ tự trong phần giữa câu

Phần giữa câu có quy tắc sắp xếp phức tạp nhất. Thứ tự chung:



Quy tắc TeKaMoLo

Temporal → **Ka**usal → **Mo**dal → **Lo**kal

(Thời gian → Nguyên nhân → Cách thức → Nơi chốn)

Loại	Câu hỏi	Ví dụ
Temporal (thời gian)	Wann?	gestern, morgen, um 8 Uhr
Kausal (nguyên nhân)	Warum?	wegen des Wetters, aus Liebe
Modal (cách thức)	Wie?	schnell, gern, mit dem Auto
Lokal (nơi chốn)	Wo? Wohin?	in Berlin, nach Hause

Ví dụ đầy đủ TeKaMoLo
Ich fahre **morgen** (Te) **wegen der Arbeit** (Ka) **mit dem Zug** (Mo) **nach München** (Lo).
Er hat **gestern** (Te) **gern** (Mo) **im Park** (Lo) gelesen.

> • **Lưu ý**
>
> TeKaMoLo là **hướng dẫn chung**, không phải quy tắc tuyệt đối. Trong thực tế, thứ tự có thể thay đổi để nhấn mạnh.

Vị trí Dativ và Akkusativ

Quy tắc	Thứ tự	Ví dụ
Hai danh từ	**Dativ trước Akkusativ**	Ich gebe **dem Mann** (Dat) **das Buch** (Akk).
Hai đại từ	**Akkusativ trước Dativ**	Ich gebe **es** (Akk) **ihm** (Dat).
Đại từ + Danh từ	**Đại từ trước**	Ich gebe **ihm** (Dat) **das Buch** (Akk).
		Ich gebe **es** (Akk) **dem Mann** (Dat).

> Đại từ **luôn đứng trước** danh từ trong Mittelfeld:
>
> - ✓ Ich habe **es meinem Freund** gegeben.
> - ✗ ~~Ich habe meinem Freund es gegeben.~~

Vị trí của "nicht"

Quy tắc	Ví dụ
Phủ định **cả câu** → nicht ở cuối Mittelfeld	Ich kenne ihn **nicht**.
Phủ định **tính từ/trạng từ** → nicht đứng trước	Er ist **nicht** freundlich.
Phủ định **nơi chốn** → nicht trước giới từ	Ich fahre **nicht** nach Berlin.
Phủ định **động từ phần 2** → nicht trước động từ cuối	Ich habe das Buch **nicht** gelesen.

4. Nachfeld – Phần cuối câu

Nachfeld chứa các thành phần đứng **sau động từ cuối câu**:

Thành phần	Ví dụ
Mệnh đề phụ	Ich weiß, **dass er morgen kommt**.
So sánh	Er läuft schneller, **als ich dachte**.
Infinitivsatz	Ich habe versucht, **ihn anzurufen**.
Bổ sung thông tin	Er kam zu spät, **und zwar um 2 Stunden**.

5. Vị trí động từ theo loại câu

Loại câu	Vị trí động từ	Ví dụ
Aussagesatz (trần thuật)	Vị trí **2**	Ich **lerne** Deutsch.
Fragesatz mit W-Wort	Vị trí **2**	Wann **kommst** du?
Ja/Nein-Frage	Vị trí **1**	**Kommst** du morgen?
Imperativ	Vị trí **1**	**Komm** bitte her!
Nebensatz	Vị trí **cuối**	..., weil ich müde **bin**.



6. Satzklammer — Khung động từ

Trong câu có hai phần động từ, chúng tạo thành **khung** bao quanh Mittelfeld:

Thì / Cấu trúc	Verb 1 (Pos. 2)	Mittelfeld	Verb 2 (cuối)
Perfekt	Ich **habe**	gestern viel	**gelernt**.
Modalverb	Ich **muss**	heute noch	**arbeiten**.
Futur I	Ich **werde**	morgen nach Berlin	**fahren**.
Passiv	Das Haus **wird**	gerade	**renoviert**.
Trennbare Verben	Ich **stehe**	morgen früh	**auf**.

Tổng Kết

- **Ghi chú**
  1. **Vorfeld**: Chỉ 1 thành phần ở vị trí 1 → động từ luôn ở vị trí 2
  2. **Mittelfeld**: Thứ tự TeKaMoLo (Thời gian → Nguyên nhân → Cách thức → Nơi chốn)
  3. **Dativ trước Akkusativ** (danh từ), nhưng **Akkusativ trước Dativ** (đại từ)
  4. **Đại từ luôn đứng trước danh từ**
  5. **nicht** đứng cuối Mittelfeld (phủ định cả câu) hoặc trước từ bị phủ định
  6. **Satzklammer**: Hai phần động từ tạo khung bao quanh Mittelfeld



Phụ lục

Đáp án

Đáp án cho phần bài tập cuối mỗi bài, kèm bản dịch câu hoàn chỉnh.

Bài 1 · Präsens

1.1

1. **schläft**
   Đã 8 giờ rồi mà đứa bé vẫn còn ngủ say.
2. **liest**
   Bố đọc báo trong lúc ăn sáng.
3. **nimmt**
   Ở quán cà phê, mẹ gọi một tách cà phê.
4. **isst**
   Cô bé thích ăn sô-cô-la sau bữa trưa.
5. **spricht**
   Sau giờ học, cậu học sinh nói chuyện với thầy giáo.
6. **hilft**
   Hôm nay bạn tôi giúp tôi làm bài tập về nhà.
7. **Öffnest**
   Trong phòng nóng quá. Bạn mở cửa sổ giúp mình nhé?
8. **heißt**
   Chào bạn, mình là Lan. Bạn tên là gì?
9. **spielen**
   Buổi chiều chúng tôi chơi bóng đá trong vườn.
10. **kommt**
    Các con ơi, hôm nay các con lại đến muộn nữa rồi!
11. **Bist**
    Anna, bạn mệt à? Bạn ngáp suốt.

Bài 2 · Artikel und Nomen

2.1

1. **Der**
   Hôm nay người đàn ông làm việc ở văn phòng.
2. **Die**
   Cô giáo giúp các học sinh làm bài.
3. **Das**
   Cô bé đọc sách trên giường.
4. **Der**
   Máy tính ở thư viện lại chạy tốt rồi.
5. **Die**
   Ngọn đèn trong phòng khách sáng rõ.
6. **Das**
   Điện thoại của Paul reo to trong giờ học.
7. **Die**
   Buổi tối người mẹ hát một bài cho con mình.
8. **Das**
   Em bé đã ngủ say rồi.
9. **Der**
   Con chó nhà hàng xóm sủa to.
10. **Die**
    Con mèo kêu meo meo khe khẽ trước cửa.

Bài 3 · W-Fragen und Ja/Nein-Fragen

3.1

1. **Wie**
   Bạn tên là gì? – Mình tên là Lan.
2. **Wo**
   Bạn sống ở đâu? – Mình sống ở Hamburg.
3. **Wie**
   Bạn bao nhiêu tuổi? – Mình 20 tuổi.
4. **Was**
   Bạn thích uống gì? – Mình thích uống trà.
5. **Warum**
   Sao hôm nay bạn không đến? – Mình bị ốm.
6. **Wer**
   Bạn thân nhất của bạn là ai? – Bạn thân nhất của mình tên là Tim.
7. **Wann**
   Sinh nhật bạn là khi nào? – Ngày 5 tháng 5.
8. **Wie**
   Bạn đến trường bằng gì? – Bằng xe đạp.

3.2

1. **Trinkst du gern Kaffee?**
   Bạn có thích uống cà phê không? – Có, mình thích uống cà phê.
2. **Arbeitet er in einer Bank?**
   Anh ấy làm việc ở ngân hàng à? – Không, anh ấy không làm việc ở ngân hàng.
3. **Esst ihr heute Pizza?**
   Hôm nay các bạn ăn pizza à? – Ừ, hôm nay bọn mình ăn pizza.
4. **Raucht dein Opa?**
   Ông của bạn có hút thuốc không? – Không, ông mình không hút thuốc.

Bài 4 · Kasus

4.1

1. **Der · dem**
   Mỗi sáng cậu bé mang bài tập về nhà đến cho thầy giáo.
2. **Die · den**
   Bà nướng bánh cho sinh nhật của Lisa.
3. **Das · der**
   Đứa trẻ hãnh diện khoe món đồ chơi mới với mẹ.
4. **der · dem**
   Trong nhà hàng, người phục vụ mang hóa đơn đến cho vị khách.
5. **die · dem**
   Buổi tối người mẹ đưa bình sữa cho em bé.
6. **der · der**
   Trong lớp tiếng Đức, thầy giáo đặt một câu hỏi cho cả lớp.
7. **den**
   Bạn có thấy người đàn ông ở chỗ cửa kia không? Đó là hàng xóm của tôi.
8. **das**
   Trong phòng rất nóng. Anna mở cửa sổ ra.
9. **dem**
   Quyển vở trên bàn là của cậu học sinh mặc áo khoác đỏ.
10. **der**
    Trong cửa hàng, một người phụ nữ hỏi giá. Người bán hàng trả lời bà ấy rất niềm nở.

Bài 5 · Modalverben

5.1

1. **kann**
   Tôi học guitar được một năm rồi. Tôi đã chơi được vài bài.

2. **muss**
   Hôm nay chị tôi phải làm việc đến 8 giờ tối.
3. **Willst**
   Tối nay có phim mới. Bạn có muốn đi xem phim với mình không?
4. **sollt**
   Bác sĩ bảo các bạn nên ăn nhiều rau hơn.
5. **darf**
   Xin lỗi, tôi có được phép hút thuốc ở đây không?
6. **mag**
   Tôi không thích nhện. Chúng làm tôi sợ.
7. **müssen**
   Chúng tôi rất mệt. Chúng tôi phải đi ngủ ngay bây giờ.
8. **will**
   Tôi đói. Tôi muốn ăn gì đó.
9. **darfst**
   Cái đó bị cấm, Max. Con không được phép làm thế.
10. **möchte**
    Ở quán cà phê, Anna nói với người phục vụ: „Cho tôi một tách trà.“

Bài 6 · Trennbare Verben

6.1

1. **stehe · auf**
   Ngày nào tôi cũng dậy lúc 7 giờ.
2. **ruft · an**
   Chủ nhật nào anh ấy cũng gọi điện cho mẹ.
3. **kaufen · ein**
   Thứ Bảy chúng tôi đi mua sắm ở siêu thị.
4. **siehst · fern**
   Tim, buổi tối con xem tivi nhiều quá đấy!
5. **macht · zu**
   Trời lạnh. Anh ấy đóng cửa lại.
6. **fährt · ab**
   Nhanh lên! Xe buýt chạy lúc 8 giờ.
7. **kommt · an**
   Chuyến tàu từ Berlin đến đúng giờ, lúc 10 giờ.
8. **schläft · ein**
   Sau khi ăn, em bé nhanh chóng ngủ thiếp đi.
9. **Räumt · auf**
   Hôm nay các con có dọn phòng không?
10. **geht · aus**
    Ngày mai các bạn có bài thi. Tối nay các bạn không đi chơi.

Bài 7 · Imperativ

7.1

1. **Sei**
   Max, yên lặng nào! Em bé đang ngủ.
2. **Habt**
   Các con kiên nhẫn nhé! Đồ ăn sắp xong rồi.
3. **Lest**
   Các con đọc to bài khóa lên nhé!
4. **Gehen**
   Ông Weber, ông về nhà nghỉ đi ạ! Ông đang ốm mà.
5. **Gib**
   Anna, đưa giúp mình lọ muối với!
6. **Sprich**
   Tom, nói chậm thôi! Mình không hiểu bạn nói gì.
7. **Warten**
   Bà Schmidt, xin bà đợi một lát!
8. **Hilf**
   Paul, giúp em trai con làm bài tập đi!
9. **Seid**
   Ngày mai là bài thi. Các con nhớ đến đúng giờ nhé!



10. **Iss**
    Tim, đừng ăn nhanh thế!

Bài 8 · Präpositionen

8.1

1. **für**
   Món quà này dành cho bạn, Anna. Chúc mừng sinh nhật!
2. **durch**
   Quả bóng bay qua cửa sổ vào phòng khách.
3. **aus**
   Ông Müller đến từ Đức, nhưng bây giờ ông ấy sống ở Hà Nội.
4. **mit**
   Ngày nào tôi cũng đi làm bằng xe đạp.
5. **zu**
   Tôi bị đau đầu. Hôm nay tôi đi khám ở chỗ bác sĩ của tôi.
6. **um**
   Lớp tiếng Đức bắt đầu lúc 8 giờ.
7. **im**
   Tháng Tám chúng tôi đi nghỉ ở Ý.
8. **Am**
   Thứ Hai tôi không có thời gian. Tôi làm việc cả ngày.

8.2

1. **den**
   Đọc xong, tôi đặt quyển sách lên bàn.
2. **dem**
   Bây giờ quyển sách nằm trên bàn.
3. **die**
   Lisa treo bức tranh lên tường trong phòng khách.
4. **der**
   Bây giờ bức tranh treo trên tường.

Bài 9 · Negation

9.1

1. **kein**
   Tôi bị trễ rồi. Hôm nay tôi không ăn sáng.
2. **keinen**
   Bạn muốn một ly cà phê không? – Không, cảm ơn, tôi không uống cà phê. Tôi không thích nó.
3. **keinen**
   Bạn có mang ô không? – Không, mình không mang ô.
4. **keine**
   Hôm nay bạn có đến buổi tập không? – Không, mình không có thời gian.
5. **keine**
   Hôm nay anh trai tôi không muốn chơi thể thao. Anh ấy chỉ nằm trên ghế sofa.
6. **keine**
   Hôm nay các bạn có giờ học không? – Không, hôm nay bọn mình không phải đi học. Đang là kỳ nghỉ.
7. **nicht**
   Ngày mai tôi không đi cùng được vì tôi có hẹn.
8. **nicht**
   Hôm nay Lisa không muốn nhảy vì cô ấy mệt.
9. **nicht**
   Đó không phải là một kế hoạch hay. Tôi thấy nó không thực tế.
10. **kein**
    Anna rất thích bộ phim mới. Tôi thì không có hứng thú với nó.

Bài 10 · Konjunktionen

10.1

1. **denn**
   Hôm nay tôi ở nhà vì tôi bị ốm.

2. **oder**
   Bạn muốn trà hay cà phê? – Cà phê ạ.
3. **sondern**
   Thầy giáo mới không già mà trẻ.
4. **sondern**
   Tom lúc nào cũng đi xe đạp: anh ấy không có ô tô mà có một chiếc xe đạp.
5. **aber**
   Cuốn sách hay nhưng hơi khó.
6. **aber**
   Tôi thích chơi guitar nhưng tôi không biết hát.
7. **und**
   Chúng tôi đi xem phim và sau đó ăn pizza.
8. **denn**
   Tôi không có thời gian vì tôi phải làm việc.
9. **oder**
   Bạn muốn uống nước lọc hay nước ép?
10. **oder**
    Bạn đến vào ngày mai hay ngày kia? – Ngày mai.

Bài 11 · Artikelwörter

11.1

1. **eine**
   Chủ nhật chúng tôi đi công viên. Ở đó chúng tôi gặp một người bạn (nữ) của tôi.
2. **ihren**
   Bạn tôi là Mia cũng đến. Cô ấy dắt theo con chó của mình.
3. **meinen**
   Chúng tôi muốn nghe nhạc. Tôi có mang theo loa của mình.
4. **kein**
   Chúng tôi không đi ô tô mà đạp xe đến công viên.
5. **ein · einen**
   Bữa sáng tôi thường ăn một chiếc bánh mì nhỏ với mứt và uống một tách cà phê.
6. **keinen**
   Anh trai tôi chỉ ăn một quả chuối và không uống cà phê – anh ấy không thích cà phê.
7. **keine**
   Tôi không còn sữa để pha cà phê nữa.
8. **Meine**
   Tôi đi học lớp tiếng Đức hai lần một tuần. Cô giáo của tôi rất dễ thương.
9. **meinen · einen**
   Tôi quên mang bút chì nên tôi hỏi một bạn cùng lớp.
10. **seinen**
    Bạn cùng lớp Paul của tôi rất tốt bụng. Cậu ấy đưa cho tôi cây bút của cậu ấy.
11. **meiner**
    Sau giờ học tôi đi uống cà phê với cô bạn của tôi.

Bài 12 · Personalpronomen

12.1

1. **ihn**
   Bạn có biết người đàn ông dắt chó kia không? Sáng nào tôi cũng thấy ông ấy trong công viên.
2. **ihr**
   Chị gái tôi gặp trục trặc với máy tính. Bạn có thể giúp chị ấy không?
3. **sie**
   Ông bà tôi sống ở Huế. Tôi thường đến thăm ông bà.
4. **ihm**
   Thầy giáo giúp chúng tôi rất nhiều. Chúng tôi cảm ơn thầy vì sự giúp đỡ.
5. **ihnen**
   Tuần sau bố mẹ tôi chuyển nhà. Bạn giúp bố mẹ tôi chuyển nhà nhé?

6. **ihm**
   Hôm nay là sinh nhật của đứa bé. Tôi tặng bé một quyển sách.
7. **ihnen**
   Hai du khách đang tìm nhà ga. Tôi chỉ đường cho họ.
8. **ihm**
   Lena đi siêu thị với bố. Cô bé đưa bố xem danh sách đồ cần mua.
9. **ihn**
   Trong bảo tàng, Lisa thấy một nhân viên. Cô ấy hỏi anh ta: „Lối ra ở đâu ạ?“
10. **ihr**
    Paul nấu mì Ý cùng dì. Sau bữa ăn cậu ấy giúp dì rửa bát.

Bài 13 · Perfekt

13.1

1. **habe · gegessen**
   Hôm qua tôi đã ăn một cái pizza.
2. **sind · gefahren**
   Cuối tuần chúng tôi đã đi Berlin.
3. **hat · gekocht**
   Hôm nay mẹ tôi đã nấu mì Spaghetti.
4. **ist · gegangen**
   Hôm qua anh ấy đã đi xem phim.
5. **bin · gewesen**
   Năm ngoái tôi đã ở München.
6. **seid · geblieben**
   Hôm qua các bạn đã ngồi lại quán cà phê rất lâu.
7. **habe · geholfen**
   Tôi đã giúp anh trai tôi chuyển nhà.

13.2

1. **Thien ist nach Deutschland geflogen.**
   Thiện đã bay sang Đức.
2. **Die Party hat um 19 Uhr begonnen.**
   Bữa tiệc đã bắt đầu lúc 19 giờ.
3. **Felix hat das Tennisspiel gewonnen.**
   Felix đã thắng trận quần vợt.
4. **Du bist nach Hause gelaufen.**
   Bạn đã chạy về nhà.

Bài 14 · Adjektivdeklination

14.1

1. **schöne**
   Trong kỳ nghỉ chúng tôi đến thăm thành phố Heidelberg xinh đẹp.
2. **alten**
   Tôi đang nói chuyện với ông cụ nhà bên.
3. **freundlichen**
   Chúng tôi quen thân người hàng xóm thân thiện ở nhà đối diện.
4. **neuen**
   Từ tháng Năm chúng tôi sống trong ngôi nhà mới cạnh công viên.
5. **interessanten**
   Hôm qua tôi đã xem một bộ phim hay ở rạp.
6. **neues**
   Chiếc xe cũ của chúng tôi bị hỏng nên chúng tôi mua một chiếc xe mới.
7. **freundlichen**
   Ở văn phòng, Anna nói chuyện với một đồng nghiệp nữ thân thiện.
8. **schöne**
   Chị gái tôi có một căn hộ đẹp có ban công.

14.2

1. **frisches**
   Hôm nay chúng tôi ăn rau tươi mua ở chợ.
2. **schönem**
   Khi trời đẹp, ông tôi thích đi dạo.
3. **französischen**
   Thỉnh thoảng bố tôi uống rượu vang Pháp vào bữa tối.

Bài 15 · Komparativ und Superlativ

15.1

1. **größer**
   Tom cao 1,85 m, Paul cao 1,75 m. Tom cao hơn Paul.
2. **jünger**
   Max 20 tuổi, Anna 25 tuổi. Max trẻ hơn Anna.
3. **höher**
   Cái tháp cao 80 mét, ngôi nhà chỉ cao 50 mét. Cái tháp cao hơn ngôi nhà.
4. **wärmer**
   Hôm nay 30 °C, hôm qua 25 °C. Hôm nay ấm hơn hôm qua.
5. **mehr**
   Tôi có mười cuốn sách, bạn chỉ có bảy. Tôi có nhiều sách hơn bạn.
6. **besser**
   Hôm qua tôi bị sốt. Hôm nay tôi đã thấy khỏe hơn hôm qua.

15.2

1. **ruhigsten**
   Trong tất cả học sinh của lớp, Lisa là người trầm lặng nhất.
2. **schnellsten**
   Trong cuộc đua hôm Chủ nhật, Peter là người nhanh nhất.
3. **wohlsten**
   Tôi thích đi du lịch, nhưng ở nhà tôi thấy dễ chịu nhất.
4. **wärmsten**
   Ở Đức, tháng Bảy và tháng Tám thường là ấm nhất.
5. **besten**
   Trong tất cả các món ăn Việt Nam, tôi thấy phở ngon nhất.

Bài 16 · Perfekt (Vertiefung)

16.1

1. **sind · geworden**
   Sau chuyến đi bộ đường dài, chúng tôi đã trở nên rất mệt.
2. **hat · angerufen**
   Tối qua anh ấy đã gọi điện cho bạn bè.
3. **ist · gefallen**
   Em trai tôi đã bị ngã xuống nước khi chơi ở hồ.
4. **bin · aufgewacht**
   Hôm Chủ nhật đến 10 giờ tôi mới thức dậy.
5. **Hast · gefrühstückt**
   Đã 11 giờ rồi. Bạn đã ăn sáng chưa?
6. **Hat · gearbeitet**
   Hôm nay ông Lang rất mệt. Hôm qua ông ấy làm việc lâu à?
7. **habe · geöffnet**
   Trong phòng rất nóng nên tôi đã mở cửa sổ.

16.2

1. **Nina ist bei der Kundin gewesen.**
   Nina đã ở chỗ khách hàng.
2. **Mein Bruder hat den Pullover anprobiert.**
   Anh trai tôi đã mặc thử chiếc áo len.
3. **Herr Müller hat einen Unfall mit dem Motorrad gehabt.**
   Ông Müller đã bị tai nạn xe máy.
4. **Ich bin in den Sommerferien nur zu Hause geblieben.**
   Kỳ nghỉ hè tôi chỉ ở nhà.

Bài 17 · Präteritum

17.1

1. **war**
   Hôm qua tôi ở nhà vì đau đầu.

2. **hattest**
   Trước đây bạn từng nuôi một con chó, phải không?
3. **wurde**
   Năm 18 tuổi, anh trai tôi trở thành cảnh sát.
4. **kamen**
   Hôm qua bố mẹ tôi về nhà muộn.
5. **erklärte**
   Thầy giáo đã giải thích ngữ pháp rất dễ hiểu.
6. **schrieb**
   Trong kỳ nghỉ, Tom đã viết một lá thư dài cho bạn gái.
7. **bekam**
   Hôm qua tôi nhận được một món quà từ dì tôi.
8. **spielten**
   Cuối tuần chúng tôi chơi quần vợt với bạn bè.
9. **half**
   Tối qua tôi phụ mẹ trong bếp.
10. **konnte**
    Bị mất điện. Điện thoại của tôi hết pin và tôi không sạc được.

Bài 18 · Plusquamperfekt

18.1

1. **geschlossen hatte**
   Sau khi tôi đóng cửa sổ, căn phòng trở nên yên tĩnh.
2. **gehört hatten**
   Sau khi nghe tin tức, chúng tôi bị sốc.
3. **gemalt hatte**
   Sau khi Paul vẽ xong bức tranh, cậu ấy cho gia đình xem.
4. **ausgeschaltet hatte**
   Sau khi Lisa tắt điện thoại, cô ấy đi ngủ.
5. **geschickt hatte**
   Sau khi Tom gửi email, anh ấy chờ câu trả lời.
6. **gekommen waren**
   Sau khi bọn trẻ về đến nhà, chúng chào bố mẹ.

18.2

1. **hatte · gespeichert · abstürzte**
   Tôi đã lưu tệp trước khi máy tính bị treo.
2. **hatte · gelesen · begann**
   Tôi đã đọc công thức trước khi bắt đầu nấu ăn.
3. **hatte · begonnen · kamen**
   Khi chúng tôi đến rạp thì phim đã bắt đầu rồi.
4. **verließ · hatte · ausgemacht**
   Trước khi rời khỏi phòng, anh ấy đã tắt đèn.

Bài 19 · Die Nebensätze

19.1

1. **ob**
   Đồng nghiệp mới đến từ Tây Ban Nha. Tôi không biết liệu cô ấy có nói tiếng Đức không.
2. **dass**
   Bạn ngáp suốt. Tôi thấy là bạn mệt.
3. **ob**
   Chúng ta trễ rồi. Bạn kiểm tra xem xe buýt đã đi chưa được không?
4. **obwohl**
   Lisa không có điểm tốt mặc dù cô ấy học chăm chỉ.
5. **weil**
   Hôm qua tôi không đi làm vì tôi bị ốm.
6. **damit**
   Em bé đang ngủ. Chúng tôi nói nhỏ để bé không thức dậy.
7. **um**
   Ngoài trời đang mưa. Tôi mang theo ô để không bị ướt.

8. **Als**
   Hôm qua khi tôi đến nhà ga thì trời đã tối.

19.2

1. **Ich habe keinen Sport gemacht, weil ich erkältet war.**
   Tôi đã không tập thể thao vì tôi bị cảm.
2. **Die Kinder spielten draußen, obwohl es sehr kalt war.**
   Bọn trẻ chơi ngoài trời mặc dù trời rất lạnh.
3. **Wir sind einen Umweg gefahren, weil die Straße gesperrt war.**
   Chúng tôi đã đi đường vòng vì con đường bị chặn.

Bài 20 · Passiv (Thể bị động)

20.1

1. **wird · abgeholt**
   Ở chỗ chúng tôi, rác được thu gom mỗi sáng.
2. **werden · verteilt**
   Ở phố chúng tôi, thư được người đưa thư phát.
3. **wird · repariert**
   Xe của chúng tôi đang được sửa ở xưởng.
4. **wird · aufgeräumt**
   Trước khi ông bà đến thăm, căn hộ được dọn dẹp.
5. **werden · begrüßt**
   Ở đám cưới, khách được chào đón ở lối vào.
6. **werden · gereinigt**
   Sau lễ hội, các con đường được dọn sạch.

20.2

1. **Ein spannender Thriller wird im Kino gezeigt.**
   Một bộ phim ly kỳ được chiếu ở rạp.
2. **Die alten Kirchen werden von den Touristen fotografiert.**
   Những nhà thờ cổ được khách du lịch chụp ảnh.
3. **Der Brand im Wohnhaus wird von der Feuerwehr gelöscht.**
   Đám cháy trong tòa nhà được lính cứu hỏa dập tắt.
4. **Der Täter ist von der Polizei festgenommen worden.**
   Thủ phạm đã bị cảnh sát bắt giữ.
5. **Das Konzert ist abgesagt worden.**
   Buổi hòa nhạc đã bị hủy.

Bài 21 · Das Futur I & Futur II

21.1

1. **werde · fahren**
   Ngày mai tôi sẽ đi Berlin.
2. **wird · lernen**
   Tuần sau anh ấy sẽ ôn thi.
3. **werdet · sehen**
   Tuần sau các bạn sẽ xem bộ phim mới ở rạp.
4. **werden · fliegen**
   Mùa hè chúng tôi sẽ bay sang Tây Ban Nha.
5. **werden · kaufen**
   Năm sau bố mẹ tôi sẽ mua một chiếc ô tô mới.
6. **wirst · besuchen**
   Tháng Bảy bạn sẽ đi thăm ông bà.
7. **werde · haben**
   Hai năm nữa tôi sẽ có bằng tốt nghiệp.
8. **wird · gehen**
   Sau giờ làm Lisa sẽ đi tập gym.
9. **wirst · finden**
   Đừng lo, chắc chắn bạn sẽ sớm tìm được việc mới.
10. **werdet · haben**
    Ở trại hè các bạn sẽ rất vui.

Bài 23 · Die Possessivpronomen

23.1

1. **meiner**
   Ở sân bay: Đây có phải va li của bạn không? – Phải, đó là của tôi.
2. **ihre**
   Đây có phải túi của Maria không? – Phải, đó là của cô ấy.
3. **seiner**
   Đây là laptop của anh ấy. – Không, đó không phải của anh ấy, đó là của tôi.
4. **ihrer**
   Đây là máy tính của cô ấy. – Không, không phải của cô ấy, đó là của bạn.
5. **unsere**
   Đây là sách của chúng tôi. – Không, không phải của các bạn. Đó là của chúng tôi.
6. **unserer**
   Đó là thầy giáo của các bạn. – Không, đó không phải thầy của chúng tôi, đó là thầy của các bạn.
7. **deinen**
   Chúng ta đi thôi. Tôi có chìa khóa của tôi rồi. Bạn có chìa khóa của bạn không?
8. **deinen**
   Tôi mời anh trai tôi đến bữa tiệc. Bạn cũng mời anh trai của bạn chứ?
9. **ihren**
   Chúng tôi mua bàn ở cửa hàng nội thất. Bố mẹ bạn cũng mua bàn của họ ở đó à?
10. **meinen**
    Bút bi của bạn hỏng à? Đây, cầm bút của tôi đi!

Bài 24 · Reflexivpronomen

24.1

1. **mich**
   Mỗi sáng tôi tắm rửa bằng nước lạnh.
2. **mir**
   Bằng tháng lương đầu tiên, tôi mua cho mình một chiếc điện thoại mới.
3. **mich**
   Đồng nghiệp mới tên là gì nhỉ? Tôi không nhớ tên anh ấy.
4. **dich**
   Bạn mắc nhiều lỗi vì bạn không tập trung đủ vào bài tập.
5. **dir**
   Ngoài trời lạnh nên bạn mặc quần áo ấm vào.
6. **mir**
   Khi căng thẳng, tôi tưởng tượng ra một hòn đảo yên tĩnh.
7. **mich**
   Ở buổi phỏng vấn xin việc, tôi tự giới thiệu ngắn gọn.
8. **uns**
   Chúng tôi rất mong chờ buổi hòa nhạc vào thứ Bảy.
9. **euch**
   Các bạn chẳng bao giờ nhớ lịch hẹn nha sĩ!
10. **sich**
    Bố tôi chỉ cạo râu vào cuối tuần.

Bài 25 · Genitiv

25.1

1. **meiner Großeltern**
   Cuối tuần có buổi họp mặt gia đình ở nhà ông bà tôi.
2. **meines Onkels**
   Bọn trẻ chơi trong vườn với con chó của chú tôi.
3. **meiner Tante**
   Con gái của cô tôi mang theo một chiếc bánh lớn.
4. **meines Bruders**
   Con trai của anh trai tôi kể về trường học.

5. **des Hauses**
   Sau bữa tiệc, khách chào tạm biệt trước cửa ngôi nhà.
6. **der Luft**
   Chất lượng không khí ở nhiều thành phố đang xấu đi.
7. **der Meere**
   Ô nhiễm biển đe dọa nhiều loài động vật.
8. **der vielen Probleme**
   Vì có nhiều vấn đề trên mạng nên nhiều người mua hàng rất thận trọng.
9. **der Vorteile**
   Dù có những ưu điểm, mua sắm trực tuyến cũng có nhược điểm.
10. **der Öffnungszeiten**
    Ngoài giờ mở cửa, các cửa hàng đều đóng cửa.

Bài 27 · Relativsätze

27.1

1. **der**
   Người đàn ông đang làm việc trong vườn là hàng xóm của tôi.
2. **das**
   Đây là cuốn sách mà tôi đang đọc.
3. **der**
   Người phụ nữ mà tôi đã giúp rất biết ơn.
4. **denen**
   Đây là những đứa trẻ được chúng tôi gửi quà.
5. **dessen**
   Bạn có biết người đàn ông có chiếc xe đang đỗ trước cửa không?
6. **deren**
   Bạn có biết người phụ nữ có con trai học cùng lớp tôi không?
7. **dem**
   Đây là thầy giáo mà ngày mai chúng tôi sẽ đi tham quan cùng.
8. **den**
   Bạn đã xem bộ phim mà ai cũng đang bàn tán chưa?

27.2

1. **Das ist der Junge, den du gestern gesehen hast.**
   Đây là cậu bé mà hôm qua bạn đã gặp.
2. **Das ist die Lehrerin, deren Schüler sehr fleißig sind.**
   Đây là cô giáo có học sinh rất chăm chỉ.
3. **Wir haben ein Haus, in dem wir seit zehn Jahren wohnen.**
   Chúng tôi có một ngôi nhà mà chúng tôi đã sống trong đó mười năm nay.

Bài 28 · Doppelkonjunktionen

28.1

1. **sowohl · als auch**
   Đồng nghiệp Tom của tôi làm biên dịch viên. Anh ấy nói được cả tiếng Đức lẫn tiếng Anh.
2. **weder · noch**
   Cảm ơn, tôi vừa ăn uống xong. Tôi không đói cũng không khát.
3. **entweder · oder**
   Ở nhà hàng: Ăn kèm với thịt, bạn có thể ăn hoặc cơm hoặc mì.
4. **nicht nur · sondern auch**
   Kỳ nghỉ vừa rồi chúng tôi ở một khách sạn tuyệt vời. Khách sạn không chỉ hiện đại mà còn ấm cúng.
5. **zwar · aber**
   Anh trai tôi có công việc mới. Công việc tuy thú vị nhưng lương thấp.
6. **Je · desto**
   Minh càng học chăm, bố mẹ cậu ấy càng tự hào về cậu.
7. **weder · noch**
   Bố mẹ tôi là bác sĩ, nhưng cả anh trai lẫn chị gái tôi đều không học y.

8. **Sowohl · als auch**
   Ở lễ hội mùa hè có trò chơi và âm nhạc. Cả trẻ em lẫn cha mẹ đều rất vui.

28.2

1. **desto nervöser werde ich**
   Tôi càng chờ xe buýt lâu thì càng sốt ruột.
2. **Je mehr ich lerne**
   Tôi càng học nhiều thì điểm càng tốt.
3. **desto weiser wird man**
   Người ta càng lớn tuổi thì càng khôn ngoan.

Bài 29 · Verben und Adjektive mit Präpositionen

29.1

1. **auf den Bus**
   Trời lạnh, và tôi đã chờ xe buýt lâu rồi.
2. **an seine Familie**
   Anh Nam làm việc ở nước ngoài và thường nghĩ về gia đình.
3. **an den Urlaub**
   Tôi thích nhớ lại kỳ nghỉ ở Ý.
4. **über das Geschenk**
   Paul được tặng một chiếc xe đạp nhân dịp sinh nhật. Cậu ấy rất vui vì món quà.
5. **um die Kinder**
   Bố mẹ làm việc đến 6 giờ chiều. Buổi chiều bà chăm sóc bọn trẻ.
6. **über den Lärm**
   Đêm nào hàng xóm của chúng tôi cũng bực mình vì tiếng ồn ngoài đường.

29.2

1. **Woran denkt Anna?**
   Anna đang nghĩ về điều gì?
2. **Wofür interessiert sie sich?**
   Cô ấy quan tâm đến cái gì?
3. **Worüber sprechen die Kollegen?**
   Các đồng nghiệp đang nói về chuyện gì?
4. **Wovon hängt alles ab?**
   Mọi thứ phụ thuộc vào điều gì?

Bài 30 · Konjunktiv II

30.1

1. **hätte · würde**
   Tôi chơi xổ số. Nếu tôi có nhiều tiền, tôi sẽ mua một ngôi nhà bên biển.
2. **wäre · könnte**
   Nếu Jonas chăm chỉ hơn, cậu ấy có thể được điểm tốt hơn.
3. **wäre · würden**
   Tiếc là trời mưa. Nếu thời tiết đẹp, chúng tôi sẽ đi dạo trong công viên.
4. **wäre · würde**
   Lena, tuần sau là bạn thi rồi. Nếu tôi là bạn, tôi sẽ học nhiều hơn.
5. **hätten · würden**
   Nếu chúng tôi có nhiều thời gian hơn, cuối tuần chúng tôi sẽ đi Berlin.
6. **hätte · könnte**
   Xin lỗi, hôm nay tôi phải làm việc. Nếu có thời gian, tôi có thể giúp bạn chuyển nhà.

30.2

1. **Könnten**
   Một du khách hỏi một người qua đường: Chị có thể chỉ giúp tôi đường đến nhà ga được không?
2. **Würden**
   Lan không hiểu rõ thầy giáo. Cô ấy hỏi: Thầy có thể nói chậm hơn được không ạ?
3. **Hätten**
   Tom gõ cửa phòng sếp: Chị có chút thời gian không ạ?
4. **Könntest**
   Mai quên bút. Cô ấy hỏi bạn ngồi bên cạnh: Bạn có thể cho mình mượn bút được không?

5. **solltest**
   Trông bạn rất mệt. Bạn nên đi ngủ sớm hơn.
6. **hätte**
   Trong nhà hàng, vị khách nói với người phục vụ: Tôi muốn một cốc nước.

Bài 37 · Partizip I & Partizip II

37.1

1. **grasende**
   Trên đồng cỏ có nhiều con bò đang gặm cỏ.
2. **fahrenden**
   Bọn trẻ vẫy tay chào đoàn tàu đang chạy nhanh.
3. **ankommenden**
   Những vị khách đang đến được chào đón ở cửa.
4. **blühenden**
   Những bông hoa đang nở trong vườn cần nhiều nước.
5. **sprechenden**
   Bà kể cho bọn trẻ nghe câu chuyện về một chú chó biết nói.

37.2

1. **gebackenes**
   Bữa sáng tôi thích ăn bánh mì mới nướng.
2. **verlorenen**
   Tôi đang tìm chùm chìa khóa bị mất hôm qua.
3. **unterschriebene**
   Bản hợp đồng đã ký nằm trên bàn của sếp.
4. **eingeladenen**
   Những vị khách được mời đã ngồi vào bàn.
5. **geöffnete**
   Tôi đã cất chai nước ép đã mở vào tủ lạnh.

Bài 39 · Câu với 'zu + Infinitiv' và 'um... zu'

39.1

1. **auszuschalten**
   Hôm qua tôi quên tắt bếp sau khi nấu ăn.
2. **aufzuräumen**
   Peter không muốn dọn phòng trước khi bố mẹ đến thăm, dù phòng rất bừa bộn.
3. **anzurufen**
   Tôi đã hứa với bà sẽ gọi điện cho bà tối nay.
4. **umzuziehen**
   Chúng tôi dự định mùa hè chuyển sang một căn hộ rộng hơn vì gia đình sắp đông người hơn.
5. **zu warten**
   Tôi không đủ kiên nhẫn để chờ mãi chiếc xe buýt bị trễ trong cái lạnh.
6. **zu reparieren**
   Điện thoại của tôi bị hỏng. Trung tâm bảo hành đã hứa sửa xong trước ngày mai.
7. **zu lernen**
   Chúng tôi dự định tuần sau cùng nhau ôn thi.
8. **zu sehen**
   Tối nay bạn có muốn đi xem phim James Bond mới ở rạp không?

39.2

1. **Minh spart jeden Monat Geld, um im Sommer nach Deutschland zu fliegen.**
   Minh tiết kiệm tiền mỗi tháng để mùa hè bay sang Đức.
2. **Lan steht jeden Tag um 6 Uhr auf, um pünktlich im Büro zu sein.**
   Lan dậy lúc 6 giờ mỗi ngày để đến văn phòng đúng giờ.

Bài 40 · Verben mit festen Präpositionen

40.1

1. **Ich freue mich schon auf die Reise.**
   Tôi đã háo hức mong chờ chuyến đi rồi.
2. **Morgen spreche ich mit meinem Lehrer.**
   Ngày mai tôi sẽ nói chuyện với thầy giáo.
3. **Sie nimmt an einem Kurs teil.**
   Cô ấy tham gia một khóa học.
4. **Der Preis hängt von der Größe ab.**
   Giá cả phụ thuộc vào kích thước.
5. **Peter träumt von einem Haus am Meer.**
   Peter mơ về một ngôi nhà bên biển.
6. **Ich bedanke mich für die Hilfe.**
   Tôi cảm ơn vì sự giúp đỡ.
7. **Sie interessiert sich für Sport.**
   Cô ấy quan tâm đến thể thao.

40.2

1. **auf**
   Tuần sau là bắt đầu nghỉ hè. Chúng tôi đã mong đến kỳ nghỉ rồi.
2. **über**
   Hôm nay trong lớp tiếng Đức chúng tôi nói về thời tiết ở Đức.

Bài 43 · Hướng Dẫn Sử Dụng Konjunktiv II

43.1

1. **hätte**
   Hôm nay tôi phải làm ở văn phòng đến 10 giờ tối. Giá mà tôi có nhiều thời gian hơn!
2. **wäre**
   Ngoài trời âm mười độ. Giá mà trời đừng lạnh thế!
3. **käme**
   Em trai tôi ngày nào cũng đến buổi tập muộn. Giá mà nó đến đúng giờ một lần!
4. **hätten**
   Năm người chúng tôi sống trong một căn hộ hai phòng nhỏ. Chúng tôi rất muốn có một ngôi nhà lớn hơn.
5. **wäre**
   Tối nào Lisa cũng hát ở một quán bar nhỏ. Cô ấy rất muốn nổi tiếng.
6. **wüsste**
   Tôi đã giải bài toán ba lần và lần nào cũng ra một kết quả khác nhau. Tôi rất muốn biết đáp án đúng.

43.2

1. **wüsste**
   Thầy giáo hỏi về bài tập về nhà, nhưng Tim làm như thể cậu ấy không biết gì về chuyện đó.
2. **wäre**
   Anh Nam nói tiếng Đức giỏi như thể anh ấy là người Đức.
3. **hätte**
   Cô hàng xóm của tôi kiếm được ít tiền, nhưng cô ấy làm như thể mình có nhiều tiền.
4. **wäre**
   Anh đồng nghiệp mới mới vào công ty được một tuần, nhưng anh ta cư xử như thể mình là sếp.
5. **hätte**
   Sau chuyến đi bộ đường dài, Paul ăn như thể cả tuần chưa ăn gì.

Bài 44 · Hướng Dẫn Sử Dụng Doppelkonnektoren

44.1

1. **sowohl**
   Công việc giáo viên của tôi rất tuyệt: tôi có cả đồng nghiệp dễ mến lẫn một bà hiệu trưởng tốt.

2. **nicht nur**
   Tôi không chỉ có giờ làm việc thuận tiện mà còn có kỳ nghỉ dài.
3. **weder**
   Ngoài ra, công việc của tôi chẳng nhàm chán mà cũng chẳng vô ích.
4. **Je**
   Càng làm giáo viên lâu, tôi càng thích dạy học.
5. **Entweder**
   Hoặc tôi ở lại trường này đến khi nghỉ hưu, hoặc sau này tôi sẽ ra nước ngoài làm việc.
6. **andererseits**
   Một mặt tôi muốn ở lại trường này, mặt khác một thời gian sống ở nước ngoài cũng rất thú vị.
7. **teils**
   Tôi vừa muốn, vừa sợ ra nước ngoài.

44.2

1. **Je mehr Sport man treibt, desto fitter ist man.**
   Càng chơi thể thao nhiều, người ta càng khỏe.
2. **Je weniger man schläft, desto müder ist man.**
   Càng ngủ ít, người ta càng mệt.
3. **Je schneller man arbeitet, desto schneller ist man fertig.**
   Càng làm nhanh, người ta càng xong sớm.
4. **Je mehr Berufserfahrung man hat, desto höher ist das Gehalt.**
   Càng có nhiều kinh nghiệm làm việc, lương càng cao.

Bài 48 · Passiv (Câu bị động trong tiếng Đức)

48.1

1. **wurde · gebaut**
   Ngôi nhà của ông bà tôi được xây vào năm 1990.
2. **wurden · geputzt**
   Cửa sổ trong văn phòng chúng tôi đã được lau vào tuần trước.
3. **wurde · repariert**
   Xe ô tô của tôi đã được sửa ở xưởng ba ngày trước.
4. **gemacht · werden**
   Tối nay có khách đến. Phòng khách vẫn còn phải được dọn dẹp sạch sẽ.
5. **geschrieben · werden**
   Sếp nói: „Bức thư gửi khách hàng phải được viết xong ngay trong hôm nay."
6. **korrigiert · werden**
   Đừng lo, lỗi trong hóa đơn của bạn có thể được sửa dễ dàng.

48.2

1. **Der Dieb wird heute Abend verhaftet werden.**
   Tên trộm sẽ bị bắt vào tối nay.
2. **Das Zimmer wird morgen aufgeräumt werden.**
   Căn phòng sẽ được dọn dẹp vào ngày mai.
3. **Das neue System wird im Sommer eingeführt werden.**
   Hệ thống mới sẽ được đưa vào sử dụng vào mùa hè.

Bài 53 · Tổng hợp Temporal và Kausal Konnektoren (Dễ Hiểu)

53.1

1. **Vor**
   Trước khi có đường cao tốc, chuyến đi về nhà mất gấp đôi thời gian.

2. **Bei**
   Nhưng khi kẹt xe thì chuyến đi lại mất lâu như trước đây.
3. **Seit**
   Từ khi đường cao tốc được sửa chữa, tôi lại phải đi đường tỉnh lộ.
4. **Bis zur**
   Cho đến khi việc sửa chữa hoàn tất, sáng nào tôi cũng phải dậy sớm hơn một tiếng.
5. **Nach**
   Sau khi công trình hoàn tất, tôi sẽ lại đi đường cao tốc đến văn phòng.

53.2

1. **Nachdem**
   Sau khi bay đường dài, người ta thường bị lệch múi giờ cả tuần.
2. **Wenn**
   Khi giờ mùa hè bắt đầu, đồng hồ được vặn nhanh lên một tiếng.
3. **Bevor**
   Trước khi thi một kỳ thi quan trọng, người ta thường khó ngủ.
4. **Als**
   Khi tôi thi B1 vào mùa hè năm ngoái, thời gian trôi qua quá nhanh.
5. **Bis**
   Cho đến khi kết quả được công bố, thời gian trôi qua chậm một cách khổ sở.

Bài 58 · Präpositionen mit Genitiv

58.1

1. **Trotz**
   Bất chấp thời tiết xấu, buổi dã ngoại vẫn diễn ra trong công viên.
2. **Wegen**
   Vì vụ tai nạn, con đường bị phong tỏa hai tiếng vào buổi sáng.
3. **trotz**
   Tôi đã đỗ kỳ thi lái xe, mặc dù rất hồi hộp.
4. **trotz**
   Sau ca đêm Tom mệt rã rời, nhưng dù mệt như vậy anh ấy vẫn không ngủ được.
5. **Wegen**
   Vì trời tối, người ta hầu như không nhìn thấy đường trong rừng.
6. **Wegen**
   Vì gió mạnh, nhiều cây trong công viên thành phố bị đổ.

58.2

1. **des starken Regens**
   Bất chấp mưa to, Lena vẫn đến văn phòng đúng giờ.
2. **des schlechten Essens**
   Vì đồ ăn dở, khách đã phàn nàn với quản lý nhà hàng.
3. **des kalten Wetters**
   Bọn trẻ chơi bóng đá trong vườn, bất chấp thời tiết lạnh.
4. **der großen Schwierigkeiten**
   Dự án của chúng tôi hiện không suôn sẻ, nhưng tôi vẫn lạc quan bất chấp những khó khăn lớn.

Phụ lục

Bảng tra cứu

Tra theo thuật ngữ tiếng Đức hoặc tiếng Việt. Số trang là trang mở đầu bài.

Thuật ngữ tiếng Đức

A

Adjektiv mit Präposition **209**
Adjektivdeklination **71**
Adjektive mit Präpositionen **152**
Akkusativ **17**
Argumentative Texte **279**
Artikel und Nomen **7**
Artikelwörter **54**

D

Das Futur I & Futur II **112**
Dativ **17**
Die Nebensätze **101**
Die Possessivpronomen **121**
Doppelkonjunktionen **146**
Doppelkonnektoren **224**

F

Futur I & Futur II **315**

G

Genitiv **132**

I

Imperativ **33**
Indirekte Rede im Konjunktiv I/II **237**
Infinitiv **198**
Infinitivkonstruktionen mit zu **229**

K

Kasus **17**
Kausal Konnektoren **266**
Komparativ und Superlativ **77**
Konditionale Nebensätze **292**
Konjunktionen **48**
Konjunktiv I **193**
Konjunktiv II **160, 218**
Konsekutive Nebensätze **307**
Konzessive Nebensätze **288**

M

Modale Nebensätze **311**
Modalverben **22**

N

N-Deklination **138**
n-Deklination **302**
Negation **44**
Nomen **7**
Nominalisierung **261**
Nominativ **17**

O

Objektsätze **319**

P

Partizip I & Partizip II **188**

Partizipien als Adjektive **247**
Passiv **106, 241**
Passiv erweitert **272**
Passiv-Alternativen **117**
Perfekt **68**
Perfekt (Vertiefung) **83**
Personalpronomen **61**
Plusquamperfekt **96**
Präpositionen **38**
Präpositionen mit Genitiv **297**
Präsens **2**
Präteritum **90**

R

Redemittel für Argumentationen **252**
Reflexivpronomen **126**
Relativsätze **142**
Relativsätze mit Präpositionen **233**

S

Satzstellung **323**
Subjekt- und Objektsätze **319**
Superlativ **77**

T

Temporal **266**
Trennbare Verben **28**

V

Verben mit festen Präpositionen **205**
Verben mit zwei Objekten **213**
Verben und Adjektive mit Präpositionen **152**

W

W-Fragen und Ja/Nein-Fragen **12**
Wortbildung **257**
Wortstellung **171**

Thuật ngữ tiếng Việt

B

Biến cách danh từ yếu **138**
Biến cách yếu của danh từ **302**

C

Các cặp từ dễ nhầm lẫn **174, 178, 182, 185**
Cách sở hữu **132**
Câu bị động trong tiếng Đức **241**
Câu điều kiện **292**
Câu gián tiếp trong tiếng Đức **237**
Câu mệnh lệnh **33**
Câu phụ **101**
Câu quan hệ **142**
Câu với 'zu + Infinitiv' và 'um... zu' **198**
Chia động từ ở thì hiện tại **2**
Chia đuôi tính từ **71**

D

Đại từ nhân xưng **61**
Đại từ phản thân **126**
Đại từ sở hữu **121**
Dạng thay thế bị động **117**
Danh từ hóa **261**
Động từ khuyết thiếu **22**
Động từ lassen, brauchen và werden **167**
Động từ tách được **28**

G

Giới từ **38**
Giới từ đi với Genitiv **297**



H

Hướng Dẫn Sử Dụng Doppelkonnektoren **224**
Hướng Dẫn Sử Dụng Konjunktiv II **218**

L

Liên từ **48**
Liên từ đôi **146**

M

Mẫu câu lập luận trong tiếng Đức **252**
Mệnh đề chỉ cách thức **311**
Mệnh đề chỉ kết quả **307**
Mệnh đề chủ ngữ & tân ngữ **319**
Mệnh đề nhượng bộ **288**
Mệnh đề quan hệ có giới từ trong tiếng Đức **233**

P

Phủ định với nicht và kein **44**

Q

Quán từ **7**
Quán từ nâng cao **54**

S

So sánh hơn và so sánh nhất **77**

T

Tạo từ mới bằng tiền tố & hậu tố **257**
Thể bị động **106**
Thể bị động nâng cao **272**
Thể giả định loại hai **160**
Thể giả định loại một **193**
Thì quá khứ đơn **90**
Thì quá khứ hoàn thành **68**
Thì quá khứ hoàn thành (chi tiết) **83**
Thì quá khứ hoàn thành trước **96**
Thì tương lai **112, 315**
Tổng hợp Temporal và Kausal Konnektoren (Dễ Hiểu) **266**
Trật tự từ trong tiếng Đức **171**

V

Văn bản lập luận **279**
Vị trí từ trong câu **323**

Ngữ pháp tiếng Đức A1–B2

“Ngữ pháp không phải là danh sách quy tắc để thuộc lòng, mà là bộ khung để nói đúng điều mình muốn nói.”

Cuốn sách gom toàn bộ ngữ pháp tiếng Đức từ A1 đến B2 vào 64 bài, mỗi bài giải thích bằng tiếng Việt, có bảng biến đổi, ví dụ kèm bản dịch và những lỗi người Việt hay mắc; 36 bài có bài tập kèm đáp án. Đọc tuần tự như một giáo trình, hoặc tra nhanh qua mục lục và bảng tra cứu hai chiều Đức – Việt.

A1 · A2 · B1 · B2 | **64 bài** | **376 câu bài tập**

Nội dung

A1	Nền tảng · 12 bài
A2	Mở rộng · 13 bài
B1	Thành thạo · 17 bài
B2	Nâng cao · 22 bài
+	Đáp án và bảng tra cứu Đức – Việt

Về deutsch.vn

deutsch.vn là nền tảng học tiếng Đức cho người Việt: bài học theo trình độ, bài tập chấm tự động, luyện nghe, luyện viết và ôn thi chứng chỉ.

Miễn phí
Không bán